

QUANG NGAI PROVINCE

1. Socio-economic Profile

Table 1.1
Population by Residential Status

District / Commune	Area (km2)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income (VND000/mo)	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Lê Hồng Phong	3.6	-	8,234	8,473	-	0.96	2,671	5.4
Trần Phú	2.4	-	14,281	15,061	-	1.79	8,693	1.8
Quảng Phú	7.4	-	17,649	18,695	-	1.94	4,607	9.0
Nghĩa Chánh	1.6	-	12,681	13,126	-	1.16	2,968	3.7
Trần Hưng Đạo	1.1	-	10,309	10,604	-	0.94	3,424	3.2
Nguyễn Nghiêm	2.5	-	10,094	10,288	-	0.64	5,984	1.4
Nghĩa Lộ	4.1	-	14,491	14,966	-	1.08	4,739	8.9
Chánh Lộ	2.5	-	13,462	13,688	-	0.56	3,363	4.3
Nghĩa Dũng	6.0	-	10,860	10,729	-	-0.40	3,097	13.1
Nghĩa Đông	6.0	-	10,506	10,860	-	1.11	4,658	11.5
Thành Phố Quảng Ngãi	37.2	0	122,567	126,490	-	1.06	4,420	6.2
Thị Trấn Châu Ô	1.6	-	7,559	8,965	-	5.85	3,031	16.9
Bình Thuận	18.9	-	6,279	6,907	-	3.23	4,000	20.4
Bình Thạnh	15.5	-	10,379	10,848	-	1.48	1,475	31.6
Bình Đông	14.3	-	9,284	8,897	-	-1.41	2,112	23.1
Bình Chánh	11.3	-	11,798	11,977	-	0.50	1,934	23.6
Bình Nguyễn	27.9	-	10,305	10,383	-	0.25	2,404	19.7
Bình Khương	39.3	-	4,284	4,337	-	0.41	3,600	18.7
Bình Trị	18.3	-	5,173	5,263	-	0.58	1,574	31.0
Bình An	51.7	-	3,190	3,235	-	0.47	2,985	29.1
Bình Hải	13.1	-	10,567	10,756	-	0.59	1,562	30.4
Bình Dương	8.9	-	8,149	8,345	-	0.80	2,986	15.4
Bình Phước	23.6	-	6,186	6,144	-	-0.23	2,876	17.7
Bình Thới	5.9	-	4,724	4,737	-	0.09	4,407	16.7
Bình Hoà	21.8	-	5,768	5,870	-	0.59	4,343	20.0
Bình Trung	18.9	-	10,676	9,476	-	-3.90	2,966	16.2
Bình Minh	37.7	-	9,798	9,729	-	-0.24	2,378	20.7
Bình Long	13.8	-	7,083	6,886	-	-0.94	2,322	19.3
Bình Thanh Tây	11.5	-	4,558	4,638	-	0.58	2,387	21.8
Bình Phú	14.1	-	2,776	2,770	-	-0.07	2,794	32.9
Bình Thanh Đông	15.0	-	2,635	2,693	-	0.73	2,117	19.5
Bình Chương	15.5	-	7,170	6,985	-	-0.87	2,326	20.0
Bình Hiệp	14.1	-	6,069	6,162	-	0.51	2,562	17.3
Bình Mỹ	12.0	-	4,944	5,026	-	0.55	3,804	18.7
Bình Tân	24.7	-	4,944	5,026	-	0.55	3,242	16.8
Bình Châu	18.8	-	13,325	14,040	-	1.76	1,405	33.0
Huyện Bình Sơn	468.1	0	177,623	180,095	-	0.46	2,704	22.0
Thị Trấn Trà Xuân	6.0	-	7,359	7,397	-	0.17	866	46.3
Trà Giang	36.8	-	393	372	-	-1.81	296	79.3
Trà Thủy	75.8	-	2,436	2,532	-	1.30	532	71.9
Trà Hiệp	48.6	-	1,641	1,728	-	1.74	434	82.9
Trà Bình	21.9	-	4,783	4,960	-	1.22	1,685	35.3
Trà Phú	15.9	-	4,150	4,226	-	0.61	6,382	12.0
Trà Lâm	34.9	-	1,591	1,632	-	0.85	532	73.3
Trà Tân	71.0	-	1,571	1,592	-	0.44	738	76.2
Trà Sơn	57.3	-	4,082	4,174	-	0.75	533	77.0
Trà Bùi	51.7	-	1,311	1,292	-	-0.49	812	72.7
Huyện Trà Bồng	419.9	0	29,317	29,905	-	0.66	1,281	62.7
Trà Thanh	48.2	-	1,745	1,814	-	1.30	688	80.0
Trà Khê	33.1	-	1,351	1,412	-	1.48	607	83.4
Trà Quân	17.4	-	1,705	1,775	-	1.35	764	86.4
Trà Phong	40.4	-	3,240	3,485	-	2.46	685	80.1
Trà Lãnh	27.9	-	1,611	1,694	-	1.69	658	90.3
Trà Nham	21.0	-	1,637	1,705	-	1.37	666	86.2
Trà Xinh	80.6	-	1,651	1,718	-	1.33	644	88.4
Trà Thọ	49.0	-	1,787	1,776	-	-0.21	854	83.7
Trà Trung	20.6	-	793	871	-	3.18	755	91.1
Huyện Tây Trà	338.1	0	15,520	16,250	-	1.54	703	85.5
Thị Trấn Sơn Tịnh	9.0	-	12,823	13,068	-	0.63	2,964	1.8
Tịnh Thọ	39.7	-	12,640	12,675	-	0.09	4,017	10.2
Tịnh Trà	21.4	-	5,237	5,626	-	2.42	2,487	18.2
Tịnh Phong	27.7	-	9,753	10,147	-	1.33	3,393	15.9
Tịnh Hiệp	36.3	-	7,858	7,869	-	0.05	2,660	17.5
Tịnh Hoà	17.8	-	12,727	12,786	-	0.15	1,954	23.4
Tịnh Kỳ	3.2	-	8,876	9,089	-	0.79	2,771	18.8
Tịnh Bình	25.3	-	11,677	11,616	-	-0.17	5,912	7.0
Tịnh Đông	24.7	-	6,506	6,521	-	0.08	3,458	13.4
Tịnh Thiện	12.1	-	8,321	8,351	-	0.12	4,082	13.4
Tịnh Ân Đông	10.1	-	5,754	5,773	-	0.11	4,375	13.4
Tịnh Bắc	9.7	-	4,459	4,554	-	0.71	6,183	8.5
Tịnh Châu	6.3	-	7,015	7,022	-	0.03	5,090	11.3
Tịnh Khê	15.7	-	13,298	13,949	-	1.61	3,683	13.3
Tịnh Long	8.5	-	9,227	9,361	-	0.48	4,690	10.1
Tịnh Sơn	13.5	-	9,713	9,634	-	-0.27	4,590	10.1
Tịnh Hà	19.1	-	17,535	17,670	-	0.26	5,229	8.0
Tịnh Ân Tây	6.9	-	7,520	7,695	-	0.77	3,403	13.3
Tịnh Giang	17.4	-	7,975	8,013	-	0.16	2,019	24.9
Tịnh Minh	9.5	-	6,259	6,287	-	0.15	4,487	10.9
Tịnh An	8.8	-	8,935	8,946	-	0.04	4,752	9.8
Huyện Sơn Tịnh	342.5	0	194,108	196,652	-	0.43	3,914	13.0

District / Commune	Area (km2)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income (VND000/mo)	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Thị Trấn La Hà	4.9	-	7,690	7,887	-	0.85	7,849	5.9
Thị Trấn Sông Vệ	2.7	-	8,070	8,091	-	0.09	6,980	10.4
Nghĩa Lâm	14.5	-	7,371	7,478	-	0.48	3,901	11.0
Nghĩa Thăng	21.8	-	9,279	9,344	-	0.23	2,909	15.8
Nghĩa Thuận	14.6	-	7,395	7,440	-	0.20	3,182	17.7
Nghĩa Kỳ	27.1	-	17,980	18,208	-	0.42	2,386	18.0
Nghĩa Phú	3.9	-	7,654	7,779	-	0.54	2,960	13.8
Nghĩa Hà	13.8	-	17,340	17,386	-	0.09	3,323	13.6
Nghĩa Sơn	38.0	-	939	969	-	1.05	1,305	34.0
Nghĩa An	3.1	-	17,083	17,586	-	0.97	2,653	18.4
Nghĩa Thọ	18.0	-	1,036	1,078	-	1.33	711	60.0
Nghĩa Hoà	10.1	-	13,786	13,806	-	0.05	2,586	18.2
Nghĩa Điền	6.7	-	7,883	8,015	-	0.56	3,096	15.6
Nghĩa Thương	14.3	-	14,730	14,917	-	0.42	2,433	18.0
Nghĩa Trung	13.0	-	14,032	14,316	-	0.67	3,125	15.3
Nghĩa Hiệp	10.5	-	13,577	13,598	-	0.05	2,369	19.7
Nghĩa Phương	6.5	-	9,157	9,268	-	0.40	3,471	12.6
Nghĩa Mỹ	4.6	-	5,984	6,105	-	0.67	4,343	16.9
Huyện Tư Ngh a	228.0	0	180,986	183,271	-	0.42	3,310	18.6
Thị Trấn Di Lăng	56.5	-	8,881	8,944	-	0.24	637	51.6
Sơn Hạ	38.9	-	7,924	8,118	-	0.81	806	54.3
Sơn Thành	49.4	-	6,745	6,744	-	0.00	749	57.1
Sơn Nham	60.1	-	3,659	3,710	-	0.46	779	66.1
Sơn Bao	68.9	-	3,425	3,624	-	1.90	840	49.2
Sơn Linh	82.6	-	4,031	4,207	-	1.43	824	59.1
Sơn Giang	26.2	-	3,910	4,020	-	0.93	679	59.4
Sơn Trung	24.5	-	2,811	2,877	-	0.78	733	53.5
Sơn Thượng	44.9	-	3,665	3,880	-	1.92	778	53.1
Sơn Cao	41.3	-	4,348	4,389	-	0.31	661	63.2
Sơn Hải	24.1	-	2,603	2,696	-	1.18	779	48.7
Sơn Thủy	45.6	-	4,275	4,339	-	0.50	793	52.7
Sơn Kỳ	147.7	-	5,908	5,990	-	0.46	789	52.7
Sơn Ba	45.4	-	3,752	3,809	-	0.50	706	61.0
Huyện Sơn Hà	756.0	0	65,937	67,347	-	0.71	754	55.8
Sơn Bua	45.5	-	1,145	1,220	-	2.14	614	73.1
Sơn Mùa	77.4	-	3,328	3,679	-	3.40	646	66.1
Sơn Tân	74.6	-	3,251	3,346	-	0.96	720	73.5
Sơn Dung	88.2	-	4,909	4,969	-	0.41	634	66.8
Sơn Tinh	42.2	-	1,803	1,729	-	-1.39	768	68.3
Sơn Lập	55.9	-	1,070	1,042	-	-0.88	922	52.8
Huyện Sơn Tây	383.9	0	15,506	15,985	-	1.02	738	65.5
Long Sơn	66.7	-	4,156	4,293	-	1.09	2,441	35.1
Long Mai	37.4	-	3,121	3,190	-	0.73	1,480	37.8
Thanh An	37.5	-	2,839	2,908	-	0.80	1,724	38.5
Long Môn	59.1	-	1,107	1,131	-	0.72	518	40.8
Long Hiệp	17.1	-	3,689	3,767	-	0.70	1,124	35.6
Huyện Minh Long	217.8	0	14,912	15,289	-	0.84	1,457	37.6
Thị Trấn Chợ Chùa	7.6	-	9,611	9,750	-	0.48	5,770	16.0
Hành Thuận	8.4	-	7,522	7,591	-	0.30	2,447	18.4
Hành Dũng	30.4	-	7,399	7,485	-	0.39	2,254	19.2
Hành Trung	8.2	-	9,266	9,375	-	0.39	1,954	23.0
Hành Nhân	18.3	-	8,593	8,618	-	0.10	2,096	22.7
Hành Đức	16.5	-	11,488	11,695	-	0.60	2,223	20.7
Hành Minh	9.6	-	5,990	6,078	-	0.49	3,290	17.6
Hành Phước	16.7	-	1,830	13,997	-	97.03	2,254	19.8
Hành Thiện	25.5	-	7,487	7,583	-	0.43	2,158	21.2
Hành Thịnh	20.5	-	9,323	9,429	-	0.38	2,738	16.3
Hành Tín Tây	32.9	-	4,810	188	-	-66.06	1,647	28.1
Hành Tín Đông	40.9	-	4,448	4,535	-	0.65	1,783	26.7
Huyện Ngh a Hành	235.5	0	87,767	96,324	-	3.15	2,551	20.8
Thị Trấn Mộ Đức	8.8	-	8,335	8,476	-	0.56	2,651	15.7
Đức Lợi	4.2	-	8,584	8,699	-	0.44	1,938	27.6
Đức Thăng	11.7	-	7,410	7,539	-	0.58	1,785	29.4
Đức Nhuận	11.0	-	14,504	14,678	-	0.40	2,942	18.5
Đức Chánh	19.8	-	17,384	17,569	-	0.35	1,525	27.9
Đức Hiệp	8.9	-	8,291	8,392	-	0.40	2,785	16.2
Đức Minh	15.7	-	8,898	9,004	-	0.40	2,024	26.4
Đức Thạnh	9.5	-	9,686	9,798	-	0.38	2,787	17.2
Đức Hòa	13.5	-	11,208	11,336	-	0.38	2,817	16.2
Đức Tân	11.7	-	7,775	7,881	-	0.45	2,935	15.9
Đức Phú	42.9	-	8,260	8,375	-	0.46	3,054	18.7
Đức Phong	27.5	-	19,011	19,203	-	0.34	1,766	26.3
Đức Lân	29.3	-	15,322	15,451	-	0.28	2,614	16.9
Huyện Mộ Đức	214.3	0	144,668	146,401	-	0.40	2,433	21.0
Thị Trấn Đức Phổ	5.8	-	8,451	9,252	-	3.06	2,346	7.3
Phổ An	18.0	-	11,858	12,150	-	0.81	1,793	29.7
Phổ Phong	65.3	-	9,501	9,606	-	0.37	2,238	20.7
Phổ Thuận	14.9	-	12,848	13,282	-	1.11	2,966	16.8
Phổ Văn	10.5	-	10,028	10,091	-	0.21	3,543	14.1
Phổ Quang	11.1	-	7,928	8,025	-	0.41	2,423	26.4
Phổ Nhơn	41.4	-	7,088	7,167	-	0.37	3,156	17.6
Phổ Ninh	22.6	-	10,344	10,424	-	0.26	2,491	18.6
Phổ Minh	9.3	-	5,204	5,239	-	0.22	2,996	17.5
Phổ Vinh	18.6	-	8,727	8,803	-	0.29	1,941	26.1
Phổ Hòa	16.6	-	4,339	4,386	-	0.36	1,798	29.3
Phổ Cường	49.2	-	15,069	15,375	-	0.67	2,695	15.9
Phổ Khánh	53.8	-	13,931	14,233	-	0.72	2,450	17.5
Phổ Thạnh	29.3	-	22,633	21,820	-	-1.21	2,269	20.4
Phổ Châu	20.0	-	5,290	5,350	-	0.38	1,553	31.2
Huyện Đức Phổ	386.2	0	153,239	155,203	-	0.43	2,444	20.6

District / Commune	Area (km2)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income (VND000/mo)	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Thị trấn Ba Tư	23.2	-	4,614	4,747	-	0.95	598	17.5
Ba Điền	44.7	-	1,338	1,391	-	1.30	180	40.9
Ba Vinh	70.7	-	3,770	3,872	-	0.89	0	41.6
Ba Thành	47.5	-	2,515	2,593	-	1.02	153	37.8
Ba Động	14.7	-	2,399	2,438	-	0.54	361	17.1
Ba Đình	89.8	-	4,799	5,068	-	1.83	117	48.3
Ba Liên	31.1	-	1,048	1,093	-	1.41	331	19.7
Ba Ngạc	41.6	-	2,633	2,688	-	0.69	873	44.4
Ba Khâm	49.2	1,422	1,422	1,479	0.00	1.32	605	65.7
Ba Cung	31.1	-	1,668	1,701	-	0.66	276	25.5
Ba Chùa	16.3	-	1,353	1,354	-	0.02	306	27.4
Ba Tiêu	41.4	-	2,026	2,060	-	0.56	1,097	37.0
Ba Trang	151.2	-	1,965	2,008	-	0.72	122	54.3
Ba Tô	58.9	-	5,295	5,411	-	0.72	850	50.0
Ba Bích	59.4	-	1,738	1,791	-	1.01	136	46.6
Ba Vi	43.6	-	3,772	3,924	-	1.33	1,069	38.9
Ba Lê	95.6	-	1,512	1,482	-	-0.67	115	67.3
Ba Nam	121.0	-	748	792	-	1.92	907	47.2
Ba Xa	100.9	-	3,883	4,134	-	2.11	599	71.1
Huyện Ba Tư	1131.8	1,422	48,498	50,026	80.08	1.04	857	42.0
An Vinh	3.9	-	11,380	11,528	-	0.43	1,497	29.6
An Hải	5.0	-	8,215	8,335	-	0.48	1,533	29.4
An Bình	0.5	-	439	481	-	3.09	637	72.2
Huyện Lý Sơn	9.5	0	20,034	20,344	-	0.51	1,222	43.7
Total	5168.8	1,422	1,270,682	1,299,582	210.35	0.75	2,256	31.9

Table 1.2
Migration to / from and within CFEZ (1999-2005)

To	(no)							Elswhere in Vietnam							Total						
	Other FEZ		CFEZ				Elswhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elswhere in Vietnam	Total					
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elswhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elswhere in CFEEZ							
Lê Hồng Phong	32	12	50	6	31	52	25	208	15	6	24	3	15	25	12	100					
Trần Phú	39	14	58	9	39	65	36	260	15	5	22	3	15	25	14	100					
Quảng Phú	47	15	62	10	47	79	48	308	15	5	20	3	15	26	16	100					
Nghĩa Chánh	29	10	49	6	33	55	28	210	14	5	23	3	16	26	13	100					
Trần Hưng Đạo	26	10	49	3	28	55	31	202	13	5	24	1	14	27	15	100					
Nguyễn Nghiêm	28	9	41	6	27	50	28	189	15	5	22	3	14	26	15	100					
Nghĩa Lộ	26	10	65	4	38	75	38	256	10	4	25	2	15	29	15	100					
Chánh Lộ	27	8	61	2	35	62	31	226	12	4	27	1	15	27	14	100					
Nghĩa Dũng	31	6	61	2	6	65	37	237	13	3	26	1	3	27	16	100					
Nghĩa Đông	29	12	55	4	33	61	34	228	13	5	24	2	14	27	15	100					
Thành Phố Quảng	314	106	551	52	317	619	336	2,324	14	5	24	2	14	27	14	100					
Thị Trấn Châu O	32	-	16	2	39	16	12	117	27	0	14	2	33	14	10	100					
Bình Thuận	8	-	8	-	12	5	2	35	23	0	23	0	34	14	6	100					
Bình Thành	31	-	28	4	62	49	18	192	16	0	15	2	32	26	9	100					
Bình Đông	15	2	15	4	20	30	17	103	15	2	15	4	19	29	17	100					
Bình Chánh	3	-	35	5	69	55	20	216	1	0	16	2	32	25	9	100					
Bình Nguyễn	36	2	18	5	38	14	6	119	30	2	15	4	32	12	5	100					
Bình Khương	14	-	12	1	16	16	6	65	22	0	18	2	25	25	9	100					
Bình Trí	18	-	14	2	-	7	5	46	39	0	30	4	0	15	11	100					
Bình An	1	-	10	-	12	14	4	50	2	0	20	0	24	28	8	100					
Bình Hải	39	2	26	4	56	51	20	198	20	1	13	2	28	26	10	100					
Bình Dương	27	2	26	1	55	55	16	182	15	1	14	1	30	30	9	100					
Bình Phước	21	-	19	-	26	36	8	110	19	0	17	0	24	33	7	100					
Bình Thới	57	-	8	-	20	16	11	112	51	0	7	0	18	14	10	100					
Bình Hoà	18	2	15	-	18	12	5	70	26	3	21	0	26	17	7	100					
Bình Trung	33	2	30	3	65	51	20	204	16	1	15	1	32	25	10	100					
Bình Minh	35	-	17	3	35	18	12	120	29	0	14	3	29	15	10	100					
Bình Long	25	-	14	-	27	12	5	83	30	0	17	0	33	14	6	100					
Bình Thanh Tây	40	-	18	2	30	28	20	138	29	0	13	1	22	20	14	100					
Bình Phú	42	-	22	4	41	20	15	144	29	0	15	3	28	14	10	100					
Bình Thanh Đông	35	-	16	-	28	26	18	123	28	0	13	0	23	21	15	100					
Bình Chương	12	-	8	-	12	14	7	53	23	0	15	0	23	26	13	100					
Bình Hiệp	18	-	12	3	15	10	4	62	29	0	19	5	24	16	6	100					
Bình Mỹ	16	-	10	1	16	7	3	53	30	0	19	2	30	13	6	100					
Bình Tân	15	-	10	-	14	12	3	54	28	0	19	0	26	22	6	100					
Bình Châu	102	10	25	5	105	75	46	368	28	3	7	1	29	20	13	100					
Huyện Bình Sơn	693	22	432	49	831	649	303	3,017	23	1	14	2	28	22	10	100					
Thị Trấn Trà Xuân	96	20	50	9	92	43	21	331	29	6	15	3	28	13	6	100					
Trà Giang	-	-	3	-	-	2	-	5	0	0	60	0	0	40	0	100					
Trà Thủy	28	2	14	5	26	16	8	99	28	2	14	5	26	16	8	100					
Trà Hiệp	19	-	10	2	17	12	8	68	28	0	15	3	25	18	12	100					
Trà Bình	71	-	37	7	69	28	32	244	29	0	15	3	28	11	13	100					
Trà Phú	57	-	30	5	55	20	28	195	29	0	15	3	28	10	14	100					
Trà Lâm	18	5	8	2	16	12	4	65	28	8	12	3	25	18	6	100					
Trà Tân	21	2	11	2	20	9	10	75	28	3	15	3	27	12	13	100					
Trà Sơn	58	8	29	3	45	54	11	208	28	4	14	1	22	26	5	100					
Trà Bùi	19	1	7	4	13	20	3	67	28	1	10	6	19	30	4	100					
Huyện Trà Bồng	387	38	199	39	353	216	125	1,357	29	3	15	3	26	16	9	100					
Trà Thanh	-	-	-	-	-	29	46	75	0	0	0	0	0	39	61	100					
Trà Khê	-	-	-	-	-	72	48	120	0	0	0	0	0	60	40	100					
Trà Quân	-	-	-	-	-	31	31	62	0	0	0	0	0	50	50	100					
Trà Phong	-	-	-	-	-	74	18	92	0	0	0	0	0	80	20	100					
Trà Lãnh	-	-	-	-	-	11	34	45	0	0	0	0	0	24	76	100					
Trà Nham	-	-	-	-	-	75	34	109	0	0	0	0	0	69	31	100					
Trà Xinh	-	-	-	-	-	24	82	106	0	0	0	0	0	23	77	100					
Trà Thọ	-	-	-	-	-	16	62	78	0	0	0	0	0	21	79	100					
Trà Trung	-	-	-	-	-	79	18	97	0	0	0	0	0	81	19	100					
Huyện Tây Trà	0	0	0	0	0	411	373	784	0	0	0	0	0	52	48	100					
Thị Trấn Sơn Tịnh	45	10	66	9	42	77	30	279	16	4	24	3	15	28	11	100					
Tỉnh Thọ	59	5	61	8	37	72	26	268	22	2	23	3	14	27	10	100					
Tỉnh Trà	24	-	20	-	18	16	-	78	31	0	26	0	23	21	0	100					
Tỉnh Phong	42	-	40	6	28	62	18	196	21	0	20	3	14	32	9	100					
Tỉnh Hiệp	24	3	26	2	28	22	8	113	21	3	23	2	25	19	7	100					
Tỉnh Hoà	35	2	40	7	33	61	25	203	17	1	20	3	16	30	12	100					
Tỉnh Kỳ	30	3	31	4	26	55	18	167	18	2	19	2	16	33	11	100					
Tỉnh Bình	55	4	55	6	35	69	25	249	22	2	22	2	14	28	10	100					
Tỉnh Đông	19	2	21	2	17	15	8	84	23	2	25	2	20	18	10	100					
Tỉnh Thiên	30	3	22	2	22	18	4	101	30	3	22	2	22	18	4	100					
Tỉnh An Đông	25	2	21	-	20	19	4	91	27	2	23	0	22	21	4	100					
Tỉnh Bắc	20	2	18	2	15	16	4	77	26	3	23	3	19	21	5	100					
Tỉnh Châu	22	2	24	1	27	19	7	102	22	2	24	1	26	19	7	100					
Tỉnh Khê	40	2	43	6	37	66	28	222	18	1	19	3	17	30	13	100					
Tỉnh Long	32	4	35	5	21	58	16	171	19	2	20	3	12	34	9	100					
Tỉnh Sơn	45	2	42	4	24	59	20	196	23	1	21	2	12	30	10	100					
Tỉnh Hà	49	4	39	5	55	48	12	212	23	2	18	2	26	23	6	100					
Tỉnh An Tây	27	3	25	4	29	27	8	123	22	2	20	3	24	22	7	100					
Tỉnh Giang	22	2	27	3	19	19	4	96	23	2	28	3	20	20	4	100					
Tỉnh Minh	20	2	22	1	19	18	6	88	23	2	25	1	22	20	7	100					
Tỉnh An	32	-	28	2	27	22	6	117	27	0	24	2	23	19	5	100					
Huyện Sơn Tịnh	697	57	706	79	579	838	277	3,233	22	2	22	2	18	26	9	100					
Thị Trấn La Hà	29	6	42	4	28	47	17	173	17	3	24	2	16	27	10	100					
Thị Trấn Sông Vệ	31	5	45	5	27	49	16	178	17	3	25	3	15	28	9	100					
Nghĩa Lâm	26	1	34	2	19	42	12	136	19	1	25	1	14	31	9	100					
Nghĩa Thăng	39	1	38	2	25	57	15	177	22	1	21	1	14	32	8	100					
Nghĩa Thuận	29	2	29	1	19	41	10	131	22	2	22	1	15	31	8	100					
Nghĩa Kỳ	66	4	58	6	49	88	26	297	22	1	20	2	16	30	9	100					
Nghĩa Phú	31	1	33	2	16	47	8	138	22	1	24	1	12	34	6	100					

To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Eielsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Eielsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Eielsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Eielsewhere in CFEEZ		
Nghĩa Hà	65	10	55	8	45	82	31	296	22	3	19	3	15	28	10	100
Nghĩa Sơn	-	-	6	-	4	8	4	22	0	0	27	0	18	36	18	100
Nghĩa An	61	8	51	6	46	79	26	277	22	3	18	2	17	29	9	100
Nghĩa Thọ	5	-	4	-	3	5	2	19	26	0	21	0	16	26	11	100
Nghĩa Hoà	37	4	40	4	30	58	24	197	19	2	20	2	15	29	12	100
Nghĩa Điền	35	-	35	4	18	40	7	139	25	0	25	3	13	29	5	100
Nghĩa Thương	55	2	43	2	39	68	17	226	24	1	19	1	17	30	8	100
Nghĩa Trung	56	8	45	6	39	70	29	253	22	3	18	2	15	28	11	100
Nghĩa Hiệp	45	-	41	5	29	55	18	193	23	0	21	3	15	28	9	100
Nghĩa Phương	41	2	39	3	27	56	16	184	22	1	21	2	15	30	9	100
Nghĩa Mỹ	26	2	24	-	22	21	6	101	26	2	24	0	22	21	6	100
Huyện Tư Ngh a	677	56	662	60	485	913	284	3.137	22	2	21	2	15	29	9	100
Thị Trấn Di Lăng	131	14	69	12	126	60	40	452	29	3	15	3	28	13	9	100
Sơn Hà	110	14	58	10	108	51	29	380	29	4	15	3	28	13	8	100
Sơn Thành	29	8	22	4	32	55	32	182	16	4	12	2	18	30	18	100
Sơn Nham	53	10	2	5	48	25	15	183	29	5	1	3	26	14	8	100
Sơn Bao	14	1	8	1	14	12	9	59	24	2	14	2	24	20	15	100
Sơn Linh	59	8	31	5	58	28	16	205	29	4	15	2	28	14	8	100
Sơn Giang	15	1	12	2	17	37	16	100	15	1	12	2	17	37	16	100
Sơn Trung	9	3	8	2	11	12	7	52	17	6	15	4	21	23	13	100
Sơn Thương	12	2	10	2	15	14	11	66	18	3	15	3	23	21	17	100
Sơn Cao	19	3	14	1	21	42	19	119	16	3	12	1	18	35	16	100
Sơn Hải	38	5	19	4	36	18	12	132	29	4	14	3	27	14	9	100
Sơn Thủy	15	-	15	3	18	17	15	83	18	0	18	4	22	20	18	100
Sơn Kỳ	24	6	19	2	28	49	25	153	16	4	12	1	18	32	16	100
Sơn Ba	56	4	29	5	53	24	20	191	29	2	15	3	28	13	10	100
Huyện Sơn Hà	584	79	316	58	585	444	266	2.357	25	3	13	2	25	19	11	100
Sơn Bua	-	-	-	-	-	33	53	86	0	0	0	0	0	38	62	100
Sơn Mùa	-	-	-	-	-	20	28	48	0	0	0	0	0	42	58	100
Sơn Tân	-	-	-	-	-	59	16	75	0	0	0	0	0	79	21	100
Sơn Dung	-	-	-	-	-	150	36	186	0	0	0	0	0	81	19	100
Sơn Tinh	-	-	-	-	-	29	46	75	0	0	0	0	0	39	61	100
Sơn Lập	-	-	-	-	-	18	6	24	0	0	0	0	0	75	25	100
Huyện Sơn Tây	0	0	0	0	0	309	185	494	0	0	0	0	0	63	37	100
Long Sơn	58	10	31	5	56	20	19	199	29	5	16	3	28	10	10	100
Long Mai	44	-	23	5	45	21	18	156	28	0	15	3	29	13	12	100
Thanh An	41	-	21	5	40	20	15	142	29	0	15	4	28	14	11	100
Long Môn	18	-	15	5	2	13	4	57	32	0	26	9	4	23	7	100
Long Hiệp	54	-	28	4	47	25	30	188	29	0	15	2	25	13	16	100
Huyện Minh Long	215	10	118	24	190	99	86	742	29	1	16	3	26	13	12	100
Thị Trấn Chợ Chùa	39	6	49	2	35	65	19	215	18	3	23	1	16	30	9	100
Hành Thuận	26	2	31	5	21	33	13	131	20	2	24	4	16	25	10	100
Hành Dũng	24	6	35	1	18	30	10	114	21	5	31	1	16	26	9	100
Hành Trung	20	2	29	3	25	33	12	124	16	2	23	2	20	27	10	100
Hành Nhân	17	3	25	2	21	29	8	105	16	3	24	2	20	28	8	100
Hành Đức	47	4	52	4	47	78	27	259	18	2	20	2	18	30	10	100
Hành Minh	18	2	26	2	14	21	14	97	19	2	27	2	14	22	14	100
Hành Phước	52	5	59	6	49	85	25	278	19	2	21	2	18	31	9	100
Hành Thiện	19	2	31	2	17	26	8	105	18	2	30	2	16	25	8	100
Hành Thịnh	31	5	52	3	36	76	9	212	15	2	25	1	17	36	4	100
Hành Tín Tây	12	1	18	1	12	16	4	64	19	2	28	2	19	25	6	100
Hành Tín Đông	9	-	15	-	10	18	6	58	16	0	26	0	17	31	10	100
Huyện Ngh a Hành	314	38	422	31	305	510	155	1.762	18	2	24	2	17	29	9	100
Thị Trấn Mộ Đức	35	4	45	3	28	52	14	181	19	2	25	2	15	29	8	100
Đức Lợi	41	2	31	3	19	38	6	140	29	1	22	2	14	27	4	100
Đức Thắng	30	5	40	2	29	45	15	166	18	3	24	1	17	27	9	100
Đức Nhuận	41	6	36	8	36	45	8	180	23	3	20	4	20	25	4	100
Đức Chánh	61	4	52	4	47	81	29	278	22	1	19	1	17	29	10	100
Đức Hiệp	35	1	31	2	20	41	18	148	24	1	21	1	14	28	12	100
Đức Minh	42	2	29	4	22	45	8	152	28	1	19	3	14	30	5	100
Đức Thanh	48	2	36	2	19	41	9	157	31	1	23	1	12	26	6	100
Đức Hòa	43	6	42	5	29	47	18	190	23	3	22	3	15	25	9	100
Đức Tân	31	4	35	4	26	39	13	152	20	3	23	3	17	26	9	100
Đức Phú	35	3	21	2	24	37	7	129	27	2	16	2	19	29	5	100
Đức Phong	75	5	65	7	55	99	34	340	22	1	19	2	16	29	10	100
Đức Lân	42	2	39	4	31	65	26	209	20	1	19	2	15	31	12	100
Huyện Mộ Đức	559	46	502	50	385	675	205	2.422	23	2	21	2	16	28	8	100
Thị Trấn Đức Phổ	22	-	24	3	47	35	14	145	15	0	17	2	32	24	10	100
Phổ An	30	-	34	4	66	49	19	204	15	0	17	2	32	24	9	100
Phổ Phong	24	-	27	3	53	40	15	163	15	0	17	2	33	25	9	100
Phổ Thuận	31	-	36	5	74	53	21	221	14	0	16	2	33	24	10	100
Phổ Văn	26	-	28	4	55	44	16	173	15	0	16	2	32	25	9	100
Phổ Quang	18	-	22	3	45	33	13	136	13	0	16	2	33	24	10	100
Phổ Nhơn	18	-	20	3	39	31	11	122	15	0	16	2	32	25	9	100
Phổ Ninh	25	-	29	4	59	43	17	177	14	0	16	2	33	24	10	100
Phổ Minh	13	-	14	2	28	23	8	89	15	0	16	2	31	26	9	100
Phổ Vinh	22	-	24	3	48	38	14	150	15	0	16	2	32	25	9	100
Phổ Hòa	10	-	16	1	12	20	7	66	15	0	24	2	18	30	11	100
Phổ Cường	38	-	41	5	82	65	25	256	15	0	16	2	32	25	10	100
Phổ Khánh	35	-	39	6	76	61	22	238	15	0	16	3	32	26	9	100
Phổ Thạnh	59	-	65	8	127	100	37	396	15	0	16	2	32	25	9	100
Phổ Châu	13	-	15	2	30	22	9	91	14	0	16	2	33	24	10	100
Huyện Đức Phổ	384	0	434	56	841	657	248	2.627	15	0	17	2	32	25	9	100
Thị trấn Ba Tơ	25	2	16	4	20	50	24	141	18	1	11	3	14	35	17	100
Ba Điền	4	1	6	1	6	21	10	49	8	2	12	2	12	43	20	100
Ba Vinh	17	2	15	5	24	39	20	122	14	2	12	4	20	32	16	100
Ba Thành	15	2	6	2	10	31	18	84	18	2	7	2	12	37	21	100
Ba Đông	12	1	9	2	12	26	11	73	16	1	12	3	16	36	15	100
Ba Đình	21	-	18	3	22	49	26	139	15	0	13	2	16	35	19	100
Ba Liên	6	-	5	-	9	18	9	47	13	0	11	0	19	38	19	100
Ba Ngạc	12	-	8	-	14	29	9	72	17	0	11	0	19	40	13	100
Ba Khâm	8	1	4	-	8	21	12	53	15	2	8	0	15	40	23	100

To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
Ba Cung	10	-	5	-	9	25	14	63	16	0	8	0	14	40	22	100
Ba Chùa	6	1	4	-	7	22	11	51	12	2	8	0	14	43	22	100
Ba Tiêu	9	-	4	-	9	24	6	52	17	0	8	0	17	46	12	100
Ba Trang	10	-	5	1	11	26	15	68	15	0	7	1	16	38	22	100
Ba Tô	25	2	15	3	16	45	22	128	20	2	12	2	13	35	17	100
Ba Bích	7	-	6	1	14	28	12	68	10	0	9	1	21	41	18	100
Ba Vi	14	2	9	-	15	33	14	87	16	2	10	0	17	38	16	100
Ba Lê	8	1	8	2	10	26	9	64	13	2	13	3	16	41	14	100
Ba Nam	4	-	4	-	5	14	3	30	13	0	13	0	17	47	10	100
Ba Xa	20	-	12	2	14	38	21	107	19	0	11	2	13	36	20	100
Huyện Ba Tơ	233	15	159	26	235	565	266	1,498	16	1	11	2	16	38	18	100
An Vĩnh	26	-	45	8	26	34	17	156	17	0	29	5	17	22	11	100
An Hải	21	-	32	9	19	29	14	124	17	0	26	7	15	23	11	100
An Bình	-	-	3	-	2	6	2	13	0	0	23	0	15	46	15	100
Huyện Lý Sơn	47	0	80	17	47	69	33	293	16	0	27	6	16	24	11	100
Total	5,104	467	4,581	541	5,153	6,974	3,142	26,047	20	2	18	2	20	27	12	100

Table 1.3
Migration to / from and within CFEZ (2005-2008)

To	(no)							E							Total	
	Other FEZ		CFEZ				E	Total	Other FEZ		CFEZ				E	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	E			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	E		
Lê Hồng Phong	29	8	45	7	29	47	22	187	16	4	24	4	16	25	12	100
Trần Phú	32	9	51	6	31	58	32	219	15	4	23	3	14	26	15	100
Quảng Phú	41	11	55	7	42	67	42	265	15	4	21	3	16	25	16	100
Nghĩa Chánh	25	7	42	4	29	51	29	187	13	4	22	2	16	27	16	100
Trần Hưng Đạo	24	7	43	1	23	47	26	171	14	4	25	1	13	27	15	100
Nguyễn Nghiêm	22	6	39	2	21	43	26	159	14	4	25	1	13	27	16	100
Nghĩa Lộ	23	6	61	7	35	68	30	230	10	3	27	3	15	30	13	100
Chánh Lộ	24	6	58	1	31	54	26	200	12	3	29	1	16	27	13	100
Nghĩa Dũng	35	7	64	6	38	60	29	239	15	3	27	3	16	25	12	100
Nghĩa Đông	26	8	49	2	30	55	28	198	13	4	25	1	15	28	14	100
Thành Phố Quảng	281	75	507	43	309	550	290	2,055	14	4	25	2	15	27	14	100
Thị Trấn Châu O	34	-	18	4	75	18	15	164	21	0	11	2	46	11	9	100
Bình Thuận	6	-	10	-	14	4	1	35	17	0	29	0	40	11	3	100
Bình Thành	47	-	32	2	112	51	21	265	18	0	12	1	42	19	8	100
Bình Đông	25	1	18	5	31	35	11	126	20	1	14	4	25	28	9	100
Bình Chánh	45	-	37	4	119	64	25	294	15	0	13	1	40	22	9	100
Bình Nguyễn	32	-	16	2	69	18	9	146	22	0	11	1	47	12	6	100
Bình Khương	15	-	5	1	32	12	2	67	22	0	7	1	48	18	3	100
Bình Trí	19	-	16	-	-	10	6	51	37	0	31	0	0	20	12	100
Bình An	12	-	12	-	21	16	5	66	18	0	18	0	32	24	8	100
Bình Hải	49	-	28	8	107	72	26	290	17	0	10	3	37	25	9	100
Bình Dương	37	1	28	2	74	59	12	213	17	0	13	1	35	28	6	100
Bình Phước	29	-	21	-	35	39	9	133	22	0	16	0	26	29	7	100
Bình Thới	79	-	10	-	25	12	9	135	59	0	7	0	19	9	7	100
Bình Hoà	16	-	18	-	21	7	3	65	25	0	28	0	32	11	5	100
Bình Trung	31	1	34	4	116	58	24	268	12	0	13	1	43	22	9	100
Bình Minh	30	-	15	2	72	19	14	152	20	0	10	1	47	13	9	100
Bình Long	21	-	12	-	38	14	6	91	23	0	13	0	42	15	7	100
Bình Thanh Tây	32	-	12	1	48	25	12	130	25	0	9	1	37	19	9	100
Bình Phú	26	-	26	3	87	23	17	182	14	0	14	2	48	13	9	100
Bình Thanh Đông	28	-	14	-	51	24	14	131	21	0	11	0	39	18	11	100
Bình Chương	14	-	10	-	19	12	9	65	22	0	15	0	29	18	14	100
Bình Hiệp	14	-	8	1	22	9	6	60	23	0	13	2	37	15	10	100
Bình Mỹ	14	-	12	-	17	8	5	56	25	0	21	0	30	14	9	100
Bình Tân	12	-	6	-	20	8	2	48	25	0	13	0	42	17	4	100
Bình Châu	116	12	32	9	115	86	57	427	27	3	7	2	27	20	13	100
Huyện Bình Sơn	783	15	450	48	1,340	703	320	3,660	21	0	12	1	37	19	9	100
Thị Trấn Trà Xuân	90	15	46	7	102	37	14	310	29	5	15	2	33	12	5	100
Trà Giang	-	-	3	-	-	1	-	4	0	0	75	0	0	25	0	100
Trà Thủy	27	1	15	6	28	17	7	101	27	1	15	6	28	17	7	100
Trà Hiệp	20	-	11	2	18	13	8	72	28	0	15	3	25	18	11	100
Trà Bình	73	-	39	7	72	29	33	253	29	0	15	3	28	11	13	100
Trà Phú	58	-	32	6	57	21	26	200	29	0	16	3	29	11	13	100
Trà Lâm	19	4	9	1	17	13	5	68	28	6	13	1	25	19	7	100
Trà Tân	20	1	12	2	20	10	11	76	26	1	16	3	26	13	14	100
Trà Sơn	60	7	33	1	38	59	14	212	28	3	16	0	18	28	7	100
Trà Bùi	18	1	6	3	15	20	2	65	28	2	9	5	23	31	3	100
Huyện Trà Bồng	385	29	206	35	367	220	120	1,361	28	2	15	3	27	16	9	100
Trà Thanh	-	-	-	-	-	58	28	86	0	0	0	0	0	67	33	100
Trà Khê	-	-	-	-	-	79	16	95	0	0	0	0	0	83	17	100
Trà Quân	-	-	-	-	-	67	18	85	0	0	0	0	0	79	21	100
Trà Phong	-	-	-	-	-	26	41	67	0	0	0	0	0	39	61	100
Trà Lãnh	-	-	-	-	-	34	62	96	0	0	0	0	0	35	65	100
Trà Nham	-	-	-	-	-	32	60	92	0	0	0	0	0	35	65	100
Trà Xinh	-	-	-	-	-	68	26	94	0	0	0	0	0	72	28	100
Trà Thọ	-	-	-	-	-	29	19	48	0	0	0	0	0	60	40	100
Trà Trung	-	-	-	-	-	42	18	60	0	0	0	0	0	70	30	100
Huyện Tây Trà	0	0	0	0	0	435	288	723	0	0	0	0	0	60	40	100
Thị Trấn Sơn Tịnh	42	7	61	6	39	71	25	251	17	3	24	2	16	28	10	100
Tỉnh Thọ	42	7	52	6	33	69	20	229	18	3	23	3	14	30	9	100
Tỉnh Trà	20	-	16	-	14	12	2	64	31	0	25	0	22	19	3	100
Tỉnh Phong	32	-	28	2	21	51	12	146	22	0	19	1	14	35	8	100
Tỉnh Hiệp	21	2	24	2	25	18	4	96	22	2	25	2	26	19	4	100
Tỉnh Hoà	44	3	42	8	49	69	29	244	18	1	17	3	20	28	12	100
Tỉnh Kỳ	28	2	24	2	21	39	12	128	22	2	19	2	16	30	9	100
Tỉnh Bình	39	6	47	5	31	61	19	208	19	3	23	2	15	29	9	100
Tỉnh Đông	15	2	20	1	15	14	9	76	20	3	26	1	20	18	12	100
Tỉnh Thiên	26	2	26	1	21	19	5	100	26	2	26	1	21	19	5	100
Tỉnh An Đông	21	1	18	-	17	15	2	74	28	1	24	0	23	20	3	100
Tỉnh Bắc	18	1	13	1	15	14	2	64	28	2	20	2	23	22	3	100
Tỉnh Châu	18	1	26	2	24	17	6	91	20	1	29	2	26	19	7	100
Tỉnh Khê	63	6	45	9	45	67	31	266	24	2	17	3	17	25	12	100
Tỉnh Long	26	2	26	3	16	49	10	132	20	2	20	2	12	37	8	100
Tỉnh Sơn	30	1	25	2	19	55	14	146	21	1	17	1	13	38	10	100
Tỉnh Hà	52	3	45	8	69	47	19	243	21	1	19	3	28	19	8	100
Tỉnh An Tây	17	1	28	2	24	19	3	94	18	1	30	2	26	20	3	100
Tỉnh Giang	19	1	24	1	21	16	7	89	21	1	27	1	24	18	8	100
Tỉnh Minh	16	3	17	1	14	15	7	73	22	4	23	1	19	21	10	100
Tỉnh An	27	-	32	4	32	20	9	124	22	0	26	3	26	16	7	100
Huyện Sơn Tịnh	616	51	639	66	565	757	247	2,938	21	2	22	2	19	26	8	100
Thị Trấn La Hà	31	4	37	3	29	41	18	163	19	2	23	2	18	25	11	100
Thị Trấn Sông Vệ	27	2	40	2	31	52	14	168	16	1	24	1	18	31	8	100
Nghĩa Lâm	21	2	30	1	17	47	9	127	17	2	24	1	13	37	7	100
Nghĩa Thăng	29	1	30	3	19	48	10	140	21	1	21	2	14	34	7	100
Nghĩa Thuận	24	1	32	1	16	38	6	118	20	1	27	1	14	32	5	100
Nghĩa Kỳ	55	7	47	4	51	81	19	264	21	3	18	2	19	31	7	100
Nghĩa Phú	21	2	27	1	15	41	6	113	19	2	24	1	13	36	5	100

To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
Nghĩa Hà	58	6	44	5	48	78	29	268	22	2	16	2	18	29	11	100
Nghĩa Sơn	-	-	2	-	7	6	3	18	0	0	11	0	39	33	17	100
Nghĩa An	42	1	32	2	39	68	19	203	21	0	16	1	19	33	9	100
Nghĩa Thọ	6	-	3	-	4	6	3	22	27	0	14	0	18	27	14	100
Nghĩa Hoà	55	5	36	2	25	56	20	199	28	3	18	1	13	28	10	100
Nghĩa Điền	27	-	29	3	14	36	5	114	24	0	25	3	12	32	4	100
Nghĩa Thương	48	1	39	2	41	62	14	207	23	0	19	1	20	30	7	100
Nghĩa Trung	32	6	39	2	38	66	25	208	15	3	19	1	18	32	12	100
Nghĩa Hiệp	47	-	38	2	22	50	13	172	27	0	22	1	13	29	8	100
Nghĩa Phương	34	1	29	1	20	49	9	143	24	1	20	1	14	34	6	100
Nghĩa Mỹ	23	-	22	-	18	19	3	85	27	0	26	0	21	22	4	100
Huyện Tư Ngh a	580	39	556	34	454	844	225	2,732	21	1	20	1	17	31	8	100
Thị Trấn Di Lăng	133	15	70	10	128	50	52	458	29	3	15	2	28	11	11	100
Sơn Hà	112	15	59	8	110	52	34	390	29	4	15	2	28	13	9	100
Sơn Thành	19	5	18	2	27	51	27	149	13	3	12	1	18	34	18	100
Sơn Nham	54	9	29	4	48	28	14	186	29	5	16	2	26	15	8	100
Sơn Bao	10	2	5	1	10	10	6	44	23	5	11	2	23	23	14	100
Sơn Linh	62	9	33	3	60	30	17	214	29	4	15	1	28	14	8	100
Sơn Giang	9	1	6	2	15	29	11	73	12	1	8	3	21	40	15	100
Sơn Trung	4	3	5	2	9	7	4	34	12	9	15	6	26	21	12	100
Sơn Thượng	8	3	7	1	12	8	9	48	17	6	15	2	25	17	19	100
Sơn Cao	13	2	8	1	14	27	12	77	17	3	10	1	18	35	16	100
Sơn Hải	39	4	20	5	38	19	12	137	28	3	15	4	28	14	9	100
Sơn Thủy	11	-	6	2	14	9	12	54	20	0	11	4	26	17	22	100
Sơn Kỳ	17	4	14	3	21	39	19	117	15	3	12	3	18	33	16	100
Sơn Ba	57	3	30	4	55	25	21	195	29	2	15	2	28	13	11	100
Huyện Sơn Hà	548	75	310	48	561	384	250	2,176	25	3	14	2	26	18	11	100
Sơn Bua	-	-	-	-	-	94	14	108	0	0	0	0	0	87	13	100
Sơn Mùa	-	-	-	-	-	47	49	96	0	0	0	0	0	49	51	100
Sơn Tân	-	-	-	-	-	40	84	124	0	0	0	0	0	32	68	100
Sơn Dung	-	-	-	-	-	85	44	129	0	0	0	0	0	66	34	100
Sơn Tinh	-	-	-	-	-	36	88	124	0	0	0	0	0	29	71	100
Sơn Lập	-	-	-	-	-	36	35	71	0	0	0	0	0	51	49	100
Huyện Sơn Tây	0	0	0	0	0	338	314	652	0	0	0	0	0	52	48	100
Long Sơn	60	4	34	58	25	21	4	206	29	2	17	28	12	10	2	100
Long Mai	47	5	25	4	48	18	14	161	29	3	16	2	30	11	9	100
Thanh An	43	-	23	6	36	22	21	145	30	0	16	4	25	15	14	100
Long Môn	10	-	27	2	22	9	2	72	14	0	38	3	31	13	3	100
Long Hiệp	57	10	30	16	42	22	18	195	29	5	15	8	22	11	9	100
Huyện Minh Long	217	19	139	86	173	92	59	779	28	2	18	11	22	12	8	100
Thị Trấn Chợ Chùa	31	3	42	1	28	55	12	172	18	2	24	1	16	32	7	100
Hành Thuận	24	1	27	3	26	35	3	119	20	1	23	3	22	29	3	100
Hành Dũng	19	7	25	1	19	29	8	108	18	6	23	1	18	27	7	100
Hành Trung	16	1	28	2	21	27	7	102	16	1	27	2	21	26	7	100
Hành Nhân	15	1	26	1	18	24	5	90	17	1	29	1	20	27	6	100
Hành Đức	39	3	48	2	33	69	18	212	18	1	23	1	16	33	8	100
Hành Minh	16	2	23	1	11	19	9	81	20	2	28	1	14	23	11	100
Hành Phước	46	2	51	4	41	72	22	238	19	1	21	2	17	30	9	100
Hành Thiện	16	2	27	1	21	21	5	93	17	2	29	1	23	23	5	100
Hành Thịnh	26	4	48	3	29	66	7	183	14	2	26	2	16	36	4	100
Hành Tín Tây	9	1	16	1	10	10	3	50	18	2	32	2	20	20	6	100
Hành Tín Đông	7	-	12	-	7	16	2	44	16	0	27	0	16	36	5	100
Huyện Ngh a Hành	264	27	373	20	264	443	101	1,492	18	2	25	1	18	30	7	100
Thị Trấn Mộ Đức	29	2	41	1	26	48	10	157	18	1	26	1	17	31	6	100
Đức Lợi	37	3	26	4	21	30	4	125	30	2	21	3	17	24	3	100
Đức Thăng	33	6	38	1	27	38	14	157	21	4	24	1	17	24	9	100
Đức Nhuận	39	7	34	5	31	42	4	162	24	4	21	3	19	26	2	100
Đức Chánh	52	8	48	2	43	76	21	250	21	3	19	1	17	30	8	100
Đức Hiệp	27	1	24	1	16	33	10	112	24	1	21	1	14	29	9	100
Đức Minh	39	3	25	3	26	41	6	143	27	2	17	2	18	29	4	100
Đức Thạnh	41	1	31	2	17	33	7	132	31	1	23	2	13	25	5	100
Đức Hòa	37	7	40	2	26	41	12	165	22	4	24	1	16	25	7	100
Đức Tân	27	2	33	3	24	36	10	135	20	1	24	2	18	27	7	100
Đức Phú	30	3	17	1	21	33	5	110	27	3	15	1	19	30	5	100
Đức Phong	67	7	61	3	48	85	26	297	23	2	21	1	16	29	9	100
Đức Lân	36	3	34	1	28	59	24	185	19	2	18	1	15	32	13	100
Huyện Mộ Đức	494	53	452	29	354	595	153	2,130	23	2	21	1	17	28	7	100
Thị trấn Đức Phổ	23	-	17	2	59	30	12	143	16	0	12	1	41	21	8	100
Phổ An	30	-	22	3	77	38	16	186	16	0	12	2	41	20	9	100
Phổ Phong	24	-	17	2	60	30	12	146	16	0	12	1	41	21	8	100
Phổ Thuận	30	-	26	2	85	46	17	206	15	0	13	1	41	22	8	100
Phổ Văn	24	-	20	2	64	34	13	157	15	0	13	1	41	22	8	100
Phổ Quang	19	-	15	1	50	27	10	123	15	0	12	1	41	22	8	100
Phổ Nhơn	17	-	14	2	45	24	10	112	15	0	13	2	40	21	9	100
Phổ Ninh	23	-	20	2	65	35	13	158	15	0	13	1	41	22	8	100
Phổ Minh	12	-	10	1	33	18	7	81	15	0	12	1	41	22	9	100
Phổ Vinh	20	-	17	2	54	29	11	134	15	0	13	1	40	22	8	100
Phổ Hòa	8	-	11	1	8	14	4	45	18	0	24	2	18	31	9	100
Phổ Cường	36	-	31	3	95	51	20	236	15	0	13	1	40	22	8	100
Phổ Khánh	34	-	28	3	89	48	19	219	16	0	13	1	41	22	9	100
Phổ Thạnh	51	42	42	5	136	74	28	336	15	13	13	1	40	22	8	100
Phổ Châu	12	-	10	1	34	18	7	83	14	0	12	1	41	22	8	100
Huyện Đức Phổ	363	42	300	32	954	516	199	2,365	15	2	13	1	40	22	8	100
Thị trấn Ba Tơ	20	1	20	1	19	45	22	128	16	1	16	1	15	35	17	100
Bà Điền	5	1	8	2	8	25	9	58	9	2	14	3	14	43	16	100
Bà Vinh	12	1	12	4	16	40	15	100	12	1	12	4	16	40	15	100
Bà Thành	12	1	5	2	8	29	15	72	17	1	7	3	11	40	21	100
Bà Đông	11	-	11	-	11	22	10	65	17	0	17	0	17	34	15	100
Bà Định	15	-	24	2	18	42	23	124	12	0	19	2	15	34	19	100
Bà Liên	5	-	3	-	6	12	5	31	16	0	10	0	19	39	16	100
Bà Ngạc	9	-	5	-	11	18	7	50	18	0	10	0	22	36	14	100
Bà Khâm	7	1	2	-	7	17	14	48	15	2	4	0	15	35	29	100

To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
Ba Cung	8	-	4	-	6	28	11	57	14	0	7	0	11	49	19	100
Ba Chùa	7	2	3	-	9	27	10	58	12	3	5	0	16	47	17	100
Ba Tiêu	6	-	2	-	7	19	4	38	16	0	5	0	18	50	11	100
Ba Trang	6	-	3	1	6	24	12	52	12	0	6	2	12	46	23	100
Ba Tô	14	1	10	2	12	36	17	92	15	1	11	2	13	39	18	100
Ba Bích	5	-	8	1	12	24	11	61	8	0	13	2	20	39	18	100
Ba Vi	10	1	6	-	12	19	9	57	18	2	11	0	21	33	16	100
Ba Lê	6	1	4	1	7	22	10	51	12	2	8	2	14	43	20	100
Ba Nam	3	-	2	-	3	12	2	22	14	0	9	0	14	55	9	100
Ba Xa	12	-	8	1	13	26	15	75	16	0	11	1	17	35	20	100
Huyện Ba Tư	173	10	140	17	191	487	221	1,239	14	1	11	1	15	39	18	100
An Vĩnh	31	-	32	6	22	27	14	132	23	0	24	5	17	20	11	100
An Hải	28	-	28	6	21	25	11	119	24	0	24	5	18	21	9	100
An Bình	-	-	2	-	3	3	1	9	0	0	22	0	33	33	11	100
Huyện Lý Sơn	59	0	62	12	46	55	26	260	23	0	24	5	18	21	10	100
Total	4,763	435	4,134	470	5,578	6,419	2,813	24,562	19	2	17	2	23	26	11	100

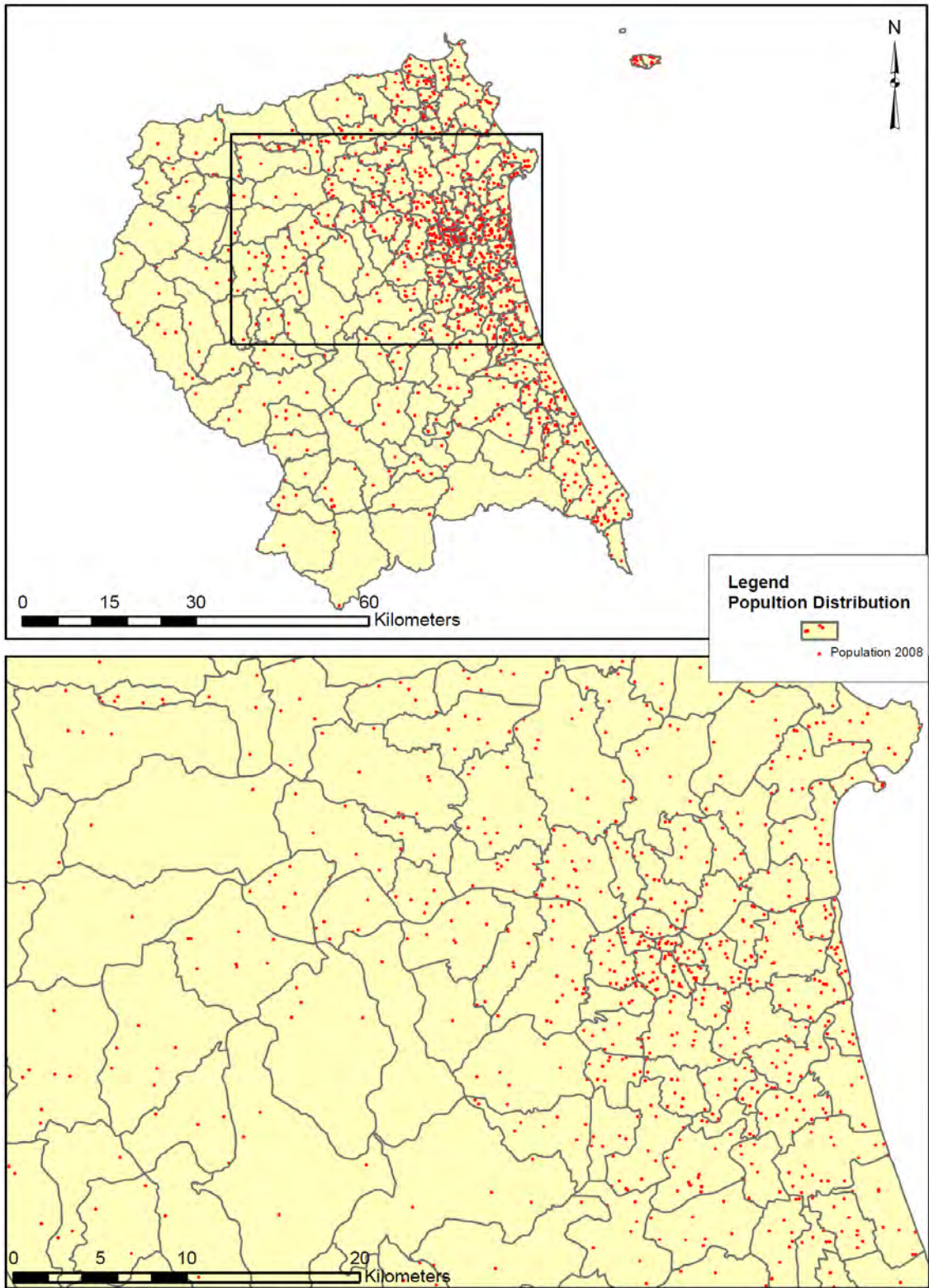
Table 1.4
Poverty Conditions

District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Overall Situation (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Lê Hồng Phong	1,775	2,671	5.4	0.2	98.0	-	10.1	4.9
Trần Phú	3,066	8,693	1.8	0.1	99.0	-	1.9	1.4
Quảng Phú	3,799	4,607	9.0	0.3	98.0	34.9	1.2	2.9
Nghĩa Chánh	3,010	2,968	3.7	0.1	98.0	21.1	0.8	0.4
Trần Hưng Đạo	2,119	3,424	3.2	0.1	98.0	-	4.2	2.2
Nguyễn Nghiêm	1,744	5,984	1.4	0.1	99.0	-	0.0	0.1
Nghĩa Lộ	3,318	4,739	8.9	0.4	96.0	37.8	4.6	5.1
Chánh Lộ	2,805	3,363	4.3	0.2	97.0	23.8	1.0	0.6
Nghĩa Dũng	1,800	3,097	13.1	0.5	94.0	36.6	9.4	6.7
Nghĩa Đông	1,938	4,658	11.5	0.5	95.0	31.5	6.2	4.9
Thành Phố Quảng Ngãi	25,374	4,420	6.2	0.2	97.2	30.9	3.9	2.9
Thị Trấn Châu Ô	1,960	3,031	16.9	2.3	99.2	32.1	59.4	2.2
Bình Thuận	1,780	4,000	20.4	2.9	90.0	33.6	5.1	4.0
Bình Thạnh	2,690	1,475	31.6	4.2	91.5	38.6	14.9	7.9
Bình Đông	2,210	2,112	23.1	3.4	96.5	29.1	10.9	3.3
Bình Chánh	3,009	1,934	23.6	3.1	88.5	27.8	12.4	6.9
Bình Nguyên	2,775	2,404	19.7	2.7	97.6	23.5	9.1	5.1
Bình Khương	1,070	3,600	18.7	2.6	97.5	26.7	6.3	1.6
Bình Trị	1,411	1,574	31.0	4.1	91.5	39.7	14.2	4.8
Bình An	780	2,985	29.1	4.0	96.5	51.1	15.7	1.5
Bình Hải	2,501	1,562	30.4	4.0	90.5	36.8	13.9	7.7
Bình Dương	2,175	2,986	15.4	2.2	91.0	19.0	7.9	3.2
Bình Phước	1,560	2,876	17.7	2.5	92.0	24.0	8.8	2.0
Bình Thới	1,170	4,407	16.7	2.1	98.7	24.2	15.5	0.7
Bình Hoà	1,450	4,343	20.0	2.4	98.5	29.4	9.1	2.0
Bình Trung	2,475	2,966	16.2	2.2	96.5	20.6	7.6	3.0
Bình Minh	2,280	2,378	20.7	3.0	99.5	27.3	10.1	2.6
Bình Long	1,590	2,322	19.3	2.6	97.5	24.3	12.0	2.8
Bình Thanh Tây	1,190	2,387	21.8	2.9	90.0	31.2	12.1	2.3
Bình Phú	750	2,794	32.9	3.9	98.8	53.7	17.1	1.4
Bình Thanh Đông	655	2,117	19.5	2.6	98.1	36.8	23.9	3.1
Bình Chương	1,630	2,326	20.0	2.8	98.7	24.9	10.5	3.0
Bình Hiệp	1,540	2,562	17.3	2.3	97.5	22.5	11.1	2.5
Bình Mỹ	1,130	3,804	18.7	2.6	97.0	28.9	20.8	1.0
Bình Tân	1,130	3,242	16.8	2.3	98.0	26.5	12.2	1.6
Bình Châu	3,090	1,405	33.0	4.4	90.5	40.5	15.9	6.8
Huyện Bình Sơn	44,001	2,704	22.0	2.9	95.3	30.9	14.3	3.3
Thị Trấn Trà Xuân	1,675	866	46.3	3.9	85.2	56.7	31.7	16.7
Trà Giang	87	296	79.3	8.4	68.3	96.0	76.9	70.8
Trà Thủy	558	532	71.9	6.5	71.3	90.2	58.8	18.7
Trà Hiệp	350	434	82.9	8.3	68.8	93.9	79.0	65.7
Trà Bình	1,175	1,685	35.3	3.7	98.2	42.3	8.5	7.4
Trà Phú	1,049	6,382	12.0	1.5	98.0	15.0	2.3	2.3
Trà Lâm	326	532	73.3	7.6	80.3	92.1	41.7	22.6
Trà Tân	390	738	76.2	6.9	85.2	97.0	43.6	4.7
Trà Sơn	937	533	77.0	8.3	85.8	90.0	49.6	29.0
Trà Bù	277	812	72.7	8.0	71.5	95.0	20.0	15.9
Huyện Trà Bồng	6,824	1,281	62.7	6.3	81.2	76.8	41.2	25.4
Trà Thanh	356	688	80.0	7.9	96.0	85.7	80.4	77.5
Trà Khê	323	607	83.4	12.5	85.0	86.2	84.6	83.9
Trà Quân	324	764	86.4	8.5	90.0	89.2	85.2	81.9
Trà Phong	765	685	80.1	9.6	85.0	85.4	81.3	78.6
Trà Lãnh	372	658	90.3	8.4	94.0	94.2	89.6	85.2
Trà Nham	344	666	86.2	6.8	96.0	89.6	87.3	85.4
Trà Xinh	358	644	88.4	10.2	96.0	92.6	86.3	87.4
Trà Thọ	439	854	83.7	6.5	98.0	85.8	84.3	81.0
Trà Trung	172	755	91.1	6.1	98.0	95.6	90.8	85.4
Huyện Tây Trà	3,453	703	85.5	8.5	93.1	89.4	85.5	82.9
Thị Trấn Sơn Tịnh	3,135	2,964	1.8	0.2	98.5	7.5	0.4	0.1
Tỉnh Thọ	2,800	4,017	10.2	1.4	96.5	13.1	4.3	3.9
Tỉnh Trà	1,308	2,487	18.2	2.5	97.0	22.9	10.7	2.7
Tỉnh Phong	2,350	3,393	15.9	2.1	95.0	21.0	6.3	3.5
Tỉnh Hiệp	1,788	2,660	17.5	2.3	95.0	22.4	8.7	3.2
Tỉnh Hoà	2,717	1,954	23.4	3.1	88.9	28.8	11.7	5.8
Tỉnh Kỳ	2,018	2,771	18.8	2.5	90.0	26.5	10.2	1.9
Tỉnh Bình	2,615	5,912	7.0	0.9	97.5	8.7	3.4	1.5
Tỉnh Đông	1,546	3,458	13.4	1.8	97.0	18.8	6.8	2.3
Tỉnh Thiện	1,810	4,082	13.4	1.8	98.5	18.4	5.7	1.4
Tỉnh An Đông	1,336	4,375	13.4	1.8	98.0	20.6	7.5	1.1
Tỉnh Bắc	1,100	6,183	8.5	1.2	98.5	15.0	5.3	0.5
Tỉnh Châu	1,600	5,090	11.3	1.5	98.0	16.2	5.6	0.9
Tỉnh Khê	2,939	3,683	13.3	1.7	90.5	15.9	6.0	4.2
Tỉnh Long	1,880	4,690	10.1	1.3	94.0	12.6	4.8	2.2
Tỉnh Sơn	2,330	4,590	10.1	1.4	96.0	12.1	5.0	2.6
Tỉnh Hà	3,786	5,229	8.0	1.1	97.0	9.7	3.8	2.2
Tỉnh An Tây	1,855	3,403	13.3	1.8	97.0	16.3	7.2	2.8
Tỉnh Giang	1,642	2,019	24.9	3.4	96.5	33.5	11.5	3.3
Tỉnh Minh	1,437	4,487	10.9	1.4	98.5	15.9	5.2	1.6
Tỉnh An	1,820	4,752	9.8	1.3	98.0	12.8	4.3	1.3
Huyện Sơn Tịnh	43,812	3,914	13.0	1.7	96.0	17.5	6.4	2.3

District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Overall Situation (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Thị Trấn La Hà	1,852	7,849	5.9	0.8	98.0	25.1	2.1	0.6
Thị Trấn Sông Vệ	1,996	6,980	10.4	1.4	96.5	27.1	5.3	0.3
Nghĩa Lâm	1,742	3,901	11.0	1.5	96.0	19.1	5.8	2.2
Nghĩa Thắng	2,339	2,909	15.8	1.9	93.5	22.0	9.0	2.5
Nghĩa Thuận	1,762	3,182	17.7	2.2	94.5	26.0	9.1	1.6
Nghĩa Kỳ	4,237	2,386	18.0	2.4	93.0	21.0	11.3	5.6
Nghĩa Phú	1,670	2,960	13.8	1.7	95.5	20.6	7.3	4.3
Nghĩa Hà	3,622	3,323	13.6	1.8	94.0	17.5	6.7	3.4
Nghĩa Sơn	224	1,305	34.0	4.2	88.5	35.5	20.0	25.6
Nghĩa An	3,770	2,653	18.4	2.4	94.0	23.2	8.4	4.4
Nghĩa Thọ	261	711	60.0	14.6	80.0	63.7	44.0	23.1
Nghĩa Hoà	3,064	2,586	18.2	2.4	91.0	25.0	9.1	3.0
Nghĩa Điền	2,015	3,096	15.6	2.6	93.7	21.1	8.5	2.0
Nghĩa Thương	3,465	2,433	18.0	2.4	93.5	21.5	10.3	4.4
Nghĩa Trung	3,413	3,125	15.3	2.0	92.0	21.2	7.2	2.4
Nghĩa Hiệp	3,313	2,369	19.7	2.6	90.5	25.3	10.8	3.1
Nghĩa Phương	2,321	3,471	12.6	1.6	94.6	16.8	7.7	2.2
Nghĩa Mỹ	1,544	4,343	16.9	1.8	92.0	29.1	9.3	1.1
Huyện Tư Ngh a	42,610	3,310	18.6	2.8	92.8	25.6	10.7	5.1
Thị Trấn Di Lăng	1,862	637	51.6	4.8	91.3	70.5	38.5	20.4
Sơn Hạ	1,984	806	54.3	5.1	75.2	58.3	32.9	11.5
Sơn Thành	1,637	749	57.1	10.9	67.0	60.3	37.5	24.0
Sơn Nam	926	779	66.1	5.9	85.3	79.8	25.6	6.8
Sơn Bảo	819	840	49.2	9.4	70.5	52.4	40.8	20.0
Sơn Linh	944	824	59.1	5.2	82.9	67.6	20.4	11.3
Sơn Giang	998	679	59.4	12.0	67.0	63.1	56.9	27.1
Sơn Trung	703	733	53.5	10.2	68.0	61.2	43.5	18.8
Sơn Thượng	915	778	53.1	10.2	68.5	57.0	37.7	27.5
Sơn Cao	1,007	661	63.2	12.1	65.0	65.8	56.0	33.9
Sơn Hải	713	779	48.7	4.3	89.5	56.2	44.8	15.2
Sơn Thủy	1,084	793	52.7	10.1	70.0	56.3	43.8	15.5
Sơn Kỳ	1,272	789	52.7	10.1	71.0	57.4	42.1	22.2
Sơn Ba	810	706	61.0	6.1	80.5	68.8	40.0	18.5
Huyện Sơn Hà	15,674	754	55.8	8.3	75.1	62.5	40.0	19.5
Sơn Bua	293	614	73.1	6.5	98.0	78.4	74.3	71.0
Sơn Mùa	789	646	66.1	8.5	95.0	69.6	65.4	63.2
Sơn Tân	817	720	73.5	11.2	94.0	78.4	72.6	68.5
Sơn Dung	1,225	634	66.8	5.3	96.0	68.2	65.4	64.7
Sơn Tinh	413	768	68.3	9.6	97.0	71.2	67.2	65.4
Sơn Lập	221	922	52.8	6.5	98.0	56.5	51.3	47.6
Huyện Sơn Tây	3,465	738	65.5	8.2	96.0	68.8	64.4	61.9
Long Sơn	992	2,441	35.1	3.1	95.0	79.3	14.1	2.9
Long Mai	782	1,480	37.8	4.4	95.6	50.1	12.8	5.8
Thanh An	707	1,724	38.5	4.5	91.8	57.2	9.8	9.4
Long Môn	284	518	40.8	5.2	75.6	87.7	20.0	29.7
Long Hiệp	944	1,124	35.6	4.1	97.3	39.2	31.2	16.1
Huyện Minh Long	3,709	1,457	37.6	4.2	91.0	62.7	17.6	12.8
Thị Trấn Chợ Chùa	2,055	5,770	16.0	2.2	95.0	32.2	9.7	0.8
Hành Thuận	1,784	2,447	18.4	2.5	94.0	22.5	10.9	3.0
Hành Dũng	1,661	2,254	19.2	2.6	92.5	23.2	11.1	5.7
Hành Trung	2,025	1,954	23.0	3.6	91.0	28.0	12.3	5.9
Hành Nhân	1,792	2,096	22.7	3.5	90.0	29.4	11.8	3.3
Hành Đức	2,467	2,223	20.7	2.8	92.0	24.7	10.7	5.3
Hành Minh	1,384	3,290	17.6	2.4	93.0	26.6	9.1	1.5
Hành Phước	2,973	2,254	19.8	2.3	93.5	24.0	10.8	4.9
Hành Thiện	1,598	2,158	21.2	2.8	91.5	26.2	12.2	3.2
Hành Thịnh	2,289	2,738	16.3	2.2	94.0	20.8	9.4	3.0
Hành Tín Tây	1,153	1,647	28.1	3.8	88.0	37.2	18.1	3.5
Hành Tín Đông	1,011	1,783	26.7	3.6	88.5	44.2	19.8	3.3
Huyện Ngh a Hành	22,192	2,551	20.8	2.8	91.9	28.2	12.2	3.6
Thị Trấn Mộ Đức	2,055	2,651	15.7	2.0	94.0	45.9	12.3	1.1
Đức Lợi	1,781	1,938	27.6	3.5	92.5	43.6	15.1	2.9
Đức Thắng	1,704	1,785	29.4	3.7	93.0	51.3	18.9	1.9
Đức Nhuận	3,277	2,942	18.5	2.3	93.5	26.8	8.5	2.0
Đức Chánh	3,849	1,525	27.9	3.5	92.5	33.0	17.8	8.5
Đức Hiệp	1,846	2,785	16.2	2.0	92.5	39.4	9.1	1.9
Đức Minh	1,898	2,024	26.4	3.3	94.0	44.6	14.7	2.7
Đức Thạnh	2,220	2,787	17.2	2.2	93.0	24.4	8.1	1.7
Đức Hòa	2,566	2,817	16.2	2.1	93.5	22.1	8.9	2.6
Đức Tân	1,962	2,935	15.9	2.1	94.5	21.1	8.2	2.9
Đức Phú	1,843	3,054	18.7	2.3	91.0	30.0	9.7	1.6
Đức Phong	3,890	1,766	26.3	3.3	93.5	31.6	12.9	11.7
Đức Lân	3,098	2,614	16.9	2.1	92.0	21.6	9.7	3.5
Huyện Mộ Đức	31,989	2,433	21.0	2.6	93.0	33.5	11.8	3.5
Thị Trấn Đức Phổ	1,952	2,346	7.3	1.0	97.0	28.0	3.3	0.2
Phổ An	2,345	1,793	29.7	3.9	93.0	43.4	16.1	3.0
Phổ Phong	2,358	2,238	20.7	2.7	95.0	26.5	11.1	3.5
Phổ Thuận	2,635	2,966	16.8	2.2	94.0	23.0	8.6	2.1
Phổ Văn	2,384	3,543	14.1	1.9	95.0	19.3	7.1	1.7
Phổ Quang	1,827	2,423	26.4	3.5	92.0	43.5	14.4	2.0
Phổ Nhơn	1,556	3,156	17.6	2.3	94.5	26.4	9.5	1.6
Phổ Ninh	2,368	2,491	18.6	2.2	92.5	23.7	9.9	3.2
Phổ Minh	1,240	2,996	17.5	2.3	94.5	33.9	7.6	1.0
Phổ Vinh	1,852	1,941	26.1	3.5	92.0	36.9	13.9	3.0
Phổ Hòa	996	1,798	29.3	3.9	91.0	41.4	14.0	3.2
Phổ Cường	3,168	2,695	15.9	2.1	96.0	20.5	7.4	2.5
Phổ Khánh	2,850	2,450	17.5	2.3	93.5	22.4	7.6	3.0
Phổ Thạnh	4,426	2,269	20.4	2.7	92.5	25.3	10.7	3.7
Phổ Châu	1,157	1,553	31.2	4.1	90.5	52.2	16.0	2.3

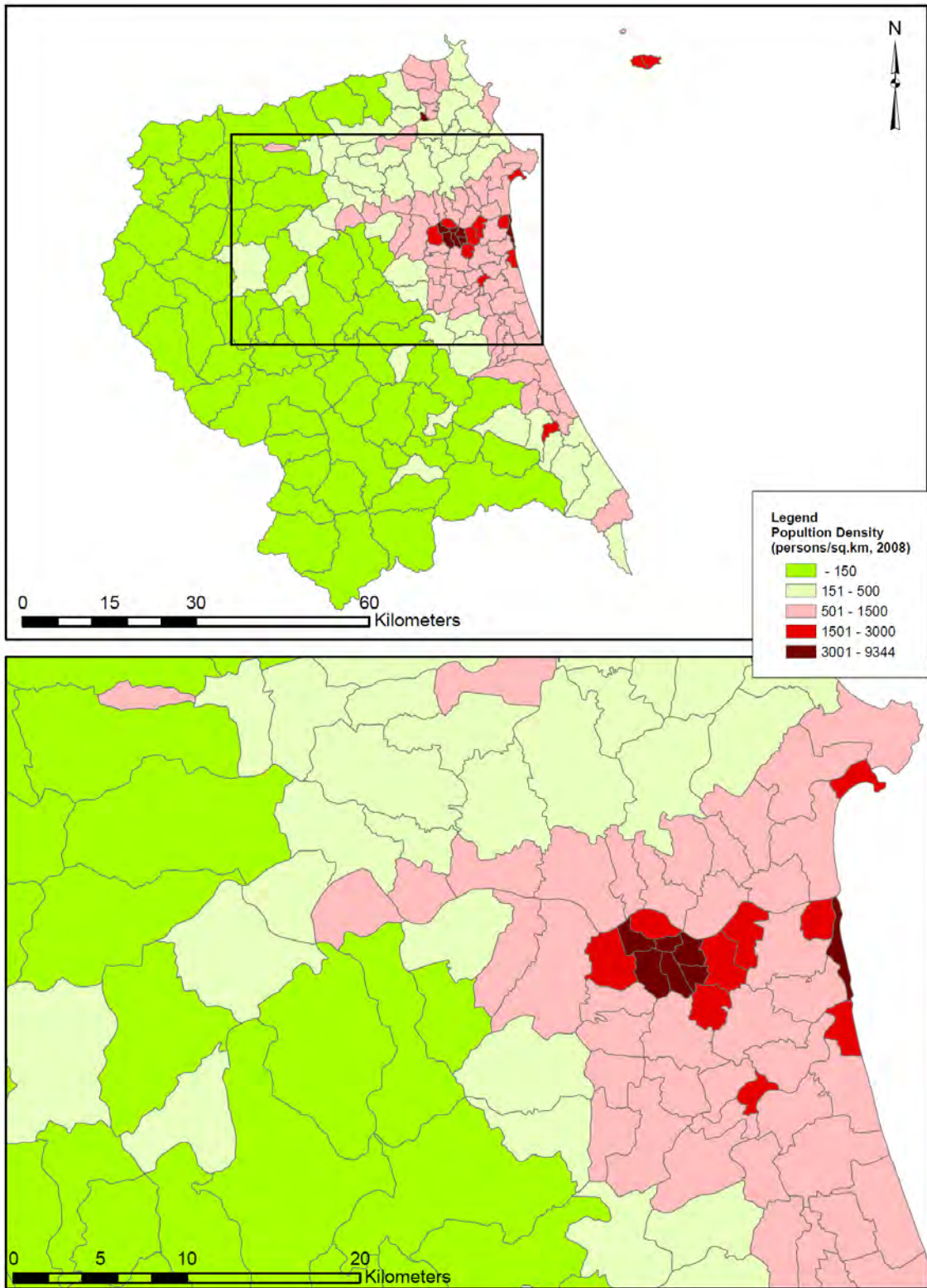
District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Overall Situation (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Huyện Đức Phổ	33,114	2,444	20.6	2.7	93.5	31.1	10.5	2.4
Thị trấn Ba Tơ	1,144	598	17.5	-	-	32.5	7.9	1.1
Ba Điền	340	180	40.9	7.8	71.0	49.0	31.0	5.9
Ba Vinh	970	0	41.6	7.9	69.5	44.4	30.3	30.8
Ba Thành	675	153	37.8	7.2	70.0	40.2	26.9	21.1
Ba Đông	625	361	17.1	3.3	75.0	18.3	15.2	6.5
Ba Dinh	1,258	117	48.3	9.1	68.0	50.4	39.2	17.7
Ba Liên	264	331	19.7	3.8	80.0	20.7	22.9	7.7
Ba Ngạc	612	873	44.4	8.4	71.5	50.2	30.6	18.8
Ba Khâm	438	605	65.7	11.7	60.0	74.0	52.3	28.0
Ba Cung	471	276	25.5	4.9	75.0	31.5	14.3	7.0
Ba Chùa	402	306	27.4	5.2	74.0	388.0	14.7	3.6
Ba Tiêu	481	1,097	37.0	7.1	73.0	40.8	25.0	12.8
Ba Trang	438	122	54.3	10.4	68.0	60.2	46.4	20.0
Ba Tô	1,225	850	50.0	9.5	69.5	51.8	42.4	22.4
Ba Bích	472	136	46.6	8.8	69.0	49.6	54.3	9.5
Ba Vi	915	1,069	38.9	7.5	70.0	41.1	28.8	23.0
Ba Lễ	339	115	67.3	8.8	67.0	78.0	40.0	35.6
Ba Nam	161	907	47.2	8.9	68.0	54.0	25.0	17.6
Ba Xa	972	599	71.1	13.5	69.5	74.0	53.4	31.7
Huyện Ba Tơ	12,202	857	42.0	8.0	70.4	65.7	31.6	16.9
An Vĩnh	2,520	1,497	29.6	3.9	86.0	33.3	11.9	12.1
An Hải	1,860	1,533	29.4	3.9	85.0	39.9	15.0	5.7
An Bình	366	637	72.2	9.6	89.0	76.5	30.0	10.0
Huyện Lý Sơn	4,746	1,222	43.7	5.8	86.7	49.9	19.0	9.3
Total	293,458	2,256	31.9	4.2	89.5	43.2	22.6	13.6

Figure 1.2 Population Distribution in 2008



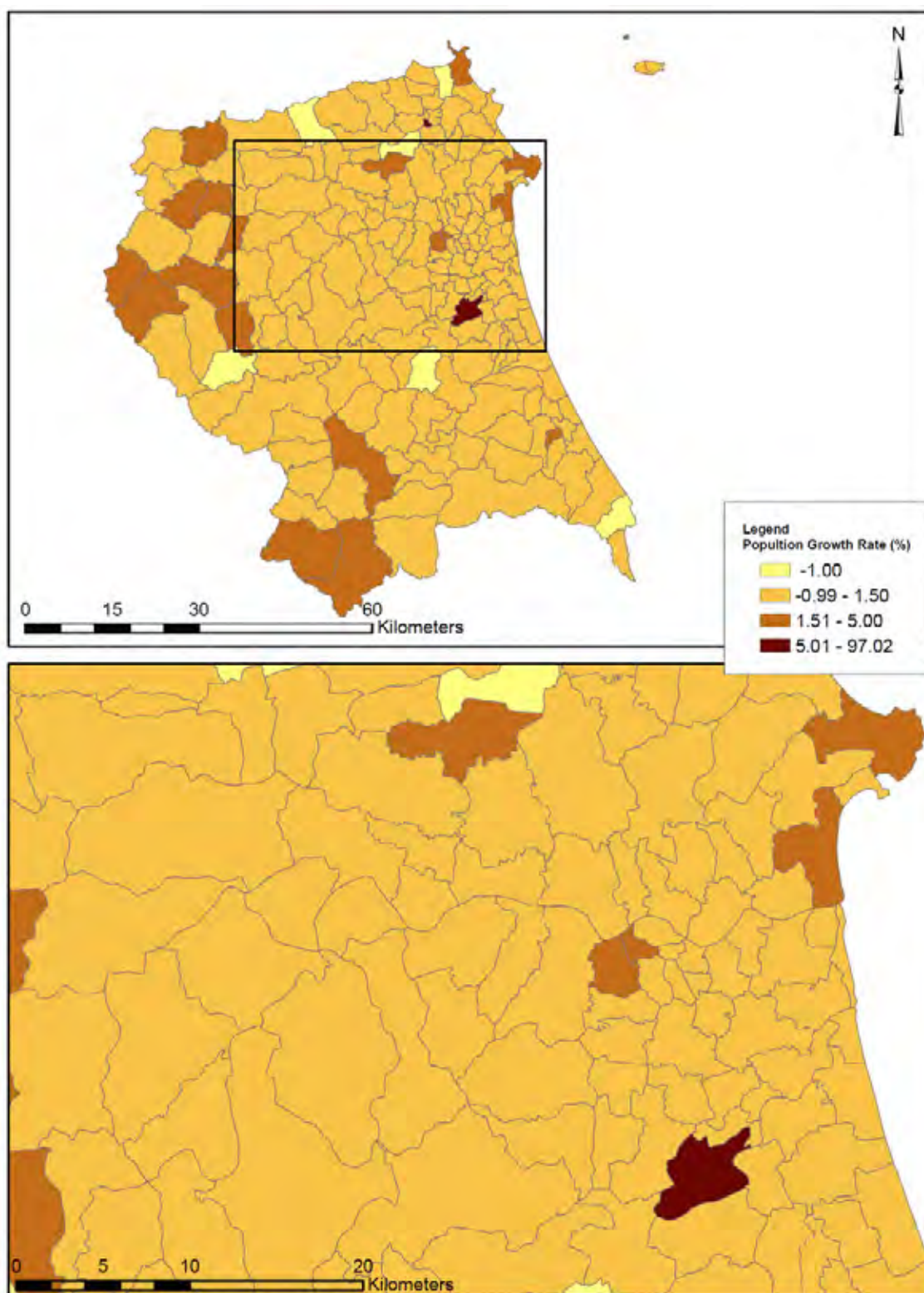
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.3 Population Density in 2008



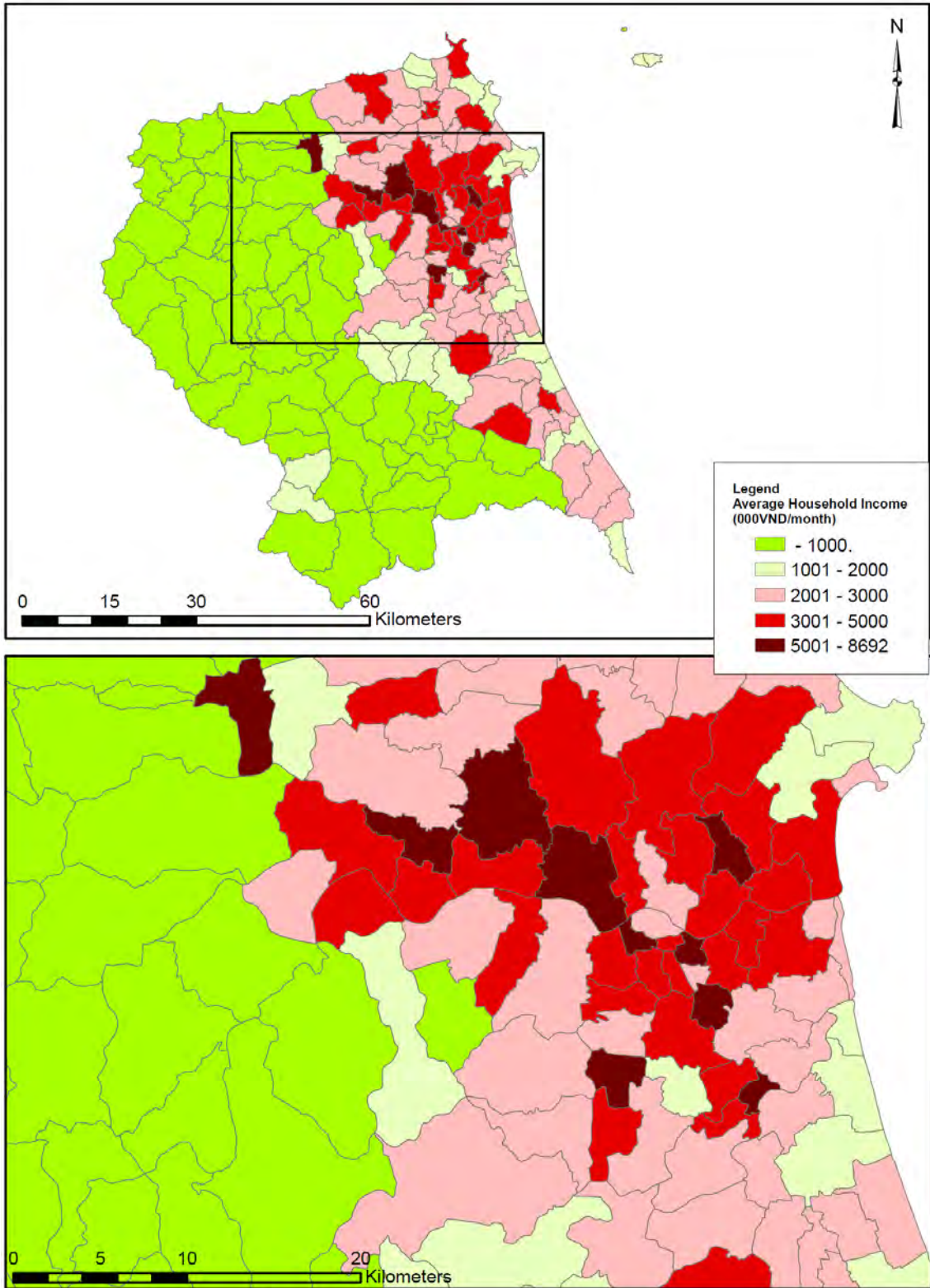
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.4 Population Growth Rate (2005-2008)



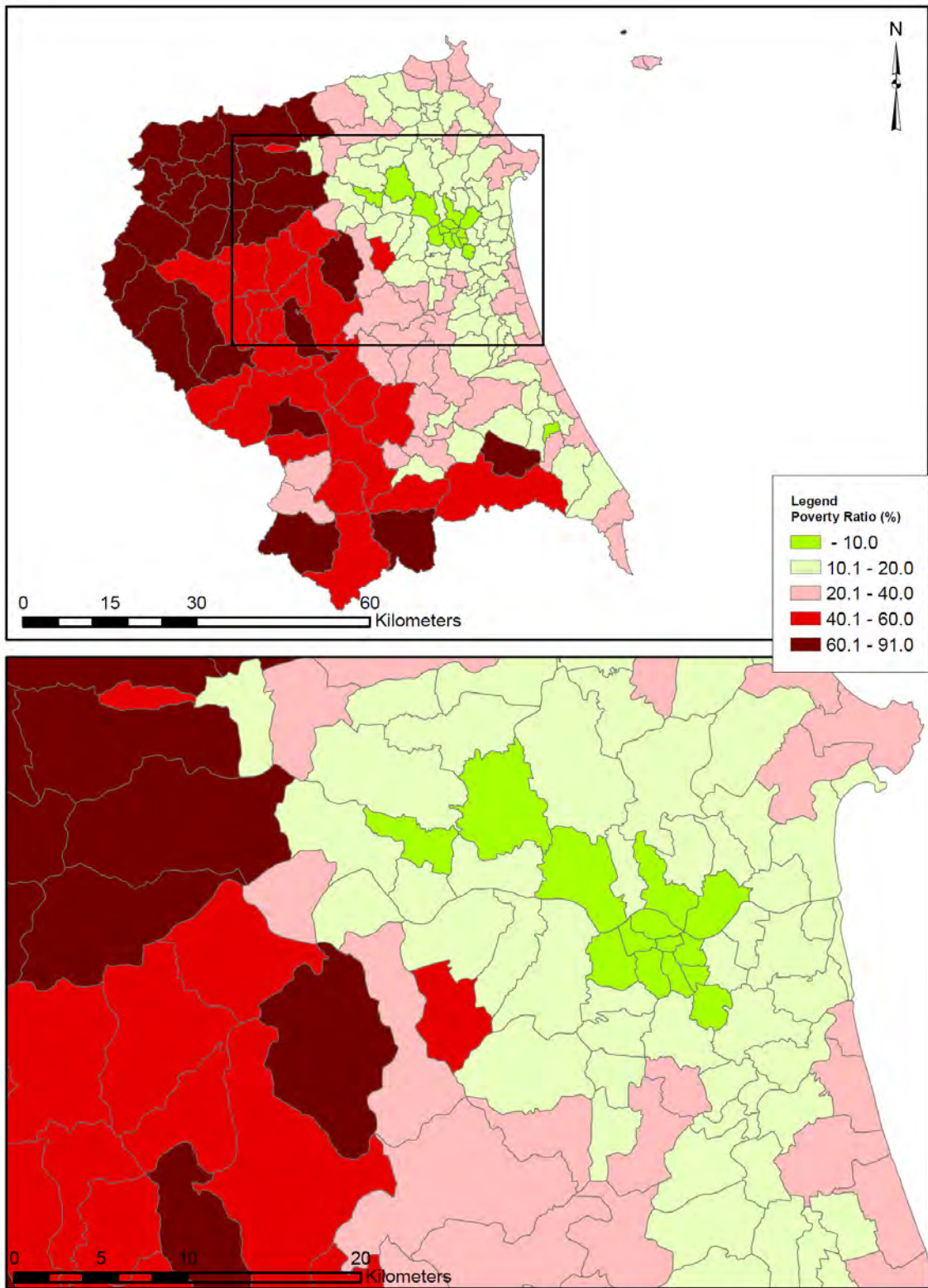
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.5 Average Household Income



Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.6 Poverty Ratio



Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

2. Enterprises and Employment

Table 2.1
No of Enterprises by Industrial Sector

District / Commune	Secondary				Tertiary														Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons			
Lê Hồng Phong	1	169	12	17	199	537	32	47	0	12	3	0	5	8	7	0	16	0	667	866
Trần Phú	0	175	14	10	199	729	32	56	1	15	0	0	10	24	22	0	24	0	913	1,112
Quảng Phú	0	156	15	16	187	615	19	44	1	13	2	0	6	5	17	0	36	0	758	945
Nghĩa Chánh	0	279	43	26	348	579	48	79	3	25	14	0	6	12	33	0	61	0	860	1,208
Trần Hưng Đạo	0	179	11	27	217	692	41	60	0	15	3	0	8	13	23	0	66	0	921	1,138
Nguyễn Nghiêm	0	384	20	16	420	1,835	54	145	1	35	0	0	18	21	25	0	71	0	2,205	2,625
Nghĩa Lộ	0	158	11	28	197	601	20	55	0	13	2	0	8	9	0	0	29	0	737	934
Chánh Lộ	0	163	12	11	186	570	15	72	0	10	2	0	8	7	18	0	29	0	731	917
Nghĩa Đông	0	119	4	9	132	296	19	30	0	10	0	0	4	3	15	0	20	0	397	529
Nghĩa Đông	0	108	4	14	126	271	12	24	0	5	1	0	4	2	16	0	23	0	358	484
Thành Phố Quảng Ngãi	1	1,890	146	174	2,211	6,725	292	612	6	153	27	0	77	104	176	0	375	0	8,547	10,758
Thị Trấn Châu Ô	0	203	4	38	245	924	48	43	3	17	0	0	5	0	26	0	1	0	1,067	1,312
Bình Thuận	0	41	0	3	44	121	12	12	0	3	0	0	0	1	5	0	2	0	156	200
Bình Thạnh	0	54	0	2	56	148	9	14	0	6	0	0	2	0	6	0	3	0	188	244
Bình Đông	0	34	0	0	34	152	4	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	0	161	195
Bình Chánh	0	48	0	2	50	146	8	12	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	172	222
Bình Nguyễn	0	41	0	4	45	184	12	9	0	3	0	0	0	0	3	0	1	0	212	257
Bình Khương	0	62	0	4	66	154	10	16	0	6	0	0	0	1	3	0	2	0	192	258
Bình Trị	0	38	0	5	43	96	14	16	0	2	0	0	0	0	4	0	0	0	132	175
Bình An	0	54	0	1	55	158	7	14	0	4	0	0	0	1	5	0	0	0	189	244
Bình Hải	0	36	0	0	36	130	10	12	0	3	0	0	0	2	3	0	0	0	160	196
Bình Dương	0	49	0	4	53	143	8	14	0	5	0	0	0	1	4	0	1	0	176	229
Bình Phước	0	65	0	6	71	141	9	16	0	7	0	0	1	1	5	0	1	0	181	252
Bình Thời	0	24	0	4	28	166	6	7	0	2	0	0	0	0	2	0	1	0	184	212
Bình Hoà	0	70	0	4	74	192	8	20	0	6	0	0	0	0	5	0	4	0	235	309
Bình Trung	0	81	0	0	81	151	11	17	0	5	0	0	0	2	4	0	0	0	190	271
Bình Minh	0	36	0	8	44	272	11	10	0	3	0	0	0	0	2	0	1	0	299	343
Bình Long	0	50	0	3	53	161	13	12	0	4	0	0	2	2	4	0	2	0	200	253
Bình Thanh Tây	0	63	0	3	66	162	11	16	0	5	0	0	2	0	4	0	1	0	201	267
Bình Phú	0	30	0	3	33	165	6	8	1	2	0	0	0	0	2	0	1	0	185	218
Bình Thanh Đông	0	82	0	1	83	278	14	19	0	6	0	0	2	0	3	0	0	0	322	405
Bình Chương	0	17	0	2	19	167	6	7	0	2	0	0	0	0	1	0	0	0	183	202
Bình Hiệp	0	50	0	2	52	121	7	10	0	5	0	0	0	0	3	0	4	0	150	202
Bình Mỹ	0	38	0	6	44	283	7	7	0	2	0	0	0	0	3	0	0	0	302	346
Bình Tân	0	91	0	5	96	236	14	18	0	3	0	0	0	0	5	0	5	0	281	377
Bình Châu	0	76	0	4	80	180	27	19	0	6	0	0	0	0	8	0	5	0	245	325
Huyện Bình Sơn	0	1,433	4	114	1,551	5,031	292	348	4	112	0	0	14	11	115	0	36	0	5,963	7,514
Thị Trấn Trà Xuân	0	41	4	4	49	178	11	12	0	1	0	0	0	1	2	0	1	0	206	255
Trà Giang	0	11	0	0	11	38	5	4	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	50	61
Trà Thủy	0	20	0	3	23	67	8	6	0	0	0	0	0	1	3	0	0	0	85	108
Trà Hiệp	0	8	0	0	8	44	3	4	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	54	62
Trà Bình	0	10	0	0	10	49	4	3	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	59	69
Trà Phú	0	4	0	0	4	47	2	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	53	57
Trà Lâm	0	12	0	0	12	41	3	4	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	51	63
Trà Tân	0	12	0	0	12	37	5	4	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	49	61
Trà Sơn	0	14	0	0	14	63	4	5	0	0	0	0	0	1	3	0	0	0	76	90
Trà Bui	0	8	0	0	8	26	4	3	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	36	44
Huyện Trà Bồng	0	140	4	7	151	590	49	48	0	1	0	0	0	10	20	0	1	0	719	870
Trà Thanh	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	21	21
Trà Khê	0	8	0	1	9	32	3	2	1	0	0	0	0	1	0	0	3	0	42	51
Trà Quán	0	1	0	0	1	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	17
Trà Phong	0	2	0	0	2	16	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	19	21
Trà Lãnh	0	0	0	0	0	18	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	19	19
Trà Nham	0	0	0	0	0	19	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	21	21
Trà Xinh	0	2	0	0	2	22	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	23	25
Trà Thọ	0	1	0	0	1	20	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	21	22
Trà Trung	0	3	0	0	3	33	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	36	39
Huyện Tây Trà	0	17	0	1	18	196	3	7	1	0	0	0	0	8	0	0	3	0	218	236
Thị Trấn Sơn Tịnh	0	354	2	22	378	761	48	85	0	26	3	0	6	12	32	0	12	0	985	1,363
Tịnh Thọ	0	52	0	1	53	169	10	14	0	3	0	0	0	4	2	0	4	0	206	259
Tịnh Trà	0	38	0	0	38	123	5	12	0	2	0	0	0	2	3	0	5	0	152	190
Tịnh Phong	0	34	0	3	37	151	5	10	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	169	206
Tịnh Hiệp	0	47	0	1	48	151	8	12	0	2	0	0	0	2	3	0	0	0	178	226
Tịnh Hoà	0	72	0	0	72	174	8	15	0	3	0	0	0	1	4	0	3	0	208	280
Tịnh Kỳ	0	98	0	10	108	301	20	25	0	7	0	0	0	2	4	0	5	0	364	472
Tịnh Bình	0	58	0	4	62	183	11	16	0	1	0	0	0	2	3	0	1	0	217	279
Tịnh Đông	0	73	0	4	77	195	10	17	0	2	0	0	0	3	3	0	3	0	233	310
Tịnh Thiên	0	72	0	1	73	169	11	18	0	8	0	0	0	2	4	0	4	0	216	289
Tịnh An Đông	0	96	0	5	101	222	8	19	0	0	0	0	0	2	4	0	6	0	261	362
Tịnh Bắc	0	85	0	0	85	272	8	24	0	6	0	0	0	2	3	0	5	0	320	405
Tịnh Châu	0	72	0	1	73	208	7	16	0	5	0	0	0	2	3	0	6	0	247	320
Tịnh Khê	0	27	0	3	30	113	12	10	0	2	0	0	0	1	2	0	0	0	140	170
Tịnh Long	0	0	31	1	32	133	7	10	0	2	0	0	0	2	2	0	1	0	157	189
Tịnh Sơn	0	31	0	1	32	143	6	9	0	0	0	0	0	1	3	0	0	0	162	194
Tịnh Hà	0	61	0	5	66	171	13	18	0	0	0	0	1	2	5	0	4	0	214	280
Tịnh An Tây	0	40	0	3	43	108	7	11	0	3	0	0	0	3	3	0	3	0	138	181
Tịnh Giang	0	43	0	4	47	158	17	13	0	3	0	0	0	4	4	0	8	0	207	254
Tịnh Minh	0	71	0	6	77	198	15	19	0	0	0	0	0	4	4	0	7	0	247	324
Tịnh An	0	57	0	5	62	143	8	14	0	4	0	0	0	2	0	0	7	0	178	240
Huyện Sơn Tịnh	0	1,481	33	80	1,594	4,246	244	387	0	79	3	0	7	56	93	0	84	0	5,199	6,793
Thị Trấn La Hà	0	289	9	12	310	561	32	70	3	15	0	0	7	8	49					

District / Commune	Secondary					Tertiary																	Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons						
Thị Trấn Di Lăng	0	155	3	10	168	387	15	28	2	8	0	0	4	6	10	0	13	0	473	641				
Sơn Hạ	0	17	0	3	20	53	4	5	0	3	0	0	0	1	2	0	1	0	69	89				
Sơn Thành	0	12	0	0	12	49	3	4	0	1	0	0	0	1	3	0	2	0	63	75				
Sơn Nham	0	15	0	0	15	49	3	4	0	0	0	0	0	1	2	0	1	0	60	75				
Sơn Bao	0	7	0	2	9	38	2	3	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	46	55				
Sơn Lĩnh	0	12	0	0	12	44	3	4	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	53	65				
Sơn Giang	0	18	0	0	18	35	4	5	0	1	0	0	1	2	0	0	1	0	49	67				
Sơn Trung	0	17	0	1	18	52	3	4	0	0	0	0	2	2	0	0	2	0	65	83				
Sơn Thượng	0	12	0	0	12	50	2	4	0	0	0	0	1	2	0	0	1	0	60	72				
Sơn Cao	0	10	0	1	11	38	2	3	0	1	0	0	1	2	0	0	1	0	48	59				
Sơn Hải	0	24	0	4	28	63	8	6	0	2	0	0	0	2	3	0	3	0	87	115				
Sơn Thủy	0	14	0	2	16	42	4	4	0	1	0	0	1	2	0	0	0	0	54	70				
Sơn Kỳ	0	20	0	3	23	49	7	5	0	1	0	0	1	3	0	0	2	0	68	91				
Sơn Ba	0	8	0	0	8	39	2	3	0	0	0	0	0	1	2	0	1	0	48	56				
Huyện Sơn Hà	0	341	3	26	370	988	62	82	2	18	0	0	11	27	25	0	28	0	1,243	1,613				
Sơn Bua	0	9	0	0	9	41	3	4	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	51	60				
Sơn Múa	0	15	0	1	16	54	4	5	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	64	80				
Sơn Tân	0	21	0	2	23	94	3	2	2	0	0	0	0	0	2	0	1	0	104	127				
Sơn Dung	0	6	0	0	6	30	3	4	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	38	44				
Sơn Tinh	0	5	0	0	5	58	3	5	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	68	73				
Sơn Lập	0	18	0	0	18	94	4	6	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	105	123				
Huyện Sơn Tây	0	74	0	3	77	371	20	26	2	0	0	0	0	6	3	0	2	0	430	507				
Long Sơn	0	14	0	1	15	44	4	4	0	0	0	0	0	1	2	0	2	0	57	72				
Long Mai	0	17	0	3	20	53	4	5	0	1	0	0	0	1	3	0	2	0	69	89				
Thành An	0	15	0	1	16	78	3	6	0	1	0	0	0	1	2	0	1	0	92	108				
Long Môn	1	46	1	5	53	132	11	11	3	1	0	0	0	2	0	0	3	0	163	216				
Long Hiệp	0	14	0	0	14	60	3	6	0	0	0	0	0	1	3	0	2	0	75	89				
Huyện Minh Long	1	106	1	10	118	367	25	32	3	3	0	0	0	6	10	0	10	0	456	574				
Thị Trấn Chợ Chùa	0	224	6	16	246	421	24	52	3	6	0	0	5	5	14	0	20	0	550	796				
Hành Thuận	0	43	1	3	47	131	6	12	0	1	0	0	1	1	4	0	3	0	159	206				
Hành Dũng	0	41	1	3	45	101	8	11	0	1	0	0	1	1	6	0	4	0	133	178				
Hành Trung	0	44	1	2	47	123	10	13	0	1	0	0	1	1	6	0	5	0	160	207				
Hành Nhân	0	62	1	4	67	145	9	14	0	1	0	0	1	1	6	0	3	0	180	247				
Hành Đức	0	43	1	3	47	103	8	23	0	1	0	0	0	1	5	0	4	0	145	192				
Hành Minh	0	79	1	2	82	199	12	21	0	2	0	0	2	2	8	0	4	0	250	332				
Hành Phước	0	63	2	0	65	184	8	19	0	1	0	0	1	1	5	0	4	0	223	288				
Hành Thiện	0	40	1	0	41	110	5	21	0	1	0	0	0	1	6	0	3	0	147	188				
Hành Thịnh	0	65	2	2	69	174	14	31	0	3	0	0	1	2	8	0	5	0	238	307				
Hành Tín Tây	0	54	2	5	61	140	6	13	0	3	0	0	0	3	6	0	5	0	176	237				
Hành Tín Đông	0	91	3	8	102	198	16	21	0	8	0	0	3	3	9	0	7	0	265	367				
Huyện Ngh a Hành	0	849	22	48	919	2,029	126	251	3	29	0	0	16	22	83	0	67	0	2,626	3,545				
Thị Trấn Mộ Đức	0	298	14	32	344	690	31	54	3	12	0	0	8	6	33	0	21	0	858	1,202				
Đức Lợi	0	117	3	5	125	289	13	27	0	4	0	0	4	2	17	0	6	0	362	487				
Đức Thăng	0	145	3	4	152	352	14	34	0	5	0	0	4	4	9	0	9	0	431	583				
Đức Nhuận	0	145	4	7	156	377	16	37	0	2	0	0	5	2	9	0	8	0	456	612				
Đức Chánh	0	82	2	4	88	277	9	26	0	3	0	0	3	2	9	0	15	0	344	432				
Đức Hiệp	0	67	1	6	74	200	9	19	0	5	0	0	2	2	7	0	8	0	252	326				
Đức Minh	0	122	3	8	133	301	18	30	0	4	0	0	4	3	14	0	12	0	386	519				
Đức Thanh	0	104	2	3	109	225	13	24	0	2	0	0	4	3	14	0	11	0	296	405				
Đức Hòa	0	107	2	3	112	283	14	27	0	3	0	0	3	2	13	0	10	0	355	467				
Đức Tân	0	44	1	6	51	183	7	18	0	3	0	0	2	4	8	0	4	0	229	280				
Đức Phú	0	97	2	4	103	279	12	26	0	5	0	0	2	2	10	0	6	0	342	445				
Đức Phong	0	57	2	3	62	186	8	21	0	2	0	0	3	1	11	0	7	0	239	301				
Đức Lân	0	82	2	3	87	280	14	26	0	3	0	0	3	2	11	0	8	0	347	434				
Huyện Mộ Đức	0	1,467	41	88	1,596	3,922	178	369	3	53	0	0	47	35	165	0	125	0	4,897	6,493				
Thị Trấn Đức Phổ	0	352	7	29	388	810	32	80	0	16	0	0	11	8	25	0	24	0	1,006	1,394				
Phổ An	0	151	2	4	157	288	16	31	0	5	0	0	4	3	9	0	11	0	367	524				
Phổ Phong	0	66	2	1	69	183	10	19	0	2	0	0	4	2	10	0	7	0	237	306				
Phổ Thuận	0	114	3	6	123	269	12	28	0	3	0	0	4	2	9	0	4	0	331	454				
Phổ Vân	0	109	1	2	112	228	8	22	0	2	0	0	3	2	8	0	6	0	279	391				
Phổ Quang	0	143	3	13	159	347	14	36	0	3	0	0	6	3	12	0	9	0	430	589				
Phổ Nhơn	0	86	2	5	93	208	11	22	0	3	0	0	5	2	8	0	7	0	266	359				
Phổ Ninh	0	64	2	3	69	171	8	18	0	3	0	0	4	2	8	0	6	0	220	289				
Phổ Minh	0	123	4	9	136	330	17	32	0	3	0	0	4	4	7	0	6	0	403	539				
Phổ Vinh	0	87	1	3	91	226	4	22	0	2	0	0	1	2	8	0	5	0	270	361				
Phổ Hòa	0	90	1	7	98	253	11	25	0	3	0	0	3	3	9	0	4	0	311	409				
Phổ Cường	0	163	3	7	173	332	18	33	0	5	0	0	4	4	9	0	7	0	412	585				
Phổ Khánh	0	74	1	3	78	189	14	20	0	3	0	0	2	2	6	0	5	0	241	319				
Phổ Thành	0	94	4	6	104	286	21	27	0	3	0	0	2	4	8	0	8	0	359	463				
Phổ Châu	0	130	3	14	147	307	21	32	0	5	0	0	4	4	11	0	11	0	395	542				
Huyện Đức Phổ	0	1,846	39	112	1,997	4,427	217	447	0	61	0	0	61	47	147	0	120	0	5,527	7,524				
Thị trấn Ba Tơ	0	92	3	4	99	210	15	33	3	0	0	0	2	4	9	0	8	0	284	383				
Ba Điện	0	10	0	3	13	27	3	4	0	0	0	0	0	1	4	0	2	0	41	54				
Ba Vinh	0	11	0	0	11	29	2	3	0	0	0	0	0	1	4	0	2	0	41	52				
Ba Thành	0	6	0	1	7	20	3	2	0	0	0	0	0	1	4	0	2	0	32	39				
Ba Đông	0	9	0	0	9	21	3	3	0	1	0	0	0	2	4	0	3	0	37	46				
Ba Định	0	14	0	0	14	33	3	4	0	1	0	0	0	1	4	0	2	0	48	62				
Ba Liên	0	11	0	2	13	34	3	4	0	0	0	0	0	1	4	0	3	0	49	62				
Ba Ngọc	0	19	1	0	20	50	5	6	0	1	0	0	0	1	2	0	3	0	68	88				
Ba Khâm	0	7	0	0	7	29	3	4	0	0	0	0	0	1	5	0	2	0	44	51				
Ba Cung	0	9	0	1	10	34	2	6	0	1	0	0	0	1	4	0	1	0	49	59				
Ba Chúa	0	17	0	3	20	44	4	6	0	1	0	0	0	2	5	0	4	0	66	86				
Ba Tiểu	0	11	0	0	11	24	3	3	0	1	0	0	0	2	2	0	1	0	36	47				
Ba Trang	0	7	0	0	7	26	3	3	0	0	0	0	0	1	4	0	2	0	39	46				
Ba Tô	0	9	0	1	10	26	3	4	0	1	0	0	0	1	3	0	4	0	42	52				

Table 2.2
No of Employment by Industrial Sector

District / Commune	Secondary					Tertiary													Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		
Lê Hồng Phong	24	930	25	215	1,194	1,320	139	145	0	18	4	0	42	18	14	0	41	0	1,741	2,935
Trần Phú	0	676	51	175	902	1,481	154	219	27	22	0	0	118	50	45	0	103	0	2,219	3,121
Quảng Phú	0	622	31	309	962	1,378	62	112	24	19	3	0	60	14	34	0	163	0	1,869	2,831
Nghĩa Chánh	0	1,560	119	545	2,224	1,121	128	242	78	35	18	0	43	26	142	0	183	0	2,016	4,240
Trần Hưng Đạo	0	858	22	435	1,315	1,835	113	64	0	25	5	0	53	29	62	0	353	0	2,539	3,854
Nguyễn Nghiêm	0	1,258	45	135	1,438	3,516	316	299	26	38	0	0	111	40	55	0	228	0	4,629	6,067
Nghĩa Lộ	0	2,023	22	548	2,593	1,353	98	58	0	18	2	0	42	23	0	0	192	0	1,786	4,379
Chánh Lộ	0	744	25	357	1,126	1,175	65	75	0	21	5	0	49	18	40	0	98	0	1,546	2,672
Nghĩa Đông	0	1,323	8	374	1,705	493	63	32	0	14	0	0	35	6	31	0	215	0	889	2,594
Nghĩa Đông	0	1,105	8	1,232	2,345	439	25	25	0	10	1	0	29	4	35	0	122	0	690	3,035
Thành Phố Quảng Ngãi	24	11,099	356	4,325	15,804	14,111	1,163	1,271	155	220	38	0	582	228	458	0	1,698	0	19,924	35,728
Thị Trấn Châu Ô	0	2,052	9	400	2,461	1,404	124	243	56	35	0	0	46	0	46	0	4	0	1,958	4,419
Bình Thuận	0	56	0	4	60	145	33	12	0	4	0	0	0	2	8	0	3	0	207	267
Bình Thành	0	461	0	2	463	222	27	14	0	9	0	0	8	0	12	0	6	0	298	761
Bình Đông	0	60	0	0	60	183	6	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	198	258
Bình Chánh	0	771	0	127	898	208	16	12	0	4	0	0	0	0	5	0	0	0	245	1,143
Bình Nguyễn	0	115	0	6	121	191	27	11	0	5	0	0	0	0	5	0	4	0	243	364
Bình Khương	0	145	0	71	216	170	17	40	0	9	0	0	0	2	4	0	4	0	246	462
Bình Trị	0	281	0	25	306	134	30	51	0	3	0	0	0	0	7	0	0	0	225	531
Bình An	0	210	0	44	254	197	15	15	0	6	0	0	0	2	7	0	0	0	242	496
Bình Hải	0	257	0	0	257	161	19	23	0	4	0	0	0	2	5	0	0	0	214	471
Bình Dương	0	280	0	87	367	185	15	32	0	8	0	0	0	1	6	0	6	0	253	620
Bình Phước	0	160	0	49	209	184	22	52	0	10	0	0	6	2	8	0	5	0	289	498
Bình Thời	0	50	0	4	54	176	13	8	0	2	0	0	0	0	2	0	3	0	204	258
Bình Hoà	0	106	0	22	128	211	27	39	0	12	0	0	0	0	8	0	7	0	304	432
Bình Trung	0	278	0	0	278	193	34	58	0	7	0	0	0	4	5	0	0	0	301	579
Bình Minh	0	138	0	10	148	298	24	12	0	5	0	0	0	0	3	0	2	0	344	492
Bình Long	0	71	0	41	112	177	41	121	0	7	0	0	11	2	6	0	6	0	371	483
Bình Thanh Tây	0	134	0	88	222	194	23	72	0	5	0	0	8	0	6	0	2	0	310	532
Bình Phú	0	61	0	3	64	194	13	8	2	4	0	0	0	0	3	0	5	0	229	293
Bình Thanh Đông	0	293	0	46	339	293	25	25	0	9	0	0	9	0	5	0	0	0	366	705
Bình Chương	0	45	0	4	49	222	14	10	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	250	299
Bình Hiệp	0	215	0	2	217	156	13	11	0	5	0	0	0	0	4	0	7	0	196	413
Bình Mỹ	0	75	0	10	85	315	19	8	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0	350	435
Bình Tấn	0	363	0	25	388	260	30	18	0	5	0	0	0	0	7	0	10	0	330	718
Bình Châu	0	290	0	8	298	199	55	19	0	15	0	0	0	0	12	0	7	0	307	605
Huyện Bình Sơn	0	6,967	9	1,078	8,054	6,272	682	914	58	182	0	0	88	17	183	0	84	0	8,480	16,534
Thị Trấn Trà Xuân	0	160	26	63	249	350	40	25	0	2	0	0	0	2	5	0	6	0	430	679
Trà Giang	0	11	0	0	11	46	6	4	0	0	0	0	0	2	3	0	0	0	61	72
Trà Thủy	0	30	0	3	33	76	12	6	0	0	0	0	0	2	4	0	0	0	100	133
Trà Hiệp	0	11	0	0	11	52	5	4	0	0	0	0	0	2	3	0	0	0	66	77
Trà Bình	0	15	0	0	15	56	8	3	0	0	0	0	0	2	4	0	0	0	73	88
Trà Phú	0	5	0	0	5	51	4	3	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	60	65
Trà Lâm	0	24	0	0	24	41	3	4	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	52	76
Trà Tân	0	14	0	0	14	48	8	4	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	64	78
Trà Sơn	0	16	0	0	16	70	4	5	0	0	0	0	0	2	3	0	0	0	84	100
Trà Bù	0	9	0	0	9	30	6	3	0	0	0	0	0	2	3	0	0	0	44	53
Huyện Trà Bồng	0	295	26	66	387	820	96	61	0	2	0	0	0	20	29	0	6	0	1,034	1,421
Trà Thanh	0	0	0	0	0	23	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	25	25
Trà Khê	0	34	0	6	40	55	8	2	3	0	0	0	0	2	0	0	8	0	78	118
Trà Quán	0	3	0	0	3	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	22
Trà Phong	0	4	0	0	4	17	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	21	25
Trà Lãnh	0	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	23	23
Trà Nham	0	0	0	0	0	23	0	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	26	26
Trà Xinh	0	4	0	0	4	23	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	25	29
Trà Thọ	0	2	0	0	2	20	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	22	24
Trà Trung	0	5	0	0	5	41	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	45	50
Huyện Tây Trà	0	52	0	6	58	242	8	7	3	0	0	0	0	16	0	0	8	0	284	342
Thị Trấn Sơn Tịnh	0	1,988	36	624	2,648	1,415	133	232	0	54	24	0	77	30	67	0	59	0	2,091	4,739
Tĩnh Thọ	0	197	0	36	233	199	21	15	0	6	0	0	0	5	6	0	12	0	264	497
Tĩnh Trà	0	48	0	0	48	159	9	12	0	3	0	0	0	4	6	0	9	0	202	250
Tĩnh Phong	0	90	0	50	140	305	12	12	0	0	0	0	0	2	4	0	0	0	335	475
Tĩnh Hiệp	0	344	0	16	360	210	17	12	0	4	0	0	0	4	5	0	0	0	252	612
Tĩnh Hoà	0	100	0	0	100	192	18	23	0	7	0	0	0	2	9	0	10	0	261	361
Tĩnh Kỳ	0	147	0	94	241	432	47	35	0	10	0	0	0	4	8	0	14	0	550	791
Tĩnh Bình	0	88	0	20	108	227	23	17	0	3	0	0	0	4	6	0	4	0	284	392
Tĩnh Đông	0	111	0	11	122	306	26	25	0	4	0	0	0	6	6	0	6	0	379	501
Tĩnh Thiên	0	84	0	6	90	196	23	24	0	10	0	0	0	4	6	0	6	0	269	359
Tĩnh An Đông	0	147	0	15	162	271	29	20	0	0	0	0	0	4	8	0	8	0	340	502
Tĩnh Bắc	0	145	0	0	145	299	15	24	0	9	0	0	0	4	5	0	11	0	367	512
Tĩnh Châu	0	173	0	14	187	272	15	16	0	8	0	0	0	5	7	0	10	0	333	520
Tĩnh Khê	0	16,808	0	4	16,812	161	30	10	0	5	0	0	0	2	4	0	0	0	212	17,024
Tĩnh Long	0	0	45	8	53	141	15	18	0	4	0	0	0	4	5	0	4	0	191	244
Tĩnh Sơn	0	363	0	55	418	172	15	9	0	0	0	0	0	2	7	0	0	0	205	623
Tĩnh Hà	0	90	0	6	96	190	29	26	0	0	0	0	0	5	4	0	6	0	270	366
Tĩnh An Tây	0	55	0	3	58	117	15	12	0	5	0	0	0	6	5	0	7	0	167	225
Tĩnh Giang	0	274	0	67	341	167	48	60	0	7	0	0	0	9	9	0	23	0	323	664
Tĩnh Minh	0	101	0	11	112	232	43	25	0	0	0	0	0	8	9	0	16	0	333	445
Tĩnh An	0	96	0	11	107	170	17	15	0	6	0	0	0	3	0	0	15	0	226	333
Huyện Sơn Tịnh	0	21,449	81	1,051	22,581	5,833	600	642	0	145	24	0	82	116	192	0	220	0	7,854	30,435
Thị Trấn La Hà	0	946	66	113	1,125	1,258	78	145	70	21	0	0	43	18	102	0	77	0	1,812	2,937
Thị Trấn Sông Vệ	0	1,181	25	116	1,322	1,067	54													

District / Commune	Secondary					Tertiary											Subtotal	Total		
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations			Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons
Sơn Thủy	0	36	0	4	40	51	8	5	0	2	0	0	2	3	0	0	0	0		
Sơn Kỳ	0	26	0	3	29	56	13	5	0	2	0	0	2	5	0	0	4	0		
Sơn Ba	0	13	0	0	13	46	5	3	0	0	0	0	2	4	0	3	0	0		
Huyện Sơn Hà	0	799	31	85	915	1,173	133	119	50	35	0	25	43	84	0	81	0	0		
Sơn Bua	0	17	0	0	17	47	6	4	0	0	0	0	2	2	0	1	0	0		
Sơn Mùa	0	21	0	9	30	60	9	5	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0		
Sơn Tân	0	40	0	12	52	111	7	2	8	0	0	0	0	3	0	4	0	0		
Sơn Dung	0	13	0	0	13	39	7	4	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0		
Sơn Tinh	0	11	0	0	11	120	8	10	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0		
Sơn Lập	0	30	0	0	30	124	8	6	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0		
Huyện Sơn Tây	0	132	0	21	153	501	45	31	8	0	0	0	10	5	0	5	0	0		
Long Sơn	0	16	0	4	20	46	6	4	0	0	0	0	2	4	0	4	0	0		
Long Mai	0	22	0	7	29	54	9	5	0	2	0	0	2	4	0	4	0	0		
Thanh An	0	18	0	4	22	86	7	6	0	2	0	0	2	5	0	3	0	0		
Long Môn	8	95	2	23	128	176	24	18	31	2	0	0	4	0	0	10	0	0		
Long Hiệp	0	29	0	0	29	66	5	9	0	0	0	0	2	5	0	3	0	0		
Huyện Minh Long	8	180	2	38	228	428	51	42	31	6	0	0	12	18	0	24	0	0		
Thị Trấn Chợ Chùa	0	803	16	148	967	1,070	54	122	51	13	0	34	16	30	0	37	0	0		
Hành Thuận	0	116	2	18	136	200	15	14	0	2	0	0	2	7	0	6	0	0		
Hành Dũng	0	66	2	15	83	111	16	11	0	2	0	0	5	3	0	5	0	0		
Hành Trung	0	72	2	4	78	158	18	18	0	2	0	0	7	3	0	11	0	0		
Hành Nhân	0	76	2	13	91	159	21	15	0	2	0	0	5	3	0	8	0	0		
Hành Đức	0	65	2	3	70	127	17	27	0	2	0	0	2	9	0	8	0	0		
Hành Minh	0	85	2	3	90	219	25	33	0	3	0	0	11	5	0	6	0	0		
Hành Phước	0	91	3	0	94	197	20	23	0	2	0	0	6	3	0	8	0	0		
Hành Thiện	0	52	2	0	54	119	14	23	0	2	0	0	2	7	0	9	0	0		
Hành Thịnh	0	107	4	3	114	183	29	38	0	5	0	0	6	4	0	12	0	0		
Hành Tín Tây	0	187	4	20	211	158	16	24	0	7	0	0	6	8	0	12	0	0		
Hành Tín Đông	0	257	8	19	284	225	40	32	0	18	0	0	17	8	0	26	0	0		
Huyện Ngh a Hành	0	1,977	49	246	2,272	2,926	285	380	51	60	0	95	57	133	0	148	0	0		
Thị Trấn Mộ Đức	0	971	30	272	1,273	1,171	65	104	58	18	0	0	53	15	0	51	0	0		
Đức Lợi	0	281	6	23	310	348	30	31	0	6	0	0	22	4	0	16	0	0		
Đức Thắng	0	288	6	7	301	531	30	36	0	7	0	0	29	8	0	24	0	0		
Đức Nhuận	0	240	8	81	329	550	42	55	0	3	0	0	31	4	0	26	0	0		
Đức Chánh	0	182	4	16	202	375	21	31	0	6	0	0	18	4	0	21	0	0		
Đức Hiệp	0	154	2	24	180	217	20	24	0	9	0	0	15	4	0	17	0	0		
Đức Minh	0	160	6	20	186	358	37	33	0	7	0	0	29	6	0	30	0	0		
Đức Thanh	0	130	4	18	152	240	28	25	0	3	0	0	26	6	0	31	0	0		
Đức Hòa	0	342	4	19	365	219	28	35	0	4	0	0	18	4	0	25	0	0		
Đức Tân	0	90	2	17	109	197	21	25	0	5	0	0	13	9	0	12	0	0		
Đức Phú	0	207	4	21	232	341	25	29	0	8	0	0	12	4	0	10	0	0		
Đức Phong	0	112	4	5	121	224	18	27	0	4	0	0	17	2	0	22	0	0		
Đức Lân	0	179	4	16	199	304	38	29	0	7	0	0	21	4	0	24	0	0		
Huyện Mộ Đức	0	3,336	84	539	3,959	5,075	403	484	58	87	0	304	74	321	0	309	0	0		
Thị Trấn Đức Phổ	0	1,852	53	275	2,180	1,048	168	191	0	22	0	0	68	28	0	50	0	0		
Phổ An	0	288	4	8	300	351	33	35	0	10	0	0	21	6	0	30	0	0		
Phổ Phong	0	209	4	26	239	207	21	61	0	3	0	0	24	4	0	26	0	0		
Phổ Thuận	0	208	6	10	224	278	28	42	0	5	0	0	30	4	0	12	0	0		
Phổ Văn	0	203	2	4	209	240	19	23	0	3	0	0	19	8	0	18	0	0		
Phổ Quang	0	333	6	61	400	423	31	52	0	5	0	0	40	6	0	31	0	0		
Phổ Nhơn	0	170	4	14	188	224	23	28	0	5	0	0	26	4	0	24	0	0		
Phổ Ninh	0	224	4	31	259	188	28	31	0	5	0	0	27	4	0	20	0	0		
Phổ Minh	0	271	8	56	335	398	35	42	0	5	0	0	21	15	0	13	0	0		
Phổ Vinh	0	232	2	12	246	299	8	23	0	4	0	0	5	4	0	15	0	0		
Phổ Hòa	0	217	2	50	269	277	23	35	0	5	0	0	17	7	0	11	0	0		
Phổ Cường	0	236	6	63	305	424	38	35	0	7	0	0	27	9	0	16	0	0		
Phổ Khánh	0	170	2	10	182	256	29	29	0	4	0	0	10	4	0	10	0	0		
Phổ Thạnh	0	170	15	15	200	377	43	34	0	4	0	0	4	8	0	18	0	0		
Phổ Châu	0	213	6	75	294	367	44	57	0	8	0	0	35	10	0	36	0	0		
Huyện Đức Phổ	0	4,996	124	710	5,830	5,357	571	718	0	95	0	374	121	326	0	330	0	0		
Thị trấn Ba Tơ	0	326	6	7	339	289	48	63	43	0	0	0	9	10	0	29	0	0		
Ba Điện	0	12	0	11	23	34	5	5	0	0	0	0	2	5	0	3	0	0		
Ba Vinh	0	12	0	0	12	30	4	3	0	0	0	0	2	5	0	4	0	0		
Ba Thành	0	9	0	2	11	24	5	2	0	0	0	0	2	5	0	4	0	0		
Ba Đông	0	13	0	0	13	22	5	3	0	2	0	0	0	4	0	5	0	0		
Ba Định	0	18	0	0	18	33	7	5	0	1	0	0	2	4	0	7	0	0		
Ba Liên	0	16	0	3	19	36	7	4	0	0	0	0	2	6	0	5	0	0		
Ba Ngọc	0	40	2	0	42	55	12	10	0	2	0	0	2	5	0	8	0	0		
Ba Khâm	0	8	0	0	8	37	5	4	0	0	0	0	2	6	0	3	0	0		
Ba Cung	0	15	0	2	17	42	4	9	0	2	0	0	2	6	0	3	0	0		
Ba Chúa	0	55	0	5	60	55	7	3	0	1	0	0	4	7	0	8	0	0		
Ba Tiêu	0	12	0	0	12	26	6	3	0	2	0	0	0	4	0	3	0	0		
Ba Trang	0	15	0	0	15	27	5	4	0	0	0	0	2	5	0	4	0	0		
Ba Tô	0	12	0	8	20	28	5	6	0	1	0	0	2	4	0	11	0	0		
Ba Bích	0	8	0	8	16	28	4	6	0	0	0	0	2	5	0	5	0	0		
Ba Vi	0	14	0	12	26	44	5	7	0	2	0	0	2	4	0	0	0	0		
Ba Lê	0	11	0	0	11	33	4	8	0	1	0	0	0	4	0	6	0	0		
Ba Nam	0	25	0	0	25	41	7	7	0	2	0	0	0	4	0	5	0	0		
Ba Xa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Huyện Ba Tơ	0	621	8	58	687	884	145	158	43	16	0	9	54	103	0	113	0	0		
An Vinh	0	93	2	0	95	183	16	6	0	4	0	0	2	8	0	0	0	0		
An Hải	0	215	2	8	225	313	41	17	0	6	0	0	4	5	0	0	0	0		
An Bình	0	105	2	4	111	219	25	12	8	4	0	0	4	0	0	6	0	0		
Huyện Lý Sơn	0	413	6	12	431	715	82	35	8	14	0	4	6	19	0	4	0	0		
Total	32	57,145	930	8,639	66,746	51,973	4,834	5,598	576	1,020	62	0	1,953	878	2,451	0	3,466	0	72,811	139,557

Table 2.3
Average No of Employment (Per Enterprise by Industrial Sector)

District / Commune	Secondary					Tertiary											Subtotal	Total			
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations			Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons	
Lê Hồng Phong	24.0	5.5	2.1	12.6	6.0	2.5	4.3	3.1	-	1.5	1.3	-	8.4	2.3	2.0	-	2.6	-	2.6	3.4	
Trần Phú	-	3.9	3.6	17.5	4.5	2.0	4.8	3.9	27.0	1.5	-	-	11.8	2.1	2.0	-	4.3	-	2.4	2.8	
Quảng Phú	-	4.0	2.1	19.3	5.1	2.2	3.3	2.5	24.0	1.5	1.5	-	10.0	2.8	2.0	-	4.5	-	2.5	3.0	
Nghĩa Chánh	-	5.6	2.8	21.0	6.4	1.9	2.7	3.1	26.0	1.4	1.3	-	7.2	2.2	4.3	-	3.0	-	2.3	3.5	
Trần Hưng Đạo	-	4.8	2.0	16.1	6.1	2.7	2.8	1.1	-	1.7	1.7	-	6.6	2.2	2.7	-	5.3	-	2.8	3.4	
Nguyễn Nghiêm	-	3.3	2.3	8.4	3.4	1.9	5.9	2.1	26.0	1.1	-	-	6.2	1.9	2.2	-	3.2	-	2.1	2.3	
Nghĩa Lộ	-	12.8	2.0	19.6	13.2	2.3	4.9	1.1	-	1.4	1.0	-	5.3	2.6	-	-	6.6	-	2.4	4.7	
Chánh Lộ	-	4.6	2.1	32.5	6.1	2.1	4.3	1.0	-	2.1	2.5	-	6.1	2.6	2.2	-	3.4	-	2.1	2.9	
Nghĩa Dũng	-	11.1	2.0	41.6	12.9	1.7	3.3	1.1	-	1.4	-	-	8.8	2.0	2.1	-	10.8	-	2.2	4.9	
Nghĩa Đông	-	10.2	2.0	88.0	18.6	1.6	2.1	1.0	-	2.0	1.0	-	7.3	2.0	2.2	-	5.3	-	1.9	6.3	
Thành Phố Quảng Ngãi	24.0	5.9	2.4	24.9	7.1	2.1	4.0	2.1	25.8	1.4	1.4	-	7.6	2.2	2.6	-	4.5	-	2.3	3.3	
Thị Trấn Châu Ô	-	10.1	2.3	10.5	10.0	1.5	2.6	5.7	18.7	2.1	-	-	9.2	-	1.8	-	4.0	-	1.8	3.4	
Bình Thuận	-	1.4	-	1.3	1.4	1.2	2.8	1.0	-	1.3	-	-	-	2.0	1.6	-	1.5	-	1.3	1.3	
Bình Thạnh	-	8.5	-	1.0	8.3	1.5	3.0	1.0	-	1.5	-	-	4.0	-	2.0	-	2.0	-	1.6	3.1	
Bình Đông	-	1.8	-	-	1.8	1.2	1.5	-	-	1.5	-	-	-	-	1.5	-	3.0	-	1.2	1.3	
Bình Chánh	-	16.1	-	63.5	18.0	1.4	2.0	1.0	-	1.3	-	-	-	-	1.7	-	-	-	1.4	5.1	
Bình Nguyên	-	2.8	-	1.5	2.7	1.0	2.3	1.2	-	1.7	-	-	-	-	1.7	-	4.0	-	1.1	1.4	
Bình Khương	-	2.3	-	17.8	3.3	1.1	1.7	2.5	-	1.5	-	-	-	2.0	1.3	-	2.0	-	1.3	1.8	
Bình Trị	-	7.4	-	5.0	7.1	1.4	2.1	3.2	-	1.5	-	-	-	-	1.8	-	-	-	1.7	3.0	
Bình An	-	3.9	-	44.0	4.6	1.2	2.1	1.1	-	1.5	-	-	-	2.0	1.4	-	-	-	1.3	2.0	
Bình Hải	-	7.1	-	-	7.1	1.2	1.9	1.9	-	1.3	-	-	-	1.0	1.7	-	-	-	1.3	2.4	
Bình Dương	-	5.7	-	21.8	6.9	1.3	1.9	2.3	-	1.6	-	-	-	1.0	1.5	-	6.0	-	1.4	2.7	
Bình Phước	-	2.5	-	8.2	2.9	1.3	2.4	3.3	-	1.4	-	-	6.0	2.0	1.6	-	5.0	-	1.6	2.0	
Bình Thới	-	2.1	-	1.0	1.9	1.1	2.2	1.1	-	1.0	-	-	-	-	1.0	-	3.0	-	1.1	1.2	
Bình Hoà	-	1.5	-	5.5	1.7	1.1	3.4	2.0	-	2.0	-	-	-	-	1.6	-	1.8	-	1.3	1.4	
Bình Trung	-	3.4	-	-	3.4	1.3	3.1	3.4	-	1.4	-	-	-	2.0	1.3	-	-	-	1.6	2.1	
Bình Minh	-	3.8	-	1.3	3.4	1.1	2.2	1.2	-	1.7	-	-	-	-	1.5	-	2.0	-	1.2	1.4	
Bình Long	-	1.4	-	13.7	2.1	1.1	3.2	10.1	-	1.8	-	-	5.5	1.0	1.5	-	3.0	-	1.9	1.9	
Bình Thanh Tây	-	2.1	-	29.3	3.4	1.2	2.1	4.5	-	1.0	-	-	4.0	-	1.5	-	2.0	-	1.5	2.0	
Bình Phú	-	2.0	-	1.0	1.9	1.2	2.2	1.0	2.0	2.0	-	-	-	-	1.5	-	5.0	-	1.2	1.3	
Bình Thanh Đông	-	3.6	-	46.0	4.1	1.1	1.8	1.3	-	1.5	-	-	4.5	-	1.7	-	-	-	1.1	1.7	
Bình Chương	-	2.6	-	2.0	2.6	1.3	2.3	1.4	-	1.0	-	-	-	-	2.0	-	-	-	1.4	1.5	
Bình Hiệp	-	4.3	-	1.0	4.2	1.3	1.9	1.1	-	1.0	-	-	-	-	1.3	-	1.8	-	1.3	2.0	
Bình Mỹ	-	2.0	-	1.7	1.9	1.1	2.7	1.1	-	2.0	-	-	-	-	1.3	-	-	-	1.2	1.3	
Bình Tấn	-	4.0	-	5.0	4.0	1.1	2.1	1.0	-	1.7	-	-	-	-	1.4	-	2.0	-	1.2	1.9	
Bình Châu	-	3.8	-	2.0	3.7	1.1	2.0	1.0	-	2.5	-	-	-	-	1.5	-	1.4	-	1.3	1.9	
Huyện Bình Sơn	-	4.9	2.3	9.5	5.2	1.2	2.3	2.6	14.5	1.6	-	-	6.3	1.5	1.6	-	2.3	-	1.4	2.2	
Thị Trấn Trà Xuân	-	3.9	6.5	15.8	5.1	2.0	3.6	2.1	-	2.0	-	-	-	2.0	2.5	-	6.0	-	2.1	2.7	
Trà Giang	-	1.0	-	-	1.0	1.2	1.2	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.5	-	-	-	1.2	1.2
Trà Thủy	-	1.5	-	1.0	1.4	1.1	1.5	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.3	-	-	-	1.2	1.2
Trà Hiệp	-	1.4	-	-	1.4	1.2	1.7	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.5	-	-	-	1.2	1.2
Trà Bình	-	1.5	-	-	1.5	1.1	2.0	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	-	-	1.2	1.3
Trà Phú	-	1.3	-	-	1.3	1.1	2.0	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.1	1.1
Trà Lâm	-	2.0	-	-	2.0	1.0	1.0	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.0	-	-	-	1.0	1.2
Trà Tân	-	1.2	-	-	1.2	1.3	1.6	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.0	-	-	-	1.3	1.3
Trà Sơn	-	1.1	-	-	1.1	1.1	1.0	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.0	-	-	-	1.1	1.1
Trà Bùi	-	1.1	-	-	1.1	1.2	1.5	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	1.5	-	-	-	1.2	1.2
Huyện Trà Bồng	-	2.1	6.5	9.4	2.6	1.4	2.0	1.3	-	2.0	-	-	-	2.0	1.5	-	6.0	-	1.4	1.6	
Trà Thanh	-	-	-	-	-	1.2	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.2	1.2
Trà Khê	-	4.3	-	6.0	4.4	1.7	2.7	1.0	3.0	-	-	-	-	2.0	-	-	2.7	-	1.9	2.3	
Trà Quán	-	3.0	-	-	3.0	1.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.2	1.3
Trà Phong	-	2.0	-	-	2.0	1.1	-	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.1	1.2
Trà Lãnh	-	-	-	-	-	1.2	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.2	1.2
Trà Nham	-	-	-	-	-	1.2	-	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.2	1.2
Trà Xinh	-	2.0	-	-	2.0	1.0	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.1	1.2
Trà Thọ	-	2.0	-	-	2.0	1.0	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.0	1.1
Trà Trung	-	1.7	-	-	1.7	1.2	-	1.0	-	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.3	1.3
Huyện Tây Trà	-	3.1	-	6.0	3.2	1.2	2.7	1.0	3.0	-	-	-	-	2.0	-	-	2.7	-	1.3	1.4	
Thị Trấn Sơn Tịnh	-	5.6	18.0	28.4	7.0	1.9	2.8	2.7	-	2.1	8.0	-	12.8	2.5	2.1	-	4.9	-	2.1	3.5	
Tịnh Thọ	-	3.8	-	36.0	4.4	1.2	2.1	1.1	-	2.0	-	-	-	1.3	3.0	-	3.0	-	1.3	1.9	
Tịnh Trà	-	1.3	-	-	1.3	1.3	1.8	1.0	-	1.5	-	-	-	2.0	2.0	-	1.8	-	1.3	1.3	
Tịnh Phong	-	2.6	-	16.7	3.8	2.0	2.4	1.2	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	-	-	2.0	2.3	
Tịnh Hiệp	-	7.3	-	16.0	7.5	1.4	2.1	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	1.7	-	-	-	1.4	2.7	
Tịnh Hoà	-	1.4	-	-	1.4	1.1	2.3	1.5	-	2.3	-	-	-	2.0	2.3	-	3.3	-	1.3	1.3	
Tịnh Kỳ	-	1.5	-	9.4	2.2	1.4	2.4	1.4	-	1.4	-	-	-	2.0	2.0	-	2.8	-	1.5	1.7	
Tịnh Bình	-	1.5	-	5.0	1.7	1.2	2.1	1.1	-	3.0	-	-	-	2.0	2.0	-	4.0	-	1.3	1.4	
Tịnh Đông	-	1.5	-	2.8	1.6	1.6	2.6	1.5	-	2.0	-	-	-	2.0	2.0	-	2.0	-	1.6	1.6	
Tịnh Thiện	-	1.2	-	6.0	1.2	1.2	2.1	1.3	-	1.3	-	-	-	2.0	1.5	-	1.5	-	1.2	1.2	
Tịnh An Đông	-	1.5	-	3.0	1.6	1.2	3.6	1.1	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	1.3	-	1.3	1.4	
Tịnh Bắc	-	1.7	-	-	1.7	1.1	1.9	1.0	-	1.5	-	-	-	2.0	1.7	-	2.2	-	1.1	1.3	
Tịnh Châu	-	2.4	-	14.0	2.6	1.3	2.1	1.0	-	1.6	-	-	-	2.5	2.3	-	1.7	-	1.3	1.6	
Tịnh Khê	-	622.5	-	1.3	560.4	1.4	2.5	1.0	-	2.5	-	-	-	2.0	2.0	-	-	-	1.5	100.1	
Tịnh Long	-	-	1.5	8.0	1.7	1.1	2.1	1.8	-	2.0	-	-	-	2.0	2.5	-	4.0	-	1.2	1.3	
Tịnh Sơn	-	11.7	-	55.0	13.1	1.2	2.5	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.3	-	-	-	1.3	3.2	
Tịnh Hà	-	1.5	-	1.2	1.5	1.1	2.2	1.4	-	-	-	-	5.0	2.0	2.0	-	1.5	-	1.3	1.3	
Tịnh An Tây	-	1.4	-	1.0	1.3	1.1	2.1	1.1	-	1.7	-	-	-	2.0	1.7	-	2.3	-	1.2	1.2	
Tịnh Giang	-	6.4	-	16.8	7.3	1.1	2.8	4.6	-	2.3	-	-	-	2.3	2.3	-	2.9	-	1.6	2.6	
Tịnh Minh	-	1.4	-	1.8	1.5	1.2	2.9	1.3	-	-	-	-	-	2.0	2.3	-	2.3	-	1.3	1.4	
Tịnh An	-	1.7	-	2.2	1.7	1.2	2.1	1.1	-	1.5	-	-	-	1.5	-	-	2.1	-	1.3	1.4	
Huyện Sơn Tịnh	-	14.5	2.5	13.1	14.2	1.4	2.5	1.7	-	1.8	8.0	-	11.7	2.1	2.1	-	2.6	-	1.5	4.5	
Thị Trấn La Hà	-	3.3	7.3	9.4	3.6	2.2	2.4	2.1	23.3	1.4	-	-	6.1	2.3	2.1	-	2.9	-	2.3	2.7	
Thị Trấn Sông																					

District / Commune	Secondary					Tertiary												Subtotal	Total	
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities			Private households with employed persons
Nghĩa Kỳ	-	2.5	2.0	1.7	2.5	1.3	2.3	1.0	-	1.5	-	-	5.7	2.0	1.3	-	1.4	-	1.3	1.6
Nghĩa Phú	-	1.2	2.0	2.5	1.2	1.2	2.1	1.1	-	1.5	-	-	5.7	2.0	2.0	-	1.4	-	1.3	1.3
Nghĩa Hà	-	2.2	2.0	2.3	2.2	1.2	2.7	1.1	-	1.6	-	-	8.7	2.5	1.4	-	2.4	-	1.3	1.6
Nghĩa Sơn	-	1.7	2.0	2.2	1.7	1.1	3.0	1.0	-	1.6	-	-	6.0	2.0	1.5	-	2.3	-	1.2	1.3
Nghĩa An	-	2.0	2.0	1.3	1.9	1.3	2.4	1.0	-	2.0	-	-	5.7	2.0	1.5	-	2.3	-	1.4	1.6
Nghĩa Thọ	-	1.2	2.0	2.9	1.5	1.2	2.2	1.0	-	1.5	-	-	7.5	2.0	1.9	-	1.8	-	1.4	1.4
Nghĩa Hoà	-	1.6	2.0	2.4	1.7	1.4	2.7	1.1	-	1.5	-	-	5.2	2.0	1.9	-	2.7	-	1.5	1.6
Nghĩa Điện	-	2.0	2.0	1.7	2.0	1.2	2.1	1.0	-	2.0	-	-	6.3	2.0	1.4	-	1.2	-	1.3	1.5
Nghĩa Thương	-	2.3	2.0	1.4	2.1	1.2	2.0	1.0	-	1.5	-	-	6.5	2.0	2.0	-	2.3	-	1.4	1.5
Nghĩa Trung	-	1.5	2.3	3.0	1.6	1.4	2.1	1.6	-	2.0	-	-	6.5	2.2	2.1	-	1.9	-	1.6	1.6
Nghĩa Hiệp	-	1.3	2.0	-	1.3	2.0	2.3	1.2	-	1.5	-	-	3.8	2.0	1.4	-	2.0	-	1.9	1.7
Nghĩa Phương	-	1.2	2.0	1.6	1.2	1.1	2.2	1.2	-	1.3	-	-	7.5	2.0	2.1	-	2.0	-	1.2	1.2
Nghĩa Mỹ	-	2.1	2.0	-	2.1	1.1	2.0	1.1	-	2.0	-	-	6.0	2.0	1.6	-	2.3	-	1.2	1.4
Huyện Tư Ngh a	-	2.3	3.0	4.0	2.4	1.4	2.3	1.3	22.2	1.7	-	-	6.1	2.2	1.8	-	2.3	-	1.6	1.8
Thị Trấn Di Lăng	-	3.2	10.3	4.4	3.4	1.3	2.5	2.1	25.0	2.1	-	-	6.3	2.2	3.5	-	3.2	-	1.6	2.1
Sơn Hà	-	1.4	-	1.0	1.3	1.1	2.0	1.2	-	1.3	-	-	-	2.0	1.5	-	2.0	-	1.2	1.2
Sơn Thành	-	1.3	-	-	1.3	1.1	1.7	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	1.3	-	1.5	-	1.1	1.2
Sơn Nham	-	1.9	-	-	1.9	1.1	2.3	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	2.0	-	1.2	1.4
Sơn Bao	-	2.0	-	1.5	1.9	1.0	1.5	1.0	-	-	-	-	-	2.0	1.5	-	-	-	1.1	1.2
Sơn Linh	-	1.7	-	-	1.7	1.3	2.3	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	-	-	1.4	1.4
Sơn Giang	-	1.4	-	-	1.4	1.0	2.0	1.0	-	2.0	-	-	0.0	1.0	-	-	4.0	-	1.2	1.3
Sơn Trung	-	1.5	-	7.0	1.8	1.1	2.0	1.0	-	-	-	-	0.0	2.0	-	-	3.5	-	1.2	1.4
Sơn Thương	-	2.5	-	-	2.5	1.4	2.5	2.0	-	-	-	-	0.0	1.0	-	-	2.0	-	1.5	1.7
Sơn Cao	-	1.8	-	6.0	2.2	1.1	2.5	1.0	-	2.0	-	-	0.0	1.0	-	-	4.0	-	1.3	1.5
Sơn Hải	-	1.2	-	3.8	1.6	1.1	1.9	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	2.0	-	2.7	-	1.3	1.4
Sơn Thủy	-	2.6	-	2.0	2.5	1.2	2.0	1.3	-	2.0	-	-	0.0	1.0	-	-	-	-	1.3	1.6
Sơn Kỳ	-	1.3	-	1.0	1.3	1.1	1.9	1.0	-	2.0	-	-	0.0	0.7	-	-	2.0	-	1.3	1.3
Sơn Ba	-	1.6	-	-	1.6	1.2	2.5	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	3.0	-	1.3	1.4
Huyện Sơn Hà	-	2.3	10.3	3.3	2.5	1.2	2.1	1.5	25.0	1.9	-	-	2.3	1.6	3.4	-	2.9	-	1.4	1.6
Sơn Bua	-	1.9	-	-	1.9	1.1	2.0	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	1.0	-	1.2	1.3
Sơn Mùa	-	1.4	-	9.0	1.9	1.1	2.3	1.0	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.2	1.3
Sơn Tân	-	1.9	-	6.0	2.3	1.2	2.3	1.0	4.0	-	-	-	-	-	1.5	-	4.0	-	1.3	1.5
Sơn Dung	-	2.2	-	-	2.2	1.3	2.3	1.0	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.4	1.5
Sơn Tinh	-	2.2	-	-	2.2	2.1	2.7	2.0	-	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-	2.1	2.1
Sơn Lập	-	1.7	-	-	1.7	1.3	2.0	1.0	-	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-	1.3	1.4
Huyện Sơn Tây	-	1.8	-	7.0	2.0	1.4	2.3	1.2	4.0	-	-	-	-	1.7	1.7	-	2.5	-	1.4	1.5
Long Sơn	-	1.1	-	4.0	1.3	1.0	1.5	1.0	-	-	-	-	-	2.0	2.0	-	2.0	-	1.2	1.2
Long Mai	-	1.3	-	2.3	1.5	1.0	2.3	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	1.3	-	2.0	-	1.2	1.2
Thanh An	-	1.2	-	4.0	1.4	1.1	2.3	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	2.5	-	3.0	-	1.2	1.2
Long Môn	8.0	2.1	2.0	4.6	2.4	1.3	2.2	1.6	10.3	2.0	-	-	-	2.0	-	-	3.3	-	1.6	1.8
Long Hiệp	-	2.1	-	-	2.1	1.1	1.7	1.5	-	-	-	-	-	2.0	1.7	-	1.5	-	1.2	1.3
Huyện Minh Long	8.0	1.7	2.0	3.8	1.9	1.2	2.0	1.3	10.3	2.0	-	-	-	2.0	1.8	-	2.4	-	1.3	1.5
Thị Trấn Chợ Chùa	-	3.6	2.7	9.3	3.9	2.5	2.3	2.3	17.0	2.2	-	-	6.8	3.2	2.1	-	1.9	-	2.6	3.0
Hành Thuận	-	2.7	2.0	6.0	2.9	1.5	2.5	1.2	-	2.0	-	-	4.0	2.0	1.8	-	2.0	-	1.6	1.9
Hành Dũng	-	1.6	2.0	5.0	1.8	1.1	2.0	1.0	-	2.0	-	-	5.0	3.0	1.3	-	1.3	-	1.2	1.4
Hành Trung	-	1.6	2.0	2.0	1.7	1.3	1.8	1.4	-	2.0	-	-	7.0	3.0	1.5	-	2.2	-	1.4	1.5
Hành Nhân	-	1.2	2.0	3.3	1.4	1.1	2.3	1.1	-	2.0	-	-	5.0	3.0	1.3	-	2.7	-	1.2	1.3
Hành Đức	-	1.5	2.0	1.0	1.5	1.2	2.1	1.2	-	2.0	-	-	-	2.0	1.8	-	2.0	-	1.3	1.4
Hành Minh	-	1.1	2.0	1.5	1.1	1.1	2.1	1.6	-	1.5	-	-	5.5	2.5	1.1	-	1.5	-	1.2	1.2
Hành Phước	-	1.4	1.5	-	1.4	1.1	2.5	1.2	-	2.0	-	-	6.0	3.0	1.6	-	2.0	-	1.2	1.3
Hành Thiện	-	1.3	2.0	-	1.3	1.1	2.8	1.1	-	2.0	-	-	-	2.0	1.2	-	3.0	-	1.2	1.2
Hành Thịnh	-	1.6	2.0	1.5	1.7	1.1	2.1	1.2	-	1.7	-	-	6.0	2.0	1.9	-	2.4	-	1.2	1.3
Hành Tín Tây	-	3.5	2.0	4.0	3.5	1.1	2.7	1.8	-	2.3	-	-	-	2.0	1.3	-	2.4	-	1.3	1.9
Hành Tín Đông	-	2.8	2.7	2.4	2.8	1.1	2.5	1.5	-	2.3	-	-	5.7	2.7	1.7	-	3.7	-	1.4	1.8
Huyện Ngh a Hành	-	2.3	2.2	5.1	2.5	1.4	2.3	1.5	17.0	2.1	-	-	5.9	2.6	1.6	-	2.2	-	1.6	1.8
Thị Trấn Mộ Đức	-	3.3	2.1	8.5	3.7	1.7	2.1	1.9	19.3	1.5	-	-	6.6	2.5	1.5	-	2.4	-	1.8	2.4
Đức Lợi	-	2.4	2.0	4.6	2.5	1.2	2.3	1.1	-	1.5	-	-	5.5	2.0	1.6	-	2.7	-	1.3	1.6
Đức Thắng	-	2.0	2.0	1.8	2.0	1.5	2.1	1.1	-	1.4	-	-	7.3	2.0	2.0	-	2.7	-	1.6	1.7
Đức Nhuận	-	1.7	2.0	11.6	2.1	1.5	2.6	1.5	-	1.5	-	-	6.2	2.0	3.2	-	3.3	-	1.6	1.7
Đức Chánh	-	2.2	2.0	4.0	2.3	1.4	2.3	1.2	-	2.0	-	-	6.0	2.0	1.9	-	1.4	-	1.4	1.6
Đức Hiệp	-	2.3	2.0	4.0	2.4	1.1	2.2	1.3	-	1.8	-	-	7.5	2.0	2.6	-	2.1	-	1.3	1.5
Đức Minh	-	1.3	2.0	2.5	1.4	1.2	2.1	1.1	-	1.8	-	-	7.3	2.0	1.6	-	2.5	-	1.4	1.4
Đức Thạnh	-	1.3	2.0	6.0	1.4	1.1	2.2	1.0	-	1.5	-	-	6.5	2.0	2.0	-	2.8	-	1.3	1.3
Đức Hòa	-	3.2	2.0	6.3	3.3	0.8	2.0	1.3	-	1.3	-	-	6.0	2.0	2.1	-	2.5	-	1.0	1.6
Đức Tân	-	2.0	2.0	2.8	2.1	1.1	3.0	1.4	-	1.7	-	-	6.5	2.3	2.4	-	3.0	-	1.3	1.5
Đức Phú	-	2.1	2.0	5.3	2.3	1.2	2.1	1.1	-	1.6	-	-	6.0	2.0	2.1	-	1.7	-	1.3	1.5
Đức Phong	-	2.0	2.0	1.7	2.0	1.2	2.3	1.3	-	2.0	-	-	5.7	2.0	2.1	-	3.1	-	1.4	1.5
Đức Lân	-	2.2	2.0	5.3	2.3	1.1	2.7	1.1	-	2.3	-	-	7.0	2.0	2.1	-	3.0	-	1.3	1.5
Huyện Mộ Đức	-	2.3	2.0	6.1	2.5	1.3	2.3	1.3	19.3	1.6	-	-	6.5	2.1	1.9	-	2.5	-	1.5	1.7
Thị Trấn Đức Phổ	-	5.3	7.6	9.5	5.6	1.3	5.3	2.4	-	1.4	-	-	6.2	3.5	2.8	-	2.1	-	1.6	2.7
Phổ An	-	1.9	2.0	2.0	1.9	1.2	2.1	1.1	-	2.0	-	-	5.3	2.0	2.3	-	2.7	-	1.4	1.5
Phổ Phong	-	3.2	2.0	26.0	3.5	1.1	2.1	3.2	-	1.5	-	-	6.0	2.0	2.1	-	3.7	-	1.5	2.0
Phổ Thuận	-	1.8	2.0	1.7	1.8	1.0	2.3	1.5	-	1.7	-	-	7.5	2.0	1.9	-	3.0	-	1.3	1.4
Phổ Văn	-	1.9	2.0	2.0	1.9	1.1	2.4	1.0	-	1.5	-	-	6.3	4.0	1.9	-	3.0	-	1.2	1.4
Phổ Quang	-	2.3	2.0	4.7	2.5	1.2	2.2	1.4	-	1.7	-	-	6.7	2.0	2.1	-	3.4	-	1.4	1.7
Phổ Nhơn	-	2.0	2.0	2.8	2.0	1.1	2.1	1.3	-	1.7	-	-	5.2	2.0	2.0	-	3.4	-	1.3	1.5
Phổ Ninh	-	3.5	2.0	10.3	3.8	1.1	3.5	1.7	-	1.7	-	-	6.8	2.0	1.9	-	3.3	-	1.4	2.0
Phổ Minh	-	2.2	2.0	6.2	2.5	1.2	2.1	1.3	-	1.7	-	-	5.3	3.8	2.0	-	2.2	-	1.3	1.6
Phổ Vinh	-	2.7	2.0	4.0	2.7	1.3	2.0	1.0	-	2.0	-	-	5.0	2.0	1.9	-	3.0	-	1.4	1.7
Phổ Hòa	-	2.4	2.0	7.1	2.7	1.1	2.1	1.4	-	1.7</										

District / Commune	Secondary					Tertiary												Subtotal	Total	
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities			Private households with employed persons
Ba Thành	-	1.5	-	2.0	1.6	1.2	1.7	1.0	-	-	-	-	-	2.0	1.3	-	2.0	-	1.3	1.4
Ba Động	-	1.4	-	-	1.4	1.0	1.7	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	1.0	-	1.7	-	1.2	1.3
Ba Đình	-	1.3	-	-	1.3	1.0	2.3	1.3	-	1.0	-	-	-	2.0	1.0	-	3.5	-	1.2	1.2
Ba Liên	-	1.5	-	1.5	1.5	1.1	2.3	1.0	-	-	-	-	-	2.0	1.5	-	1.7	-	1.2	1.3
Ba Ngạc	-	2.1	2.0	-	2.1	1.1	2.4	1.7	-	2.0	-	-	-	2.0	2.5	-	2.7	-	1.4	1.5
Ba Khâm	-	1.1	-	-	1.1	1.3	1.7	1.0	-	-	-	-	-	2.0	1.2	-	1.5	-	1.3	1.3
Ba Cung	-	1.7	-	2.0	1.7	1.2	2.0	1.5	-	2.0	-	-	-	2.0	1.5	-	3.0	-	1.4	1.4
Ba Chùa	-	3.2	-	1.7	3.0	1.3	1.8	1.5	-	1.0	-	-	-	2.0	1.4	-	2.0	-	1.4	1.8
Ba Tiêu	-	1.1	-	-	1.1	1.1	2.0	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	2.0	-	3.0	-	1.3	1.3
Ba Trang	-	2.1	-	-	2.1	1.0	1.7	1.3	-	-	-	-	-	2.0	1.3	-	2.0	-	1.2	1.3
Ba Tô	-	1.3	-	8.0	2.0	1.1	1.7	1.5	-	1.0	-	-	-	2.0	1.3	-	2.8	-	1.4	1.5
Ba Bích	-	2.0	-	2.7	2.3	1.1	2.0	1.5	-	-	-	-	-	2.0	1.7	-	2.5	-	1.4	1.5
Ba Vi	-	1.1	-	6.0	1.7	1.2	1.7	1.4	-	2.0	-	-	-	2.0	1.3	-	-	-	1.3	1.4
Ba Lễ	-	1.2	-	-	1.2	1.0	2.0	1.3	-	1.0	-	-	-	2.0	1.5	-	1.5	-	1.2	1.2
Ba Nam	-	1.7	-	-	1.7	1.1	1.8	1.8	-	2.0	-	-	-	2.0	2.0	-	1.7	-	1.3	1.4
Ba Xa	-	0.0	-	-	0.0	0.0	0.0	0.0	-	-	-	-	-	0.0	0.0	-	0.0	-	0.0	0.0
Huyện Ba Tơ	-	2.2	2.0	2.9	2.3	1.2	2.1	1.5	14.3	1.6	-	-	4.5	2.0	1.4	-	2.3	-	1.4	1.6
An Vĩnh	-	2.3	2.0	-	2.3	1.2	2.0	1.0	-	2.0	-	-	-	2.0	2.0	-	-	-	1.2	1.4
An Hải	-	2.9	2.0	2.0	2.8	1.4	2.6	1.1	-	2.0	-	-	-	2.0	1.7	-	-	-	1.5	1.8
An Bình	-	1.8	2.0	2.0	1.8	1.3	2.3	1.0	8.0	2.0	-	-	2.0	-	2.0	-	4.0	-	1.4	1.5
Huyện Lý Sơn	-	2.4	2.0	2.0	2.4	1.3	2.3	1.0	8.0	2.0	-	-	2.0	2.0	1.9	-	4.0	-	1.4	1.6
Total	16.0	4.7	2.6	10.9	5.0	1.5	2.6	1.7	17.5	1.6	2.1	-	6.5	2.1	2.0	-	3.2	-	1.6	2.4

3. Infrastructure Services

Table 3.1
Infrastructure Services

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Lê Hồng Phong	98	100	100	98	100	95	40
Trần Phú	98	100	100	99	100	96	40
Quảng Phú	96	100	100	95	100	89	30
Nghĩa Chánh	96	100	100	97	100	93	35
Trần Hưng Đạo	97	100	100	97	100	95	30
Nguyễn Nghiêm	98	100	100	99	100	98	45
Nghĩa Lộ	94	100	100	93	100	89	30
Chánh Lộ	95	100	100	94	100	90	30
Nghĩa Dũng	90	100	100	70	100	85	20
Nghĩa Đông	90	100	100	75	100	88	20
Thành Phố Quảng Ngãi	95	100	100	92	100	92	32
Thị Trấn Châu Ô	91	100	100	15	100	55	-
Bình Thuận	90	100	97	-	100	22	-
Bình Thạnh	90	100	98	-	100	22	-
Bình Đông	85	100	98	-	100	19	-
Bình Chánh	90	100	98	-	100	20	-
Bình Nguyên	88	100	100	-	100	22	-
Bình Khương	91	100	100	-	100	22	-
Bình Trị	91	100	99	10	100	30	10
Bình An	85	100	97	-	94	5	-
Bình Hải	90	100	98	7	100	25	7
Bình Dương	92	100	99	-	100	25	-
Bình Phước	93	100	100	-	100	25	-
Bình Thới	85	100	100	-	100	18	-
Bình Hoà	92	100	99	-	100	22	-
Bình Trung	90	100	98	-	100	25	-
Bình Minh	83	100	96	-	100	17	-
Bình Long	87	100	98	-	100	20	-
Bình Thanh Tây	89	100	98	-	100	22	-
Bình Phú	81	100	97	-	100	14	-
Bình Thanh Đông	90	100	100	-	100	20	-
Bình Chương	85	100	98	-	100	18	-
Bình Hiệp	91	100	100	-	100	20	-
Bình Mỹ	90	100	98	-	100	25	-
Bình Tân	92	100	100	-	100	25	-
Bình Châu	77	100	89	-	100	12	-
Huyện Bình Sơn	88	100	98	11	100	22	9
Thị Trấn Trà Xuân	91	99	80	-	98	15	-
Trà Giang	69	70	57	-	80	10	-
Trà Thủy	76	71	63	-	60	13	-
Trà Hiệp	73	69	50	-	60	6	-
Trà Bình	85	93	76	-	100	15	-
Trà Phú	96	98	79	-	100	12	-
Trà Lâm	70	72	66	-	69	12	-
Trà Tân	72	70	61	-	55	2	-
Trà Sơn	69	83	71	-	49	2	-
Trà Bùi	72	69	51	-	54	2	-
Huyện Trà Bồng	77	79	65	-	73	9	-
Trà Thanh	95	85	80	-	28	7	-
Trà Khê	88	80	80	-	33	5	-
Trà Quân	96	90	-	-	83	10	-
Trà Phong	96	80	80	-	83	6	-
Trà Lãnh	98	90	80	-	94	8	-
Trà Nham	96	90	90	-	92	12	-
Trà Xinh	98	90	80	-	84	11	-
Trà Thọ	95	80	60	-	26	10	-
Trà Trung	96	80	-	-	92	5	-
Huyện Tây Trà	95	85	79	-	68	8	-
Thị Trấn Sơn Tịnh	97	100	100	30	100	40	10
Tỉnh Thọ	92	100	99	-	98	20	-
Tỉnh Trà	90	100	98	-	98	15	-
Tỉnh Phong	90	100	100	10	99	15	-
Tỉnh Hiệp	90	100	98	-	98	15	-
Tỉnh Hoà	90	100	98	-	99	20	-
Tỉnh Kỳ	90	100	100	-	99	20	-
Tỉnh Bình	94	100	100	-	99	23	-
Tỉnh Đông	90	100	98	-	98	10	-
Tỉnh Thiện	94	100	100	-	99	15	-
Tỉnh Ân Đông	94	100	100	5	100	25	-
Tỉnh Bắc	94	100	100	-	99	18	-
Tỉnh Châu	95	100	100	5	99	21	-
Tỉnh Khê	91	100	99	-	99	21	-
Tỉnh Long	91	100	99	5	99	12	-
Tỉnh Sơn	92	100	100	-	100	22	-
Tỉnh Hà	95	100	98	5	99	23	-
Tỉnh Ân Tây	94	100	100	12	100	26	-
Tỉnh Giang	89	100	98	-	99	7	-
Tỉnh Minh	92	100	99	-	98	15	-
Tỉnh An	95	100	100	10	99	25	-
Huyện Sơn Tịnh	92	100	99	10	99	19	10
Thị Trấn La Hà	97	100	100	30	100	42	10
Thị Trấn Sông Vệ	94	100	100	10	100	35	5
Nghĩa Lâm	90	100	99	-	100	10	-
Nghĩa Thắng	90	100	99	-	99	18	-
Nghĩa Thuận	90	100	98	-	100	21	-
Nghĩa Kỳ	92	100	99	-	100	22	-

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Nghĩa Phú	92	100	99	-	100	18	-
Nghĩa Hà	91	100	99	-	100	23	-
Nghĩa Sơn	70	98	95	-	99	10	-
Nghĩa An	94	100	98	-	100	24	-
Nghĩa Thọ	80	100	95	-	99	5	-
Nghĩa Hoà	90	100	98	-	100	15	-
Nghĩa Điền	91	100	99	-	100	20	-
Nghĩa Thương	93	100	100	-	100	25	-
Nghĩa Trung	90	100	98	-	100	20	-
Nghĩa Hiệp	88	100	98	-	98	15	-
Nghĩa Phương	92	100	100	-	99	22	-
Nghĩa Mỹ	92	100	100	-	100	22	-
Huyện Tư Ngh a	90	100	99	20	100	20	8
Thị Trấn Di Lăng	70	88	86	-	92	40	-
Sơn Hạ	75	75	61	-	95	7	-
Sơn Thành	40	60	56	-	96	3	-
Sơn Nham	86	85	71	-	69	6	-
Sơn Bao	52	67	64	-	90	10	-
Sơn Linh	80	83	77	-	83	4	-
Sơn Giang	45	62	60	-	88	4	-
Sơn Trung	45	64	60	-	94	5	-
Sơn Thượng	48	65	61	-	96	8	-
Sơn Cao	40	60	58	-	92	3	-
Sơn Hải	85	89	75	-	92	12	-
Sơn Thủy	45	64	60	-	84	7	-
Sơn Kỳ	45	64	61	-	85	5	-
Sơn Ba	68	86	72	-	81	5	-
Huyện Sơn Hà	59	72	66	-	88	8	-
Sơn Bua	98	80	80	-	81	10	-
Sơn Mùa	98	85	75	-	69	10	-
Sơn Tân	100	98	95	-	84	15	-
Sơn Dung	100	90	85	-	79	15	-
Sơn Tinh	98	90	80	-	76	16	-
Sơn Lập	100	95	96	-	79	12	-
Huyện Sơn Tây	99	90	85	-	78	13	-
Long Sơn	85	98	84	-	99	11	-
Long Mai	72	97	75	-	89	4	-
Thanh An	68	97	79	-	97	7	-
Long Môn	66	76	58	-	95	6	-
Long Hiệp	75	95	82	-	98	11	-
Huyện Minh Long	73	92	76	-	96	8	-
Thị Trấn Chợ Chùa	96	100	100	5	100	28	-
Hành Thuận	92	100	100	-	100	18	-
Hành Dũng	89	100	98	-	98	12	-
Hành Trung	91	100	99	-	100	15	-
Hành Nhân	90	100	99	-	100	12	-
Hành Đức	91	100	99	-	100	18	-
Hành Minh	90	100	99	-	100	15	-
Hành Phước	89	100	99	-	100	17	-
Hành Thiện	88	100	98	-	98	13	-
Hành Thịnh	93	100	99	-	100	20	-
Hành Tín Tây	87	100	98	-	95	10	-
Hành Tín Đông	88	100	98	-	100	10	-
Huyện Ngh a Hành	90	100	99	5	99	16	-
Thị Trấn Mộ Đức	96	100	100	10	100	30	-
Đức Lợi	90	100	98	-	100	17	-
Đức Thắng	90	100	100	-	100	20	-
Đức Nhuận	91	100	99	-	100	17	-
Đức Chánh	90	100	99	-	100	18	-
Đức Hiệp	91	100	99	-	100	18	-
Đức Minh	91	100	99	-	100	20	-
Đức Thanh	93	100	98	-	100	18	-
Đức Hòa	94	100	99	-	100	20	-
Đức Tân	94	100	98	-	100	19	-
Đức Phú	90	100	98	-	100	12	-
Đức Phong	89	100	98	-	100	17	-
Đức Lân	90	100	99	-	100	15	-
Huyện Mộ Đức	91	100	99	10	100	19	-
Thị Trấn Đức Phổ	96	100	100	-	100	25	-
Phổ An	93	100	95	-	100	15	-
Phổ Phong	91	100	99	-	99	19	-
Phổ Thuận	96	100	100	-	100	19	-
Phổ Văn	97	100	100	-	100	20	-
Phổ Quang	94	100	96	-	100	12	-
Phổ Nhơn	90	100	96	-	99	14	-
Phổ Ninh	91	100	98	-	99	16	-
Phổ Minh	94	100	98	-	100	15	-
Phổ Vinh	93	100	95	-	100	12	-
Phổ Hòa	93	100	94	-	99	10	-
Phổ Cường	95	100	96	-	100	14	-
Phổ Khánh	95	100	96	-	99	16	-
Phổ Thanh	94	100	95	-	100	14	-
Phổ Châu	93	100	97	-	100	13	-
Huyện Đức Phổ	94	100	97	-	100	16	-
Thị trấn Ba Tơ	70	90	89	-	98	50	-
Ba Điền	55	74	67	-	91	10	-
Ba Vinh	57	73	67	-	89	7	-
Ba Thành	60	74	69	88	8	-	-
Ba Động	70	88	85	-	99	40	-
Ba Dinh	55	71	66	0	57	5	0
Ba Liên	72	78	72	-	82	12	-
Ba Ngạc	49	70	65	-	74	5	-
Ba Khâm	45	65	60	-	54	2	-

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Ba Cung	65	78	71	90	12	-	-
Ba Chùa	61	76	69	0	80	11	0
Ba Tiêu	52	73	66	-	77	7	-
Ba Trang	50	68	65	-	54	5	-
Ba Tô	50	71	64	-	55	5	-
Ba Bích	49	70	65	0	65	7	0
Ba Vi	50	70	65	-	71	5	-
Ba Lê	45	60	55	0	58	2	0
Ba Nam	48	70	64	-	61	6	-
Ba Xa	40	60	55	-	40	2	-
Huyện Ba Tơ	55	73	67	30	64	11	0
An Vĩnh	88	100	95	-	50	5	-
An Hải	87	98	94	-	50	4	-
An Bình	85	99	95	-	50	3	-
Huyện Lý Sơn	87	99	95	-	50	4	-
Total	84	92	89	41	90	20	19

Table 3.2
Road Conditions

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Lê Hồng Phong	1	3	X	5	1	3	X	5
Trần Phú	1	3	X	5	1	3	X	5
Quảng Phú	3	3	X	8	4	3	X	16
Nghĩa Chánh	3	3	X	8	3	3	X	12
Trần Hưng Đạo	1	3	X	2	2	3	X	4
Nguyễn Nghiêm	1	3	X	2	1	3	X	5
Nghĩa Lộ	2	3	X	6	3	3	X	8
Chánh Lộ	2	3	X	6	3	3	X	8
Nghĩa Dũng	6	3	X	17	10	3	X	10
Nghĩa Đông	5	2	X	15	8	2	X	10
Thành Phố Quảng Ngãi	2	0	100	7	4	0	100	8
Thị Trấn Châu Ô	1	3		1	20	3	X	20
Bình Thuận	20	2	X	40	34	3	X	33
Bình Thạnh	14	2	X	42	27	3	X	28
Bình Đông	16	2	X	45	27	2	X	28
Bình Chánh	8	3	X	25	27	3	X	28
Bình Nguyên	6	3	X	20	26	3	X	25
Bình Khương	10	2	X	27	32	3	X	31
Bình Trị	13	2		40	28	3	X	29
Bình An	15	2	X	40	35	2	X	35
Bình Hải	14	2	X	42	28	3		29
Bình Dương	6	2	X	18	27	2	X	28
Bình Phước	9	2	X	24	23	2	X	22
Bình Thới	2	3	X	2	23	2	X	25
Bình Hoà	10	2	X	30	26	2	X	30
Bình Trung	3	2	X	8	25	3	X	24
Bình Minh	9	2	X	30	28	3	X	30
Bình Long	1	3	X	1	14	3	X	15
Bình Thanh Tây	7	1	X	18	22	2	X	29
Bình Phú	17	2	X	45	31	3	X	35
Bình Thanh Đông	11	1	X	25	22	2	X	23
Bình Chương	7	2	X	18	26	2	X	28
Bình Hiệp	7	2	X	20	16	3	X	15
Bình Mỹ	12	2	X	35	33	3	X	32
Bình Tân	22	2	X	60	34	2	X	33
Bình Châu	23	2		45	34	2	X	35
Huyện Bình Sơn	11	8	88	28	27	0	96	28
Thị Trấn Trà Xuân	1	2	X	15	60	3	X	110
Trà Giang	15	2		25	70	2		120
Trà Thủy	8	2		20	72	3		120
Trà Hiệp	16	1	X	45	75	3		135
Trà Bình	10	2		25	50	2		85
Trà Phú	8	2	X	20	59	2	X	95
Trà Lâm	20	2	X	40	80	3	X	110
Trà Tân	20	2		45	80	3		130
Trà Sơn	5	2	X	20	66	3	X	90
Trà Bù	21	1	X	45	75	2		130
Huyện Trà Bồng	12	20	60	30	69	0	40	113
Trà Thanh	65	2	X	120	135	-		480
Trà Khê	10	2	X	45	105	-		280
Trà Quân	10	2	X	20	190	-		400
Trà Phong	1	2	X	10	90	-		200
Trà Lãnh	20	2	X	30	130	-		300
Trà Nham	28	2	X	45	135	-		280
Trà Xinh	10	2	X	40	110	-		300
Trà Thọ	10	2	X	20	105	-		230
Trà Trung	25	2	X	40	140	-		360
Huyện Tây Trà	20	0	100	41	127	0	0	314
Thị Trấn Sơn Tịnh	1	3	X	5	4	3	X	4
Tịnh Thọ	11	2	X	26	15	2	X	16
Tịnh Trà	25	2	X	68	20	3		20
Tịnh Phong	7	2	X	18	10	2	X	10
Tịnh Hiệp	25	2	X	66	19	3	X	20
Tịnh Hoà	20	2	X	58	18	3	X	20
Tịnh Kỳ	23	2	X	67	14	2	X	16
Tịnh Bình	15	2	X	36	16	2	X	17
Tịnh Đông	20	1	X	53	22	2	X	22
Tịnh Thiện	11	2	X	30	14	2	X	14
Tịnh An Đông	5	2	X	14	8	3	X	8
Tịnh Bắc	15	2	X	36	20	2	X	20
Tịnh Châu	8	2	X	21	8	3	X	8
Tịnh Khê	18	3	X	53	14	3	X	16
Tịnh Long	10	2	X	25	10	2	X	11
Tịnh Sơn	11	2	X	27	13	2	X	14
Tịnh Hà	7	2	X	17	8	2	X	8
Tịnh An Tây	3	2		8	7	2	X	7
Tịnh Giang	25	2	X	66	28	3	X	30
Tịnh Minh	17	2	X	45	20	2	X	22
Tịnh An	8	2	X	20	6	3	X	6
Huyện Sơn Tịnh	14	5	95	36	14	0	95	15
Thị Trấn La Hà	1	3	X	5	6	3	X	6
Thị Trấn Sông Vệ	5	3	X	15	11	2	X	10
Nghĩa Lâm	30	2	X	70	30	2	X	32

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Nghĩa Thắng	16	2	X	65	22	2	X	23
Nghĩa Thuận	14	2	X	55	12	3	X	15
Nghĩa Kỳ	2	3	X	6	7	3	X	7
Nghĩa Phú	13	2	X	50	13	2	X	14
Nghĩa Hà	10	2	X	40	8	3		8
Nghĩa Sơn	34	2	X	120	30	3	X	35
Nghĩa An	16	2	X	42	15	2	X	15
Nghĩa Thọ	21	2	X	70	27	2	X	30
Nghĩa Hoà	9	2	X	25	12	3	X	13
Nghĩa Điền	8	2	X	17	6	3	X	6
Nghĩa Thương	2	3	X	6	7	3	X	7
Nghĩa Trung	3	2	X	15	8	2	X	8
Nghĩa Hiệp	11	2	X	31	14	3		15
Nghĩa Phương	4	2	X	15	8	3	X	8
Nghĩa Mỹ	10	2	X	45	15	3		17
Huyện Tư Ngh a	12	0	100	38	14	0	83	15
Thị Trấn Di Lăng	1	2	X	15	50	2	X	65
Sơn Hạ	20	3	X	35	42	3	X	70
Sơn Thành	13	2	X	10	50	2	X	45
Sơn Nam	38	3		65	85	3		135
Sơn Bảo	10	2	X	43	90	2	X	155
Sơn Lĩnh	29	3		45	60	3		120
Sơn Giảng	28	1	X	100	55	2	X	95
Sơn Trung	7	2	X	35	65	2	X	104
Sơn Thượng	7	2	X	30	80	2	X	138
Sơn Cao	34	2	X	124	65	2	X	110
Sơn Hải	10	-		20	65	2		90
Sơn Thủy	17	2	X	72	72	2	X	124
Sơn Kỳ	29	2	X	105	40	2	X	68
Sơn Ba	34	2		45	90	3		150
Huyện Sơn Hà	20	7	71	53	65	0	71	105
Sơn Bua	25	2	X	60	105	-		280
Sơn Mùa	8	2	X	20	95	-		250
Sơn Tân	15	2	X	45	70	-		120
Sơn Dung	1	2	X	10	90	-		200
Sơn Tinh	30	2	X	70	85	-		200
Sơn Lập	40	2	X	80	100	-		200
Huyện Sơn Tây	20	0	100	48	91	0	0	208
Long Sơn	15	2		30	57	2		85
Long Mai	1	3		15	42	3		65
Thanh An	3	2		20	65	3		90
Long Môn	20	1	X	45	85	2	X	90
Long Hiệp	3	2	X	20	55	3	X	75
Huyện Minh Long	8	20	40	26	61	0	40	81
Thị Trấn Chợ Chùa	1	3	X	3	10	3	X	10
Hành Thuận	2	2	X	8	7	3	X	7
Hành Dũng	4	2	X	14	17	3	X	18
Hành Trung	5	2		16	17	3	X	20
Hành Nhân	5	2	X	15	17	2	X	20
Hành Đức	3	2	X	10	16	3	X	16
Hành Minh	2	2	X	6	16	3	X	16
Hành Phước	6	2	X	18	14	3	X	15
Hành Thiện	11	2	X	33	20	3	X	21
Hành Thịnh	15	2	X	24	28	3	X	28
Hành Tín Tây	16	2	X	48	28	2	X	35
Hành Tín Đông	17	2	X	52	29	2	X	37
Huyện Ngh a Hành	7	0	92	21	18	0	100	20
Thị Trấn Mộ Đức	2	3	X	10	21	3	X	22
Đức Lợi	17	2	X	26	24	3	X	24
Đức Thắng	14	2	X	37	17	3	X	18
Đức Nhuận	12	2	X	32	18	3	X	18
Đức Chánh	14	2	X	23	17	3	X	18
Đức Hiệp	10	2	X	35	23	3	X	24
Đức Minh	9	2		14	24	3	X	24
Đức Thành	7	2		30	17	2		18
Đức Hòa	7	2	X	30	20	3	X	21
Đức Tân	2	3	X	10	20	3	X	20
Đức Phú	8	2	X	12	27	3	X	27
Đức Phong	9	2	X	16	28	3	X	29
Đức Lân	10	2	X	34	30	3	X	30
Huyện Mộ Đức	9	0	85	24	22	0	92	23
Thị Trấn Đức Phổ	1	3		5	45	3	X	55
Phổ An	12	2	X	25	36	3	X	45
Phổ Phong	16	2	X	35	43	3	X	53
Phổ Thuận	10	2	X	20	40	2	X	50
Phổ Văn	7	2	X	15	41	3	X	50
Phổ Quang	12	2	X	25	48	3	X	58
Phổ Nhơn	10	2	X	20	55	3	X	65
Phổ Ninh	2	2	X	10	42	3	X	50
Phổ Minh	2	2	X	10	51	3	X	60
Phổ Vinh	8	2	X	20	57	3	X	70
Phổ Hòa	2	2	X	10	65	3	X	130
Phổ Cường	11	2	X	20	52	3	X	60
Phổ Khánh	18	2	X	37	75	3	X	150
Phổ Thạnh	25	2	X	75	55	3	X	60
Phổ Châu	30	2	X	55	60	3	X	75
Huyện Đức Phổ	11	0	93	25	51	0	100	69

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Thị trấn Ba Tơ	1	-	X	10	60	2	X	79
Ba Điền	21	-	X	76	75	-	X	125
Ba Vĩnh	15	-	X	55	75	-	X	130
Ba Thành	7	-	X	42	60	-	X	105
Ba Động	10	-	X	50	45	-	X	55
Ba Đình	6	2	X	22	70	2	X	121
Ba Liên	16	-	X	86	70	-	X	125
Ba Ngạc	26	2	X	95	85	2	X	141
Ba Khâm	31	-	X	150	90	-	X	158
Ba Cung	2	-		12	60	-	X	100
Ba Chùa	2	2	X	8	68	2	X	113
Ba Tiêu	26	1	X	95	90	1	X	150
Ba Trang	23	-	X	138	100	-	X	175
Ba Tô	13	2	X	48	70	2	X	116
Ba Bích	5	2	X	19	90	2	X	155
Ba Vi	20	2	X	73	80	2	X	135
Ba Lê	15	2	X	65	90	2	X	155
Ba Nam	26	1	X	99	80	1	X	136
Ba Xa	26	2	X	100	70	2	X	120
Huyện Ba Tơ	15	11	95	65	75	11	100	126
An Vĩnh	1	2		6	30	3		120
An Hải	1	2		6	30	3		120
An Bình	20	1		120	30	3		120
Huyện Lý Sơn	7	33	0	44	30	0	0	120
Total	12	6	87	35	42	1	79	71

- 1) 1= Bad, 2 = Fair, 3 = Good, percentage of communes that answered "Bad" indicated for district data
2) Communes that answered "Yes" is indicated, percentage indicated for district data

Table 3.3
Priority Infrastructure for Required Development Identified by Commune

District / Commune	First Priority	Second Priority	Third Priority	
Thành Phố Quảng Ngãi	Lê Hồng Phong	Land for enterprises	Land for housing	Environmental protection
	Trần Phú	Land for enterprises	Environmental protection	Provincial policy
	Quảng Phú	Land for enterprises	Environmental protection	Provincial policy
	Nghĩa Chánh	Education services	Land for enterprises	Environmental protection
	Trần Hưng Đạo	Education services	Environmental protection	Vocational training services
	Nguyễn Nghiêm	Land for enterprises	Environmental protection	Vocational training services
	Nghĩa Lộ	Land for enterprises	Environmental protection	Provincial policy
	Chánh Lộ	Land for enterprises	Environmental protection	Provincial policy
	Nghĩa Dũng	Land for enterprises	Vocational training services	Provincial policy
	Nghĩa Đông	Education services	Land for enterprises	Provincial policy
Huyện Bình Sơn	Thị Trấn Châu Ô	Education services	Environmental protection	Provincial policy
	Bình Thuận	Roads	Education services	Provincial policy
	Bình Thạnh	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Bình Đông	Education services	Health services	Provincial policy
	Bình Chánh	Roads	Education services	Provincial policy
	Bình Nguyên	Vocational training services	Provincial policy	National policy
	Bình Khương	Water supply	Land for enterprises	Roads
	Bình Trị	Roads	Provincial policy	National policy
	Bình An	Roads	Power supply	Provincial policy
	Bình Hải	Roads	Provincial policy	National policy
	Bình Dương	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Bình Phước	Power supply	Roads	Provincial policy
	Bình Thới	Water supply	Health services	Vocational training services
	Bình Hoà	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy
	Bình Trung	Roads	Land for enterprises	Provincial policy
	Bình Minh	Water supply	Pollution control	Provincial policy
	Bình Long	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy
	Bình Thanh Tây	Roads	Land for enterprises	Provincial policy
	Bình Phú	Education services	Roads	Vocational training services
	Bình Thanh Đông	Roads	Land for enterprises	Provincial policy
	Bình Chương	Land for enterprises	Education services	Provincial policy
	Bình Hiệp	Roads	Education services	Vocational training services
	Bình Mỹ	Roads	Vocational training services	Provincial policy
Bình Tân	Roads	Vocational training services	Provincial policy	
Bình Châu	Roads	Power supply	Provincial policy	
Huyện Trà Bồng	Thị Trấn Trà Xuân	Education services	Health services	Vocational training services
	Trà Giang	Roads	National policy	Education services
	Trà Thủy	Roads	Education services	Provincial policy
	Trà Hiệp	Power supply	Roads	Vocational training services
	Trà Bình	Roads	Education services	Environmental protection
	Trà Phú	Roads	Education services	Environmental protection
	Trà Lâm	Power supply	Roads	Health services
	Trà Tân	Roads	Power supply	Water supply
	Trà Sơn	Power supply	Health services	National policy
	Trà Bù	Power supply	Provincial policy	Roads
Huyện Tây Trà	Trà Thanh	National policy	Provincial policy	Roads
	Trà Khê	Provincial policy	Education services	Health services
	Trà Quân	Education services	Health services	Roads
	Trà Phong	Roads	Education services	Environmental protection
	Trà Lãnh	Provincial policy	National policy	Roads
	Trà Nham	Roads	Provincial policy	National policy
	Trà Xinh	Roads	Provincial policy	National policy
	Trà Thọ	Roads	Health services	Provincial policy
Trà Trung	Provincial policy	National policy	Health services	

District / Commune	First Priority	Second Priority	Third Priority	
Huyện Sơn Tĩnh	Thị Trấn Sơn Tĩnh	Education services	Land for enterprises	Provincial policy
	Tĩnh Thọ	Roads	Education services	Provincial policy
	Tĩnh Trà	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Phong	Education services	Land for enterprises	Provincial policy
	Tĩnh Hiệp	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Hoà	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Kỳ	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Bình	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Đông	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Thiện	Power supply	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Ân Đông	Water supply	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Bắc	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Châu	Education services	Environmental protection	National policy
	Tĩnh Khê	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Long	Power supply	Land for enterprises	National policy
	Tĩnh Sơn	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy
	Tĩnh Hà	Education services	Land for enterprises	National policy
	Tĩnh Ân Tây	Power supply	Vocational training services	Provincial policy
	Tĩnh Giang	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tĩnh Minh	Roads	Power supply	Vocational training services
Tĩnh An	Power supply	Vocational training services	Provincial policy	
Huyện Tư Nghĩa	Thị Trấn La Hà	Land for enterprises	Pollution control	Provincial policy
	Thị Trấn Sông Vệ	Power supply	Land for enterprises	Vocational training services
	Nghĩa Lâm	Roads	Power supply	Provincial policy
	Nghĩa Thắng	Roads	Power supply	Vocational training services
	Nghĩa Thuận	Power supply	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Kỳ	Education services	Vocational training services	Provincial policy
	Nghĩa Phú	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Hà	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Sơn	Roads	Power supply	National policy
	Nghĩa An	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Thọ	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Hoà	Roads	Education services	Vocational training services
	Nghĩa Điền	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Thương	Education services	Vocational training services	Provincial policy
	Nghĩa Trung	Power supply	Vocational training services	Roads
	Nghĩa Hiệp	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Nghĩa Phương	Education services	Environmental protection	Provincial policy
Nghĩa Mỹ	Roads	Pollution control	Provincial policy	
Huyện Sơn Hà	Thị Trấn Di Lăng	Roads	Land for enterprises	National policy
	Sơn Hạ	Roads	Education services	Vocational training services
	Sơn Thành	Education services	Vocational training services	Provincial policy
	Sơn Nham	Health services	Roads	Water supply
	Sơn Bao	Roads	Water supply	Provincial policy
	Sơn Linh	Roads	Health services	Environmental protection
	Sơn Giang	Roads	Environmental protection	Provincial policy
	Sơn Trung	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Sơn Thượng	Roads	Environmental protection	National policy
	Sơn Cao	Roads	Vocational training services	Provincial policy
	Sơn Hải	Health services	Roads	Land for enterprises
	Sơn Thủy	Roads	Education services	Provincial policy
	Sơn Kỳ	Roads	Education services	Provincial policy
	Sơn Ba	Health services	Roads	Environmental protection
Huyện Sơn Tây	Sơn Bua	Roads	Provincial policy	National policy
	Sơn Mùa	Roads	National policy	Education services
	Sơn Tân	Education services	Health services	Provincial policy
	Sơn Dung	Education services	Health services	Roads
	Sơn Tinh	National policy	Provincial policy	Vocational training services
Sơn Lập	Roads	Provincial policy	Education services	

District / Commune		First Priority	Second Priority	Third Priority	
Huyện Minh Long	Long Sơn	Education services	Roads	Provincial policy	
	Long Mai	Education services	Roads	Provincial policy	
	Thanh An	Roads	Health services	Environmental protection	
	Long Môn	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Long Hiệp	Roads	Education services	Provincial policy	
Huyện Ngh. a Hành	Thị Trấn Chợ Chùa	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy	
	Hành Thuận	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy	
	Hành Dũng	Education services	Vocational training services	Provincial policy	
	Hành Trung	Roads	Education services	Provincial policy	
	Hành Nhân	Roads	Education services	Provincial policy	
	Hành Đức	Roads	Pollution control	Provincial policy	
	Hành Minh	Power supply	Vocational training services	Provincial policy	
	Hành Phước	Education services	Vocational training services	Provincial policy	
	Hành Thiện	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Hành Thịnh	Roads	Drainage	Provincial policy	
	Hành Tín Tây	Roads	Water supply	Provincial policy	
	Hành Tín Đông	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Huyện Mộ Đức	Thị Trấn Mộ Đức	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy
		Đức Lợi	Roads	Education services	Provincial policy
Đức Thắng		Education services	Vocational training services	Provincial policy	
Đức Nhuận		Roads	Power supply	Provincial policy	
Đức Chánh		Roads	Education services	Provincial policy	
Đức Hiệp		Roads	Land for enterprises	Provincial policy	
Đức Minh		Roads	Land for enterprises	Provincial policy	
Đức Thạnh		Roads	Power supply	Provincial policy	
Đức Hòa		Roads	Land for enterprises	Provincial policy	
Đức Tân		Water supply	Education services	Provincial policy	
Đức Phú		Roads	Education services	Provincial policy	
Đức Phong		Roads	Vocational training services	Provincial policy	
Đức Lân		Roads	Power supply	Provincial policy	
Huyện Đức Phổ	Thị Trấn Đức Phổ	Education services	Land for enterprises	Provincial policy	
	Phổ An	Water supply	Education services	Vocational training services	
	Phổ Phong	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Phổ Thuận	Water supply	Education services	Provincial policy	
	Phổ Văn	Roads	Water supply	National policy	
	Phổ Quang	Roads	Education services	Provincial policy	
	Phổ Nhơn	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Phổ Ninh	Power supply	Land for enterprises	Provincial policy	
	Phổ Minh	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Phổ Vinh	Roads	Vocational training services	Provincial policy	
	Phổ Hòa	Roads	Water supply	Provincial policy	
	Phổ Cường	Roads	Vocational training services	Environmental protection	
	Phổ Khánh	Roads	Water supply	Provincial policy	
	Phổ Thạnh	Roads	Water supply	Provincial policy	
	Phổ Châu	Roads	Education services	Provincial policy	
Huyện Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ	Roads	Land for enterprises	Provincial policy	
	Ba Điện	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Vinh	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Thành	Roads	Education services	Provincial policy	
	Ba Động	Roads	Education services	Provincial policy	
	Ba Dinh	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Liên	Roads	Vocational training services	Provincial policy	
	Ba Ngạc	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Khâm	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Cung	Power supply	Vocational training services	Provincial policy	
	Ba Chùa	Power supply	Education services	Provincial policy	
	Ba Tiêu	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Trang	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Tô	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Bích	Roads	Education services	Provincial policy	
	Ba Ví	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Lễ	Roads	Power supply	Provincial policy	
	Ba Nam	Roads	Power supply	Education services	
	Ba Xa	Roads	Power supply	Provincial policy	
Huyện Lý Sơn	An Vĩnh	Power supply	Education services	Provincial policy	
	An Hải	Power supply	Vocational training services	Provincial policy	
	An Bình	Power supply	Roads	Provincial policy	

4. Perceived Environmental Problems

Table 4.1

1 = No problem at all, 2 = Fair, 3 = Emerging problem, 4 = Significant problem, 5 = Very severe problem

Environmental Problems Identified by Commune

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Lê Hồng Phong	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Trần Phú	2	2	1	2	3	3	1	2	2	2	3	-	-
Quảng Phú	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Nghĩa Chánh	2	2	1	2	3	3	1	2	1	1	3	2	1
Trần Hưng Đạo	2	2	1	2	3	3	1	1	1	1	3	1	1
Nguyễn Nghiêm	2	2	1	2	3	3	1	2	1	1	3	2	2
Nghĩa Lộ	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Chánh Lộ	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Nghĩa Dũng	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Nghĩa Đông	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Thành Phố Quảng Ngãi	2.0	2.0	1.0	2.0	3.0	3.0	1.0	1.9	1.7	1.1	3.1	1.2	1.1
Thị Trấn Châu Ô	3	3	1	3	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Thuận	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	3	2	2
Bình Thạnh	2	2	3	2	2	3	2	2	2	1	2	2	2
Bình Đông	1	2	1	2	2	2	1	1	2	1	3	3	1
Bình Chánh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	3	2	3
Bình Nguyên	1	1	1	2	2	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Khương	2	2	1	2	3	2	1	2	2	1	3	2	2
Bình Trị	2	2	3	2	2	3	2	2	2	1	2	2	2
Bình An	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Bình Hải	2	2	3	2	2	3	2	2	2	1	2	2	2
Bình Dương	2	2	2	2	3	3	1	2	2	1	3	2	2
Bình Phước	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Thới	1	1	1	1	2	3	1	1	1	1	2	2	1
Bình Hoà	2	2	1	1	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Trung	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Bình Minh	1	2	1	1	2	3	2	2	2	2	2	2	1
Bình Long	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Bình Thanh Tây	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Bình Phú	1	1	1	2	2	3	1	1	1	1	3	2	2
Bình Thanh Đông	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Chương	1	1	1	1	2	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Hiệp	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	3	3	1
Bình Mỹ	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Bình Tân	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Bình Châu	2	2	2	2	1	3	2	2	2	2	3	2	2
Huyện Bình Sơn	1.8	1.9	1.4	1.9	2.4	2.9	1.3	1.9	1.9	1.1	2.9	2.1	1.4
Thị Trấn Trà Xuân	1	1	1	1	2	1	4	4	4	1	2	2	1
Trà Giang	1	1	1	1	2	1	4	4	4	3	1	4	1
Trà Thủy	1	1	1	1	2	1	4	4	4	2	2	5	2
Trà Hiệp	1	1	1	1	2	2	3	3	3	1	2	3	2
Trà Bình	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	5	2
Trà Phú	1	1	1	1	2	2	4	4	4	3	1	4	1
Trà Lâm	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	1	4	1
Trà Tân	1	1	1	2	2	1	3	3	3	1	2	4	2
Trà Sơn	1	1	1	1	2	2	4	4	4	3	1	5	1
Trà Bùi	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	4	1
Huyện Trà Bồng	1.0	1.0	1.0	1.1	2.0	1.6	4.0	3.8	3.3	1.0	1.6	4.0	1.4
Trà Thanh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	4	2
Trà Khê	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	4	2
Trà Quân	1	1	1	2	1	2	2	2	2	1	1	3	1
Trà Phong	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	3	2
Trà Lãnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	4	2
Trà Nham	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	2	2
Trà Xinh	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	4	2
Trà Thọ	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	3	2
Trà Trung	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	4	2
Huyện Tây Trà	1.0	1.0	1.0	1.1	1.0	1.1	1.2	1.7	1.7	1.0	1.9	3.4	1.9
Thị Trấn Sơn Tịnh	3	2	1	2	3	4	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Thọ	2	2	1	2	3	4	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Trà	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Phong	2	2	1	2	3	4	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Hiệp	2	2	1	2	3	4	2	3	3	1	4	2	1
Tỉnh Hoà	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	2	2
Tỉnh Kỳ	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	3	2	2
Tỉnh Bình	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Đông	2	2	1	2	3	3	2	2	1	1	4	2	1
Tỉnh Thiện	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	3	2	1
Tỉnh Ân Đông	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Bắc	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	2
Tỉnh Châu	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Khê	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	2	2
Tỉnh Long	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Sơn	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Hà	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Ân Tây	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Tỉnh Giang	2	2	1	2	2	3	3	2	-	1	4	2	1
Tỉnh Minh	2	2	1	2	3	4	1	2	2	1	3	2	1
Tỉnh An	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	3	1
Huyện Sơn Tịnh	2.0	2.0	1.1	2.0	2.9	3.2	1.4	2.0	2.0	1.0	3.9	2.0	1.2
Thị Trấn La Hà	2	2	1	3	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Thị Trấn Sông Vệ	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Lâm	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Thắng	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Thuận	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Kỳ	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Phú	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	2	2
Nghĩa Hà	2	2	1	3	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Sơn	2	2	1	2	2	3	3	2	2	2	4	2	1

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Nghĩa An	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Thọ	2	2	1	2	2	3	3	2	2	1	2	4	1
Nghĩa Hoà	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Điền	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Thương	1	1	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Trung	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Nghĩa Hiệp	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	2	2
Nghĩa Phương	1	1	1	2	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Nghĩa Mỹ	2	2	1	2	3	4	1	2	2	1	4	1	1
Huyện Tư Ngh a	1.9	1.9	1.2	2.1	2.9	3.1	1.5	2.0	2.0	1.1	3.7	2.2	1.1
Thị Trấn Di Lăng	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Sơn Hà	1	1	1	1	2	2	4	4	2	1	2	4	2
Sơn Thành	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	2	3	1
Sơn Nam	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	5	1
Sơn Bảo	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Sơn Linh	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	5	1
Sơn Giang	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	2	3	1
Sơn Trung	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	2	3	1
Sơn Thượng	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	3	1
Sơn Cao	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Sơn Hải	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	5	2
Sơn Thủy	2	2	1	2	3	2	2	2	2	1	2	3	1
Sơn Kỳ	2	2	1	2	3	2	3	2	2	1	2	3	2
Sơn Ba	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	5	1
Huyện Sơn Hà	1.6	1.6	1.0	1.6	2.4	2.2	3.1	2.7	2.6	1.0	2.0	3.6	1.2
Sơn Bua	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	4	2
Sơn Mùa	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	4	2
Sơn Tân	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	4	1
Sơn Dung	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	3	2
Sơn Tinh	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	4	2
Sơn Lập	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	3	2
Huyện Sơn Tây	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.7	1.8	1.8	1.0	1.3	3.7	1.8
Long Sơn	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	3	4	1
Long Mai	1	1	1	2	2	3	4	3	4	1	3	4	1
Thanh An	1	1	1	2	2	2	4	3	2	1	2	4	1
Long Môn	1	1	1	2	3	1	3	3	2	1	2	4	1
Long Hiệp	1	1	1	1	2	2	4	4	3	1	2	1	4
Huyện Minh Long	1.0	1.0	1.0	1.6	2.2	2.0	3.8	3.4	3.0	1.0	2.4	3.4	1.6
Thị Trấn Chợ Chùa	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Hành Thuận	2	2	2	2	2	3	1	2	2	1	4	3	1
Hành Dũng	2	2	1	2	2	3	2	2	2	1	4	2	1
Hành Trung	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Hành Nhân	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	4	2	1
Hành Đức	2	2	1	2	2	3	1	2	2	2	3	2	1
Hành Minh	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Hành Phước	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	3	2	1
Hành Thiện	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	3	2	1
Hành Thịnh	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Hành Tín Tây	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Hành Tín Đông	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Huyện Ngh a Hành	2.0	2.0	1.1	2.0	2.6	3.0	1.4	2.0	2.0	1.1	3.8	2.0	1.0
Thị Trấn Mộ Đức	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Đức Lợi	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	1	2
Đức Thắng	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	2	1
Đức Nhuận	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Đức Chánh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	1	2
Đức Hiệp	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	1
Đức Minh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	1	1
Đức Thạnh	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	4	2	2
Đức Hòa	2	2	1	2	4	4	2	2	2	1	4	2	2
Đức Tân	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Đức Phú	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Đức Phong	2	2	2	2	3	3	2	2	2	2	4	2	2
Đức Lân	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	2	1
Huyện Mộ Đức	2.0	2.0	1.4	2.0	3.1	3.1	1.7	2.0	2.0	1.3	3.8	1.7	1.4
Thị Trấn Đức Phổ	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Phổ An	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	3	1	1
Phổ Phong	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Phổ Thuận	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	3	1	1
Phổ Văn	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	1	1
Phổ Quang	2	2	1	2	2	3	1	2	2	1	3	1	2
Phổ Nhơn	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Phổ Ninh	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	3	1	1
Phổ Minh	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	4	1	1
Phổ Vinh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	3	2	1
Phổ Hòa	2	2	1	2	3	3	1	2	2	1	3	2	1
Phổ Cường	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	3	2	2
Phổ Khánh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	2	2	1
Phổ Thạnh	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	2	2
Phổ Châu	2	2	2	2	3	3	2	2	2	1	4	1	1
Huyện Đức Phổ	2.0	2.0	1.3	2.0	2.9	3.0	1.5	2.0	2.0	1.0	3.1	1.5	1.2
Thị trấn Ba Tơ	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Ba Điền	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Ba Vinh	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	3	1
Ba Thành	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	3	2
Ba Động	2	2	1	2	2	3	2	2	2	1	2	3	1
Ba Dinh	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1
Ba Liên	2	2	1	2	3	3	2	2	2	1	2	3	1
Ba Ngạc	2	2	1	2	2	3	2	2	2	1	2	3	1
Ba Khâm	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1
Ba Cung	2	2	1	2	2	3	3	2	2	1	2	3	1
Ba Chùa	2	2	1	2	2	3	2	2	2	1	2	4	1
Ba Tiểu	2	2	1	2	2	3	3	2	2	1	2	3	1
Ba Trang	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1
Ba Tô	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1
Ba Bích	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Ba Vì	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	2	3	-
Ba Lê	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	4	1
Ba Nam	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	3	1
Ba Xa	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	2	3	1
Huyện Ba Tư	2.0	2.0	1.0	2.0	2.2	2.4	2.2	2.0	2.0	1.0	2.0	3.4	1.1
An Vĩnh	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	1	1	2
An Hải	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2
An Bình	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	1	1	2
Huyện Lý Sơn	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.3	1.3	2.0
Total	1.8	1.8	1.2	1.8	2.5	2.6	1.9	2.2	2.1	1.1	2.9	2.5	1.3

5. Development Constraints and Opportunities

Table 5.1

1 = No obstacle, 2 = Minor obstacle, 3 = Moderate obstacle, 4 = Major obstacle, 5 = Severe obstacle

Constraints to Development Identified by Commune

District / Commune	Infrastructure and Service Factors						Location and Environmental Factors													Required Inputs to Facilitate Development									
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges									
Lê Hồng Phong	7	2	2	3	1	1	3	3	1	3	3	4	4	1	2	1	1	4	1	1	4	4	3	4	4	4	4	3	3
Trần Phú	2	2	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	2	2	1	4	1	1	4	4	3	4	4	4	4	4	3
Quảng Phú	2	2	3	4	2	2	2	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	1	1	5	3	2	4	4	4	4	4	4
Nghĩa Chánh	2	2	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	1	1	4	3	2	4	4	4	4	4	4
Trần Hưng Đạo	1	1	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	2	2	1	4	1	1	4	2	2	4	4	4	4	4	4
Nguyễn Nghiêm	1	1	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	2	2	1	4	2	1	4	2	2	4	4	4	4	4	4
Nghĩa Lộ	2	2	2	4	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	1	1	4	3	2	4	4	4	5	4	4
Chánh Lộ	2	2	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	1	1	4	3	2	4	4	4	4	4	4
Nghĩa Dũng	2	2	3	4	1	2	2	2	2	1	3	4	4	1	3	1	1	4	1	1	5	3	2	4	4	4	4	4	4
Nghĩa Đông	2	2	4	1	1	1	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	1	1	4	3	2	3	4	4	4	4	4
Thành Phố Quảng Ngãi	2.3	1.8	2.2	3.4	1.1	1.2	2.2	2.9	2.7	1.2	3.0	4.0	4.0	1.0	2.6	2.3	1.0	4.0	1.1	1.0	4.2	3.0	2.2	3.9	4.0	4.0	4.0	4.0	3.8
Thị Trấn Châu Ô	1	2	3	3	1	1	1	3	3	1	4	4	4	1	3	2	1	4	2	1	5	3	3	4	4	4	4	4	4
Bình Thuận	3	3	3	4	2	1	3	3	3	2	3	3	4	2	3	3	1	4	3	3	5	3	2	3	4	4	5	4	4
Bình Thạnh	3	3	3	3	1	2	3	3	3	4	3	3	4	2	2	2	1	4	4	4	5	4	3	3	4	4	4	4	4
Bình Đông	1	1	3	3	2	2	1	1	1	2	3	3	1	3	2	1	4	4	1	5	3	3	3	3	4	4	4	4	4
Bình Chánh	3	3	3	3	2	3	3	3	3	2	4	4	4	2	3	3	2	4	4	4	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Bình Nguyên	2	1	2	4	2	2	2	2	1	1	2	2	3	1	3	3	1	4	3	1	5	3	2	3	4	4	3	4	4
Bình Khương	3	3	3	3	1	2	3	2	2	2	1	3	3	1	2	2	1	4	3	1	5	3	2	2	4	4	5	4	4
Bình Trị	3	3	3	3	1	1	3	3	3	2	3	3	4	2	2	2	2	3	3	4	5	3	2	2	4	4	4	4	4
Bình An	4	3	4	3	2	2	4	3	3	1	2	3	3	3	3	3	1	3	5	2	5	3	2	3	4	4	5	5	5
Bình Hải	3	3	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3	3	3	2	2	2	3	3	4	5	3	3	3	4	4	4	4	4
Bình Dương	3	3	3	4	2	1	3	3	3	2	3	3	4	2	3	3	1	4	4	4	5	3	3	2	4	4	4	4	5
Bình Phước	3	3	3	4	2	2	3	3	2	2	3	4	4	1	3	3	1	4	3	2	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Bình Thới	2	1	3	3	1	2	2	1	1	1	1	2	4	1	1	1	1	3	3	1	4	3	3	3	4	5	5	4	4
Bình Hoà	2	2	3	3	1	2	3	3	3	2	3	3	4	1	2	2	1	4	4	1	5	3	3	2	4	4	4	4	4
Bình Trung	3	3	3	3	1	1	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	5	2	2	5	3	2	3	4	4	4	4	5
Bình Minh	2	1	3	3	2	3	1	1	2	1	1	2	4	1	1	1	1	2	2	1	5	3	3	3	4	4	4	4	4
Bình Long	1	1	3	3	1	1	1	3	3	1	3	3	4	1	3	2	1	5	3	1	5	3	3	3	4	4	5	4	4
Bình Thanh Tây	3	2	3	3	1	1	3	3	3	1	2	3	4	1	2	2	1	5	2	1	5	3	3	3	4	4	4	4	4
Bình Phú	2	1	3	3	1	3	1	1	1	1	1	2	3	1	1	1	1	3	3	1	4	3	3	3	4	4	5	4	4
Bình Thanh Đông	3	2	3	3	2	1	3	3	3	1	2	3	4	1	3	3	1	5	2	1	5	4	3	3	4	4	4	4	4
Bình Chương	2	1	3	4	1	1	1	2	1	3	3	3	4	1	3	3	2	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Bình Hiệp	3	3	3	3	2	2	2	2	2	1	3	3	4	1	2	2	1	4	4	2	5	3	3	2	4	4	4	4	4
Bình Mỹ	2	2	3	3	1	1	3	3	1	1	3	3	3	1	3	2	1	4	3	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Bình Tân	3	3	3	3	1	1	3	3	3	2	3	3	4	2	2	2	1	1	4	4	2	5	4	3	3	4	4	4	4
Bình Châu	4	3	3	4	2	2	4	3	2	3	3	4	4	3	3	2	3	4	3	2	5	4	3	2	5	4	4	4	4
Huyện Bình Sơn	2.6	2.2	3.0	3.2	1.5	1.6	2.5	2.5	2.3	1.8	2.4	3.0	3.6	1.5	2.4	2.2	1.2	3.9	3.1	1.9	4.9	3.2	2.6	2.8	4.0	4.0	4.2	4.1	4.1
Thị Trấn Trà Xuân	3	1	3	3	4	4	1	1	1	1	1	2	2	4	3	3	1	2	3	1	5	2	2	2	4	4	5	5	5
Trà Giang	1	2	4	1	4	4	2	1	1	1	2	2	2	4	4	4	1	2	4	1	4	2	2	3	4	4	5	5	5
Trà Thuý	4	4	2	3	4	4	4	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	5	1	4	2	1	2	3	4	5	5	5
Trà Hiệp	4	4	4	2	4	4	4	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	4	2	5	1	1	2	3	4	5	5	5
Trà Bình	2	1	4	3	3	4	3	1	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	4	2	5	2	2	3	4	5	5	5
Trà Phú	3	1	1	1	3	4	4	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	4	4	4	2	2	2	3	3	4	5	5
Trà Lâm	4	4	2	1	4	4	4	1	1	1	1	2	2	5	4	4	2	1	5	1	5	2	2	2	4	4	5	5	5
Trà Tân	4	3	3	4	4	4	4	1	1	1	1	2	1	4	4	4	1	2	5	1	2	3	2	3	4	4	5	5	5
Trà Sơn	4	4	3	1	4	4	3	1	1	1	1	2	2	4	4	3	1	2	4	1	5	3	3	3	4	4	5	3	3
Trà Bùi	4	3	4	1	4	4	3	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	5	2	5	2	2	2	3	4	5	5	5
Huyện Trà Bồng	3.3	2.7	3.0	2.0	3.8	4.0	3.2	1.0	1.0	1.0	1.1	2.0	1.9	4.3	3.9	3.8	1.1	1.9	4.3	1.6	4.4	2.1	1.9	2.4	3.6	3.9	4.9	4.8	4.8
Trà Thanh	5	4	4	4	4	4	5	1	1	1	1	1	1	3	2	2	1	3	4	4	5	1	1	1	4	5	4	4	4
Trà Khê	5	4	4	2	4	4	4	1	1	1	2	2	2	4	4	4	1	2	4	2	4	1	1	1	3	4	4	3	3
Trà Quân	5	4	4	2	4	4	4	1	1	1	2	2	2	3	3	3	1	1	4	3	4	1	1	1	4	4	4	3	3
Trà Phong	4	5	4	4	4	4	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	5	2	5	1	1	1	5	4	4	4	4
Trà Lãnh	5	4	4	4	4	4	5	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	3	4	3	5	1	1	1	4	4	4	4	4
Trà Nham	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	4	3	4	1	1	1	4	4	5	4
Trà Xinh	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	3	4	3	4	1	1	1	5	5	4	4
Trà Thọ	5	4	4	3	4	4	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	4	3	4	1	1	1	3	4	5	4	4
Trà Trung	4	5	4	4	4	4	5	1	1	1	1	1	1	2	3	3	1	3	3	3	4	1	1	1	4	4	4	4	4
Huyện Tây Trà	4.6	4.2	4.0	3.4	4.0	4.0	4.4	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2	1.2	2.2	2.3	2.3	1.2	2.3	4.0	2.9	4.3	1.0	1.0	1.0	4.0	4.2	4.2	3.8	3.8
Thị Trấn Sơn Tịnh	2	2	2	3	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	4	3	1	5	2	1	5	4	2	4	4	4	4	4	4
Tịnh Thọ	3	3	3	3	2	1	3	3	2	1	3	4	4	1	3	1	1	5	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	4

District / Commune	Infrastructure and Service Factors						Location and Environmental Factors													Required Inputs to Facilitate Development									
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges									
Tỉnh Kỳ	4	3	4	4	2	2	4	3	3	2	3	4	4	3	3	3	2	5	3	3	5	3	2	4	4	4	4	5	4
Tỉnh Bình	4	3	4	3	2	2	4	4	3	1	3	3	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Tỉnh Đông	4	4	4	3	2	2	4	3	3	1	3	3	2	3	3	1	5	4	1	5	4	2	3	4	4	4	4	3	
Tỉnh Thiện	2	3	3	4	1	1	2	2	1	1	3	4	4	2	3	3	1	4	4	1	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Tỉnh Ân Đông	3	3	4	3	1	1	2	2	2	1	3	4	4	1	3	2	1	5	2	2	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Tỉnh Bắc	3	3	4	2	1	1	4	2	2	1	2	4	2	3	3	1	1	4	1	1	5	3	2	3	5	5	5	5	5
Tỉnh Châu	2	2	2	3	1	1	3	2	2	2	3	4	4	1	2	2	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Tỉnh Khê	3	3	3	3	2	2	3	3	3	2	2	4	4	2	3	3	1	4	2	3	5	3	3	2	4	4	4	5	4
Tỉnh Long	3	3	2	2	1	2	3	3	3	1	3	3	4	1	3	3	1	5	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Tỉnh Sơn	3	3	3	3	2	2	2	2	2	1	3	4	4	1	3	2	1	4	3	2	5	3	2	2	4	4	4	4	4
Tỉnh Hà	2	2	2	3	1	1	2	2	2	1	3	4	4	1	3	2	1	5	2	1	5	4	3	3	4	4	4	5	4
Tỉnh Ân Tây	2	3	3	2	1	1	2	2	2	1	3	4	4	1	3	2	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Tỉnh Giang	4	3	4	3	2	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	5	2	1	5	3	2	2	4	5	5	3	
Tỉnh Minh	4	4	4	3	2	2	4	3	3	1	3	3	4	2	3	3	1	4	1	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Tỉnh An	2	2	2	3	2	2	2	3	3	1	3	3	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	3	4	3
Huyện Sơn Tịnh	3.0	3.0	3.1	3.0	1.6	1.6	3.0	2.7	2.6	1.2	2.9	3.7	3.8	1.6	3.0	2.5	1.2	4.5	2.1	1.6	5.0	3.0	2.1	2.9	4.1	4.0	4.6	3.9	
Thị Trấn La Hà	2	2	3	3	2	1	2	2	2	1	4	4	4	1	4	3	1	4	2	1	5	4	3	4	4	4	4	4	4
Thị Trấn Sông Vệ	2	2	3	3	1	1	2	2	2	2	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	4	4	4	4	4	4
Nghĩa Lâm	4	4	4	4	2	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Nghĩa Thăng	4	4	4	3	2	2	4	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Nghĩa Thuận	3	3	3	3	2	2	3	3	3	-	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Nghĩa Kỳ	3	3	3	2	1	1	2	2	2	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	2	4	4	4	4	4
Nghĩa Phú	3	3	3	3	2	2	3	2	2	1	3	4	4	2	3	3	2	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	4
Nghĩa Hà	3	3	3	2	2	2	3	3	3	1	3	3	4	1	3	3	1	5	2	1	5	4	3	3	4	4	4	4	4
Nghĩa Sơn	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	4	4	4	3	3	1	2	5	1	5	4	2	3	4	4	4	4	4
Nghĩa An	3	2	3	3	1	2	4	3	3	2	3	4	4	2	3	3	2	4	2	2	5	4	2	3	4	4	4	4	4
Nghĩa Thọ	4	4	4	3	2	3	4	3	3	-	3	3	4	4	4	4	1	3	4	1	5	3	2	2	4	4	4	4	4
Nghĩa Hoà	3	3	4	4	1	2	3	3	3	3	3	4	4	2	3	3	2	5	2	2	5	4	2	3	4	4	5	4	4
Nghĩa Điền	3	3	3	2	1	1	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	3	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	5	4
Nghĩa Thương	2	2	3	3	1	1	2	2	2	1	2	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	2	4	4	4	4	4
Nghĩa Trung	3	3	3	3	2	1	2	2	2	1	3	3	4	1	3	2	1	4	2	1	5	3	2	4	4	4	4	4	3
Nghĩa Hiệp	3	3	4	3	2	2	3	3	3	2	3	4	4	2	3	3	2	5	2	2	5	4	2	3	4	4	4	5	4
Nghĩa Phương	3	3	3	2	2	1	3	2	2	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	5	4	4	4
Nghĩa Mỹ	3	3	3	3	1	1	4	3	3	1	3	3	4	1	3	3	1	5	1	1	5	3	2	2	5	5	5	5	5
Huyện Tư Ngh a	3.1	3.0	3.3	2.9	1.7	1.7	3.1	2.6	2.6	1.3	3.0	3.8	4.0	1.7	3.1	3.0	1.3	4.1	2.2	1.2	5.0	3.3	2.1	2.9	4.1	4.1	4.3	4.0	
Thị Trấn Di Lăng	4	4	4	3	2	2	4	3	3	1	3	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	4	4
Sơn Hạ	3	2	1	4	4	3	1	1	1	2	4	3	3	5	4	1	3	4	2	4	2	2	3	4	4	4	4	4	4
Sơn Thành	3	3	4	4	3	3	3	3	3	1	2	3	3	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	5	4
Sơn Nham	4	3	1	2	3	4	4	1	1	1	2	3	2	4	4	4	1	3	5	2	5	1	1	2	4	4	4	5	3
Sơn Bao	4	3	4	4	3	3	4	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	5	4
Sơn Linh	4	3	1	2	3	4	4	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	5	1	5	2	2	2	3	4	4	5	5
Sơn Giang	4	4	4	3	3	3	4	3	3	1	3	3	3	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	4
Sơn Trung	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	4	4
Sơn Thượng	4	4	4	4	3	3	4	4	4	1	3	3	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	5	4
Sơn Cao	4	4	4	4	3	3	4	4	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	4
Sơn Hải	4	1	2	2	4	4	4	1	1	1	1	2	2	5	4	4	1	2	5	2	4	2	2	2	4	4	4	5	3
Sơn Thủy	4	4	4	3	3	3	3	3	3	1	3	4	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	4	4
Sơn Kỳ	4	4	4	0.4	3	3	4	2	2	1	2	4	4	4	3	3	1	2	4	2	4	3	2	2	4	4	4	5	4
Sơn Ba	3	2	2	2	3	4	4	1	1	1	2	2	1	5	4	4	1	2	4	1	5	2	2	2	3	4	5	5	5
Huyện Sơn Hà	3.8	3.2	3.1	2.9	3.1	3.3	3.9	2.4	2.3	1.0	2.4	3.1	2.9	3.9	3.4	3.4	1.0	2.1	4.2	1.3	4.2	2.6	1.9	2.2	3.8	4.0	4.6	4.0	
Sơn Bua	4	4	3	3	4	4	5	3	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	5	3	4	1	1	1	4	4	4	4	4
Sơn Mùa	5	4	4	2	4	4	5	2	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	4	3	4	1	1	1	3	4	5	4	5
Sơn Tân	3	3	2	2	4	4	3	2	1	1	1	2	3	3	3	1	1	2	4	2	4	1	1	1	3	3	3	3	3
Sơn Dung	5	4	4	4	4	4	5	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	3	5	3	4	1	1	1	4	3	4	4	4
Sơn Tinh	4	4	4	3	4	4	5	2	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	4	3	4	1	1	1	4	4	4	4	4
Sơn Lập	4	4	3	2	4	4	3	1	1	1	2	1	2	3	3	3	1	1	4	2	4	1	1	1	3	3	3	3	3
Huyện Sơn Tây	4.2	3.8	3.3	2.7	4.0	4.0	4.3	1.8	1.0	1.0	1.2	1.2	1.5	2.3	2.3	2.0	1.0	2.0	4.3	2.7	4.0	1.0	1.0	1.0	3.5	3.5	3.8	3.7	
Long Sơn	3	1	3	2	3	3	2	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	3	5	1	4	1	1	1	3	4	4	5	4
Long Mai	3	2	1	1	3	3	3	1	1	1	1	2	2	4	4	4	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	5	4
Thanh An	3	2	1	1	3	4	4	1	1	1	2	2	1	5	4	4	1	3	5	1	4	2	2	2	3	4	4	4	4
Long Môn	4	3	1	1	2	4	4	2	1	1	1	2	1	4	4	3	1	2	4	1	4	1	1	1	3	4	4	4	3
Long Hiệp	4	2	1	1	3	4	3	1	1	1	2	2	2	4	4	3	3	4	4	1	5	2	2	3	4	4	4	4	4
Huyện Minh Long	3.4	2.0	1.4	1.2	2.8	3.4	3.2	1.2	1.0	1.0	1.4	2.0	1.6	4.2	4.0	3.6	1.4	2.8	4.4	1.0	4.2								

District / Commune	Infrastructure and Service Factors						Location and Environmental Factors														Required Inputs to Facilitate Development								
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges									
Hành Minh	3	3	4	4	2	2	3	3	3	1	3	3	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	3	3	4	4	5	4	
Hành Phước	3	3	4	4	1	2	3	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Hành Thiện	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	3	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Hành Thịnh	4	3	4	4	1	2	4	3	3	1	3	3	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	5	5	5	4	
Hành Tín Tây	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Hành Tín Đông	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Huyện Ngh a Hành	3.3	3.2	3.9	3.8	1.4	2.0	3.4	3.0	3.0	1.0	3.0	3.5	4.0	1.8	3.0	3.0	1.0	4.2	2.1	1.0	4.9	3.1	2.1	3.1	4.0	4.1	4.3	4.0	
Thị Trấn Mộ Đức	2	2	3	3	1	1	2	3	1	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	4	2	4	4	4	4	4	
Đức Lợi	4	3	4	4	2	2	4	3	3	2	3	4	4	2	3	3	1	4	1	1	5	3	2	4	4	4	4	4	
Đức Thắng	3	3	4	4	2	2	3	3	2	2	3	3	4	2	3	3	1	4	2	1	5	4	2	3	4	4	4	4	
Đức Nhuận	3	3	4	4	2	2	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	
Đức Chánh	3	3	4	4	2	2	3	3	3	3	3	4	4	2	3	3	2	4	2	2	5	3	2	3	4	4	4	4	
Đức Hiệp	3	3	4	4	2	2	3	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	5	4	4	4	
Đức Minh	4	3	4	3	2	2	4	3	3	2	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	4	4	4	4	4	
Đức Thành	3	3	4	4	2	2	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	5	4	4	4	
Đức Hòa	3	3	4	4	2	2	4	3	3	3	3	3	4	2	3	2	1	4	2	3	5	3	2	3	4	4	4	4	
Đức Tân	2	3	4	4	2	2	4	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	
Đức Phú	4	4	4	4	2	2	4	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	3	4	1	5	4	2	3	4	4	4	4	
Đức Phong	3	3	4	4	2	2	3	3	2	3	4	4	4	2	3	3	2	4	2	1	5	3	3	4	4	4	4	4	
Đức Lân	3	3	4	4	2	2	4	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	5	3	1	5	3	2	4	4	4	5	4	
Huyện Mộ Đức	3.1	3.0	3.9	3.8	1.9	1.9	3.4	3.0	2.8	1.6	3.0	3.8	4.0	1.7	3.0	2.9	1.2	4.0	2.1	1.2	5.0	3.2	2.1	3.3	4.2	4.0	4.2	4.0	
Thị Trấn Đức Phổ	2	3	4	4	1	1	2	3	3	1	3	4	4	1	3	2	1	4	1	1	5	3	3	4	4	4	4	4	
Phổ An	3	3	4	4	1	2	3	3	3	2	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Phổ Phong	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	4	4	4	4	4	
Phổ Thuận	3	3	4	4	1	2	3	3	3	1	3	3	4	1	3	3	1	4	2	1	4	3	2	3	4	4	5	4	
Phổ Văn	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Phổ Quang	3	3	4	4	1	2	3	3	3	2	3	3	4	2	3	3	2	4	1	2	5	3	2	3	4	4	5	4	
Phổ Nhơn	4	4	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	3	4	1	5	3	3	3	4	4	4	4	
Phổ Ninh	3	3	3	4	1	2	3	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	3	4	4	4	4	4	
Phổ Minh	3	3	4	4	1	2	3	3	3	1	3	4	4	1	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	5	5	5	4	
Phổ Vinh	4	4	4	3	1	2	4	3	3	2	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	
Phổ Hòa	3	3	4	4	1	2	4	3	3	1	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	
Phổ Cường	3	2	4	2	2	2	3	3	3	2	3	4	3	2	4	3	1	4	2	2	5	4	4	3	4	4	5	4	
Phổ Khánh	4	4	4	3	1	2	4	3	3	3	3	4	4	2	3	3	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	4	4	
Phổ Thành	4	4	4	4	1	2	4	3	3	2	3	4	4	1	3	3	2	3	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4	
Phổ Châu	4	4	4	4	1	2	4	3	2	3	3	4	4	2	3	3	2	1	4	2	1	5	3	2	3	4	4	5	4
Huyện Đức Phổ	3.4	3.4	3.9	3.7	1.1	1.9	3.5	3.0	2.9	1.6	3.1	3.9	3.8	1.7	3.1	2.9	1.1	3.9	2.0	1.1	4.9	3.1	2.3	3.2	4.1	4.1	4.5	4.0	
Thị trấn Ba Tơ	3	3	4	4	3	3	3	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	5	4	
Ba Điền	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	5	4	
Ba Vinh	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Thành	4	4	4	4	2	2	4	3	3	1	3	3	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	5	4	
Ba Đông	3	3	4	3	3	3	3	3	3	1	3	3	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Đình	4	4	4	3	2	3	4	3	3	1	3	3	3	3	3	3	1	3	4	1	4	3	2	2	4	4	4	4	
Ba Liên	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	4	
Ba Ngạc	4	4	4	4	3	3	4	4	4	1	3	2	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Khâm	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	4	3	3	3	1	2	5	1	5	3	2	2	5	5	5	4	
Ba Cung	3	4	4	3	3	3	3	3	3	1	3	4	4	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Chùa	3	4	4	4	3	3	3	3	3	1	3	4	4	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Tiêu	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	4	4	3	3	1	2	4	1	4	2	2	3	4	4	4	4	
Ba Trang	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	5	4	
Ba Tô	4	4	4	3	3	3	4	3	3	1	2	2	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	3	1	5	5	4	4	
Ba Bích	4	4	4	3	3	3	4	2	2	1	2	2	2	3	3	3	1	2	4	1	5	3	3	2	4	4	4	4	
Ba Vi	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Lễ	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	3	3	3	1	2	4	1	4	3	2	2	4	4	4	4	
Ba Nam	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	3	3	1	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Ba Xá	4	4	4	4	3	3	4	3	3	1	3	3	3	4	3	3	1	2	4	1	4	3	2	3	4	4	4	4	
Huyện Ba Tơ	3.8	3.9	4.0	3.8	2.9	2.9	3.8	3.0	3.0	1.0	2.9	3.1	3.4	3.3	3.0	2.9	1.0	2.1	4.1	1.0	4.1	2.9	2.1	2.6	4.1	4.1	4.3	4.0	
An Vĩnh	4	4	4	4	2	3	4	4	4	4	3	4	2	3	3	3	2	2	3	5	3	2	3	4	4	4	4	4	
An Hải	4	4	4	4	2	3	4	4	4	4	4	3	4	2	3	3	3	2	2	3	5	3	2	3	4	4	5	4	
An Bình	4	4	4	4	2	3	4	4	4	3	3	4	4	3	3	3	2	2	2	3	5	4	2	3	4	4	5	4	
Huyện Lý Sơn	4.0	4.0	4.0	4.0	2.0	3.0	4.0	4.0	4.0	3.7	3.3	3.3	4.0	2.3	3.0	3.0	2.7	2.0	2.0	3.0	5.0	3.3	2.0	3.0	4.0	4.0	4.7	4.0	
Total	3.3	3.0	3.4	3.2	2.2	2.4	3.3	2.5	2.4	1.3	2.6	3.2	3.4	2.2	3.0	2.8	1.2	3.4	2.9	1.5	4.7	2.8	2.1	2.7	4.0	4.0	4.4	4.0	

Table 5.2
Main Constraints to Development

District / Commune	First Constraint	Second Constraint	Third Constraint	
Thành Phố Quảng Ngãi	Lê Hồng Phong	Education services	Environmental protection	Provincial policy
	Trần Phú	Education services	Vocational training services	Provincial policy
	Quảng Phú	Education services	Health services	Environmental protection
	Nghĩa Chánh	Education services	Environmental protection	Provincial policy
	Trần Hưng Đạo	Health services	Environmental protection	Vocational training services
	Nguyễn Nghiêm	Education services	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Lộ	Health services	Environmental protection	Provincial policy
	Chánh Lộ	Education services	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Dũng	Education services	Environmental protection	Provincial policy
Huyện Bình Sơn	Nghĩa Đông	Education services	Health services	Provincial policy
	Thị Trấn Châu Ô	Power supply	Education services	Provincial policy
	Bình Thuận	Roads	Health services	Provincial policy
	Bình Thạnh	Roads	Land for housing	Provincial policy
	Bình Đông	Education services	Health services	Environmental protection
	Bình Chánh	Roads	Health services	Provincial policy
	Bình Nguyên	Education services	Environmental protection	Provincial policy
	Bình Khương	Roads	Power supply	Health services
	Bình Trị	Roads	Education services	Provincial policy
	Bình An	Roads	Health services	Provincial policy
	Bình Hải	Roads	Health services	Provincial policy
	Bình Dương	Roads	Education services	Health services
	Bình Phước	Power supply	Roads	Provincial policy
	Bình Thới	Education services	Health services	Provincial policy
	Bình Hoà	Education services	Health services	Provincial policy
	Bình Trung	Roads	Power supply	Provincial policy
	Bình Minh	Education services	Land for housing	Provincial policy
	Bình Long	Education services	Health services	Environmental protection
	Bình Thanh Tây	Roads	Education services	Health services
	Bình Phú	Education services	Land for housing	Provincial policy
	Bình Thanh Đông	Roads	Education services	Provincial policy
	Bình Chương	Education services	Health services	Environmental protection
	Bình Hiệp	Roads	Education services	Land for housing
	Bình Mỹ	Roads	Education services	Health services
Bình Tân	Roads	Education services	Health services	
Bình Châu	Roads	Health services	Provincial policy	
Huyện Trà Bồng	Thị Trấn Trà Xuân	Health services	Environmental protection	Provincial policy
	Trà Giang	Roads	Health services	National policy
	Trà Thủy	Roads	Health services	Provincial policy
	Trà Hiệp	Power supply	Roads	Land for housing
	Trà Bình	Roads	Health services	Environmental protection
	Trà Phú	Roads	Land for housing	Provincial policy
	Trà Lâm	Power supply	Roads	Health services
	Trà Tân	Roads	Health services	Provincial policy
	Trà Sơn	Power supply	Health services	National policy
Trà Bù	Power supply	Health services	National policy	
Huyện Tây Trà	Trà Thành	Land for housing	Land for enterprises	Health services
	Trà Khê	Provincial policy	Health services	Land for enterprises
	Trà Quân	Health services	Roads	Land for housing
	Trà Phong	Land for enterprises	Land for housing	Health services
	Trà Lãnh	Health services	Land for enterprises	Land for housing
	Trà Nham	Land for housing	Land for enterprises	Health services
	Trà Xinh	Land for enterprises	Health services	Environmental protection
	Trà Thọ	Land for housing	Environmental protection	Health services
Trà Trung	Land for housing	Land for enterprises	Health services	

District / Commune	First Constraint	Second Constraint	Third Constraint	
Huyện Sơn Tịnh	Thị Trấn Sơn Tịnh	Education services	Health services	Provincial policy
	Tịnh Thọ	Roads	Health services	National policy
	Tịnh Trà	Roads	Power supply	Health services
	Tịnh Phong	Education services	Health services	Provincial policy
	Tịnh Hiệp	Roads	Education services	Health services
	Tịnh Hoà	Roads	Health services	Provincial policy
	Tịnh Kỳ	Roads	Education services	Health services
	Tịnh Bình	Roads	Education services	Provincial policy
	Tịnh Đông	Roads	Health services	Environmental protection
	Tịnh Thiện	Power supply	Health services	Provincial policy
	Tịnh Ân Đông	Roads	Power supply	Provincial policy
	Tịnh Bắc	Roads	Power supply	Health services
	Tịnh Châu	Education services	Health services	National policy
	Tịnh Khê	Roads	Education services	Health services
	Tịnh Long	Power supply	Education services	Health services
	Tịnh Sơn	Power supply	Education services	Provincial policy
	Tịnh Hà	Power supply	Education services	Health services
	Tịnh Ân Tây	Education services	Health services	National policy
	Tịnh Giang	Roads	Education services	Health services
	Tịnh Minh	Roads	Education services	Health services
Tịnh An	Power supply	Education servicesLand for housing	Health services	
Huyện Tư Nghĩa	Thị Trấn La Hà	Education services	Health services	Provincial policy
	Thị Trấn Sông Vệ	Education services	Health services	Environmental protection
	Nghĩa Lâm	Roads	Power supply	Health services
	Nghĩa Thắng	Roads	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Thuận	Power supply	Education services	Health services
	Nghĩa Kỳ	Education services	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Phú	Roads	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Hà	Roads	Education services	Pollution control
	Nghĩa Sơn	Roads	Power supply	Health services
	Nghĩa An	Roads	Education services	Provincial policy
	Nghĩa Thọ	Roads	Health services	Environmental protection
	Nghĩa Hoà	Roads	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Điện	Roads	Education services	Health services
	Nghĩa Thương	Education services	Environmental protection	Provincial policy
	Nghĩa Trung	Power supply	Education services	Health services
	Nghĩa Hiệp	Education services	Health services	Provincial policy
	Nghĩa Phương	Education services	Health services	Provincial policy
Nghĩa Mỹ	Roads	Education services	Health services	
Huyện Sơn Hà	Thị Trấn Di Lăng	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Hạ	Roads	Health services	Vocational training services
	Sơn Thành	Health services	Land for housing	Provincial policy
	Sơn Nam	Health services	Roads	Vocational training services
	Sơn Bao	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Linh	Health services	Roads	Environmental protection
	Sơn Giang	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Trung	Health services	Roads	Provincial policy
	Sơn Thượng	Roads	Health services	National policy
	Sơn Cao	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Hải	Health services	Roads	Vocational training services
	Sơn Thủy	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Kỳ	Roads	Health services	Provincial policy
	Sơn Ba	Health services	Roads	Provincial policy
Huyện Sơn Tây	Sơn Bua	Land for housing	Health services	Provincial policy
	Sơn Mùa	Land for enterprises	Environmental protection	Land for housing
	Sơn Tân	Provincial policy	Land for housing	Land for enterprises
	Sơn Dung	Health services	Land for enterprises	Land for housing
	Sơn Tinh	Environmental protection	Health services	Land for housing
	Sơn Lập	Land for housing	Land for enterprises	Health services

District / Commune	First Constraint	Second Constraint	Third Constraint	
Huyện Minh Long	Long Sơn	Land for housing	Roads	National policy
	Long Mai	Health services	Roads	Provincial policy
	Thanh An	Roads	Health services	Provincial policy
	Long Môn	Roads	Power supply	Environmental protection
	Long Hiệp	Roads	Health services	Environmental protection
Huyện Nha Hành	Thị Trấn Chợ Chùa	Education services	Health services	Provincial policy
	Hành Thuận	Education services	Health services	Provincial policy
	Hành Dũng	Education services	Health services	Provincial policy
	Hành Trung	Roads	Education services	Health services
	Hành Nhân	Roads	Education services	Health services
	Hành Đức	Roads	Health services	Provincial policy
	Hành Minh	Power supply	Health services	Education services
	Hành Phước	Education services	Land for housing	Provincial policy
	Hành Thiện	Roads	Education services	Provincial policy
	Hành Thịnh	Roads	Education services	Provincial policy
	Hành Tín Tây	Roads	Education services	Health services
	Hành Tín Đông	Education services	Health services	Provincial policy
	Huyện Mộ Đức	Thị Trấn Mộ Đức	Education services	Health services
Đức Lợi		Roads	Education services	Health services
Đức Thắng		Roads	Education services	Provincial policy
Đức Nhuận		Roads	Education services	Health services
Đức Chánh		Roads	Education services	Health services
Đức Hiệp		Roads	Education services	Health services
Đức Minh		Roads	Education services	Provincial policy
Đức Thạnh		Roads	Education services	Health services
Đức Hòa		Education services	Health services	Provincial policy
Đức Tân		Education services	Health services	Provincial policy
Đức Phú		Roads	Education services	Health services
Đức Phong		Roads	Education services	Health services
Đức Lân		Roads	Health services	Provincial policy
Huyện Đức Phổ	Thị Trấn Đức Phổ	Education services	Health services	Provincial policy
	Phổ An	Education services	Health services	Provincial policy
	Phổ Phong	Roads	Power supply	Health services
	Phổ Thuận	Water supply	Health services	Provincial policy
	Phổ Văn	Roads	Health services	Provincial policy
	Phổ Quang	Roads	Health services	Provincial policy
	Phổ Nhơn	Education services	Health services	Provincial policy
	Phổ Ninh	Power supply	Education services	Health services
	Phổ Minh	Education services	Health services	Provincial policy
	Phổ Vinh	Roads	Health services	Provincial policy
	Phổ Hòa	Education services	Health services	Provincial policy
	Phổ Cường	Land for housing	Environmental protection	Provincial policy
	Phổ Khánh	Roads	Health services	Provincial policy
	Phổ Thạnh	Roads	Health services	Provincial policy
	Phổ Châu	Education services	Health services	Provincial policy
Huyện Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ	Roads	Education services	Health services
	Ba Điền	Health services	Environmental protection	Provincial policy
	Ba Vinh	Roads	Power supply	Environmental protection
	Ba Thành	Roads	Power supply	Land for housing
	Ba Động	Roads	Health services	Provincial policy
	Ba Dinh	Roads	Power supply	Environmental protection
	Ba Liên	Roads	Health services	Provincial policy
	Ba Ngạc	Roads	Power supply	Health services
	Ba Khâm	Roads	Power supply	Health services
	Ba Cung	Education services	Health services	Provincial policy
	Ba Chùa	Power supply	Health services	Provincial policy
	Ba Tiêu	Roads	Power supply	Health services
	Ba Trang	Roads	Power supply	Provincial policy
	Ba Tô	Roads	Power supply	Health services
	Ba Bích	Roads	Power supply	Health services
	Ba Vi	Roads	Power supply	Health services
	Ba Lễ	Roads	Power supply	Health services
	Ba Nam	Roads	Health services	Land for enterprises
Ba Xa	Roads	Power supply	Health services	
Huyện Lý Sơn	An Vĩnh	Power supply	Health services	National policy
	An Hải	Power supply	Education services	National policy
	An Bình	Power supply	Roads	Health services

Table 5.3

1 = No potential, 2 = Limited potential, 3 = Moderate potential, 4 = High potential, 5 = Very high potential

Development Potentials Identified by Commune

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Lê Hồng Phong	2	2	2	1	4	3	3	2	4	4	4	4	3	3
Trần Phú	2	2	1	1	4	4	3	2	4	4	4	4	3	3
Quảng Phú	2	2	2	1	4	4	2	2	3	3	4	4	3	3
Nghĩa Chánh	2	2	2	1	4	4	2	2	4	4	4	3	3	3
Trần Hưng Đạo	1	1	1	1	4	4	2	2	4	4	4	3	3	3
Nguyễn Nghiêm	2	2	1	1	4	4	2	2	4	4	4	4	3	3
Nghĩa Lộ	2	2	2	1	4	4	2	2	3	3	3	3	3	3
Chánh Lộ	2	2	2	1	4	4	2	2	4	4	4	3	3	3
Nghĩa Dũng	3	3	2	1	3	3	2	2	4	4	4	3	3	3
Nghĩa Đông	3	3	2	1	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Thành Phố Quảng Ngãi	2.1	2.1	1.7	1.0	3.8	3.7	2.2	2.0	3.7	3.7	3.8	3.5	3.0	3.0
Thị Trấn Châu Ô	2	2	1	1	4	4	3	3	4	3	4	4	4	4
Bình Thuận	3	3	4	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3
Bình Thạnh	3	3	4	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Bình Đông	3	3	2	1	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Bình Chánh	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Bình Nguyên	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2	3	3	3
Bình Khương	3	3	2	1	3	3	2	2	3	3	4	3	3	-
Bình Trị	3	3	4	3	4	3	3	3	3	2	3	3	3	-
Bình An	3	3	1	3	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3
Bình Hải	3	3	4	2	4	3	3	3	3	3	2	3	3	3
Bình Dương	3	3	4	2	3	3	2	2	3	3	3	4	4	3
Bình Phước	3	3	2	2	3	2	2	2	3	2	3	4	3	-
Bình Thới	3	3	2	1	3	2	2	2	3	2	3	3	2	3
Bình Hoà	3	3	2	3	3	3	2	2	4	3	3	3	4	4
Bình Trung	3	3	2	1	3	3	2	2	3	4	3	3	3	3
Bình Minh	3	3	2	2	3	4	2	2	3	3	3	3	3	3
Bình Long	3	3	2	1	3	4	4	3	4	3	3	3	3	-
Bình Thanh Tây	2	3	2	1	4	3	2	3	3	2	3	3	3	3
Bình Phú	3	3	1	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3
Bình Thanh Đông	2	3	2	1	4	3	2	3	3	2	3	3	3	3
Bình Chương	3	3	1	1	3	3	2	2	3	2	3	3	3	2
Bình Hiệp	3	3	2	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3
Bình Mỹ	3	3	2	1	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3
Bình Tân	3	3	2	1	3	4	3	2	3	3	3	3	3	3
Bình Châu	2	3	4	2	4	2	4	4	3	2	5	3	3	-
Huyện Bình Sơn	2.8	3.0	2.4	1.7	3.2	2.9	2.4	2.4	3.1	2.7	3.1	3.2	3.1	3.1
Thị Trấn Trà Xuân	3	3	2	3	3	3	2	2	2	2	3	3	-	-
Trà Giang	3	3	2	4	4	3	1	1	3	3	3	3	-	-
Trà Thủy	3	3	2	4	4	3	2	2	3	2	3	3	-	-
Trà Hiệp	3	3	2	4	3	3	2	2	3	4	3	3	-	-
Trà Bình	3	3	2	4	4	4	4	2	2	3	3	3	3	-
Trà Phú	3	3	2	4	4	3	2	2	3	3	4	4	-	-
Trà Lâm	3	3	2	4	3	3	3	1	1	2	3	3	-	-
Trà Tấn	3	3	2	4	2	3	1	1	3	3	3	3	-	-
Trà Sơn	3	3	2	4	3	3	2	2	3	3	3	4	-	-
Trà Bù	3	3	2	4	3	3	1	1	3	3	3	3	-	-
Huyện Trà Bồng	3.0	3.0	2.0	3.9	3.3	3.1	2.0	1.6	2.6	2.8	3.1	3.2	3.0	-
Trà Thanh	3	4	2	5	2	2	2	2	2	1	1	3	2	1
Trà Khê	3	4	1	4	2	1	2	3	2	2	2	2	2	2
Trà Quân	4	4	1	4	2	2	1	3	2	1	2	2	2	2
Trà Phong	4	4	1	5	3	2	2	2	2	1	2	4	2	2
Trà Lãnh	3	4	2	4	1	1	2	2	2	1	1	4	2	2
Trà Nam	3	4	2	4	2	1	2	3	2	1	2	4	2	1
Trà Xinh	4	4	2	5	2	1	2	2	2	1	1	4	2	2
Trà Thọ	3	4	2	4	2	1	2	2	2	1	2	3	2	2
Trà Trung	3	5	3	4	1	1	1	1	2	1	2	3	2	2
Huyện Tây Trà	3.3	4.1	1.8	4.3	1.9	1.3	1.8	2.2	2.0	1.1	1.7	3.2	2.0	1.8
Thị Trấn Sơn Tịnh	2	2	1	1	4	4	3	3	4	4	4	4	4	4
Tịnh Thọ	3	3	2	1	4	4	2	2	4	4	4	4	3	3
Tịnh Trà	3	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3	-
Tịnh Phong	4	4	2	1	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Tịnh Hiệp	4	4	2	2	3	3	2	2	3	4	3	3	3	3
Tịnh Hoà	3	3	4	2	4	4	2	-	3	3	3	3	3	3
Tịnh Kỳ	3	4	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Tịnh Bình	3	3	2	2	4	4	2	2	3	4	4	4	3	3
Tịnh Đông	3	1	2	3	3	2	2	3	4	4	3	3	3	-
Tịnh Thiện	4	4	2	1	3	3	2	2	3	3	3	4	3	-
Tịnh Ân Đông	3	4	2	3	3	3	2	2	3	4	4	3	3	3
Tịnh Bắc	3	3	2	1	3	3	2	2	4	3	3	4	3	4
Tịnh Châu	3	3	-	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Tịnh Khê	3	3	4	2	4	3	2	2	3	4	3	4	3	3
Tịnh Long	4	4	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Tịnh Sơn	3	3	2	1	3	4	2	2	4	4	4	3	3	3
Tịnh Hà	3	2	2	2	3	4	2	2	4	3	3	3	3	3

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Tỉnh Ân Tây	3	3	2	1	4	4	2	2	3	4	4	3	3	3
Tỉnh Giang	3	1	3	3	4	2	2	3	3	3	4	3	3	-
Tỉnh Minh	4	4	2	1	4	3	-	3	4	3	3	3	3	3
Tỉnh An	4	3	2	1	4	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Huyện Sơn Tĩnh	3.2	3.0	2.3	1.8	3.4	3.2	2.1	2.3	3.3	3.4	3.3	3.4	3.0	3.1
Thị Trấn La Hà	2	2	2	1	3	4	2	3	3	4	4	4	4	3
Thị Trấn Sông Vệ	3	3	3	2	4	3	2	2	4	3	3	3	3	3
Nghĩa Lâm	4	3	2	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Thắng	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Thuận	3	3	2	2	3	3	2	2	3	4	3	3	3	3
Nghĩa Kỳ	4	4	2	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Phú	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Hà	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Sơn	2	3	2	4	3	3	2	2	2	3	3	3	3	3
Nghĩa Ân	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Thọ	3	3	2	4	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Hoà	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Điền	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Nghĩa Thương	4	4	2	1	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Nghĩa Trung	4	4	2	1	3	3	2	2	3	3	4	3	3	3
Nghĩa Hiệp	3	3	4	2	3	3	2	2	3	3	3	4	4	3
Nghĩa Phương	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Nghĩa Mỹ	3	3	2	1	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Huyện Tư Ngh a	3.1	3.1	2.5	2.0	3.2	3.0	2.0	2.2	3.0	3.1	3.1	3.2	3.1	3.0
Thị Trấn Di Lăng	3	3	2	4	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Sơn Hạ	3	3	2	4	4	3	1	1	3	3	3	3	-	-
Sơn Thành	3	3	2	4	2	2	2	3	2	2	2	3	3	3
Sơn Nham	3	3	2	4	3	3	1	1	2	2	3	3	-	-
Sơn Bao	3	3	2	4	2	2	2	3	2	2	3	3	3	3
Sơn Linh	3	3	2	4	3	3	2	2	3	3	3	4	-	-
Sơn Giang	3	3	2	4	3	3	2	3	2	2	2	3	3	2
Sơn Trung	3	3	2	4	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Sơn Thượng	3	3	1	4	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Sơn Cao	3	3	2	4	2	2	2	3	3	3	3	3	2	2
Sơn Hải	3	3	2	4	3	3	2	2	3	3	3	4	-	-
Sơn Thủy	3	3	2	4	2	3	2	3	2	2	2	3	3	2
Sơn Kỳ	3	3	2	4	3	2	2	3	3	2	3	3	3	2
Sơn Ba	3	3	2	4	3	3	1	1	3	3	3	4	-	-
Huyện Sơn Hà	3.0	3.0	1.9	4.0	2.6	2.6	1.8	2.4	2.6	2.4	2.6	3.2	2.9	2.3
Sơn Bua	3	4	1	4	2	1	2	3	2	1	2	3	2	2
Sơn Mùa	3	4	1	4	2	1	1	4	2	1	2	3	2	1
Sơn Tân	3	3	2	4	3	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Sơn Dung	3	4	2	4	2	1	1	1	1	1	1	3	2	2
Sơn Tĩnh	3	3	2	4	2	1	2	3	2	1	1	4	3	2
Sơn Lập	3	3	1	4	3	1	2	4	2	1	2	2	2	2
Huyện Sơn Tây	3.0	3.5	1.5	4.0	2.3	1.2	1.7	3.2	1.8	1.2	1.7	2.8	2.2	1.8
Long Sơn	3	3	2	4	2	3	2	2	3	3	4	3	-	-
Long Mai	3	3	1	4	3	3	2	2	3	3	3	3	-	-
Thanh An	3	3	3	4	3	3	3	4	4	3	4	3	-	-
Long Môn	3	4	2	4	2	4	3	3	3	2	3	3	-	-
Long Hiệp	3	3	2	4	3	4	3	2	3	3	4	4	-	-
Huyện Minh Long	3.0	3.2	2.0	4.0	2.6	3.4	2.6	2.6	3.2	2.8	3.6	3.2	-	-
Thị Trấn Chợ Chùa	2	3	2	1	4	4	2	2	3	3	4	4	3	3
Hành Thuận	4	3	2	1	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Hành Dũng	3	3	2	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Hành Trung	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Hành Nhân	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Đức	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Minh	3	3	2	3	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Phước	3	3	3	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Thiện	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2	3	3	3
Hành Thịnh	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Tín Tây	3	3	2	3	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Hành Tín Đông	3	3	2	4	3	3	2	2	3	4	3	3	3	3
Huyện Ngh a Hành	3.0	3.0	2.1	2.3	3.1	3.1	2.0	2.0	3.0	3.1	3.0	3.6	3.0	3.0
Thị Trấn Mộ Đức	2	3	2	1	4	4	2	2	4	3	3	4	4	3
Đức Lợi	3	3	4	2	3	3	2	2	3	3	4	4	3	3
Đức Thắng	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Đức Nhuận	3	3	2	2	4	4	2	2	4	4	3	3	3	3
Đức Chánh	3	3	3	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Đức Hiệp	3	3	2	4	3	3	2	2	4	3	3	4	3	3
Đức Minh	3	3	4	2	3	3	2	2	3	3	4	3	3	3
Đức Thạnh	4	3	2	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Đức Hòa	4	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Đức Tân	4	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Đức Phú	3	3	2	4	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Đức Phong	3	3	4	3	4	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Đức Lân	3	3	1	2	4	4	2	2	4	4	3	4	3	3
Huyện Mộ Đức	3.2	3.0	2.6	2.3	3.5	3.2	2.0	2.1	3.3	3.2	3.2	3.4	3.1	3.0
Thị Trấn Đức Phổ	3	3	2	1	3	3	2	2	4	3	4	4	3	3
Phổ An	3	3	4	2	4	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Phổ Phong	3	3	2	2	3	4	2	2	4	4	3	3	3	3
Phổ Thuận	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Văn	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	4	3	3
Phổ Quang	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Nhơn	3	3	2	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Ninh	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Minh	3	3	4	1	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Vinh	3	3	4	2	4	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Hòa	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Cường	3	4	2	3	3	3	4	2	4	3	-	4	3	2
Phổ Khánh	3	3	4	2	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3
Phổ Thạnh	3	3	4	2	4	3	3	3	3	3	3	4	3	3
Phổ Châu	3	3	4	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Huyện Đức Phổ	3.0	3.1	2.9	2.0	3.3	3.1	2.3	2.2	3.2	3.1	3.1	3.3	3.0	2.9
Thị trấn Ba Tơ	3	3	2	4	3	3	2	3	3	3	3	4	3	3
Ba Điền	3	3	2	4	3	3	2	3	3	2	3	3	3	2
Ba Vinh	3	3	2	4	3	2	2	4	2	2	2	3	3	2
Ba Thành	3	3	2	4	3	2	2	3	2	2	2	3	3	3
Ba Động	3	3	2	4	3	3	2	3	3	3	3	3	2	2
Ba Định	3	3	2	4	3	2	2	2	2	2	3	3	3	2
Ba Liên	3	3	2	4	2	2	2	3	2	2	3	3	3	2
Ba Ngọc	3	3	2	4	3	3	3	3	2	2	2	3	3	2
Ba Khâm	3	3	2	4	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ba Cung	3	3	2	4	3	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ba Chùa	3	3	2	4	3	2	2	3	2	2	3	3	3	2
Ba Tiểu	4	3	2	4	3	3	2	3	2	2	2	3	3	2
Ba Trang	3	3	2	4	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ba Tô	3	3	2	4	2	3	2	2	2	2	2	3	3	3
Ba Bích	3	3	2	4	3	2	2	2	2	2	2	3	3	3
Ba Vĩ	3	3	2	4	3	3	2	2	3	2	2	3	2	2
Ba Lễ	3	3	2	4	3	3	2	3	2	2	2	3	3	2
Ba Nam	3	3	2	4	3	2	2	2	2	2	3	3	2	2
Ba Xa	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3
Huyện Ba Tơ	3.1	3.0	2.0	4.0	2.7	2.4	2.1	2.7	2.2	2.1	2.4	3.1	2.8	2.3
An Vĩnh	2	3	4	2	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3
An Hải	2	3	4	2	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3
An Bình	2	3	4	2	4	3	3	3	3	3	3	4	3	3
Huyện Lý Sơn	2.0	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.3	3.0	3.0
Total	3.0	3.0	2.3	2.6	3.1	2.9	2.1	2.3	2.9	2.8	2.9	3.3	2.9	2.8

6. District Summary

Table 6.1.1 Profile of District and Communes in Quang Ngai Province

District / Commune	Area (km ²)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income (VND000/mo)	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Thành Phố Quảng Ngãi	37.2	0	122,567	126,490	-	1.06	4,420	6.2
Huyện Bình Sơn	468.1	0	177,623	180,095	-	0.46	2,704	22.0
Huyện Trà Bồng	419.9	0	29,317	29,905	-	0.66	1,281	62.7
Huyện Tây Trà	338.1	0	15,520	16,250	-	1.54	703	85.5
Huyện Sơn Tịnh	342.5	0	194,108	196,652	-	0.43	3,914	13.0
Huyện Tư Nghĩa	228.0	0	180,986	183,271	-	0.42	3,310	18.6
Huyện Sơn Hà	756.0	0	65,937	67,347	-	0.71	754	56.8
Huyện Sơn Tây	383.9	0	15,506	15,985	-	1.02	738	65.5
Huyện Minh Long	217.8	0	14,912	15,289	-	0.84	1,457	37.6
Huyện Nghĩa Hành	235.5	0	87,767	96,324	-	3.15	2,551	20.8
Huyện Mộ Đức	214.3	0	144,668	146,401	-	0.40	2,433	21.0
Huyện Đức Phổ	386.2	0	153,239	155,203	-	0.43	2,444	20.6
Huyện Ba Tơ	1131.8	1,422	48,498	50,026	80.08	1.04	857	42.0
Huyện Lý Sơn	9.5	0	20,034	20,344	-	0.51	1,222	43.7
Total	5168.8	1,422	1,270,682	1,299,582	210.35	0.75	2,256	31.9

Table 6.1.2 Migration to / from and within CFEZ (1999-2005)

To	(no)								(%)									
	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ	SFEZ			NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ				
Thành Phố Quảng	314	106	551	52	317	619	336	2,324	14	5	24	2	14	27	14	100		
Huyện Bình Sơn	693	22	432	49	831	649	303	3,017	23	1	14	2	28	22	10	100		
Huyện Trà Bồng	387	38	199	39	353	216	125	1,357	29	3	15	3	26	16	9	100		
Huyện Tây Trà	0	0	0	0	0	411	373	784	0	0	0	0	0	52	48	100		
Huyện Sơn Tịnh	697	57	706	79	579	838	277	3,233	22	2	22	2	18	26	9	100		
Huyện Tư Nghĩa	677	56	662	60	485	913	284	3,137	22	2	21	2	15	29	9	100		
Huyện Sơn Hà	584	79	316	58	585	444	266	2,357	25	3	13	2	25	19	11	100		
Huyện Sơn Tây	0	0	0	0	0	309	185	494	0	0	0	0	0	63	37	100		
Huyện Minh Long	215	10	118	24	190	99	86	742	29	1	16	3	26	13	12	100		
Huyện Nghĩa Hành	314	38	422	31	305	510	155	1,762	18	2	24	2	17	29	9	100		
Huyện Mộ Đức	559	46	502	50	385	675	205	2,422	23	2	21	2	16	28	8	100		
Huyện Đức Phổ	384	0	434	56	841	657	248	2,627	15	0	17	2	32	25	9	100		
Huyện Ba Tơ	233	15	159	26	235	565	266	1,498	16	1	11	2	16	38	18	100		
Huyện Lý Sơn	47	0	80	17	47	69	33	293	16	0	27	6	16	24	11	100		
Total	5,104	467	4,581	541	5,153	6,974	3,142	26,047	20	2	18	2	20	27	12	100		

Table 6.1.3 Migration to / from and within CFEZ (2005-2008)

To	(no)								(%)									
	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ	SFEZ			NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ				
Thành Phố Quảng	281	75	507	43	309	550	290	2,055	14	4	25	2	15	27	14	100		
Huyện Bình Sơn	783	15	450	48	1,340	703	320	3,660	21	0	12	1	37	19	9	100		
Huyện Trà Bồng	385	29	206	35	367	220	120	1,361	28	2	15	3	27	16	9	100		
Huyện Tây Trà	0	0	0	0	0	435	288	723	0	0	0	0	0	60	40	100		
Huyện Sơn Tịnh	616	51	639	66	565	757	247	2,938	21	2	22	2	19	26	8	100		
Huyện Tư Nghĩa	580	39	556	34	454	844	225	2,732	21	1	20	1	17	31	8	100		
Huyện Sơn Hà	548	75	310	48	561	384	250	2,176	25	3	14	2	26	18	11	100		
Huyện Sơn Tây	0	0	0	0	0	338	314	652	0	0	0	0	0	52	48	100		
Huyện Minh Long	217	19	139	86	173	92	59	779	28	2	18	11	22	12	8	100		
Huyện Nghĩa Hành	264	27	373	20	264	443	101	1,492	18	2	25	1	18	30	7	100		
Huyện Mộ Đức	494	53	452	29	354	595	153	2,130	23	2	21	1	17	28	7	100		
Huyện Đức Phổ	363	42	300	32	954	516	199	2,365	15	2	13	1	40	22	8	100		
Huyện Ba Tơ	173	10	140	17	191	487	221	1,239	14	1	11	1	15	39	18	100		
Huyện Lý Sơn	59	0	62	12	46	55	26	260	23	0	24	5	18	21	10	100		
Total	4,763	435	4,134	470	5,578	6,419	2,813	24,562	19	2	17	2	23	26	11	100		

Table 6.1.4 Poverty Conditions

District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Overall Situation (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Thành Phố Quảng Ngãi	25,374	4,420	6.2	0.2	97.2	30.9	3.9	2.9
Huyện Bình Sơn	44,001	2,704	22.0	2.9	95.3	30.9	14.3	3.3
Huyện Trà Bồng	6,824	1,281	62.7	6.3	81.2	76.8	41.2	25.4
Huyện Tây Trà	3,453	703	85.5	8.5	93.1	89.4	85.5	82.9
Huyện Sơn Tịnh	43,812	3,914	13.0	1.7	96.0	17.5	6.4	2.3
Huyện Tư Nghĩa	42,610	3,310	18.6	2.8	92.8	25.6	10.7	5.1
Huyện Sơn Hà	15,674	754	55.8	8.3	75.1	62.5	40.0	19.5
Huyện Sơn Tây	3,465	738	65.5	8.2	96.0	68.8	64.4	61.9
Huyện Minh Long	3,709	1,457	37.6	4.2	91.0	62.7	17.6	12.8
Huyện Nghĩa Hành	22,192	2,551	20.8	2.8	91.9	28.2	12.2	3.6
Huyện Mộ Đức	31,989	2,433	21.0	2.6	93.0	33.5	11.8	3.5
Huyện Đức Phổ	33,114	2,444	20.6	2.7	93.5	31.1	10.5	2.4
Huyện Ba Tơ	12,202	857	42.0	8.0	70.4	65.7	31.6	16.9
Huyện Lý Sơn	4,746	1,222	43.7	5.8	86.7	49.9	19.0	9.3
Total	293,458	2,256	31.9	4.2	89.5	43.2	22.6	13.6

Table 6.2.1 No of Enterprises by Industrial Sector

District / Commune	Secondary						Tertiary													Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons	Subtotal	
Thành Phố Quảng Ngãi	1	1,890	146	174	2,211	6,725	292	612	6	153	27	0	77	104	176	0	375	0	8,547	10,758
Huyện Bình Sơn	0	1,433	4	114	1,551	5,031	292	348	4	112	0	0	14	11	115	0	36	0	5,963	7,514
Huyện Trà Bồng	0	140	4	7	151	590	49	48	0	1	0	0	0	10	20	0	1	0	719	870
Huyện Tây Trà	0	17	0	1	18	196	3	7	1	0	0	0	0	8	0	0	3	0	218	236
Huyện Sơn Tịnh	0	1,481	33	80	1,594	4,246	244	387	0	79	3	0	7	56	93	0	84	0	5,189	6,793
Huyện Tư Nghĩa	0	2,093	51	102	2,246	5,305	251	548	5	95	0	0	64	47	325	0	192	0	6,832	9,078
Huyện Sơn Hà	0	341	3	26	370	988	62	82	2	18	0	0	11	27	25	0	28	0	1,243	1,613
Huyện Sơn Tây	0	74	0	3	77	371	20	26	2	0	0	0	0	6	3	0	2	0	430	507
Huyện Minh Long	1	106	1	10	118	367	25	32	3	3	0	0	0	6	10	0	10	0	456	574
Huyện Nghĩa Hành	0	849	22	48	919	2,029	126	251	3	29	0	0	16	22	83	0	67	0	2,626	3,545
Huyện Mộ Đức	0	1,467	41	88	1,596	3,922	178	369	3	53	0	0	47	35	165	0	125	0	4,897	6,493
Huyện Đức Phổ	0	1,846	39	112	1,997	4,427	217	447	0	61	0	0	61	47	147	0	120	0	5,527	7,524
Huyện Ba Tơ	0	280	4	20	304	765	68	106	3	10	0	0	2	27	73	0	49	0	1,103	1,407
Huyện Lý Sơn	0	174	3	6	183	547	35	34	1	7	0	0	2	3	10	0	1	0	640	823
Total	2	12,191	351	791	13,335	35,509	1,862	3,297	33	621	30	0	301	409	1,245	0	1,093	0	44,400	57,735

Table 6.2.2 No of Employment by Industrial Sector

District / Commune	Secondary						Tertiary													Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons	Subtotal	
Thành Phố Quảng Ngãi	24	11,099	356	4,325	15,804	14,111	1,163	1,271	155	220	38	0	582	228	458	0	1,698	0	19,924	35,728
Huyện Bình Sơn	0	6,967	9	1,078	8,054	6,272	682	914	58	182	0	0	88	17	183	0	84	0	8,480	16,534
Huyện Trà Bồng	0	295	26	66	387	820	96	61	0	2	0	0	0	20	29	0	6	0	1,034	1,421
Huyện Tây Trà	0	52	0	6	58	242	8	7	3	0	0	0	0	16	0	0	8	0	284	342
Huyện Sơn Tịnh	0	21,449	81	1,051	22,581	5,833	600	642	0	145	24	0	82	116	192	0	220	0	7,854	30,435
Huyện Tư Nghĩa	0	4,829	154	404	5,387	7,636	570	736	111	158	0	0	390	194	580	0	436	0	10,721	16,108
Huyện Sơn Hà	0	789	31	85	915	1,173	133	119	50	35	0	0	25	43	84	0	81	0	1,743	2,658
Huyện Sơn Tây	0	132	0	21	153	501	45	31	8	0	0	0	0	10	5	0	5	0	605	758
Huyện Minh Long	8	180	2	38	228	428	51	42	31	6	0	0	0	12	18	0	24	0	612	840
Huyện Nghĩa Hành	0	1,977	49	246	2,272	2,926	285	380	51	60	0	0	95	57	133	0	148	0	4,135	6,407
Huyện Mộ Đức	0	3,336	84	539	3,959	5,075	403	484	58	87	0	0	304	74	321	0	309	0	7,115	11,074
Huyện Đức Phổ	0	4,996	124	710	5,830	5,357	571	718	0	95	0	0	374	121	326	0	330	0	7,892	13,722
Huyện Ba Tơ	0	621	8	58	687	884	145	158	43	16	0	0	9	54	103	0	113	0	1,525	2,212
Huyện Lý Sơn	0	413	6	12	431	715	82	35	8	14	0	0	4	6	19	0	4	0	887	1,318
Total	32	57,145	930	8,639	66,746	51,973	4,834	5,598	576	1,020	62	0	1,953	878	2,451	0	3,466	0	72,811	139,557

Table 6.2.3 Average No of Employment (Per Enterprise by Industrial Sector)

District / Commune	Secondary					Tertiary													Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		
Thành Phố Quảng Ngãi	24.0	5.9	2.4	24.9	7.1	2.1	4.0	2.1	25.8	1.4	1.4	-	7.6	2.2	2.6	-	4.5	-	2.3	3.3
Huyện Bình Sơn	-	4.9	2.3	9.5	5.2	1.2	2.3	2.6	14.5	1.6	-	-	6.3	1.5	1.6	-	2.3	-	1.4	2.2
Huyện Trà Bồng	-	2.1	6.5	9.4	2.6	1.4	2.0	1.3	-	2.0	-	-	2.0	1.5	-	-	6.0	-	1.4	1.6
Huyện Tây Trà	-	3.1	-	6.0	3.2	1.2	2.7	1.0	3.0	-	-	-	2.0	-	-	-	2.7	-	1.3	1.4
Huyện Sơn Tịnh	-	14.5	2.5	13.1	14.2	1.4	2.5	1.7	-	1.8	8.0	-	11.7	2.1	2.1	-	2.6	-	1.5	4.5
Huyện Tư Nghĩa	-	2.3	3.0	4.0	2.4	1.4	2.3	1.3	22.2	1.7	-	-	6.1	2.2	1.8	-	2.3	-	1.6	1.8
Huyện Sơn Hà	-	2.3	10.3	3.3	2.5	1.2	2.1	1.5	25.0	1.9	-	-	2.3	1.6	3.4	-	2.9	-	1.4	1.6
Huyện Sơn Tây	-	1.8	-	7.0	2.0	1.4	2.3	1.2	4.0	-	-	-	1.7	1.7	-	-	2.5	-	1.4	1.5
Huyện Minh Long	8.0	1.7	2.0	3.8	1.9	1.2	2.0	1.3	10.3	2.0	-	-	2.0	1.8	-	-	2.4	-	1.3	1.5
Huyện Nghĩa Hành	-	2.3	2.2	5.1	2.5	1.4	2.3	1.5	17.0	2.1	-	-	5.9	2.6	1.6	-	2.2	-	1.6	1.8
Huyện Mộ Đức	-	2.3	2.0	6.1	2.5	1.3	2.3	1.3	19.3	1.6	-	-	6.5	2.1	1.9	-	2.5	-	1.5	1.7
Huyện Đức Phổ	-	2.7	3.2	6.3	2.9	1.2	2.6	1.6	-	1.6	-	-	6.1	2.6	2.2	-	2.8	-	1.4	1.8
Huyện Ba Tơ	-	2.2	2.0	2.9	2.3	1.2	2.1	1.5	14.3	1.6	-	-	4.5	2.0	1.4	-	2.3	-	1.4	1.6
Huyện Lý Sơn	-	2.4	2.0	2.4	1.3	2.3	1.0	8.0	2.0	-	-	-	2.0	2.0	1.9	-	4.0	-	1.4	1.6
Total	16.0	4.7	2.6	10.9	5.0	1.5	2.6	1.7	17.5	1.6	2.1	-	6.5	2.1	2.0	-	3.2	-	1.6	2.4

Table 6.3.1 Infrastructure Services

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Thành Phố Quảng Ngãi	95	100	100	92	100	92	32
Huyện Bình Sơn	88	100	98	11	100	22	9
Huyện Trà Bồng	77	79	65	-	73	9	-
Huyện Tây Trà	95	85	79	-	68	8	-
Huyện Sơn Tịnh	92	100	99	10	99	19	10
Huyện Tư Nghĩa	90	100	99	20	100	20	8
Huyện Sơn Hà	59	72	66	-	88	8	-
Huyện Sơn Tây	99	90	85	-	78	13	-
Huyện Minh Long	73	92	76	-	96	8	-
Huyện Nghĩa Hành	90	100	99	5	99	16	-
Huyện Mộ Đức	91	100	99	10	100	19	-
Huyện Đức Phổ	94	100	97	-	100	16	-
Huyện Ba Tơ	55	73	67	30	64	11	0
Huyện Lý Sơn	87	99	95	-	50	4	-
Total	84	92	89	41	90	20	19

Table 6.3.2 Road Conditions

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Thành Phố Quảng Ngãi	2	0	100	7	4	0	100	8
Huyện Bình Sơn	11	8	88	28	27	0	96	28
Huyện Trà Bồng	12	20	60	30	69	0	40	113
Huyện Tây Trà	20	0	100	41	127	0	0	314
Huyện Sơn Tịnh	14	5	95	36	14	0	95	15
Huyện Tư Nghĩa	12	0	100	38	14	0	83	15
Huyện Sơn Hà	20	7	71	53	65	0	71	105
Huyện Sơn Tây	20	0	100	48	91	0	0	208
Huyện Minh Long	8	20	40	26	61	0	40	81
Huyện Nghĩa Hành	7	0	92	21	18	0	100	20
Huyện Mộ Đức	9	0	85	24	22	0	92	23
Huyện Đức Phổ	11	0	93	25	51	0	100	69
Huyện Ba Tơ	15	11	95	65	75	11	100	126
Huyện Lý Sơn	7	33	0	44	30	0	0	120
Total	12	6	87	35	42	1	79	71

1) Percentage of communes that answered "Bad"

2) Communes that answered "Yes"

Table 6.4.1 Environmental Problems Indicated by Commune

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Thành Phố Quảng Ngãi	2.0	2.0	1.0	2.0	3.0	3.0	1.0	1.9	1.7	1.1	3.1	1.2	1.1
Huyện Bình Sơn	1.8	1.9	1.4	1.9	2.4	2.9	1.3	1.9	1.9	1.1	2.9	2.1	1.4
Huyện Trà Bồng	1.0	1.0	1.0	1.1	2.0	1.6	4.0	3.8	3.3	1.0	1.6	4.0	1.4
Huyện Tây Trà	1.0	1.0	1.0	1.1	1.0	1.1	1.2	1.7	1.7	1.0	1.9	3.4	1.9
Huyện Sơn Tịnh	2.0	2.0	1.1	2.0	2.9	3.2	1.4	2.0	2.0	1.0	3.9	2.0	1.2
Huyện Tư Nghĩa	1.9	1.9	1.2	2.1	2.9	3.1	1.5	2.0	2.0	1.1	3.7	2.2	1.1
Huyện Sơn Hà	1.6	1.6	1.0	1.6	2.4	2.2	3.1	2.7	2.6	1.0	2.0	3.6	1.2
Huyện Sơn Tây	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.7	1.8	1.8	1.0	1.3	3.7	1.8
Huyện Minh Long	1.0	1.0	1.0	1.6	2.2	2.0	3.8	3.4	3.0	1.0	2.4	3.4	1.6
Huyện Nghĩa Hành	2.0	2.0	1.1	2.0	2.6	3.0	1.4	2.0	2.0	1.1	3.8	2.0	1.0
Huyện Mộ Đức	2.0	2.0	1.4	2.0	3.1	3.1	1.7	2.0	2.0	1.3	3.8	1.7	1.4
Huyện Đức Phổ	2.0	2.0	1.3	2.0	2.9	3.0	1.5	2.0	2.0	1.0	3.1	1.5	1.2
Huyện Ba Tơ	2.0	2.0	1.0	2.0	2.2	2.4	2.2	2.0	2.0	1.0	2.0	3.4	1.1
Huyện Lý Sơn	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.3	1.3	2.0
Total	1.8	1.8	1.2	1.8	2.5	2.6	1.9	2.2	2.1	1.1	2.9	2.5	1.3

1 = No problem at all, 2 = Fair, 3 = Emerging problem, 4 = Significant problem, 5 = Very severe problem

Table 6.5.1 Constraints to Development Identified by Commune

District / Commune	Infrastructure and Service Factors						Location and Environmental Factors										Required Inputs to Facilitate Development											
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution					Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste					Air Pollution	Gradual Inundation	Flash Flood									Storm Surges
Thành Phố Quảng Ngãi	2.3	1.8	2.2	3.4	1.1	1.2	2.2	2.9	2.7	1.2	3.0	4.0	4.0	1.0	2.6	2.3	1.0	4.0	1.1	1.0	4.2	3.0	2.2	3.9	4.0	4.0	4.0	3.8
Huyện Bình Sơn	2.6	2.2	3.0	3.2	1.5	1.6	2.5	2.5	2.3	1.8	2.4	3.0	3.6	1.5	2.4	2.2	1.2	3.9	3.1	1.9	4.9	3.2	2.6	2.8	4.0	4.0	4.2	4.1
Huyện Trà Bồng	3.3	2.7	3.0	2.0	3.8	4.0	3.2	1.0	1.0	1.0	1.1	2.0	1.9	4.3	3.9	3.8	1.1	1.9	4.3	1.6	4.4	2.1	1.9	2.4	3.6	3.9	4.9	4.8
Huyện Tây Trà	4.6	4.2	4.0	3.4	4.0	4.0	4.4	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2	1.2	2.2	2.3	2.3	1.2	2.3	4.0	2.9	4.3	1.0	1.0	1.0	4.0	4.2	4.2	3.8
Huyện Sơn Tịnh	3.0	3.0	3.1	3.0	1.6	1.6	3.0	2.7	2.6	1.2	2.9	3.7	3.8	1.6	3.0	2.5	1.2	4.5	2.1	1.6	5.0	3.0	2.1	2.9	4.1	4.0	4.6	3.9
Huyện Tư Nghĩa	3.1	3.0	3.3	2.9	1.7	1.7	3.1	2.6	2.6	1.3	3.0	3.8	4.0	1.7	3.1	3.0	1.3	4.1	2.2	1.2	5.0	3.3	2.1	2.9	4.1	4.1	4.3	4.0
Huyện Sơn Hà	3.8	3.2	3.1	2.9	3.1	3.3	3.9	2.4	2.3	1.0	2.4	3.1	2.9	3.9	3.4	3.4	1.0	2.1	4.2	1.3	4.2	2.6	1.9	2.2	3.8	4.0	4.6	4.0
Huyện Sơn Tây	4.2	3.8	3.3	2.7	4.0	4.0	4.3	1.8	1.0	1.0	1.2	1.2	1.5	2.3	2.3	2.0	1.0	2.0	4.3	2.7	4.0	1.0	1.0	1.0	3.5	3.5	3.8	3.7
Huyện Minh Long	3.4	2.0	1.4	1.2	2.8	3.4	3.2	1.2	1.0	1.4	2.0	1.6	4.2	4.0	3.6	1.4	2.8	4.4	1.0	4.2	1.8	1.8	2.0	3.4	4.0	4.4	3.8	
Huyện Nghĩa Hành	3.3	3.2	3.9	3.8	1.4	2.0	3.4	3.0	3.0	1.0	3.0	3.5	4.0	1.8	3.0	3.0	1.0	4.2	2.1	1.0	4.9	3.1	2.1	3.1	4.0	4.1	4.3	4.0
Huyện Mộ Đức	3.1	3.0	3.9	3.8	1.9	1.9	3.4	3.0	2.8	1.6	3.0	3.8	4.0	1.7	3.0	2.9	1.2	4.0	2.1	1.2	5.0	3.2	2.1	3.3	4.2	4.0	4.2	4.0
Huyện Đức Phổ	3.4	3.4	3.9	3.7	1.1	1.9	3.5	3.0	2.9	1.6	3.1	3.9	3.8	1.7	3.1	2.9	1.1	3.9	2.0	1.1	4.9	3.1	2.3	3.2	4.1	4.1	4.5	4.0
Huyện Ba Tơ	3.8	3.9	4.0	3.8	2.9	2.9	3.8	3.0	3.0	1.0	2.9	3.1	3.4	3.3	3.0	2.9	1.0	2.1	4.1	1.0	4.1	2.9	2.1	2.6	4.1	4.1	4.3	4.0
Huyện Lý Sơn	4.0	4.0	4.0	4.0	2.0	3.0	4.0	4.0	4.0	3.7	3.3	3.3	4.0	2.3	3.0	3.0	2.7	2.0	2.0	3.0	5.0	3.3	2.0	3.0	4.0	4.0	4.7	4.0
Total	3.3	3.0	3.4	3.2	2.2	2.4	3.3	2.5	2.4	1.3	2.6	3.2	3.4	2.2	3.0	2.8	1.2	3.4	2.9	1.5	4.7	2.8	2.1	2.7	4.0	4.0	4.4	4.0

1 = No obstacle, 2 = Minor obstacle, 3 = Moderate obstacle, 4 = Major obstacle, 5 = Severe obstacle

Table 6.5.2 Development Potentials Identified by Commune

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Thành Phố Quảng Ngãi	2.1	2.1	1.7	1.0	3.8	3.7	2.2	2.0	3.7	3.7	3.8	3.5	3.0	3.0
Huyện Bình Sơn	2.8	3.0	2.4	1.7	3.2	2.9	2.4	2.4	3.1	2.7	3.1	3.2	3.1	3.1
Huyện Trà Bồng	3.0	3.0	2.0	3.9	3.3	3.1	2.0	1.6	2.6	2.8	3.1	3.2	3.0	-
Huyện Tây Trà	3.3	4.1	1.8	4.3	1.9	1.3	1.8	2.2	2.0	1.1	1.7	3.2	2.0	1.8
Huyện Sơn Tịnh	3.2	3.0	2.3	1.8	3.4	3.2	2.1	2.3	3.3	3.4	3.3	3.4	3.0	3.1
Huyện Tư Nghĩa	3.1	3.1	2.5	2.0	3.2	3.0	2.0	2.2	3.0	3.1	3.1	3.2	3.1	3.0
Huyện Sơn Hà	3.0	3.0	1.9	4.0	2.6	2.6	1.8	2.4	2.6	2.4	2.6	3.2	2.9	2.3
Huyện Sơn Tây	3.0	3.5	1.5	4.0	2.3	1.2	1.7	3.2	1.8	1.2	1.7	2.8	2.2	1.8
Huyện Minh Long	3.0	3.2	2.0	4.0	2.6	3.4	2.6	2.6	3.2	2.8	3.6	3.2	-	-
Huyện Nghĩa Hành	3.0	3.0	2.1	2.3	3.1	3.1	2.0	2.0	3.0	3.1	3.0	3.6	3.0	3.0
Huyện Mộ Đức	3.2	3.0	2.6	2.3	3.5	3.2	2.0	2.1	3.3	3.2	3.2	3.4	3.1	3.0
Huyện Đức Phổ	3.0	3.1	2.9	2.0	3.3	3.1	2.3	2.2	3.2	3.1	3.1	3.3	3.0	2.9
Huyện Ba Tơ	3.1	3.0	2.0	4.0	2.7	2.4	2.1	2.7	2.2	2.1	2.4	3.1	2.8	2.3
Huyện Lý Sơn	2.0	3.0	4.0	2.0	4.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0	3.3	3.0	3.0
Total	3.0	3.0	2.3	2.6	3.1	2.9	2.1	2.3	2.9	2.8	2.9	3.3	2.9	2.8

1 = No potential, 2 = Limited potential, 3 = Moderate potential, 4 = High potential, 5 = Very high potential

BINH DINH PROVINCE

1. Socio-economic Profile

Table 1.1
Profile of District and Communes in Binh Dinh Province

District / Commune	Area (km2)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Nhơn Bình	15	15,923	17,085	17,928	1.18	1.62	2,905	4.5
Nhơn Phú	13	16,059	17,231	17,521	1.18	0.56	2,584	2.8
Đông Đa	7	20,286	21,767	23,861	1.18	3.11	3,155	5.7
Trần Quang Diệu	11	14,881	15,967	16,345	1.18	0.78	2,882	2.5
Hải Cảng	11	19,322	20,733	21,077	1.18	0.55	3,317	4.7
Quang Trung	8	16,324	17,516	19,113	1.18	2.95	3,205	4.1
Thị Nại	1	10,388	11,146	11,293	1.18	0.44	3,188	4.3
Lê Hồng Phong	1	14,033	15,057	15,463	1.18	0.89	2,861	3.6
Trần Hưng Đạo	1	10,176	10,901	11,204	1.15	0.92	3,113	3.3
Ngô Mây	1	19,308	20,617	20,970	1.10	0.57	3,381	2.6
Lý Thường Kiệt	1	5,381	5,774	5,975	1.18	1.15	3,562	1.0
Lê Lợi	1	13,207	14,171	14,508	1.18	0.79	3,555	1.2
Trần Phú	1	14,790	15,870	11,758	1.18	-9.51	2,714	5.2
Bùi Thị Xuân	50	12,925	13,874	14,552	1.19	1.60	3,244	5.5
Nguyễn Văn Cừ	2	12,478	13,389	13,714	1.18	0.80	3,048	1.0
Ghềnh Ráng	26	5,983	6,420	6,750	1.18	1.68	2,775	5.4
Nhơn Lý	15	8,820	9,464	9,227	1.18	-0.84	2,297	10.4
Nhơn Hội	40	3,100	3,405	5,811	1.58	19.50	2,837	11.0
Nhơn Hải	12	5,302	5,689	3,502	1.18	-14.93	1,754	9.0
Nhơn Châu	1	2,480	2,670	2,450	1.24	-2.83	2,071	20.6
Phước Mỹ	71	4,510	4,736	5,032	0.82	2.04	1,693	18.7
Thành phố Quy Nhơn	286	245,676	263,482	268,054	1.17	0.58	2,864	6.0
An Lão	3	-	-	3,493	-	-	1,139	39.6
An Hưng	68	1,073	1,189	1,245	1.73	1.55	1,012	61.6
An Trung	73	2,886	3,176	1,857	1.61	-16.38	880	75.5
An Dũng	43	1,144	1,268	1,438	1.73	4.28	984	74.5
An Vinh	85	1,531	1,696	1,761	1.72	1.26	986	74.9
An Toàn	263	512	567	603	1.72	2.07	1,021	80.2
An Tân	29	4,647	5,149	3,315	1.72	-13.65	981	32.6
An Hoà	41	9,837	10,899	11,052	1.72	0.47	1,054	32.3
An Quang	56	990	1,097	1,164	1.73	2.00	951	79.5
An Nghĩa	37	525	582	618	1.73	2.02	1,094	74.2
Huyện An Lão	697	23,145	25,623	26,546	1.71	1.19	1,010	62.5
Thị trấn Tam Quan	6	11,815	12,547	12,992	1.01	1.17	1,734	11.2
Thị trấn Bồng Sơn	18	19,423	20,627	21,426	1.01	1.27	2,252	15.3
Hoài Sơn	60	10,726	11,391	11,459	1.01	0.20	1,830	21.4
Hoài Châu Bắc	22	9,907	10,521	10,586	1.01	0.21	1,666	18.0
Hoài Châu	23	9,380	9,662	9,423	0.49	-0.83	1,633	15.8
Hoài Phú	41	9,478	10,066	10,124	1.01	0.19	1,730	22.2
Tam Quan Bắc	7	15,567	16,628	16,657	1.10	0.06	1,894	6.6
Tam Quan Nam	10	11,646	12,367	12,457	1.01	0.24	1,896	12.9
Hoài Hào	36	12,875	13,673	13,776	1.01	0.25	1,741	14.6
Hoài Thanh Tây	16	11,179	11,872	11,957	1.01	0.24	1,764	17.4
Hoài Thanh	16	11,179	12,469	12,554	1.84	0.23	1,861	15.5
Hoài Hương	12	15,211	16,156	16,268	1.01	0.23	1,766	10.9
Hoài Tân	27	18,222	19,352	19,500	1.01	0.25	1,787	14.9
Hoài Hải	4	6,512	6,916	6,966	1.01	0.24	1,800	13.9
Hoài Xuân	10	9,131	9,695	9,795	1.00	0.34	1,796	12.8
Hoài Mỹ	49	13,026	13,834	13,931	1.01	0.23	1,892	12.8
Hoài Đức	64	14,680	15,590	15,703	1.01	0.24	1,847	15.0
Huyện Hoài Nhơn	420	209,957	223,366	225,574	1.04	0.33	1,817	14.8
Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5	7,440	7,857	8,025	0.91	0.71	2,697	6.9
Ấn Hào Đông	38	-	8,182	8,213	-	0.13	1,610	16.2
Ấn Sơn	62	428	452	461	0.91	0.66	1,311	49.4
Ấn Mỹ	31	7,220	7,624	7,566	0.91	-0.25	1,818	9.4
Dak Man	125	973	1,027	1,036	0.90	0.29	1,108	41.1
Ấn Tín	32	9,458	9,988	10,157	0.91	0.56	1,895	17.7
Ấn Thanh	17	9,115	9,625	9,628	0.91	0.01	1,893	12.5
Ấn Phong	32	6,938	7,326	7,478	0.91	0.69	1,816	12.5
Ấn Đức	28	8,790	9,282	9,315	0.91	0.12	1,893	11.4
Ấn Hữu	39	5,737	6,058	6,125	0.91	0.37	1,646	22.4
Bok Tới	103	1,480	1,563	1,578	0.91	0.32	1,177	42.1
Ấn Tường Tây	54	8,035	8,485	8,590	0.91	0.41	1,711	22.0
Ấn Tường Đông	60	4,756	5,022	5,144	0.91	0.80	1,597	30.0
Ấn Hải Tây	99	-	4,251	4,267	-	0.13	1,519	26.5
Ấn Nghĩa	27	9,025	9,530	9,681	0.91	0.53	1,737	27.0
Huyện Hoài Ân	754	79,395	96,272	97,264	3.26	0.34	1,695	23.1
Thị trấn Phù Mỹ	11	11,759	12,441	12,765	0.94	0.86	1,760	5.2
Thị trấn Bình Dương	5	5,465	5,782	5,964	0.94	1.04	1,785	6.7
Xã Mỹ Đức	33	7,695	8,141	8,206	0.94	0.27	1,643	21.7
Xã Mỹ Châu	31	9,394	9,939	10,016	0.94	0.26	1,726	14.1
Xã Mỹ Thắng	28	11,047	11,688	11,783	0.94	0.27	1,644	19.3
Xã Mỹ Lộc	37	7,462	7,895	7,950	0.94	0.23	1,514	7.8
Xã Mỹ Lợi	26	7,718	8,166	8,223	0.94	0.23	1,673	17.5
Mỹ An	24	7,666	8,111	8,177	0.94	0.27	1,527	12.7
Mỹ Phong	36	8,976	9,497	9,565	0.94	0.24	1,791	14.8
Mỹ Trinh	52	6,919	7,320	7,369	0.94	0.22	1,770	8.1
Mỹ Tho	35	15,193	16,074	16,217	0.94	0.30	1,748	13.5
Mỹ Hòa	46	10,199	10,791	10,871	0.94	0.25	1,930	8.8
Mỹ Thành	36	9,526	10,079	10,160	0.94	0.27	2,028	12.6
Mỹ Chánh	24	14,224	15,049	15,173	0.94	0.27	1,854	12.1

District / Commune	Area (km2)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Mỹ Quang	20	14,526	15,368	15,494	0.94	0.27	2,198	8.5
Mỹ Hiệp	56	11,665	12,342	12,440	0.94	0.26	1,706	15.3
Mỹ Tài	28	7,026	7,434	7,476	0.95	0.19	1,153	18.3
Mỹ Cát	9	5,217	5,520	5,555	0.95	0.21	1,356	12.3
Mỹ Chánh Tây	22	7,267	7,688	7,743	0.94	0.24	2,253	23.0
Huyện Phù Mỹ	557	178,944	189,325	191,147	0.94	0.32	1,740	13.3
Vĩnh Thạnh	7	-	-	5,108	-	-	1,117	31.0
Vĩnh Sơn	169	2,465	2,665	2,763	1.31	1.21	1,146	62.4
Vĩnh Kim	194	1,349	1,458	1,734	1.30	5.95	1,124	63.8
Vĩnh Hiệp	59	2,802	3,029	3,068	1.31	0.43	1,137	51.4
Vĩnh Hào	59	2,090	2,259	2,387	1.30	1.85	1,216	53.5
Vĩnh Hoà	81	1,636	1,768	1,869	1.30	1.87	1,160	60.1
Vĩnh Thịnh	63	6,034	6,523	6,509	1.31	-0.07	1,278	40.9
Vĩnh Thuận	-	-	-	1,436	-	-	1,111	73.3
Vĩnh Quang	65	9,397	10,158	4,227	1.31	-25.34	1,321	33.9
Huyện Vĩnh Thạnh	698	25,773	27,860	29,101	1.31	1.46	1,179	52.3
Thị Trấn Phú Phong	4	13,434	14,173	24,428	0.90	19.90	2,124	10.5
Bình Tân	112	5,905	6,230	6,316	0.90	0.46	1,661	23.9
Tây Thuận	103	7,629	8,049	7,359	0.90	-2.94	1,622	13.9
Bình Thuận	42	7,762	8,189	8,301	0.90	0.45	1,542	27.0
Tây Giang	74	12,284	12,960	13,193	0.90	0.60	1,901	10.3
Bình Thành	51	10,957	11,560	10,035	0.90	-4.61	1,844	12.9
Tây An	9	5,374	5,670	5,748	0.90	0.46	2,021	15.7
Bình Hòa	13	8,423	8,886	9,005	0.90	0.44	1,921	11.9
Tây Bình	8	6,165	6,504	6,593	0.90	0.45	1,733	11.1
Bình Tường	42	12,492	13,179	10,249	0.90	-8.04	2,027	17.9
Tây Vinh	9	7,181	7,576	7,679	0.90	0.45	1,628	15.3
Vĩnh An	106	943	995	1,043	0.90	1.58	1,508	68.4
Tây Xuân	38	8,101	8,547	5,316	0.90	-14.64	1,976	13.2
Bình Nghi	50	12,724	13,424	13,802	0.90	0.93	1,541	13.4
Tây Phú	60	10,739	11,330	9,228	0.90	-6.61	2,119	17.0
Huyện Tây Sơn	720	130,113	137,272	138,295	0.90	0.25	1,811	18.8
Thị Trấn Ngô Mây	36	11,374	11,977	12,372	0.86	1.09	2,436	9.8
Cát Sơn	116	4,690	4,939	4,770	0.87	-1.15	1,885	23.6
Cát Minh	25	15,732	16,566	16,668	0.86	0.20	1,966	14.1
Cát Khánh	31	12,384	13,040	13,120	0.86	0.20	1,920	13.8
Cát Tài	38	10,554	11,113	11,182	0.86	0.21	1,771	14.2
Cát Lâm	69	6,951	7,239	7,364	0.68	0.57	1,829	15.0
Cát Hạnh	43	14,873	15,661	15,757	0.86	0.20	1,913	10.9
Cát Thành	42	8,221	8,657	8,710	0.86	0.20	1,662	19.7
Cát Trinh	49	12,706	13,379	13,461	0.86	0.20	2,026	15.3
Cát Hải	44	5,108	5,379	5,413	0.87	0.21	1,684	15.3
Cát Hiệp	41	7,247	7,631	7,678	0.86	0.20	1,853	21.4
Cát Nhơn	39	10,329	10,876	10,943	0.86	0.20	1,954	12.2
Cát Hưng	41	7,486	7,883	7,931	0.86	0.20	2,160	14.2
Cát Tường	30	16,306	17,170	17,276	0.86	0.21	2,230	13.8
Cát Tân	14	15,858	16,699	16,802	0.86	0.21	1,993	12.3
Cát Tiến	18	10,711	11,297	11,367	0.89	0.21	2,044	11.9
Cát Thắng	9	8,662	9,121	9,186	0.86	0.24	2,152	15.1
Cát Chánh	12	6,652	7,005	7,048	0.87	0.20	1,887	19.1
Huyện Phù Cát	698	185,844	195,632	197,048	0.86	0.24	1,965	15.1
Thị Trấn Bình Định	6	17,561	18,422	18,887	0.80	0.83	2,300	3.6
Thị Trấn Đập Đá	5	18,510	19,417	19,875	0.80	0.78	2,295	5.3
Xã Nhơn Mỹ	17	12,177	12,774	12,911	0.80	0.36	1,856	7.9
Xã Nhơn Thành	12	15,460	16,218	16,397	0.80	0.37	2,147	5.3
Xã Nhơn Hạnh	11	10,842	11,373	11,493	0.80	0.35	1,644	9.9
Xã Nhơn Hậu	12	13,173	13,819	13,972	0.80	0.37	1,798	6.6
Xã Nhơn Phong	8	8,642	9,065	9,153	0.80	0.32	1,827	7.2
Xã Nhơn An	9	9,867	10,350	10,464	0.80	0.37	1,714	5.4
Xã Nhơn Phúc	11	11,288	11,841	11,992	0.80	0.42	1,672	7.6
Xã Nhơn Hưng	8	12,070	12,661	12,774	0.80	0.30	1,584	5.8
Xã Nhơn Khánh	9	8,820	9,252	9,347	0.80	0.34	1,602	7.5
Xã Nhơn Lộc	13	9,004	9,445	9,551	0.80	0.37	1,628	7.0
Xã Nhơn Hoà	28	17,195	18,038	18,243	0.80	0.38	1,689	6.7
Xã Nhơn Tân	64	6,988	7,330	7,437	0.80	0.48	1,459	10.8
Xã Nhơn Thọ	32	9,113	9,260	9,355	0.27	0.34	1,610	8.0
Huyện An Nhơn	244	180,710	189,265	191,851	0.77	0.45	1,788	7.0
Thị Trấn Tuy Phước	6	12,653	13,286	13,560	0.82	0.68	2,119	4.0
Thị Trấn Diêu Trì	6	12,313	12,729	13,195	0.56	1.21	1,944	4.1
Phước Thắng	10	10,240	10,758	10,869	0.83	0.34	2,043	9.2
Phước Hưng	11	12,936	13,583	13,724	0.82	0.34	1,847	5.2
Phước Quang	11	15,261	16,024	16,189	0.82	0.34	1,743	5.3
Phước Hoà	11	12,832	13,174	13,613	0.44	1.10	1,948	8.5
Phước Sơn	26	22,926	24,072	24,280	0.82	0.29	1,837	7.6
Phước Hiệp	16	15,997	16,797	16,970	0.82	0.34	2,121	6.1
Phước Lộc	11	14,119	14,825	14,978	0.82	0.34	2,209	3.4
Phước Nghĩa	7	4,540	4,767	4,816	0.82	0.34	2,466	4.1
Phước Thuận	22	15,815	16,606	16,777	0.82	0.34	2,021	8.1
Phước An	34	17,935	18,832	19,026	0.82	0.34	1,940	6.2
Phước Thành	35	9,591	10,071	10,174	0.82	0.34	1,582	4.5
Huyện Tuy Phước	207	177,158	185,524	188,171	0.77	0.47	1,339	10.1
Vân Canh	13	4,882	5,629	5,831	2.40	1.18	1,300	31.0
Canh Liên	383	7,114	8,203	8,514	2.40	1.25	960	69.2
Canh Hiệp	130	2,161	2,492	2,614	2.40	1.61	1,257	66.3
Canh Vinh	100	1,569	1,809	1,874	2.40	1.18	1,136	37.5
Canh Hiến	38	2,405	2,846	2,874	2.85	0.33	1,225	44.8
Canh Thuận	90	1,474	1,699	1,765	2.40	1.28	759	63.2
Canh Hoà	48	1,899	2,190	2,182	2.40	-0.12	1,433	55.7
Huyện Vân Canh	801	21,504	24,868	25,654	2.45	1.04	1,153	52.5
Total	6,082	1,458,219	1,558,489	1,578,705	1.11	0.43	1,842	20.0

Table 1.2
Migration to / from and within CFEZ (1999-2005)

To	(no)							(%)								
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
Nhon Binh	119	-	42	-	-	291	-	452	26	0	9	0	0	64	0	100
Nhon Phu	155	-	40	-	-	454	15	664	23	0	6	0	0	68	2	100
Đông Đa	163	-	45	-	-	187	-	385	40	0	12	0	0	49	0	100
Trần Quang Diệu	126	-	184	-	-	237	119	666	19	0	28	0	0	36	18	100
Hải Cảng	151	-	26	-	-	344	25	546	28	0	5	0	0	63	5	100
Quang Trung	153	-	34	-	-	98	-	285	54	0	12	0	0	34	0	100
Thị Nai	102	-	24	-	-	307	-	433	24	0	6	0	0	71	0	100
Lê Hồng Phong	188	-	50	-	-	195	27	460	41	0	11	0	0	42	6	100
Trần Hưng Đạo	96	-	28	-	-	256	35	415	23	0	7	0	0	62	8	100
Ngô Mây	283	-	36	-	-	548	159	1,026	28	0	4	0	0	53	15	100
Lý Thường Kiệt	13	-	34	-	-	171	-	218	6	0	16	0	0	78	0	100
Lê Lợi	170	-	22	-	-	234	-	426	40	0	5	0	0	55	0	100
Trần Phú	101	-	63	-	-	207	45	416	24	0	15	0	0	50	11	100
Bùi Thị Xuân	105	-	14	-	-	264	-	383	27	0	4	0	0	69	0	100
Nguyễn Văn Cừ	138	-	53	-	-	365	35	591	23	0	9	0	0	62	6	100
Ghềnh Ràng	62	-	11	-	-	78	-	151	41	0	7	0	0	52	0	100
Nhon Lý	203	-	39	-	5	276	23	546	37	0	7	0	1	51	4	100
Nhon Hội	-	-	-	-	-	55	-	55	0	0	0	0	0	100	0	100
Nhon Hải	85	-	36	-	-	84	15	220	39	0	16	0	0	38	7	100
Nhon Châu	-	-	-	-	-	55	-	55	0	0	0	0	0	100	0	100
Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Qui Nhơn	2,403	0	781	0	5	4,706	498	8,393	29	0	9	0	0	56	6	100
An Lão	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Hưng	-	-	-	-	-	25	-	25	0	0	0	0	0	100	0	100
An Trung	-	-	-	-	-	132	34	166	0	0	0	0	0	80	20	100
An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Vinh	-	-	-	-	-	47	-	47	0	0	0	0	0	100	0	100
An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Tân	-	-	-	-	-	102	25	127	0	0	0	0	0	80	20	100
An Hoà	82	-	-	-	-	150	85	317	26	0	0	0	0	47	27	100
An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện An Lão	82	0	0	0	0	456	144	682	12	0	0	0	0	67	21	100
Thị Trấn Tam Quan	80	54	-	-	310	-	-	444	18	12	0	0	70	0	0	100
Thị Trấn Bồng Sơn	224	-	43	-	-	245	-	512	44	0	8	0	0	48	0	100
Hoài Sơn	65	-	38	-	-	320	56	479	14	0	8	0	0	67	12	100
Hoài Châu Bắc	95	-	22	-	16	345	112	590	16	0	4	0	3	58	19	100
Hoài Châu	145	-	25	-	12	360	-	542	27	0	5	0	2	66	0	100
Hoài Phú	54	-	31	-	-	340	61	486	11	0	6	0	0	70	13	100
Tam Quan Bắc	30	-	21	-	-	333	37	421	7	0	5	0	0	79	9	100
Tam Quan Nam	26	-	32	-	11	545	33	647	4	0	5	0	2	84	5	100
Hoài Hào	182	-	55	-	-	377	32	646	28	0	9	0	0	58	5	100
Hoài Thanh Tây	35	-	55	-	11	345	49	495	7	0	11	0	2	70	10	100
Hoài Thanh	7	-	15	-	3	360	51	436	2	0	3	0	1	83	12	100
Hoài Hương	47	-	25	-	19	541	126	758	6	0	3	0	3	71	17	100
Hoài Tân	61	-	73	-	21	462	6	623	10	0	12	0	3	74	1	100
Hoài Hải	51	-	53	-	-	281	73	458	11	0	12	0	0	61	16	100
Hoài Xuân	71	-	26	-	-	380	96	573	12	0	5	0	0	66	17	100
Hoài Mỹ	91	-	55	-	-	375	135	656	14	0	8	0	0	57	21	100
Hoài Đức	61	-	34	-	11	465	166	737	8	0	5	0	1	63	23	100
Huyện Hoài Nhơn	1,325	54	603	0	414	6,074	1,033	9,503	14	1	6	0	4	64	11	100
Thị Trấn Tăng Bạc Hồ	-	-	-	-	-	183	47	230	0	0	0	0	0	80	20	100
An Hào Đông	65	-	-	-	-	320	38	423	15	0	0	0	0	76	9	100
An Sơn	-	-	-	-	-	32	-	32	0	0	0	0	0	100	0	100
An Mỹ	135	-	46	-	-	335	109	625	22	0	7	0	0	54	17	100
Dak Man	-	-	-	-	-	54	-	54	0	0	0	0	0	100	0	100
An Tín	71	-	24	-	-	128	54	277	26	0	9	0	0	46	19	100
An Thanh	96	-	35	-	-	292	80	503	19	0	7	0	0	58	16	100
An Phong	33	-	26	-	-	181	71	311	11	0	8	0	0	58	23	100
An Đức	137	-	17	-	-	267	76	497	28	0	3	0	0	54	15	100
An Hữu	81	-	-	-	-	162	30	273	30	0	0	0	0	59	11	100
Bok Tới	-	-	-	-	-	82	-	82	0	0	0	0	0	100	0	100
An Tường Tây	56	-	-	-	-	187	48	291	19	0	0	0	0	64	16	100
An Tường Đông	-	-	-	-	-	115	40	155	0	0	0	0	0	74	26	100
An Hải Tây	62	-	-	-	-	156	26	244	25	0	0	0	0	64	11	100
An Nghĩa	43	-	-	-	-	250	21	314	14	0	0	0	0	80	7	100
Huyện Hoài An	779	0	148	0	0	2,744	640	4,311	18	0	3	0	0	64	15	100
Thị Trấn Phú Mỹ	155	-	29	-	-	300	103	587	26	0	5	0	0	51	18	100
Thị Trấn Bình Dương	62	-	33	-	-	91	28	204	25	0	16	0	0	45	14	100
Xã Mỹ Đức	45	-	-	-	-	194	38	277	16	0	0	0	0	70	14	100
Xã Mỹ Châu	90	-	-	-	-	243	43	376	24	0	0	0	0	65	11	100
Xã Mỹ Thắng	67	-	-	-	-	265	71	403	17	0	0	0	0	66	18	100
Xã Mỹ Lộc	84	-	-	-	-	188	76	348	24	0	0	0	0	54	22	100
Xã Mỹ Lợi	73	-	-	-	-	187	34	294	25	0	0	0	0	64	12	100
Mỹ An	85	-	-	-	-	165	77	287	30	0	0	0	0	57	27	100
Mỹ Phong	62	-	25	-	-	255	74	386	16	0	6	0	0	66	19	100
Mỹ Trinh	73	-	18	-	-	133	40	264	28	0	7	0	0	50	15	100
Mỹ Thọ	140	-	18	-	-	310	43	511	27	0	4	0	0	61	8	100
Mỹ Hòa	116	-	22	-	-	192	74	404	29	0	5	0	0	48	18	100
Mỹ Thành	52	-	15	-	-	290	42	399	13	0	4	0	0	73	11	100
Mỹ Chánh	134	-	27	-	13	200	121	495	27	0	5	0	3	40	24	100
Mỹ Quang	177	-	11	-	5	220	125	538	33	0	2	0	1	41	23	100
Mỹ Hiệp	150	-	-	-	-	202	129	481	31	0	0	0	0	42	27	100
Mỹ Tài	84	-	-	-	-	238	25	347	24	0	0	0	0	69	7	100
Mỹ Cát	43	-	-	-	-	164	12	219	20	0	0	0	0	75	5	100
Mỹ Chánh Tây	32	-	-	-	-	168	84	284	11	0	0	0	0	59	30	100
Huyện Phú Mỹ	1,714	0	198	0	18	4,005	1,239	7,104	24	0	3	0	0	56	17	100
Vinh Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vinh Sơn	-	-	-	-	-	42	-	42	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vinh Hiệp	46	-	-	-	-	57	-	103	45	0	0	0	0	55	0	100
Vinh Hào	26	-	-	-	-	33	-	59	44	0	0	0	0	56	0	100
Vinh Hoà	-	-	-	-	-	35	-	35	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Thịnh	106	-	27	-	-	125	-	258	41	0	10	0	0	48	0	100
Vinh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vinh Quang	54	-	16	-	-	44	-	114	47	0	14	0	0	39	0	100
Huyện Vinh Thành	232	0	43	0	0	336	0	611	38	0	7	0	0	55	0	100
Thị Trấn Phú Phong	20	-	73	-	24	496	11	624	3	0	12	0	4	79	2	100
Bình Tân	5	-	40	-	12	280	60	397	1	0	10	0	3	71	15	100
Tây Thuận	24	-	87	-	7	286	70	474	5	0	18	0	1	60	15	100
Bình Thuận	55	-	121	-	12	340	10	538	10	0	22	0	2	63	2	100
Tây Giang	35	-	25	-	-	578	30	668	5	0	4	0	0	87	4	100
Bình Thành	23	-	65	-	-	369	12	469	5	0	14	0	0	79	3	100
Tây An	20	-	36	-	-	294	17	367	5	0	10	0	0	80	5	100
Bình Hòa	80	-	35	-	-	381	30	526	15	0	7	0	0	72		

To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
Tây Vinh	56	-	16	-	-	217	32	321	17	0	5	0	0	68	10	100
Vinh An	-	-	-	-	-	65	-	65	0	0	0	0	0	100	0	100
Tây Xuân	83	-	22	-	-	187	-	292	28	0	8	0	0	64	0	100
Bình Nghi	2	-	73	-	12	354	56	497	0	0	15	0	2	71	11	100
Tây Phú	20	-	68	-	-	408	7	503	4	0	14	0	0	81	1	100
Huyện Tây Sơn	577	0	677	0	67	4,838	411	6,570	9	0	10	0	1	74	6	100
Thị Trấn Ngô Mây	48	-	107	-	-	232	70	457	11	0	23	0	0	51	15	100
Cát Sơn	-	-	-	-	-	66	-	66	0	0	0	0	0	100	0	100
Cát Minh	38	-	48	-	-	385	170	641	6	0	7	0	0	60	27	100
Cát Khánh	177	-	25	-	7	424	18	651	27	0	4	0	1	65	3	100
Cát Tài	133	-	13	-	-	304	161	611	22	0	2	0	0	50	26	100
Cát Lâm	114	-	-	-	-	252	88	454	25	0	0	0	0	56	19	100
Cát Hạnh	126	-	17	-	26	611	14	794	16	0	2	0	3	77	2	100
Cát Thành	116	-	-	-	-	466	55	637	18	0	0	0	0	73	9	100
Cát Trinh	15	-	46	-	16	374	188	639	2	0	7	0	3	59	29	100
Cát Hải	-	-	-	-	-	355	97	452	0	0	0	0	0	79	21	100
Cát Hiệp	-	-	38	-	-	416	130	584	0	0	7	0	0	71	22	100
Cát Nhơn	4	-	45	-	11	433	111	604	1	0	7	0	2	72	18	100
Cát Hưng	216	-	-	-	-	185	74	475	45	0	0	0	0	39	16	100
Cát Tường	254	-	76	-	-	588	79	997	25	0	8	0	0	59	8	100
Cát Tân	98	-	38	-	11	580	61	788	12	0	5	0	1	74	8	100
Cát Tiến	120	-	44	-	-	531	91	786	15	0	6	0	0	68	12	100
Cát Thăng	166	-	38	-	-	407	87	698	24	0	5	0	0	58	12	100
Cát Chánh	116	-	47	-	-	346	63	572	20	0	8	0	0	60	11	100
Huyện Phú Cát	1,741	0	582	0	71	6,955	1,557	10,906	16	0	5	0	1	64	14	100
Thị Trấn Bình Định	180	-	25	-	-	148	17	370	49	0	7	0	0	40	5	100
Thị Trấn Đập Đá	257	-	19	-	-	123	21	420	61	0	5	0	0	29	5	100
Xã Nhơn Mỹ	230	-	43	-	-	209	59	541	43	0	8	0	0	39	11	100
Xã Nhơn Thành	135	-	17	-	-	358	28	538	25	0	3	0	0	67	5	100
Xã Nhơn Hạnh	170	-	21	-	-	223	15	429	40	0	5	0	0	52	3	100
Xã Nhơn Hậu	137	-	35	-	-	239	-	411	33	0	9	0	0	58	0	100
Xã Nhơn Phong	114	-	-	-	-	276	-	390	29	0	0	0	0	71	0	100
Xã Nhơn An	155	-	32	-	-	199	-	386	40	0	8	0	0	52	0	100
Xã Nhơn Phúc	170	-	12	-	-	208	-	390	44	0	3	0	0	53	0	100
Xã Nhơn Hưng	286	-	58	-	-	167	-	511	56	0	11	0	0	33	0	100
Xã Nhơn Khánh	173	-	-	-	-	132	-	305	57	0	0	0	0	43	0	100
Xã Nhơn Lộc	241	-	15	-	-	140	-	396	61	0	4	0	0	35	0	100
Xã Nhơn Hoà	258	-	46	-	-	297	15	616	42	0	7	0	0	48	2	100
Xã Nhơn Tân	102	-	11	-	-	172	-	285	36	0	4	0	0	60	0	100
Xã Nhơn Thọ	203	-	-	-	-	14	-	344	59	0	0	0	0	4	0	100
Huyện An Nhơn	2,811	0	334	0	0	2,905	155	6,332	44	0	5	0	0	46	2	100
Thị Trấn Tuy Phước	62	-	153	-	44	220	97	576	11	0	27	0	8	38	17	100
Thị Trấn Diệu Trì	24	-	54	-	42	115	70	305	8	0	18	0	14	38	23	100
Phước Thắng	55	-	94	-	54	229	70	502	11	0	19	0	11	46	14	100
Phước Hưng	53	-	96	-	38	259	70	516	10	0	19	0	7	50	14	100
Phước Quang	75	-	55	-	17	240	32	419	18	0	13	0	4	57	8	100
Phước Hoà	-	-	16	-	15	369	40	440	0	0	4	0	3	84	9	100
Phước Sơn	50	-	40	-	38	340	40	508	10	0	8	0	7	67	8	100
Phước Hiệp	53	-	54	-	25	277	48	457	12	0	12	0	5	61	11	100
Phước Lộc	50	-	6	-	37	201	60	354	14	0	2	0	10	57	17	100
Phước Nghĩa	5	-	2	-	32	206	27	272	2	0	1	0	12	76	10	100
Phước Thuận	81	-	143	18	73	330	-	645	13	0	22	3	11	51	0	100
Phước An	75	-	72	-	27	485	40	699	11	0	10	0	4	69	6	100
Phước Thành	16	-	30	31	22	345	16	460	3	0	7	7	5	75	3	100
Huyện Tuy Phước	599	0	815	49	464	3,616	610	6,153	10	0	13	1	8	59	10	100
Vân Canh	-	-	-	-	-	55	-	55	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Liên	-	-	-	-	-	25	-	25	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Canh Vinh	40	-	-	-	-	46	-	86	47	0	0	0	0	53	0	100
Canh Hiến	25	-	-	-	-	38	-	63	40	0	0	0	0	60	0	100
Canh Thuận	-	-	-	-	-	37	-	37	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Hoà	-	-	-	-	-	25	-	25	0	0	0	0	0	100	0	100
Huyện Vân Canh	65	0	0	0	0	226	0	291	22	0	0	0	0	78	0	100
Total	12,328	54	4,181	49	1,039	36,861	6,287	60,856	20	0	7	0	2	61	10	100

Table 1.3
Migration to / from and within CFEZ (2005-2008)

To	(no)								%							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFZ		
Nhon Binh	53	-	31	-	-	89	-	173	31	0	18	0	0	51	0	100
Nhon Phu	53	-	29	-	13	141	7	243	22	0	12	0	5	58	3	100
Đông Đa	46	-	21	-	-	7	-	74	62	0	28	0	0	9	0	100
Trần Quang Diệu	74	-	72	-	26	66	46	284	26	0	25	0	9	23	16	100
Hải Cảng	78	-	39	-	11	158	39	325	24	0	12	0	3	49	12	100
Quảng Trung	59	-	17	-	-	28	-	104	57	0	16	0	0	27	0	100
Thị Nại	11	-	-	-	-	205	-	216	5	0	0	0	0	95	0	100
Lê Hồng Phong	67	-	21	-	-	90	11	189	35	0	11	0	0	48	6	100
Trần Hưng Đạo	47	-	21	-	-	62	-	130	36	0	16	0	0	48	0	100
Ngô Mây	73	-	15	-	-	233	-	321	23	0	5	0	0	73	0	100
Lý Thường Kiệt	27	-	5	-	-	20	-	52	52	0	10	0	0	38	0	100
Lê Lợi	38	-	11	-	-	46	-	95	40	0	12	0	0	48	0	100
Trần Phú	71	-	44	-	25	4,453	-	4,593	2	0	1	0	1	97	0	100
Bùi Thị Xuân	48	-	15	-	-	24	-	87	55	0	17	0	0	28	0	100
Nguyễn Văn Cừ	45	-	26	-	-	219	-	290	16	0	9	0	0	76	0	100
Ghềnh Ràng	31	-	-	-	-	17	-	48	65	0	0	0	0	35	0	100
Nhon Lý	47	-	21	-	28	426	13	535	9	0	4	0	5	80	2	100
Nhon Hội	-	-	-	-	-	46	-	46	0	0	0	0	0	100	0	100
Nhon Hải	27	-	21	-	-	2,357	9	2,414	1	0	1	0	0	98	0	100
Nhon Châu	-	-	-	-	-	326	-	326	0	0	0	0	0	100	0	100
Phước Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành phố Qui Nhơn	895	0	409	0	103	9,013	125	10,545	8	0	4	0	1	85	1	100
An Lão	-	-	-	-	-	36	12	48	0	0	0	0	0	75	25	100
An Hưng	-	-	-	-	-	4	1	4	0	0	0	0	0	100	0	100
An Trung	-	-	-	-	-	1,468	9	1,477	0	0	0	0	0	99	1	100
An Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Vinh	-	-	-	-	-	12	-	12	0	0	0	0	0	100	0	100
An Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Tân	-	-	-	-	-	1,897	16	1,913	0	0	0	0	0	99	1	100
An Hoà	27	-	-	-	16	64	32	139	19	0	0	0	12	46	23	100
An Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
An Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Huyện An Lão	27	0	0	0	16	3,481	69	3,593	1	0	0	0	0	97	2	100
Thị Trấn Tam Quan	94	-	46	-	21	133	-	294	32	0	16	0	7	45	0	100
Thị Trấn Bồng Sơn	71	-	25	-	-	178	-	274	26	0	9	0	0	65	0	100
Hoài Sơn	90	-	31	-	55	131	-	307	29	0	10	0	18	43	0	100
Hoài Châu Bắc	106	-	13	-	22	149	36	326	33	0	4	0	7	46	11	100
Hoài Châu	68	-	13	-	47	150	-	278	24	0	5	0	17	54	0	100
Hoài Phú	92	-	17	-	23	175	14	321	29	0	5	0	7	55	4	100
Tam Quan Bắc	25	-	26	-	33	200	-	284	9	0	9	0	12	70	0	100
Tam Quan Nam	87	-	41	-	24	132	15	299	29	0	14	0	8	44	5	100
Hoài Hào	111	-	27	-	15	154	18	325	34	0	8	0	5	47	6	100
Hoài Thanh Tây	107	-	41	-	33	84	14	279	38	0	15	0	12	30	5	100
Hoài Thanh	88	-	42	-	46	120	16	312	28	0	13	0	15	38	5	100
Hoài Hương	160	-	31	-	37	103	34	365	44	0	8	0	10	28	9	100
Hoài Tân	127	-	29	-	46	204	35	441	29	0	7	0	10	46	8	100
Hoài Hải	69	-	17	-	24	147	21	278	25	0	6	0	9	53	8	100
Hoài Xuân	143	-	19	-	28	78	13	281	51	0	7	0	10	28	5	100
Hoài Mỹ	163	-	49	-	21	152	37	422	39	0	12	0	5	36	9	100
Hoài Đức	137	-	37	-	45	220	43	482	28	0	8	0	9	46	9	100
Huyện Hoài Nhơn	1,738	0	504	0	520	2,510	296	5,568	31	0	9	0	9	45	5	100
Thị Trấn Tảng Bạc Hồ	-	-	-	-	42	103	-	145	0	0	0	0	29	71	0	100
Ấn Hào Đông	40	-	13	-	-	145	16	214	19	0	6	0	0	68	7	100
An Sơn	-	-	-	-	-	11	-	11	0	0	0	0	0	100	0	100
Ấn Mỹ	84	-	38	-	54	62	40	278	30	0	14	0	19	22	14	100
Dak Man	-	-	-	-	-	32	-	32	0	0	0	0	0	100	0	100
An Tân	64	-	33	-	46	12	25	180	36	0	18	0	26	7	14	100
Ấn Thanh	-	-	34	-	21	69	54	178	0	0	19	0	12	39	30	100
Ấn Phong	-	-	18	-	-	77	15	110	0	0	16	0	0	70	14	100
Ấn Đức	92	-	46	-	28	83	52	301	31	0	15	0	9	28	17	100
Ấn Hữu	16	-	-	-	-	126	15	157	10	0	0	0	0	80	10	100
Bok Tới	-	-	-	-	-	55	-	55	0	0	0	0	0	100	0	100
Ấn Tường Tây	27	-	24	-	-	118	25	194	14	0	12	0	0	61	13	100
Ấn Tường Đông	-	-	-	-	-	71	12	83	0	0	0	0	0	86	14	100
Ấn Hải Tây	-	-	-	-	-	107	30	137	0	0	0	0	0	78	22	100
An Nghĩa	34	-	-	-	11	148	8	201	17	0	0	0	5	74	4	100
Huyện Hoài An	357	0	206	0	202	1,219	292	2,276	16	0	9	0	9	54	13	100
Thị Trấn Phú Mỹ	71	-	32	-	31	238	57	372	19	0	9	0	8	64	15	100
Thị Trấn Bình Dương	17	-	26	-	-	64	19	126	13	0	21	0	0	51	15	100
Xã Mỹ Đức	31	-	-	-	-	130	24	185	17	0	0	0	0	70	13	100
Xã Mỹ Châu	18	-	-	-	-	165	32	246	7	0	0	0	0	67	13	100
Xã Mỹ Thắng	32	-	-	-	16	198	38	284	11	0	0	0	6	70	13	100
Xã Mỹ Lộc	39	-	-	-	-	133	43	215	18	0	0	0	0	62	20	100
Xã Mỹ Lợi	26	-	-	-	-	156	20	202	13	0	0	0	0	77	10	100
Mỹ An	74	-	-	-	-	89	31	194	38	0	0	0	0	46	16	100
Mỹ Phong	51	-	31	-	-	117	54	253	20	0	12	0	0	46	21	100
Mỹ Trinh	37	-	22	-	-	89	37	185	20	0	12	0	0	48	20	100
Mỹ Thọ	134	-	24	-	16	150	54	378	35	0	6	0	4	40	14	100
Mỹ Hòa	39	-	44	-	-	149	56	285	14	0	15	0	0	52	20	100
Mỹ Thành	42	-	8	-	23	165	49	287	15	0	3	0	8	57	17	100
Mỹ Chánh	46	-	28	-	42	173	74	363	13	0	8	0	12	48	20	100
Mỹ Quang	82	-	41	-	21	188	42	374	22	0	11	0	6	50	11	100
Mỹ Hiệp	87	-	-	-	7	147	70	311	28	0	0	0	2	47	23	100
Mỹ Tài	55	-	-	-	-	110	60	225	24	0	0	0	0	49	27	100
Mỹ Cát	41	-	-	-	-	102	-	143	29	0	0	0	0	71	0	100
Mỹ Chánh Tây	41	-	-	-	-	114	40	195	21	0	0	0	0	58	21	100
Huyện Phú Mỹ	963	0	256	0	156	2,677	800	4,823	20	0	5	0	3	56	17	100
Vinh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vinh Sơn	-	-	-	-	-	27	-	27	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Kim	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vinh Hiệp	25	-	-	-	11	43	-	79	32	0	0	0	14	54	0	100
Vinh Hào	-	-	-	-	-	27	-	27	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Hoà	-	-	-	-	-	23	-	23	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Thịnh	62	-	31	-	14	157	-	264	23	0	12	0	5	59	0	100
Vinh Thuận	-	-	-	-	-	35	-	35	0	0	0	0	0	100	0	100
Vinh Quang	31	-	17	-	-	5,982	-	6,030	1	0	0	0	0	99	0	100
Huyện Vinh Thạnh	118	0	48	0	25	6,294	0	6,485	2	0	1	0	0	97	0	100
Thị Trấn Phú Phong	86	-	28	-	50	120	45	329	26	0	9	0	15	36	14	100
Bình Tân	34	-	16	-	40	103	-	193	18	0	8	0	21	53	0	100
Tây Thuận	60	-	84	-	35	875	36	1,090	6	0	8	0	3	80	3	100
Bình Thuận	40	-	62	-	31	86	-	219	18	0	28	0	14	39	0	100
Tây Giang	67	-	9	-	55	102	8	241	28	0	4	0	23	42	3	100
Bình Thành	56	-	84	-	24	1,851	33	2,048	3	0	4	0	1	90	2	100
Tây An	34	-	25	-	38	83	58	238	14	0	11	0	16	35	24	100
Bình Hòa	49	-	46	-												

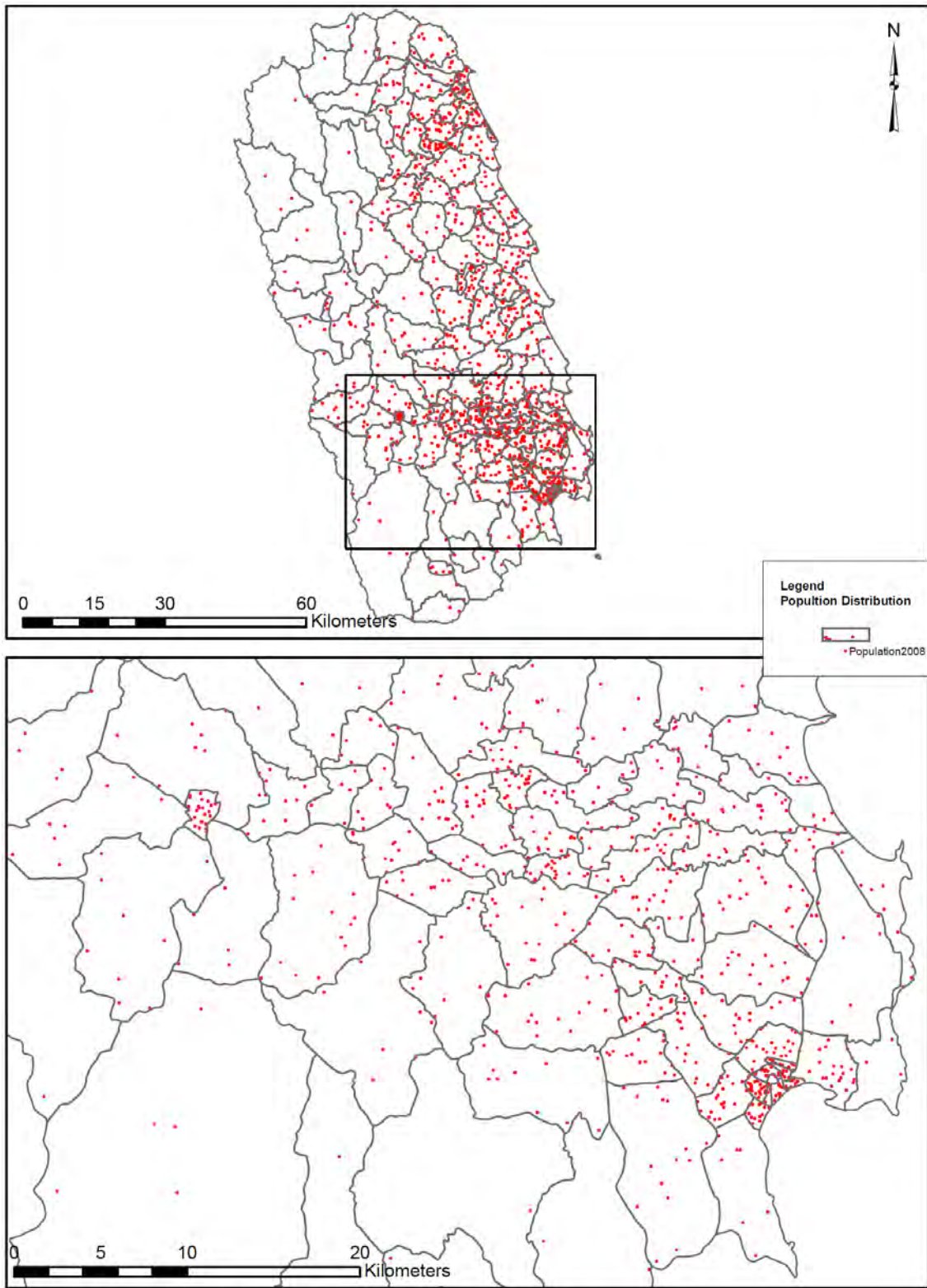
To	(no)								(%)							
	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEZ			SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEZ		
Tây Vinh	85	-	31	-	4	65	4	189	45	0	16	0	2	34	2	100
Vinh An	-	-	-	-	-	42	-	42	0	0	0	0	0	100	0	100
Tây Xuân	71	-	26	-	16	3,484	-	3,597	2	0	1	0	0	97	0	100
Bình Nghi	66	-	9	-	40	111	9	235	28	0	4	0	17	47	4	100
Tây Phú	36	-	23	-	35	2,434	94	2,622	1	0	1	0	1	93	4	100
Huyện Tây Sơn	746	0	543	0	456	12,722	367	14,834	5	0	4	0	3	86	2	100
Thị Trấn Ngô Mây	56	-	40	-	20	46	48	210	27	0	19	0	10	22	23	100
Cát Sơn	-	-	-	-	-	70	-	70	0	0	0	0	0	100	0	100
Cát Minh	42	-	15	-	16	97	44	214	20	0	7	0	7	45	21	100
Cát Khánh	62	-	58	-	35	206	75	436	14	0	13	0	8	47	17	100
Cát Tài	97	-	22	-	-	297	112	528	18	0	4	0	0	56	21	100
Cát Lâm	52	-	38	-	-	248	47	385	14	0	10	0	0	64	12	100
Cát Hạnh	46	-	70	-	54	194	82	446	10	0	16	0	12	43	18	100
Cát Thành	83	-	-	-	-	250	28	361	23	0	0	0	0	69	8	100
Cát Trinh	108	-	42	-	56	218	56	480	23	0	9	0	12	45	12	100
Cát Hải	-	-	-	-	-	223	34	257	0	0	0	0	0	87	13	100
Cát Hiệp	-	-	45	-	21	149	58	273	0	0	16	0	8	55	21	100
Cát Nhon	63	-	58	-	30	116	42	309	20	0	19	0	10	38	14	100
Cát Hưng	32	-	-	-	-	232	26	290	11	0	0	0	0	80	9	100
Cát Tường	133	-	62	-	72	418	67	752	18	0	8	0	10	56	9	100
Cát Tân	175	-	76	-	33	48	83	415	42	0	18	0	8	12	20	100
Cát Tiến	73	-	12	-	16	351	54	506	14	0	2	0	3	69	11	100
Cát Thăng	112	-	41	-	12	297	36	498	22	0	8	0	2	60	7	100
Cát Chánh	84	-	13	-	-	200	17	314	27	0	4	0	0	64	5	100
Huyện Phú Cát	1,218	0	592	0	365	3,660	909	6,744	18	0	9	0	5	54	13	100
Thị Trấn Bình Định	110	-	21	-	-	49	5	185	59	0	11	0	0	26	3	100
Thị Trấn Đập Đá	85	-	25	-	-	28	-	138	62	0	18	0	0	20	0	100
Xã Nhơn Mỹ	106	-	17	-	-	149	-	272	39	0	6	0	0	55	0	100
Xã Nhơn Thành	96	-	21	-	-	247	-	364	26	0	6	0	0	68	0	100
Xã Nhơn Hạnh	67	-	14	-	-	175	-	256	26	0	5	0	0	68	0	100
Xã Nhơn Hậu	129	-	19	-	15	126	-	289	45	0	7	0	5	44	0	100
Xã Nhơn Phong	65	-	-	-	13	158	-	236	28	0	0	0	6	67	0	100
Xã Nhơn An	87	-	24	-	13	87	-	211	41	0	11	0	6	41	0	100
Xã Nhơn Phúc	121	-	-	-	11	93	-	225	54	0	0	0	5	41	0	100
Xã Nhơn Hưng	130	-	37	-	27	108	-	302	43	0	12	0	9	36	0	100
Xã Nhơn Khánh	98	-	11	-	-	77	-	186	53	0	6	0	0	41	0	100
Xã Nhơn Lộc	103	-	28	-	-	82	-	213	48	0	13	0	0	38	0	100
Xã Nhơn Hoà	192	-	23	-	19	130	-	364	53	0	6	0	5	36	0	100
Xã Nhơn Tân	31	-	6	-	15	74	-	126	25	0	5	0	12	59	0	100
Xã Nhơn Thọ	101	-	-	-	-	95	-	196	52	0	0	0	0	48	0	100
Huyện An Nhơn	1,521	0	246	0	113	1,678	5	3,563	43	0	7	0	3	47	0	100
Thị Trấn Tuy Phước	76	-	2	-	26	176	31	311	24	0	1	0	8	57	10	100
Thị Trấn Diêu Trì	-	-	96	-	70	149	98	413	0	0	23	0	17	36	24	100
Phước Thắng	86	-	5	-	83	244	2	420	20	0	1	0	20	58	0	100
Phước Hưng	26	-	72	-	45	180	96	419	6	0	17	0	11	43	23	100
Phước Quang	84	-	6	-	88	191	66	435	19	0	1	0	20	44	15	100
Phước Hoà	-	-	60	-	78	202	44	384	0	0	16	0	20	53	11	100
Phước Sơn	91	-	75	-	20	157	22	365	25	0	21	0	5	43	6	100
Phước Hiệp	36	-	60	-	31	252	19	398	9	0	15	0	8	63	5	100
Phước Lộc	40	-	20	-	39	208	40	347	12	0	6	0	11	60	12	100
Phước Nghĩa	87	-	5	-	11	142	80	325	27	0	2	0	3	44	25	100
Phước Thuận	126	-	62	6	142	216	-	552	23	0	11	1	26	39	0	100
Phước An	14	-	80	-	4	206	85	389	4	0	21	0	1	53	22	100
Phước Thành	43	-	8	-	38	120	9	218	20	0	4	0	17	55	4	100
Huyện Tuy Phước	709	0	551	6	675	2,443	592	4,976	14	0	11	0	14	49	12	100
Vân Canh	-	-	-	-	-	32	-	32	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Liên	-	-	-	-	-	17	-	17	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Hiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Canh Vinh	26	-	-	-	-	25	-	51	51	0	0	0	0	49	0	100
Canh Hiến	17	-	-	-	-	14	-	31	55	0	0	0	0	45	0	100
Canh Thuận	-	-	-	-	-	16	-	16	0	0	0	0	0	100	0	100
Canh Hoà	-	-	-	-	-	12	-	12	0	0	0	0	0	100	0	100
Huyện Vân Canh	43	0	0	0	0	116	0	159	27	0	0	0	0	73	0	100
Total	8,335	0	3,355	6	2,631	45,813	3,455	63,566	13	0	5	0	4	72	5	100

Table 1.4
Poverty Conditions

District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Poverty Indicators (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Nhơn Bình	4,105	2,905	4.5	0.0	100.0	8.6	1.1	0.6
Nhơn Phú	4,630	2,584	2.8	0.0	100.0	5.6	1.1	0.2
Đồng Đa	5,201	3,155	5.7	0.0	100.0	11.6	2.5	0.4
Trần Quang Diệu	3,413	2,882	2.5	0.0	100.0	2.5	0.0	0.0
Hải Cảng	3,551	3,317	4.7	0.0	100.0	9.4	1.1	-
Quang Trung	4,604	3,205	4.1	0.0	100.0	9.2	2.4	0.5
Thị Nại	2,454	3,188	4.3	0.0	100.0	8.9	1.3	0.5
Lê Hồng Phong	3,275	2,861	3.6	0.0	100.0	8.9	3.2	1.4
Trần Hưng Đạo	2,140	3,113	3.3	0.0	100.0	11.6	2.0	0.4
Ngô Mây	4,587	3,381	2.6	0.0	100.0	8.1	2.5	0.2
Lý Thường Kiệt	1,400	3,562	1.0	0.0	100.0	5.9	0.6	0.3
Lê Lợi	2,676	3,555	1.2	0.0	100.0	4.1	0.0	0.0
Trần Phú	2,337	2,714	5.2	0.0	100.0	12.7	1.2	0.4
Bùi Thị Xuân	2,891	3,244	5.5	0.0	100.0	14.3	1.2	0.3
Nguyễn Văn Cừ	2,766	3,048	1.0	0.0	100.0	3.2	-	-
Ghềnh Ráng	2,220	2,775	5.4	0.0	100.0	12.3	2.9	0.6
Nhơn Lý	1,900	2,297	10.4	0.0	100.0	19.7	3.7	2.5
Nhơn Hội	808	2,837	11.0	0.0	100.0	18.9	3.2	2.0
Nhơn Hải	1,217	1,754	9.0	0.0	100.0	15.2	2.4	1.6
Nhơn Châu	471	2,071	20.6	0.0	100.0	43.0	2.3	1.6
Phước Mỹ	1,174	1,693	18.7	0.0	100.0	29.4	5.7	2.2
Thành phố Qui Nhơn	57,820	2,864	6.0	0.0	100.0	12.5	2.2	0.9
An Lão	893	1,139	39.6	0.0	100.0	52.1	20.0	12.7
An Hưng	294	1,012	61.6	0.0	100.0	70.9	14.7	23.1
An Trung	469	880	75.5	0.0	100.0	80.5	24.1	75.5
An Dũng	310	984	74.5	0.0	100.0	79.6	25.0	0.0
An Vinh	407	986	74.9	0.0	100.0	82.3	23.2	25.0
An Toàn	131	1,021	80.2	0.0	100.0	97.0	22.5	33.3
An Tân	779	981	32.6	0.0	100.0	34.7	11.3	14.3
An Hoà	2,617	1,054	32.3	0.0	100.0	34.6	17.6	14.1
An Quang	273	951	79.5	0.0	100.0	86.1	21.7	20.0
An Nghĩa	128	1,094	74.2	0.0	100.0	86.5	18.7	74.2
Huyện An Lão	6,301	1,010	62.5	0.0	100.0	70.4	19.9	32.5
Thị Trấn Tam Quan	2,618	1,734	11.2	0.0	100.0	15.0	6.3	8.0
Thị Trấn Bồng Sơn	4,166	2,252	15.3	0.0	100.0	20.5	7.8	5.0
Hoài Sơn	2,562	1,830	21.4	0.0	100.0	25.6	7.5	8.5
Hoài Châu Bắc	2,619	1,666	18.0	0.0	100.0	22.8	7.7	7.2
Hoài Châu	2,456	1,633	15.8	0.0	100.0	20.2	6.7	7.8
Hoài Phú	2,189	1,730	22.2	0.0	100.0	30.2	7.1	6.9
Tam Quan Bắc	4,057	1,894	6.6	0.0	100.0	7.2	4.8	5.3
Tam Quan Nam	2,817	1,896	12.9	0.0	100.0	15.1	7.0	7.5
Hoài Hào	3,258	1,741	14.6	0.0	100.0	17.1	6.8	6.1
Hoài Thanh Tây	2,725	1,764	17.4	0.0	100.0	20.4	7.1	6.6
Hoài Thanh	2,826	1,861	15.5	0.0	100.0	48.9	5.2	5.3
Hoài Hương	3,845	1,766	10.9	0.0	100.0	13.0	4.4	3.8
Hoài Tân	4,324	1,787	14.9	0.0	100.0	18.1	4.5	3.8
Hoài Hải	1,618	1,800	13.9	0.0	100.0	19.2	6.0	4.4
Hoài Xuân	2,175	1,796	12.8	0.0	100.0	16.4	5.8	5.0
Hoài Mỹ	3,348	1,892	12.8	0.0	100.0	15.5	6.2	3.2
Hoài Đức	3,663	1,847	15.0	0.0	100.0	18.2	5.4	2.8
Huyện Hoài Nhơn	51,266	1,817	14.8	0.0	100.0	20.2	6.3	5.7
Thị Trấn Trang Bạc	1,798	2,697	6.9	0.0	100.0	11.5	0.3	1.6
Ấn Hải Đông	1,881	1,610	16.2	0.0	100.0	19.0	6.0	3.6
Ấn Sơn	104	1,311	49.4	0.0	100.0	60.0	13.3	11.1
Ấn Mỹ	1,644	1,818	9.4	0.0	100.0	11.4	0.8	4.5
Dak Man	253	1,108	41.1	0.0	100.0	45.5	9.1	11.1
Ấn Tín	2,220	1,895	17.7	0.0	100.0	20.5	8.2	3.8
Ấn Thạnh	2,035	1,893	12.5	0.0	100.0	15.0	2.8	4.7
Ấn Phong	1,699	1,816	12.5	0.0	100.0	14.3	3.8	2.8
Ấn Đức	2,398	1,893	11.4	0.0	100.0	13.9	1.6	1.2
Ấn Hữu	1,386	1,646	22.4	0.0	100.0	27.6	4.9	3.3
Bok Tới	340	1,177	42.1	0.0	100.0	44.2	23.8	18.2
Ấn Tường Tây	1,925	1,711	22.0	0.0	100.0	26.5	3.9	2.5
Ấn Tường Đông	1,156	1,597	30.0	0.0	100.0	36.4	5.4	2.4
Ấn Hải Tây	1,067	1,519	26.5	0.0	100.0	31.2	12.3	4.8
Ấn Nghĩa	2,065	1,737	27.0	0.0	100.0	31.7	10.6	3.3
Huyện Hoài Ân	21,971	1,695	23.1	0.0	100.0	27.2	7.1	5.3
Thị Trấn Phù Mỹ	2,779	1,760	5.2	0.0	100.0	6.5	2.9	4.0
Thị Trấn Bình Dương	1,255	1,785	6.7	0.0	100.0	9.3	2.6	4.9
Xã Mỹ Đức	1,780	1,643	21.7	0.0	100.0	24.2	8.6	10.8
Xã Mỹ Châu	2,189	1,726	14.1	0.0	100.0	16.0	4.9	4.1
Xã Mỹ Thắng	2,424	1,644	19.3	0.0	100.0	21.4	7.3	8.3
Xã Mỹ Lộc	1,921	1,514	7.8	0.0	100.0	8.4	4.7	5.7
Xã Mỹ Lợi	1,817	1,673	17.5	0.0	100.0	19.6	5.3	6.1
Mỹ An	1,827	1,527	12.7	0.0	100.0	14.3	3.4	4.2
Mỹ Phong	1,969	1,791	14.8	0.0	100.0	16.2	4.9	5.8
Mỹ Trinh	1,665	1,770	8.1	0.0	100.0	9.1	3.7	4.2
Mỹ Thọ	3,149	1,748	13.5	0.0	100.0	14.9	3.7	35.0
Mỹ Hòa	2,322	1,930	8.8	0.0	100.0	9.9	2.8	3.9
Mỹ Thành	1,998	2,028	12.6	0.0	100.0	14.9	2.7	3.8
Mỹ Chánh	3,009	1,854	12.1	0.0	100.0	13.7	1.7	6.0
Mỹ Quang	2,610	2,198	8.5	0.0	100.0	9.8	1.2	3.9
Mỹ Hiệp	2,745	1,706	15.3	0.0	100.0	17.0	2.3	5.9
Mỹ Tài	2,639	1,153	18.3	0.0	100.0	18.3	2.0	4.6
Mỹ Cát	1,583	1,356	12.3	0.0	100.0	14.4	1.4	12.3
Mỹ Chánh Tây	1,125	2,253	23.0	0.0	100.0	29.3	1.5	7.1
Huyện Phù Mỹ	40,806	1,740	13.3	0.0	100.0	15.1	3.6	7.4

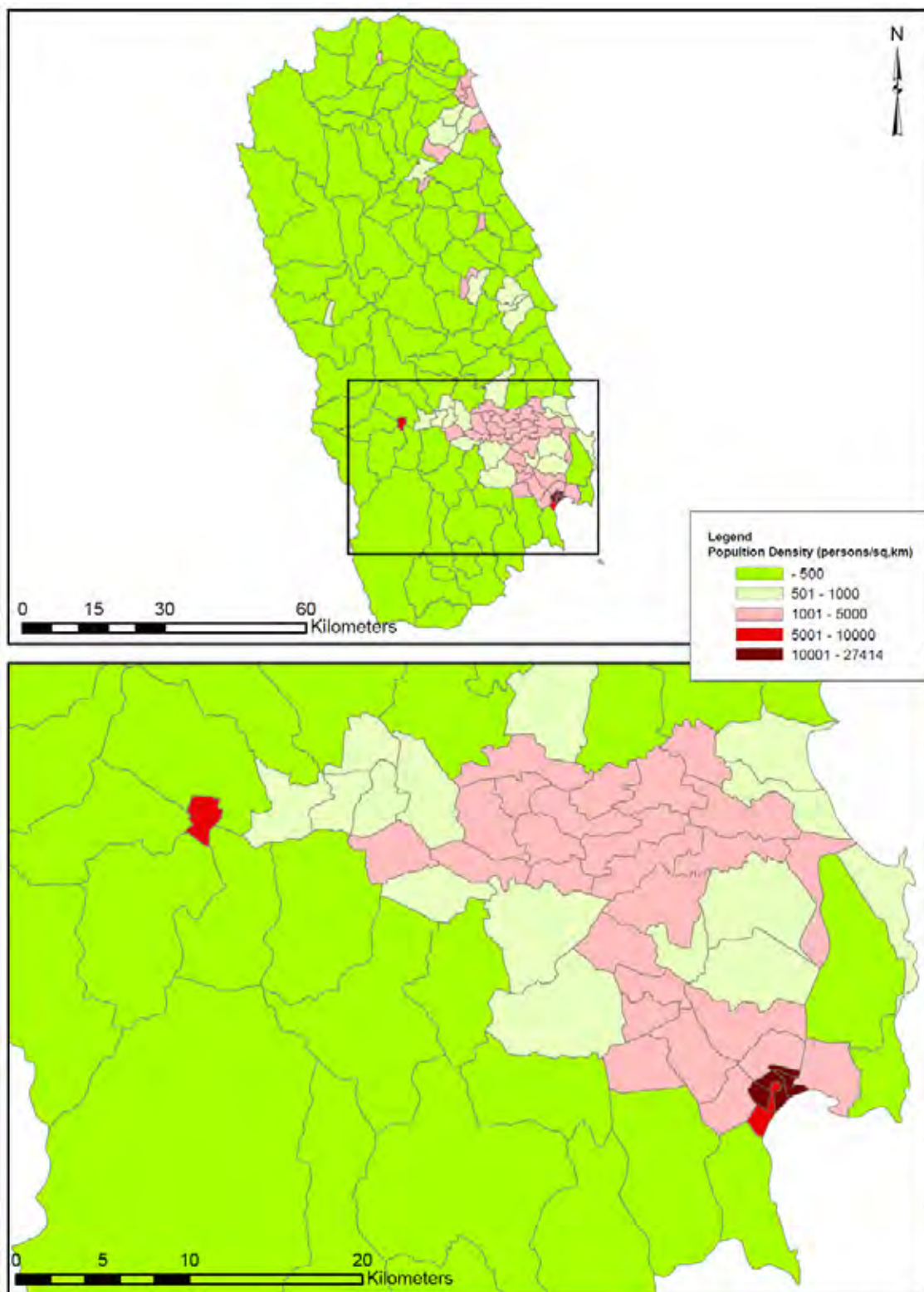
District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Poverty Indicators (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Vinh Thanh	1,344	1,117	31.0	0.0	100.0	43.8	7.3	5.6
Vinh Son	588	1,146	62.4	0.0	100.0	72.7	14.7	11.9
Vinh Kim	356	1,124	63.8	0.0	100.0	71.6	19.0	12.5
Vinh Hiệp	755	1,137	51.4	0.0	100.0	61.2	12.8	8.6
Vinh Hảo	598	1,216	53.5	0.0	100.0	67.8	10.0	7.7
Vinh Hoà	434	1,160	60.1	0.0	100.0	70.8	14.4	9.3
Vinh Thịnh	1,583	1,278	40.9	0.0	100.0	54.3	10.2	7.7
Vinh Thuận	305	1,111	73.3	0.0	100.0	89.5	16.7	12.7
Vinh Quang	1,093	1,321	33.9	0.0	100.0	46.4	9.7	6.3
Huyện Vinh Thanh	7,056	1,179	52.3	0.0	100.0	64.2	12.8	9.1
Thị Trấn Phú Phong	4,868	2,124	10.5	0.0	100.0	12.7	6.1	4.4
Bình Tân	1,765	1,661	23.9	0.0	100.0	29.5	9.8	11.2
Tây Thuận	1,594	1,622	13.9	0.0	100.0	17.3	7.5	9.0
Bình Thuận	1,945	1,542	27.0	0.0	100.0	31.4	17.9	18.1
Tây Giang	2,896	1,901	10.3	0.0	100.0	11.3	4.1	8.4
Bình Thành	2,380	1,844	12.9	0.0	100.0	14.7	6.1	10.6
Tây An	1,415	2,021	15.7	0.0	100.0	18.2	9.7	11.0
Bình Hòa	2,350	1,921	11.9	0.0	100.0	14.5	4.8	6.3
Tây Bình	1,615	1,733	11.1	0.0	100.0	13.1	5.4	7.1
Bình Tường	2,158	2,027	17.9	0.0	100.0	23.4	4.5	6.2
Tây Vinh	1,697	1,628	15.3	0.0	100.0	17.5	8.5	9.3
Vinh An	266	1,508	68.4	0.0	100.0	78.9	20.6	33.3
Tây Xuân	1,383	1,976	13.2	0.0	100.0	16.2	5.0	7.3
Bình Nghi	3,270	1,541	13.4	0.0	100.0	15.1	8.2	3.1
Tây Phú	2,100	2,119	17.0	0.0	100.0	17.4	2.5	3.0
Huyện Tây Sơn	31,702	1,811	18.8	0.0	100.0	22.1	8.0	9.9
Thị Trấn Ngô Mây	2,609	2,436	9.8	0.0	100.0	11.8	7.5	3.9
Cát Sơn	1,269	1,885	23.6	0.0	100.0	28.3	12.2	6.6
Cát Minh	3,531	1,966	14.1	0.0	100.0	15.7	6.9	4.5
Cát Khánh	2,568	1,920	13.8	0.0	100.0	14.6	9.2	8.1
Cát Tài	2,646	1,771	14.2	0.0	100.0	16.0	8.2	6.0
Cát Lâm	1,730	1,829	15.0	0.0	100.0	16.1	9.2	8.8
Cát Hạnh	3,755	1,913	10.9	0.0	100.0	11.7	5.9	4.9
Cát Thành	1,779	1,662	19.7	0.0	100.0	21.5	9.8	8.2
Cát Trinh	2,941	2,026	15.3	0.0	100.0	18.6	4.2	3.5
Cát Hải	1,455	1,684	15.3	0.0	100.0	16.8	9.0	8.8
Cát Hiệp	1,793	1,853	21.4	0.0	100.0	24.4	7.8	7.2
Cát Nhơn	2,498	1,954	12.2	0.0	100.0	13.4	6.9	6.3
Cát Hưng	1,580	2,160	14.2	0.0	100.0	16.1	7.9	8.2
Cát Tường	3,501	2,230	13.8	0.0	100.0	14.5	5.8	5.0
Cát Tân	3,976	1,993	12.3	0.0	100.0	14.3	5.5	4.0
Cát Tiến	2,264	2,044	11.9	0.0	100.0	12.9	6.6	7.2
Cát Thắng	1,786	2,152	15.1	0.0	100.0	16.9	6.3	8.8
Cát Chánh	1,558	1,887	19.1	0.0	100.0	21.8	7.1	9.3
Huyện Phù Cát	43,239	1,965	15.1	0.0	100.0	17.0	7.6	6.6
Thị Trấn Bình Định	3,972	2,300	3.6	0.0	100.0	5.7	3.0	1.2
Thị Trấn Đập Đá	3,906	2,295	5.3	0.0	100.0	8.9	2.0	0.6
Xã Nhơn Mỹ	2,908	1,856	7.9	0.0	100.0	11.6	2.6	10.3
Xã Nhơn Thành	3,269	2,147	5.3	0.0	100.0	6.8	1.4	0.2
Xã Nhơn Hạnh	2,616	1,644	9.9	0.0	100.0	13.2	3.1	0.4
Xã Nhơn Hậu	3,114	1,798	6.6	0.0	100.0	10.3	1.3	0.3
Xã Nhơn Phong	1,973	1,827	7.2	0.0	100.0	9.8	2.2	0.3
Xã Nhơn An	2,401	1,714	5.4	0.0	100.0	7.2	1.9	0.4
Xã Nhơn Phúc	2,828	1,672	7.6	0.0	100.0	10.5	1.9	0.3
Xã Nhơn Hưng	3,086	1,584	5.8	0.0	100.0	7.6	1.3	0.4
Xã Nhơn Khánh	2,168	1,602	7.5	0.0	100.0	10.5	2.0	0.4
Xã Nhơn Lộc	2,318	1,628	7.0	0.0	100.0	9.7	1.9	0.4
Xã Nhơn Hoà	4,566	1,689	6.7	0.0	100.0	9.0	2.4	0.3
Xã Nhơn Tân	1,808	1,459	10.8	0.0	100.0	13.4	5.1	1.0
Xã Nhơn Thọ	2,146	1,610	8.0	0.0	100.0	11.0	1.7	0.4
Huyện An Nhơn	43,079	1,788	7.0	0.0	100.0	9.7	2.3	1.1
Thị Trấn Tuy Phước	3,266	2,119	4.0	0.0	100.0	4.4	3.8	2.6
Thị Trấn Diêu Trì	3,266	1,944	4.1	0.0	100.0	5.7	1.3	1.7
Phước Thắng	2,565	2,043	9.2	0.0	100.0	11.4	5.7	6.8
Phước Hưng	3,558	1,847	5.2	0.0	100.0	5.9	2.4	3.8
Phước Quang	3,652	1,743	5.3	0.0	100.0	6.1	2.2	4.2
Phước Hoà	3,940	1,948	8.5	0.0	100.0	10.1	5.5	3.1
Phước Sơn	5,732	1,837	7.6	0.0	100.0	8.3	3.3	4.6
Phước Hiệp	4,187	2,121	6.1	0.0	100.0	7.5	3.4	2.5
Phước Lộc	3,704	2,209	3.4	0.0	100.0	4.6	0.9	1.3
Phước Nghĩa	1,238	2,466	4.1	0.0	100.0	7.1	1.9	3.7
Phước Thuận	3,991	2,021	8.1	0.0	100.0	9.3	4.5	5.5
Phước An	4,422	1,582	4.5	0.0	100.0	4.9	2.8	3.6
Phước Thành	2,675	1,339	10.1	0.0	100.0	12.1	5.3	6.3
Huyện Tuy Phước	46,196	1,940	6.2	0.0	100.0	7.5	3.3	3.8
Vân Canh	1,399	1,300	31.0	0.0	100.0	41.9	8.1	4.7
Canh Liên	2,159	960	69.2	0.0	100.0	74.2	18.0	14.3
Canh Hiệp	469	1,257	66.3	0.0	100.0	74.1	16.3	5.9
Canh Vinh	480	1,136	37.5	0.0	100.0	42.3	20.0	14.3
Canh Hiến	640	1,225	44.8	0.0	100.0	52.6	15.3	9.5
Canh Thuận	614	759	63.2	0.0	100.0	73.1	23.1	11.4
Canh Hoà	384	1,433	55.7	0.0	100.0	61.9	32.3	13.6
Huyện Vân Canh	6,145	1,153	52.5	0.0	100.0	60.0	19.0	10.5
Total	355,581	1,842	20.0	0.0	100.0	24.4	7.0	7.1

Figure 1.2 Population Distribution in 2008



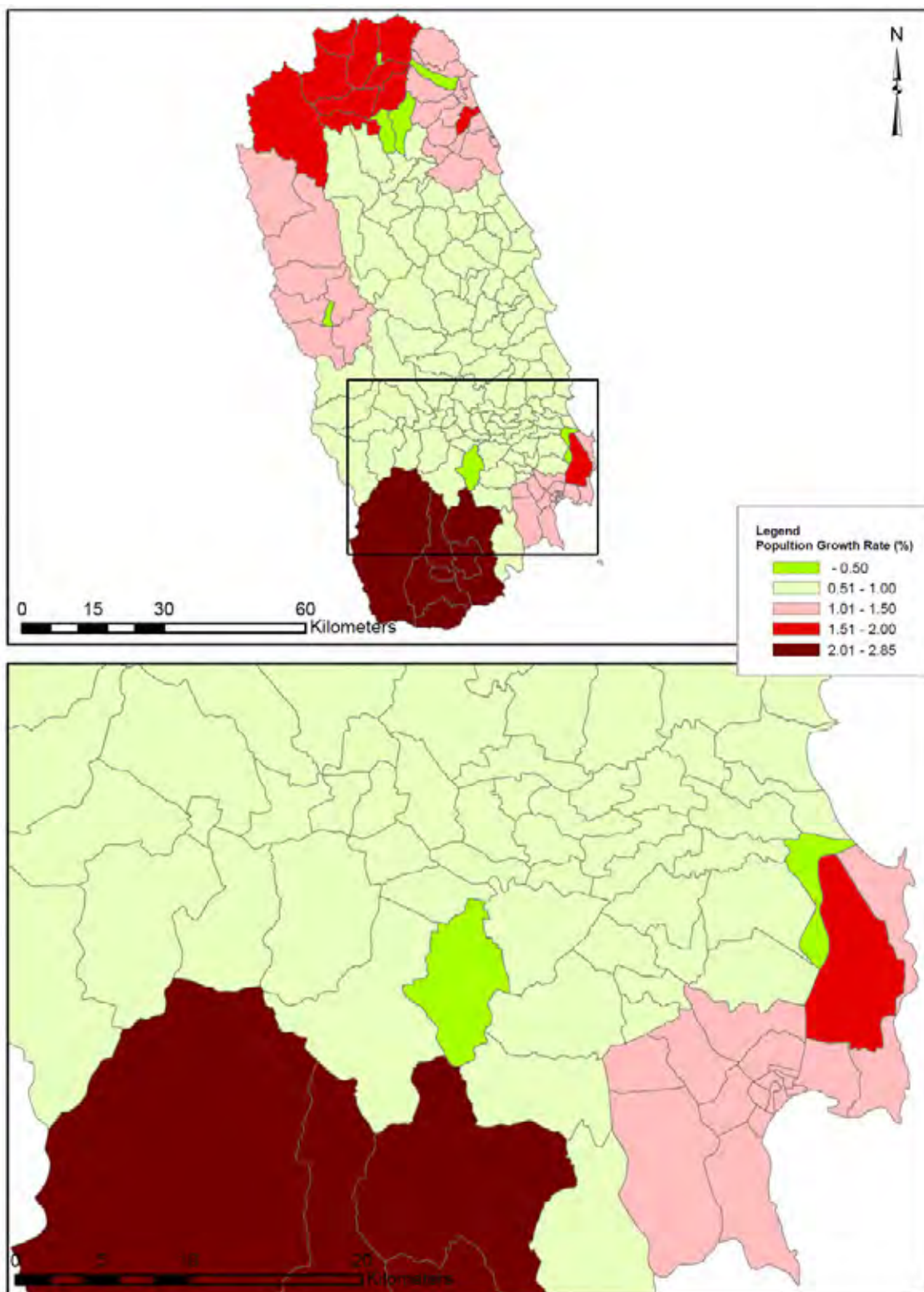
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.3 Population Density in 2008



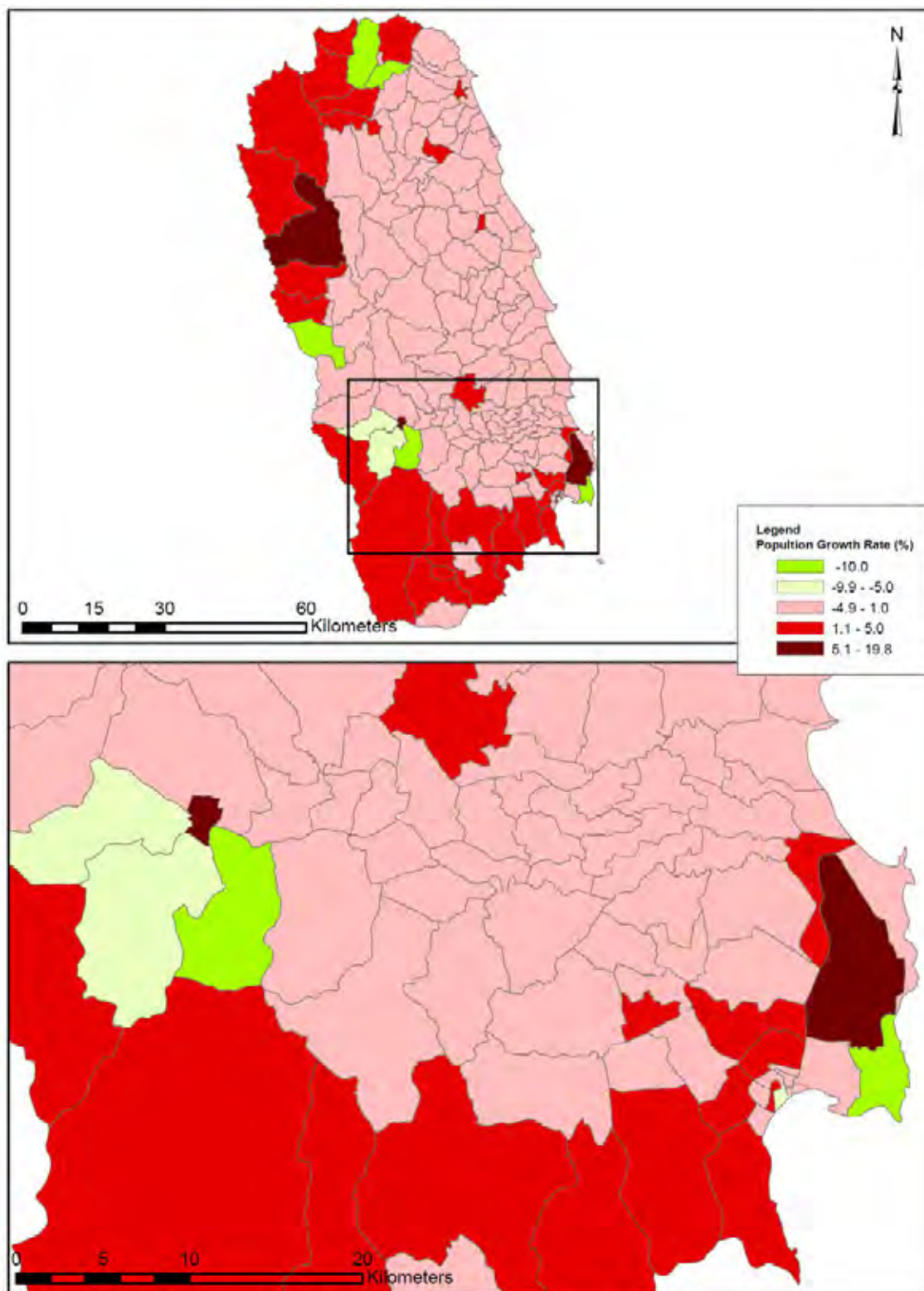
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.4 Population Growth Rate (1999-2005)



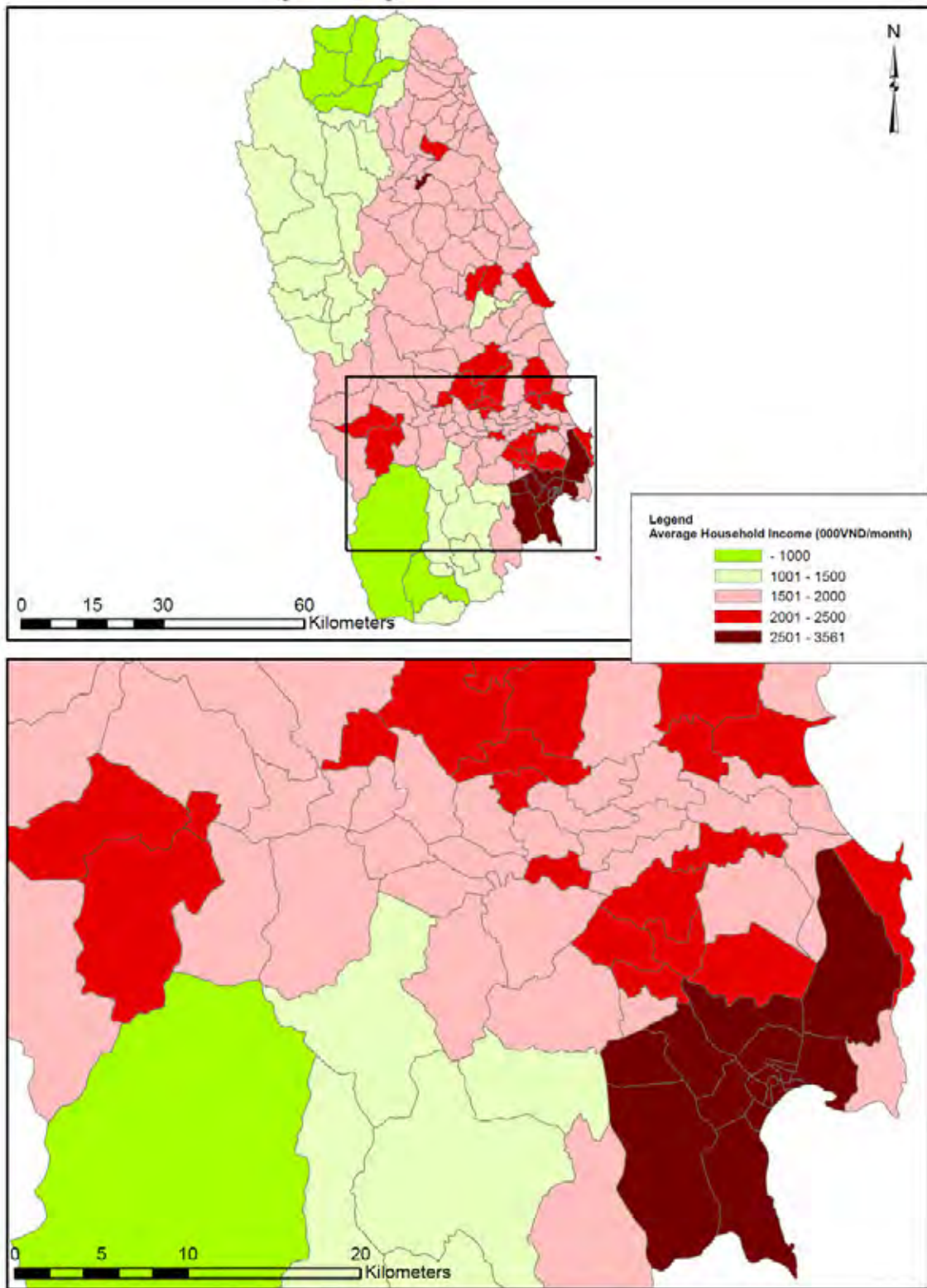
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.5 Population Growth Rate (2005-2008)



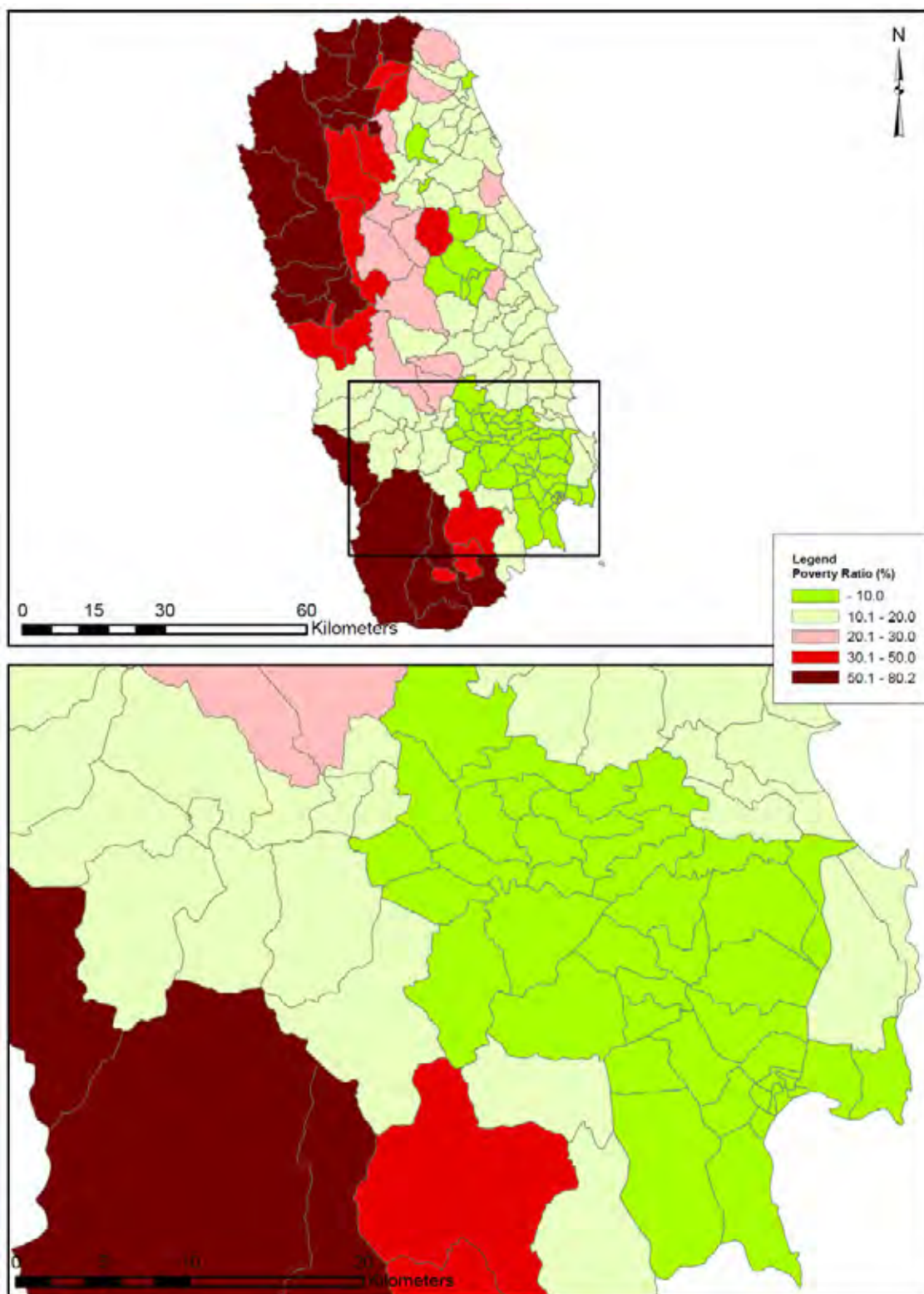
Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.6 Average Household Income



Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

Figure 1.7 Poverty Ratio



Source: DaCRISS Commune Survey, 2008

2. Enterprises and Employment

Table 2.1
No of Enterprises by Industrial Sector

District / Commune	Secondary					Tertiary													Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		
Nhon Binh	0	120	3	6	129	495	14	36	0	8	6	0	5	4	21	0	18	0	607	736
Nhon Phu	0	166	2	6	174	381	15	42	0	6	5	0	5	4	14	0	20	0	492	666
Đông Đa	0	176	5	5	186	411	27	165	1	17	0	0	6	9	19	0	44	0	699	885
Trần Quang Diệu	0	161	12	26	199	581	35	24	3	14	0	0	5	12	27	0	52	0	753	952
Hải Cảng	0	81	2	9	92	304	15	34	0	5	3	0	4	1	15	0	6	0	387	479
Quang Trung	0	109	4	6	119	477	17	33	1	12	0	0	5	6	14	0	24	1	590	709
Thị Nại	110	8	3	387	508	42	40	2	9	3	0	6	4	10	1	16	15	0	148	656
Lê Hồng Phong	0	133	3	8	144	490	24	40	1	13	0	3	6	3	18	0	26	0	624	768
Trần Hưng Đạo	0	157	4	7	168	594	24	48	0	14	3	0	6	3	16	1	13	0	722	890
Ngô Mây	0	115	3	12	130	499	15	41	0	11	3	0	6	3	12	0	13	2	605	735
Lý Thường Kiệt	0	68	27	13	108	2,200	30	123	1	26	0	3	7	18	27	0	79	0	2,514	2,622
Lê Lợi	0	275	33	15	323	2,107	39	132	1	19	14	3	8	17	33	0	49	0	2,422	2,745
Trần Phú	0	129	2	15	146	339	17	125	1	9	5	3	6	3	11	2	25	0	546	692
Bùi Thị Xuân	0	157	8	18	183	476	28	52	3	14	0	0	6	13	8	0	22	0	622	805
Nguyễn Văn Cừ	0	147	7	17	171	514	21	43	1	10	2	0	6	2	17	3	22	3	644	815
Chênh Ráng	0	169	4	17	190	497	34	50	1	5	1	0	7	2	9	0	14	0	620	810
Nhon Lý	0	56	1	6	63	184	6	15	0	3	0	0	1	1	4	0	4	0	218	281
Nhon Hội	0	38	1	4	43	121	12	8	0	2	1	0	2	1	12	0	6	0	165	208
Nhon Hải	0	32	1	2	35	182	16	8	0	1	0	0	2	2	6	0	7	0	224	259
Nhon Châu	0	18	1	2	21	115	36	3	0	0	0	0	2	2	13	0	4	0	175	196
Phước Mỹ	0	83	2	6	91	230	15	19	0	11	2	0	3	2	13	0	9	0	304	395
Thành phố Qui Nhon	110	2,398	128	587	3,223	11,239	480	1,043	23	203	45	18	102	118	310	22	472	6	14,081	17,304
An Lão	0	51	2	8	61	262	6	14	2	3	0	0	3	2	5	0	0	0	297	358
An Hưng	0	2	0	4	6	33	4	8	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	49	55
An Trung	0	0	0	4	4	20	1	4	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	27	31
An Dũng	0	0	0	2	2	14	0	3	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	19	21
An Vinh	0	4	0	4	8	31	1	3	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	39	47
An Toàn	0	1	0	0	1	19	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	22	23
An Tân	0	8	0	1	9	34	2	3	0	2	0	0	1	1	3	0	0	0	46	55
An Hoà	0	50	2	17	69	168	7	16	0	2	0	0	4	1	3	0	5	0	206	275
An Quang	0	3	0	2	5	17	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	21	26
An Nghĩa	0	0	0	0	0	13	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	17	17
Huyện An Lão	0	119	4	42	165	611	21	57	2	7	0	0	12	11	17	0	5	0	743	908
Thị Trấn Tam Quan	0	223	5	9	237	725	21	56	1	13	7	0	9	8	21	0	21	0	882	1,119
Thị Trấn Bồng Sơn	0	293	13	11	317	871	33	74	3	17	6	2	9	14	28	0	43	0	1,100	1,417
Hoài Sơn	0	97	1	4	102	312	9	25	0	5	2	0	4	3	11	0	5	0	376	478
Hoài Châu Bắc	0	147	2	6	155	460	15	40	0	7	1	0	5	2	14	0	9	0	553	708
Hoài Châu	0	260	2	3	265	492	16	45	0	8	3	0	6	2	17	0	6	0	595	860
Hoài Phú	0	135	2	3	140	436	13	37	0	5	0	0	5	2	11	0	8	0	517	657
Tam Quan Bắc	0	130	2	4	136	577	15	35	0	7	1	0	6	2	12	0	7	0	662	798
Tam Quan Nam	0	145	1	3	149	384	12	31	0	6	2	0	5	1	9	0	10	0	460	609
Hoài Hào	0	136	2	0	138	443	16	25	0	4	1	0	3	1	12	0	5	0	510	648
Hoài Thanh Tây	0	88	1	3	92	308	12	24	0	4	1	0	3	2	9	0	6	0	369	461
Hoài Thanh	0	110	1	6	117	364	10	32	0	8	0	0	4	1	12	0	0	0	431	548
Hoài Hương	0	130	2	7	139	462	14	35	0	8	0	0	5	2	13	0	9	0	548	687
Hoài Tân	0	150	3	6	159	492	14	40	0	10	0	0	4	3	12	0	2	0	577	736
Hoài Hải	0	113	1	5	119	251	13	31	0	5	1	0	4	2	7	0	9	0	323	442
Hoài Xuân	0	123	1	3	127	379	11	23	0	6	0	0	4	1	5	0	2	0	431	558
Hoài Mỹ	0	156	2	9	167	428	16	30	0	10	0	0	5	1	8	0	4	0	502	669
Hoài Đức	0	122	1	2	125	419	14	35	0	2	1	0	4	3	17	0	7	0	502	627
Huyện Hoài Nhon	0	2,558	42	84	2,684	7,803	254	618	4	125	26	2	85	50	218	0	153	0	9,338	12,022
Thị Trấn Tăng Bạt	0	106	6	18	130	398	21	48	2	12	6	0	5	5	17	0	9	3	526	656
Ấn Hào Đông	0	33	1	2	36	226	4	7	0	0	0	0	2	2	5	0	2	0	248	284
Ấn Sơn	0	0	0	1	1	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	17
Ấn Mỹ	0	35	1	7	43	148	13	13	0	3	0	0	3	1	8	0	5	0	194	237
Dak Man	0	0	0	0	0	19	0	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	23	23
Ấn Tín	0	34	0	5	39	225	8	9	0	2	0	0	3	1	5	0	4	0	257	296
Ấn Thạnh	0	39	1	3	43	176	10	12	0	2	1	0	3	1	5	0	2	0	212	255
Ấn Phong	0	22	0	4	26	95	8	6	0	0	0	0	4	1	5	0	0	0	119	145
Ấn Đức	0	31	1	1	33	256	6	9	0	2	0	0	5	1	4	0	0	0	283	316
Ấn Hữu	0	42	1	1	44	106	10	12	0	3	0	0	4	1	5	0	0	0	141	185
Bok Tới	0	0	0	0	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	22
Ấn Tường Tây	0	22	0	5	27	203	9	9	0	1	0	0	2	1	5	0	0	0	230	257
Ấn Tường Đông	0	15	1	2	18	78	14	15	0	3	0	0	5	1	10	0	3	0	129	147
Ấn Hải Tây	0	32	0	3	35	197	8	11	0	2	0	0	4	1	6	0	0	0	229	264
Ấn Nghĩa	0	27	1	2	30	87	7	8	0	0	0	0	3	1	10	0	0	0	116	146
Huyện Hoài Ân	0	438	13	54	505	2,252	118	159	2	30	7	1	46	17	85	0	25	3	2,745	3,250
Thị Trấn Phù Mỹ	0	157	9	17	183	570	33	44	3	15	0	0	8	12	19	0	24	0	728	911
Thị Trấn Bình Dương	0	143	7	13	163	397	28	37	2	18	0	0	10	8	15	0	30	0	545	708
Xã Mỹ Đức	0	52	2	12	66	146	6	13	0	2	0	0	3	3	7	0	10	0	190	256
Xã Mỹ Châu	0	32	1	5	38	237	5	12	1	3	0	0	3	1	6	0	7	0	275	313
Xã Mỹ Thắng	0	51	1	3	55	185	8	15	1	3	0	0	4	1	9	0	13	0	239	294
Xã Mỹ Lộc	0	48	1	5	54	158	7	14	1	2	0	0	2	1	7	0	11	0	203	257
Xã Mỹ Lợi	0	41	1	6	48	145	5	13	1	1	0	0	3	1	6	0	7	0	182	230
Mỹ An	0	38	1	4	43	141	3	10	0	2	0	0	1	3	7	0	9	0	176	219
Mỹ Phong	0	33	0	8	41	112	4	12	1	1	0	0	2	1	6	0	4	0	143	184
Mỹ Trinh	0	45	2	6	53	151	6	14	0	2	0	0	4	1	8	0	9	0	195	248
Mỹ Tho	0	34	1	6	41	223	6	12	1	1	0	0	2	1	8	1	6	0	261	302

District / Commune	Secondary					Tertiary													Total	
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		Subtotal
Mỹ Hòa	0	56	2	13	71	165	9	16	0	3	0	0	5	1	10	0	12	0	221	292
Mỹ Thành	0	54	2	9	65	143	7	15	0	3	0	0	4	2	8	0	11	0	193	258
Mỹ Chánh	0	32	1	12	45	208	5	12	0	2	0	0	2	2	13	0	11	0	255	300
Mỹ Quang	0	60	2	6	68	211	13	18	0	3	0	0	5	1	13	0	14	0	278	346
Mỹ Hiệp	0	46	1	13	60	159	8	14	0	3	0	0	3	1	11	0	7	0	206	266
Mỹ Tài	0	62	2	8	72	162	11	17	0	4	0	0	5	1	11	0	12	0	223	295
Mỹ Cát	0	36	2	6	44	104	10	15	0	5	0	0	5	1	16	0	14	0	170	214
Mỹ Chánh Tây	0	40	1	7	48	105	5	15	0	2	0	0	2	2	10	0	11	0	152	200
Huyện Phú Mỹ	0	1,060	39	159	1,258	3,722	179	318	11	75	0	0	73	44	190	1	222	0	4,835	6,093
Vinh Thạnh	0	81	3	8	92	267	7	24	2	2	0	0	5	3	5	0	4	0	319	411
Vinh Sơn	0	6	0	2	8	48	2	3	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	57	65
Vinh Kim	0	2	0	1	3	26	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	30	33
Vinh Hiệp	0	11	0	2	13	65	2	5	0	0	0	0	1	1	3	0	0	0	77	90
Vinh Hào	0	12	1	6	19	59	3	4	0	0	0	0	1	1	3	0	1	0	72	91
Vinh Hoà	0	3	0	2	5	44	1	3	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	52	57
Vinh Thịnh	0	60	1	7	68	275	7	15	0	0	0	0	4	2	5	0	4	0	312	380
Vinh Thuận	0	1	0	3	4	24	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	29
Vinh Quang	0	31	1	6	38	208	6	11	0	0	0	0	3	1	4	0	1	0	234	272
Huyện Vĩnh Thạnh	0	207	6	37	250	1,016	28	68	2	2	0	0	17	11	24	0	10	0	1,178	1,428
Thị Trấn Phú Phong	0	185	7	24	216	559	26	67	5	17	4	2	10	16	23	0	29	3	761	977
Bình Tân	0	51	0	6	57	181	9	10	0	3	0	0	7	1	8	0	4	0	223	280
Tây Thuận	0	74	1	6	81	272	11	25	0	5	1	0	7	5	8	0	4	0	338	419
Bình Thuận	0	84	2	12	98	298	17	21	0	4	1	0	6	4	9	0	3	0	363	461
Tây Giang	0	55	0	6	61	187	9	16	0	2	0	0	5	4	9	0	0	0	232	293
Bình Thành	0	78	2	5	85	287	10	16	0	5	0	0	6	4	10	0	0	5	343	428
Tây An	0	82	1	1	84	145	13	21	0	5	0	0	7	4	9	0	0	12	216	300
Bình Hòa	0	92	1	5	98	288	14	24	0	3	0	0	7	5	12	0	3	6	362	460
Tây Bình	0	87	3	8	98	210	8	21	0	2	0	0	6	2	7	0	4	9	269	367
Bình Tường	0	102	3	10	115	307	15	28	0	6	0	0	9	6	12	0	5	11	399	514
Tây Vinh	0	56	1	8	65	175	8	13	0	2	0	0	5	2	7	0	3	7	222	287
Vinh An	0	2	0	2	4	28	0	2	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	34	38
Tây Xuân	0	47	0	14	61	193	13	13	0	4	0	0	8	2	6	0	3	2	244	305
Bình Nghi	0	70	2	7	79	359	12	18	0	2	1	0	6	2	8	0	4	1	413	492
Tây Phú	0	41	1	8	50	383	6	10	0	0	0	0	4	1	6	0	7	3	420	470
Huyện Tây Sơn	0	1,106	24	122	1,252	3,872	171	305	5	60	7	2	94	59	136	0	69	59	4,839	6,091
Thị Trấn Ngô Mây	0	228	8	6	242	603	35	60	0	17	4	0	11	8	23	0	25	0	786	1,028
Cát Sơn	0	40	1	5	46	108	7	21	0	3	0	0	3	2	11	0	6	0	161	207
Cát Minh	0	61	1	5	67	414	8	17	0	3	0	0	4	1	6	0	4	0	457	524
Cát Khánh	0	56	0	2	58	152	5	12	0	6	0	0	3	1	11	0	10	0	200	258
Cát Tài	0	79	2	3	84	236	5	21	0	7	0	0	5	2	9	0	7	0	292	376
Cát Lâm	0	41	1	4	46	114	8	20	0	5	1	0	4	1	12	0	5	0	170	216
Cát Hạnh	0	47	1	4	52	279	8	14	0	9	0	0	1	0	12	0	7	0	330	382
Cát Thành	0	37	1	2	40	110	8	15	0	6	0	0	5	1	10	0	2	0	157	197
Cát Trinh	0	63	1	7	71	352	7	14	0	3	0	1	4	2	6	0	6	0	395	466
Cát Hải	0	24	2	4	30	103	12	20	0	3	1	0	5	1	8	0	6	0	159	189
Cát Hiệp	0	42	2	1	45	160	7	15	0	2	0	0	2	1	10	0	4	0	201	246
Cát Nhơn	0	52	1	6	59	211	9	13	0	2	1	0	8	2	10	0	5	0	261	320
Cát Hưng	0	46	0	5	51	180	10	12	0	3	0	0	5	4	12	0	6	0	232	283
Cát Tường	0	64	1	3	68	351	7	18	0	4	0	0	5	3	12	0	9	0	409	477
Cát Tân	0	76	3	10	89	510	17	33	0	8	2	0	6	6	13	0	14	0	609	698
Cát Tiến	0	52	1	6	59	168	10	14	0	3	0	0	6	5	12	0	3	0	221	280
Cát Thắng	0	72	1	4	77	132	13	12	0	3	1	0	6	5	10	0	2	0	184	261
Cát Chánh	0	56	1	4	61	110	7	20	0	4	1	0	5	6	8	0	5	0	166	227
Huyện Phú Cát	0	1,136	28	81	1,245	4,293	183	351	0	91	11	1	88	51	195	0	126	0	5,390	6,635
Thị Trấn Bình Định	0	351	14	21	386	1,277	39	82	3	24	14	0	13	18	27	0	19	6	1,522	1,908
Thị Trấn Đập Đá	0	247	11	8	266	931	29	80	1	18	14	0	7	5	17	0	5	4	1,111	1,377
Xã Nhơn Mỹ	0	144	3	4	151	475	12	40	0	12	7	0	4	2	10	0	8	0	570	721
Xã Nhơn Thành	0	164	3	11	178	492	14	45	0	10	11	0	4	2	16	0	5	0	599	777
Xã Nhơn Hạnh	0	67	3	4	74	447	12	48	0	10	8	0	5	21	12	0	4	0	567	641
Xã Nhơn Hậu	0	151	2	5	158	561	7	34	0	7	2	0	4	2	10	0	5	0	632	790
Xã Nhơn Phong	0	126	2	6	134	191	10	36	0	7	7	0	4	2	13	0	5	0	275	409
Xã Nhơn An	0	64	2	4	70	407	13	41	0	10	5	0	4	3	13	0	6	0	502	572
Xã Nhơn Phúc	0	66	2	17	85	373	16	45	0	15	10	0	5	3	14	0	20	0	501	586
Xã Nhơn Hưng	0	154	3	9	166	418	13	28	0	16	9	0	4	3	16	0	12	0	519	685
Xã Nhơn Khánh	0	51	1	15	67	322	13	40	0	15	11	0	5	2	18	0	15	0	441	508
Xã Nhơn Lộc	0	148	2	11	161	332	12	37	0	15	8	0	4	2	17	0	10	0	437	598
Xã Nhơn Hoà	0	157	2	16	175	539	20	43	0	17	12	0	5	3	18	0	9	0	666	841
Xã Nhơn Tân	0	22	2	4	28	155	12	36	0	10	15	0	5	2	19	0	12	0	266	294
Xã Nhơn Thọ	0	42	1	14	57	321	15	40	0	12	15	0	4	2	17	0	6	0	432	489
Huyện An Nhơn	0	1,954	53	149	2,156	7,241	237	675	4	198	148	0	77	72	237	0	141	10	9,040	11,196
Thị Trấn Tuy Phước	0	251	11	33	295	545	41	87	4	16	6	2	15	18	22	0	21	28	805	1,100
Thị Trấn Diêu Trì	0	202	8	19	229	473	26	51	0	16	4	0	12	13	22	0	19	23	659	888
Phước Thắng	0	145	2	12	159	419	11	35	0	5	1	0	6	7	12	0	5	4	505	664
Phước Hưng	0	98	2	7	107	296	9	20	0	3	0	0	5	4	8	0	2	0	347	454
Phước Quang	0	99	2	8	109	324	10	23	0	7	1	0	6	3	9	0	6	0	389	498
Phước Hoà	0	123	1	10	134	382	12	31	0	4	1	0	6	2	9	0	11	0	458	592
Phước Sơn	0	80	1	6	87	211	12	16	0	2	0	0	8	4	14	0	4	0	271	358
Phước Hiệp	0	91	2	15	108	240	11	18	0	3	0	0	5	4	9	0	8	0	298	406
Phước Lộc	0	88	2	16	106	280	15	16	0	5	0	0	7	3	6	0	2	0	334	440
Phước Nghĩa	0	116	2	15	133	305	13	24	0	5	0	0	8	4	6	0	8	0	373	506
Phước Thuận	0	104	2	8	114	321	9	15	0	5	1	0	6	3	8	0	8	0	376	490
Phước An	0	90	1	7	98	284	12	17	0	6	0	0	7	3	10	0	4	0	343	441
Phước Thành	0	74	2	14	90	293	13	21	0	4	0	0	7	2	5	0	6	0	351	441
Huyện Tuy Phước																				

Table 2.2
No of Employment by Industrial Sector

District / Commune	Secondary					Tertiary														Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons	Subtotal		
Nhon Binh	0	2,119	5	200	2,324	923	56	139	0	12	10	0	18	8	31	0	34	0	1,231	3,555	
Nhon Phú	0	3,215	2	16	3,233	540	61	194	0	23	13	0	32	11	28	0	57	0	959	4,192	
Đông Đa	0	2,350	8	162	2,520	1,360	114	335	27	33	0	0	50	20	27	0	307	0	2,273	4,793	
Trần Quang Diệu	0	2,179	87	1,289	3,555	1,261	134	309	62	27	0	0	100	22	50	0	233	0	2,198	5,753	
Hải Cảng	0	2,265	3	369	2,637	588	48	161	0	6	3	0	18	2	18	0	14	0	858	3,495	
Quang Trung	0	2,409	8	645	3,062	1,245	40	80	17	46	0	0	18	8	54	0	396	1	1,905	4,967	
Thị Nại	312	755	5	469	1,541	373	147	34	42	10	0	31	16	12	6	27	143	0	841	2,382	
Lê Hồng Phong	0	3,316	4	310	3,630	990	109	213	14	33	0	13	19	6	38	0	127	0	1,562	5,192	
Trần Hưng Đạo	0	2,246	7	126	2,379	1,315	107	161	0	16	7	0	29	14	25	7	63	0	1,744	4,123	
Ngô Mây	0	2,774	5	197	2,976	1,036	129	190	0	33	12	0	21	5	30	0	128	2	1,586	4,562	
Lý Thường Kiệt	0	1,750	55	272	2,077	3,573	108	930	13	54	0	16	35	86	60	0	374	0	5,249	7,326	
Lê Lợi	0	2,949	72	361	3,382	3,756	130	457	17	56	21	16	39	34	59	0	124	0	4,709	8,091	
Trần Phú	0	3,132	2	110	3,244	843	85	337	21	15	11	25	21	7	17	26	245	0	1,653	4,897	
Bùi Thị Xuân	0	2,084	101	869	3,054	1,067	114	344	41	33	0	0	25	68	12	0	76	0	1,780	4,834	
Nguyễn Văn Cừ	0	3,584	11	416	4,011	1,027	97	215	21	33	3	0	33	2	75	19	84	4	1,613	5,624	
Ghềnh Ráng	0	1,915	65	581	2,561	662	169	423	25	7	4	0	27	2	25	0	116	0	1,460	4,021	
Nhon Lý	0	515	1	181	697	286	10	18	0	4	0	0	5	2	6	0	11	0	342	1,039	
Nhon Hội	0	402	2	57	461	226	25	18	0	4	1	0	10	2	24	0	17	0	327	788	
Nhon Hải	0	669	1	94	764	292	32	8	0	1	0	0	9	4	11	0	10	0	367	1,131	
Nhon Châu	0	1,291	2	53	1,346	167	92	3	0	0	0	0	7	3	13	0	6	0	291	1,637	
Phước Mỹ	0	1,142	4	21	1,167	306	34	33	0	14	2	0	16	4	15	0	24	0	448	1,615	
Thành phố Qui Nhơn	312	43,061	450	6,798	50,621	21,836	1,841	4,602	300	460	87	101	548	322	624	79	2,589	7	33,396	84,017	
An Lão	0	227	3	162	392	339	10	21	23	6	0	0	7	2	6	0	0	0	414	806	
An Hưng	0	4	0	4	8	38	4	8	0	0	0	0	0	6	2	0	0	0	58	66	
An Trung	0	0	0	25	25	24	2	4	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	32	57	
An Dũng	0	0	0	5	5	21	0	4	0	0	0	0	4	0	1	0	0	0	30	35	
An Vinh	0	4	0	102	106	37	2	5	0	0	0	0	3	2	2	0	0	0	51	157	
An Toàn	0	2	0	0	2	24	0	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	28	30	
An Tân	0	12	0	10	22	41	3	4	0	3	0	0	3	1	4	0	0	0	59	81	
An Hoà	0	65	3	42	110	200	15	19	0	3	0	0	13	2	4	0	5	0	261	371	
An Quang	0	47	0	3	50	25	0	3	0	0	0	0	3	2	0	0	0	0	33	83	
An Nghĩa	0	0	0	0	0	16	0	2	0	0	0	0	3	1	0	0	0	0	22	22	
Huyện An Lão	0	361	6	353	720	765	36	73	23	12	0	0	36	18	20	0	5	0	988	1,708	
Thị Trấn Tam Quan	0	1,129	10	125	1,264	1,012	50	74	15	17	19	0	30	12	33	0	21	0	1,283	2,547	
Thị Trấn Bồng Sơn	0	1,461	46	126	1,633	1,315	90	148	58	32	11	9	43	37	57	0	71	0	1,871	3,504	
Hoài Sơn	0	261	2	20	283	400	20	27	0	8	2	0	12	6	14	0	5	0	494	777	
Hoài Châu Bắc	0	450	4	45	499	544	29	45	0	9	1	0	19	4	17	0	18	0	686	1,185	
Hoài Châu	0	524	4	41	569	588	33	47	0	8	5	0	21	3	25	0	7	0	737	1,306	
Hoài Phú	0	351	4	15	370	543	28	40	0	7	0	0	17	4	16	0	10	0	665	1,035	
Tam Quan Bắc	0	397	4	8	409	671	31	38	0	10	1	0	22	4	16	0	7	0	800	1,209	
Tam Quan Nam	0	444	2	8	454	459	24	33	0	8	3	0	17	2	9	0	12	0	567	1,021	
Hoài Hào	0	402	4	0	406	540	25	27	0	6	1	0	9	2	14	0	6	0	630	1,036	
Hoài Thanh Tây	0	351	2	16	369	375	19	25	0	5	1	0	13	4	12	0	6	0	460	829	
Hoài Thanh	0	272	2	16	290	446	17	34	0	10	0	0	14	2	18	0	0	0	541	831	
Hoài Hương	0	430	4	38	472	591	25	36	0	10	0	0	20	4	18	0	10	0	714	1,186	
Hoài Tân	0	477	4	17	498	616	28	43	0	12	0	0	15	6	18	0	2	0	740	1,238	
Hoài Hải	0	380	2	8	390	325	23	34	0	8	1	0	16	4	10	0	9	0	430	820	
Hoài Xuân	0	345	2	16	363	434	24	25	0	6	0	0	16	2	7	0	2	0	516	879	
Hoài Mỹ	0	460	4	47	511	539	40	35	0	14	0	0	17	2	12	0	4	0	663	1,174	
Hoài Đức	0	385	2	9	396	493	22	36	0	4	1	0	15	6	19	0	8	0	604	1,000	
Huyện Hoài Nhơn	0	8,519	102	555	9,176	9,891	528	747	73	174	46	9	316	104	315	0	198	0	12,401	21,577	
Thị Trấn Tăng Bạt	0	454	11	210	675	563	39	99	31	19	12	0	22	8	21	0	16	3	833	1,508	
Ấn Hào Đông	0	65	1	2	68	301	7	10	0	0	0	0	9	4	8	0	2	0	341	409	
Ấn Sơn	0	0	0	42	42	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	64	
Ấn Mỹ	0	88	1	36	125	234	24	15	0	4	0	0	9	2	11	0	7	0	306	431	
Dak Man	0	0	0	0	0	26	0	0	0	0	0	2	5	0	0	0	0	0	33	33	
Ấn Tín	0	46	0	8	54	287	15	11	0	4	0	0	13	2	7	0	5	0	344	398	
Ấn Thanh	0	62	2	6	70	248	17	14	0	3	1	0	14	2	8	0	3	0	310	380	
Ấn Phong	0	38	0	8	46	114	13	7	0	0	0	0	10	2	7	0	0	0	153	199	
Ấn Đức	0	47	2	3	52	350	12	10	0	3	0	0	12	2	6	0	0	0	395	447	
Ấn Hữu	0	102	2	2	106	175	16	13	0	4	0	0	11	2	8	0	0	0	229	335	
Bok Tới	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	30	
Ấn Tường Tây	0	32	0	36	68	256	14	12	0	1	0	0	5	2	6	0	0	0	296	364	
Ấn Tường Đông	0	36	2	5	43	81	20	16	0	4	0	0	13	2	12	0	5	0	153	196	
Ấn Hải Tây	0	45	0	7	52	262	15	11	0	2	0	0	13	2	7	0	0	0	312	364	
Ấn Nghĩa	0	30	2	4	36	99	12	9	0	0	0	0	10	2	12	0	0	0	144	180	
Huyện Hoài Ân	0	1,045	23	369	1,437	3,048	204	227	31	44	13	2	146	32	113	0	38	3	3,901	5,338	
Thị Trấn Phù Mỹ	0	1,033	54	138	1,225	684	67	285	45	22	0	0	31	16	27	0	70	0	1,247	2,472	
Thị Trấn Bình Dương	0	879	11	139	1,029	617	36	40	22	38	0	0	36	21	25	0	62	0	897	1,926	
Xã Mỹ Đức	0	185	4	57	246	167	14	14	0	2	0	0	10	16	11	0	20	0	254	500	
Xã Mỹ Châu	0	84	2	22	108	352	12	14	3	7	0	0	12	2	11	0	27	0	440	548	
Xã Mỹ Thắng	0	221	2	3	226	216	13	15	4	4	0	0	11	2	10	0	22	0	297	523	
Xã Mỹ Lộc	0	95	2	8	105	200	12	15	7	2	0	0	7	2	9	0	19	0	273	378	

District / Commune	Secondary					Tertiary													Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		
Xã Mỹ Lợi	0	83	1	7	91	205	8	13	4	1	0	0	8	2	7	0	10	0	258	349
Mỹ An	0	80	1	12	93	153	6	10	0	3	0	0	3	9	8	0	14	0	206	299
Mỹ Phong	0	61	0	12	73	134	6	15	4	1	0	0	7	1	8	0	6	0	182	255
Mỹ Trinh	0	110	3	21	134	162	9	16	0	3	0	0	15	2	14	0	13	0	234	368
Mỹ Thọ	0	70	1	13	84	292	10	16	7	1	0	0	5	2	8	4	10	0	355	439
Mỹ Hòa	0	131	3	59	193	206	16	17	0	4	0	0	17	2	13	0	17	0	292	485
Mỹ Thành	0	120	3	10	133	162	13	16	0	4	0	0	13	6	10	0	13	0	237	370
Mỹ Chánh	0	190	2	22	214	214	10	13	0	3	0	0	5	6	15	0	28	0	294	508
Mỹ Quang	0	258	3	11	272	283	20	20	0	4	0	0	17	2	18	0	30	0	394	666
Mỹ Hiệp	0	110	2	58	170	195	17	16	0	4	0	0	10	2	15	0	17	0	276	446
Mỹ Tài	0	235	4	50	289	170	16	19	0	5	0	0	14	2	15	0	14	0	255	544
Mỹ Cát	0	207	3	10	220	126	17	18	0	7	0	0	18	2	20	0	17	0	225	445
Mỹ Chánh Tây	0	82	2	23	107	156	8	17	0	2	0	0	8	6	15	0	21	0	233	340
Huyện Phú Mỹ	0	4,234	103	675	5,012	4,694	310	589	96	117	0	0	247	103	259	4	430	0	6,849	11,861
Vinh Thanh	0	158	4	310	472	397	11	56	17	2	0	0	16	5	5	0	4	0	513	985
Vinh Sơn	0	12	0	4	16	50	5	3	0	0	0	0	3	2	2	0	0	0	65	81
Vinh Kim	0	4	0	2	6	31	0	2	0	0	0	0	3	1	0	0	0	0	37	43
Vinh Hiệp	0	14	0	5	19	70	3	5	0	0	0	0	3	1	3	0	0	0	85	104
Vinh Hảo	0	45	1	61	107	69	5	4	0	0	0	0	4	1	3	0	7	0	93	200
Vinh Hoà	0	6	0	4	10	50	2	3	0	0	0	0	3	1	2	0	0	0	61	71
Vinh Thịnh	0	102	2	61	165	319	13	17	0	0	0	0	12	3	5	0	10	0	379	544
Vinh Thuận	0	2	0	6	8	27	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28	36
Vinh Quang	0	93	2	12	107	227	10	12	0	0	0	0	9	1	4	0	12	0	275	382
Huyện Vĩnh Thanh	0	436	9	465	910	1,240	49	103	17	2	0	0	53	15	24	0	33	0	1,536	2,446
Thị Trấn Phú Phong	0	1,342	22	179	1,543	846	65	90	71	31	9	8	51	35	31	0	39	4	1,280	2,823
Bình Tân	0	158	0	20	178	202	18	12	0	3	0	0	26	1	9	0	4	0	275	453
Tây Thuận	0	199	2	23	224	341	25	28	0	7	1	0	25	7	9	0	4	0	447	671
Bình Thuận	0	211	4	30	245	372	56	24	0	5	1	0	24	5	12	0	3	0	502	747
Tây Giang	0	150	0	23	173	222	22	16	0	3	0	0	17	4	12	0	0	0	296	469
Bình Thành	0	152	4	11	167	394	22	19	0	6	0	0	24	5	13	0	0	6	489	656
Tây An	0	191	2	2	195	231	24	22	0	5	0	0	30	5	11	0	0	12	340	535
Bình Hòa	0	220	2	25	247	388	25	26	0	3	0	0	23	7	12	0	4	6	494	741
Tây Bình	0	265	6	42	313	308	18	22	0	2	0	0	18	2	7	0	4	9	390	703
Bình Tường	0	319	5	30	354	429	32	31	0	7	0	0	33	8	14	0	5	11	570	924
Tây Vinh	0	158	2	28	188	242	18	13	0	2	0	0	18	3	8	0	7	7	318	506
Vinh An	0	2	0	12	14	37	0	2	0	0	0	0	3	1	2	0	0	0	45	59
Tây Xuân	0	123	0	68	191	261	25	13	0	4	0	0	21	2	6	0	5	2	339	530
Bình Nghi	0	148	4	103	255	437	25	18	0	2	1	0	17	2	8	0	4	1	515	770
Tây Phú	0	115	2	23	140	421	11	10	0	0	0	0	15	1	6	0	11	3	478	618
Huyện Tây Sơn	0	3,753	55	619	4,427	5,131	386	346	71	80	12	8	345	88	160	0	90	61	6,778	11,205
Thị Trấn Ngô Mỹ	0	1,608	48	455	2,111	763	76	353	0	34	4	0	52	22	27	0	69	0	1,400	3,511
Cát Sơn	0	167	2	35	204	290	15	24	0	4	0	0	11	4	15	0	6	0	369	573
Cát Minh	0	235	2	12	249	471	15	32	0	5	0	0	11	2	10	0	4	0	550	799
Cát Khánh	0	161	0	6	167	164	13	14	0	9	0	0	11	2	16	0	12	0	241	408
Cát Tài	0	263	4	9	276	288	10	22	0	11	0	0	22	4	13	0	8	0	378	654
Cát Lâm	0	116	2	15	133	165	18	22	0	6	1	0	13	2	18	0	7	0	252	385
Cát Hạnh	0	187	2	19	208	300	14	15	0	12	0	0	2	0	18	0	10	0	371	579
Cát Thành	0	172	2	5	179	156	19	17	0	6	0	0	18	2	14	0	2	0	234	413
Cát Trinh	0	280	2	16	298	501	18	16	0	3	0	1	11	3	6	0	8	0	567	865
Cát Hải	0	69	4	10	83	143	28	23	0	4	1	0	23	2	13	0	8	0	245	328
Cát Hiệp	0	127	4	2	133	202	16	15	0	3	0	0	8	2	15	0	5	0	266	399
Cát Nhơn	0	171	2	13	186	166	16	14	0	2	1	0	28	4	12	0	5	0	248	434
Cát Hưng	0	109	0	13	122	201	21	12	0	4	0	0	21	4	15	0	6	0	284	406
Cát Tường	0	139	2	8	149	549	17	20	0	4	0	0	19	6	15	0	9	0	639	788
Cát Tân	0	254	6	23	283	662	46	149	0	10	3	0	29	8	17	0	15	0	939	1,222
Cát Tiến	0	138	2	15	155	198	22	16	0	3	0	0	28	6	15	0	3	0	291	446
Cát Thắng	0	307	2	12	321	281	28	15	0	4	1	0	29	11	14	0	2	0	385	706
Cát Chánh	0	235	2	18	255	204	15	22	0	4	1	0	30	6	8	0	5	0	295	550
Huyện Phú Cát	0	4,738	88	686	5,512	5,704	407	801	0	128	12	1	366	90	261	0	184	0	7,954	13,466
Thị Trấn Bình Định	0	3,879	52	441	4,372	1,845	138	438	59	30	15	0	54	29	43	0	32	7	2,690	7,062
Thị Trấn Đập Đá	0	2,598	17	30	2,645	1,225	90	238	12	25	16	0	32	18	34	0	8	5	1,703	4,348
Xã Nhơn Mỹ	0	876	4	12	892	543	22	46	0	15	10	0	15	3	15	0	9	0	678	1,570
Xã Nhơn Thành	0	667	6	26	699	561	32	49	0	12	14	0	21	3	26	0	6	0	724	1,423
Xã Nhơn Hạnh	0	209	6	50	265	616	25	52	0	16	10	0	19	4	22	0	8	0	772	1,037
Xã Nhơn Hậu	0	592	4	92	688	638	15	36	0	11	3	0	16	4	20	0	7	0	750	1,438
Xã Nhơn Phong	0	424	2	224	650	261	20	38	0	8	10	0	17	4	18	0	5	0	381	1,031
Xã Nhơn An	0	492	4	22	518	568	28	43	0	14	5	0	18	5	25	0	9	0	715	1,233
Xã Nhơn Phúc	0	709	4	30	743	560	34	47	0	16	16	0	23	6	17	0	31	0	750	1,493
Xã Nhơn Hưng	0	721	5	57	783	508	25	31	0	19	13	0	20	6	22	0	19	0	663	1,446
Xã Nhơn Khánh	0	218	1	30	249	473	21	42	0	19	11	0	17	3	26	0	17	0	629	878
Xã Nhơn Lộc	0	526	3	25	554	499	29	39	0	18	10	0	20	4	20	0	13	0	652	1,206
Xã Nhơn Hoà	0	644	4	35	683	648	37	44	0	18	12	0	17	6	22	0	12	0	816	1,499
Xã Nhơn Tân	0	290	4	12	306	224	26	40	0	15	21	0	20	4	25	0	17	0	392	698
Xã Nhơn Thọ	0	198	2	29	229	406	33	43	0	15	16	0	15	4	24	0	8	0	564	793
Huyện An Nhơn	0	13,043	118	1,115	14,276	9,575	575	1,226	71	251	182	0	324	103	359	0	201	12	12,879	27,155
Thị Trấn Tuy Phước	0	1,933	39	208	2,180	815	89	240	63	23	7	7	85	27	25	0	66	28	1,475	3,655
Thị Trấn Diêu Trì	0	1,295	16	92	1,403	797	72	132	0	25	4	0	54	27	31	0	56	23	1,221	2,624
Phước Thắng	0	389	4	53	446	538	23	38	0	6	1	0	20	7	13	0	5	4	655	1,101
Phước Hưng	0	234	4	31	269	358	20	24	0	3	0	0	18	5	8	0	2	0	438	707
Phước Quang	0	348	4	43	395	411	24	25	0	8	1	0	19	5	10	0	6	0	509	904
Phước Hoà	0	258	2	44	304	465	17	34	0	5	1	0</								

District / Commune	Secondary					Tertiary													Subtotal	Total
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		
Phước Lộc	0	793	3	52	848	339	34	21	0	5	0	0	19	4	6	0	2	0	430	1,278
Phước Nghĩa	0	244	4	74	322	370	19	28	0	5	0	0	34	6	7	0	15	0	484	806
Phước Thuận	0	328	3	38	369	394	18	18	0	6	1	0	21	5	8	0	14	0	485	854
Phước An	0	211	2	58	271	349	23	18	0	6	0	0	25	4	11	0	4	0	440	711
Phước Thành	0	181	4	74	259	372	17	22	0	4	0	0	24	2	5	0	6	0	452	711
Huyện Tuy Phước	0	6,707	90	827	7,624	5,740	401	636	63	102	15	7	387	104	158	0	212	55	7,880	15,504
Vân Canh	0	200	4	16	220	415	15	193	18	2	0	0	7	3	4	0	6	0	663	883
Canh Liên	0	25	0	6	31	130	8	16	0	0	0	0	10	1	5	0	0	0	170	201
Canh Hiệp	0	14	0	3	17	47	3	2	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	55	72
Canh Vinh	0	21	0	27	48	61	7	28	0	0	0	0	12	1	5	0	2	0	116	164
Canh Hiến	0	15	0	11	26	128	3	19	0	0	0	0	6	1	4	0	1	0	162	188
Canh Thuận	0	42	0	6	48	74	6	7	0	0	0	0	7	1	4	0	0	0	99	147
Canh Hoà	0	4	0	10	14	52	0	17	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	70	84
Huyện Vân Canh	0	321	4	79	404	907	42	282	18	2	0	0	42	9	24	0	9	0	1,335	1,739
Total	312	86,218	1,048	12,541	100,119	68,531	4,779	9,632	763	1,372	367	128	2,810	988	2,317	83	3,989	138	95,897	196,016

Table 2.3
Average No of Employment (Per Enterprise by Industrial Sector)

District / Commune	Secondary					Tertiary													Total		
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		Subtotal	
Nhon Binh	-	17.7	1.7	33.3	18.0	1.9	4.0	3.9	-	1.5	1.7	-	3.6	2.0	1.5	-	1.9	-	2.0	4.8	
Nhon Phú	-	19.4	1.0	2.7	18.6	1.4	4.1	4.6	-	3.8	2.6	-	6.4	2.8	2.0	-	2.9	-	1.9	6.3	
Đông Đa	-	13.4	1.6	32.4	13.5	3.3	4.2	2.0	27.0	1.9	-	-	8.3	2.2	1.4	-	7.0	-	3.3	5.4	
Trần Quang Diệu	-	13.5	7.3	49.6	17.9	2.2	3.8	12.9	20.7	1.9	-	-	20.0	1.8	1.9	-	4.5	-	2.9	6.0	
Hải Cảng	-	28.0	1.5	41.0	28.7	1.9	3.2	4.7	-	1.2	1.0	-	4.5	2.0	1.2	-	2.3	-	2.2	7.3	
Quang Trung	-	22.1	2.0	107.5	25.7	2.6	2.4	2.4	17.0	3.8	-	-	3.6	1.3	3.9	-	16.5	1.0	3.2	7.0	
Thị Nại	2.8	94.4	1.7	1.2	3.0	8.9	3.7	17.0	4.7	3.3	-	-	5.2	4.0	1.2	6.0	1.7	9.5	-	5.7	3.6
Lê Hồng Phong	-	24.9	1.3	38.8	25.2	2.0	4.5	5.3	14.0	2.5	-	-	4.3	3.2	2.0	2.1	-	4.9	-	2.5	6.8
Trần Hưng Đạo	-	14.3	1.8	18.0	14.2	2.2	4.5	3.4	-	1.1	2.3	-	4.8	4.7	1.6	7.0	4.8	-	2.4	4.6	
Ngô Mây	-	24.1	1.7	16.4	22.9	2.1	8.6	4.6	-	3.0	4.0	-	3.5	1.7	2.5	-	9.8	1.0	2.6	6.2	
Lý Thường Kiệt	-	25.7	2.0	20.9	19.2	1.6	3.6	7.6	13.0	2.1	-	-	5.3	5.0	4.8	2.2	-	4.7	-	2.1	2.8
Lê Lợi	-	10.7	2.2	24.1	10.5	1.8	3.3	3.5	17.0	2.9	1.5	5.3	4.9	2.0	1.8	-	2.5	-	1.9	2.9	
Trần Phú	-	24.3	1.0	7.3	22.2	2.5	5.0	2.7	21.0	1.7	2.2	8.3	3.5	2.3	1.5	13.0	9.8	-	3.0	7.1	
Bùi Thị Xuân	-	13.3	12.6	48.3	16.7	2.2	4.1	6.6	13.7	2.4	-	-	4.2	5.2	1.5	-	3.5	-	2.9	6.0	
Nguyễn Văn Cừ	-	24.4	1.6	24.5	23.5	2.0	4.6	5.0	21.0	3.3	1.5	-	5.5	1.0	4.4	6.3	3.8	1.3	2.5	6.9	
Ghênh Răng	-	11.3	16.3	34.2	13.5	1.3	5.0	8.5	25.0	1.4	4.0	-	3.9	1.0	2.8	-	8.3	-	2.4	5.0	
Nhon Lý	-	9.2	1.0	30.2	11.1	1.6	1.7	1.2	-	1.3	-	-	5.0	2.0	1.5	-	2.8	-	1.6	3.7	
Nhon Hội	-	10.6	2.0	14.3	10.7	1.9	2.1	2.3	-	2.0	1.0	-	5.0	2.0	2.0	-	2.8	-	2.0	3.8	
Nhon Hải	-	20.9	1.0	47.0	21.8	1.6	2.0	1.0	-	1.0	-	-	4.5	2.0	1.8	-	1.4	-	1.6	4.4	
Nhon Châu	-	71.7	2.0	26.5	64.1	1.5	2.6	1.0	-	-	-	-	3.5	1.5	1.0	-	1.5	-	1.7	8.4	
Phước Mỹ	-	13.8	2.0	3.5	12.8	1.3	2.3	1.7	-	1.3	1.0	-	5.3	2.0	1.2	-	2.7	-	1.5	4.1	
Thành phố Qui Nhơn	2.8	18.0	3.5	11.6	15.7	1.9	3.8	4.4	13.0	2.3	1.9	5.6	5.4	2.7	2.0	3.6	5.5	1.2	2.4	4.9	
An Lão	-	4.5	1.5	20.3	6.4	1.3	1.7	1.5	11.5	2.0	-	-	2.3	1.0	1.2	-	-	-	1.4	2.3	
An Hưng	-	2.0	-	1.0	1.3	1.2	1.0	1.0	-	-	-	-	-	3.0	1.0	-	-	-	1.2	1.2	
An Trung	-	-	-	6.3	6.3	1.2	2.0	1.0	-	-	-	-	-	1.0	1.0	-	-	-	1.2	1.8	
An Dũng	-	-	-	2.5	2.5	1.5	-	1.3	-	-	-	-	4.0	-	1.0	-	-	-	1.6	1.7	
An Vinh	-	1.0	-	25.5	13.3	1.2	2.0	1.7	-	-	-	-	3.0	2.0	1.0	-	-	-	1.3	3.3	
An Toàn	-	2.0	-	-	2.0	1.3	-	1.5	-	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-	1.3	1.3	
An Tân	-	1.5	-	10.0	2.4	1.2	1.5	1.3	-	1.5	-	-	3.0	1.0	1.3	-	-	-	1.3	1.5	
An Hoà	-	1.3	1.5	2.5	1.6	1.2	2.1	1.2	-	1.5	-	-	3.3	2.0	1.3	-	1.0	-	1.3	1.3	
An Quang	-	15.7	-	1.5	10.0	1.5	-	1.5	-	-	-	-	3.0	2.0	-	-	-	-	1.6	3.2	
An Nghĩa	-	-	-	-	-	1.2	-	1.0	-	-	-	-	3.0	1.0	-	-	-	-	1.3	1.3	
Huyện An Lão	-	3.0	1.5	8.4	4.4	1.3	1.7	1.3	11.5	1.7	-	-	3.0	1.6	1.2	-	1.0	-	1.3	1.9	
Thị Trấn Tam Quan	-	5.1	2.0	13.9	5.3	1.4	2.4	1.3	15.0	1.3	2.7	-	3.3	1.5	1.6	-	1.0	-	1.5	2.3	
Thị Trấn Bồng Sơn	-	5.0	3.5	11.5	5.2	1.5	2.7	2.0	19.3	1.9	1.8	4.5	4.8	2.6	2.0	-	1.7	-	1.7	2.5	
Hoài Sơn	-	2.7	2.0	5.0	2.8	1.3	2.2	1.1	-	1.6	1.0	-	3.0	2.0	1.3	-	1.0	-	1.3	1.6	
Hoài Châu Bắc	-	3.1	2.0	7.5	3.2	1.2	1.9	1.1	-	1.3	1.0	-	3.8	2.0	1.2	-	2.0	-	1.2	1.7	
Hoài Châu	-	2.0	2.0	13.7	2.1	1.2	2.1	1.0	-	1.0	1.7	-	3.5	1.5	1.5	-	1.2	-	1.2	1.5	
Hoài Phú	-	2.6	2.0	5.0	2.6	1.2	2.2	1.1	-	1.4	-	-	3.4	2.0	1.5	-	1.3	-	1.3	1.6	
Tam Quan Bắc	-	3.1	2.0	2.0	3.0	1.2	2.1	1.1	-	1.4	1.0	-	3.7	2.0	1.3	-	1.0	-	1.2	1.5	
Tam Quan Nam	-	3.1	2.0	2.7	3.0	1.2	2.0	1.1	-	1.3	1.5	-	3.4	2.0	1.0	-	1.2	-	1.2	1.7	
Hoài Hào	-	3.0	2.0	-	2.9	1.2	1.6	1.1	-	1.5	1.0	-	3.0	2.0	1.2	-	1.2	-	1.2	1.6	
Hoài Thanh Tây	-	4.0	2.0	5.3	4.0	1.2	1.6	1.0	-	1.3	1.0	-	4.3	2.0	1.3	-	1.0	-	1.2	1.8	
Hoài Thanh	-	2.5	2.0	2.7	2.5	1.2	1.7	1.1	-	1.3	-	-	3.5	2.0	1.5	-	-	-	1.3	1.5	
Hoài Hương	-	3.3	2.0	5.4	3.4	1.3	1.8	1.0	-	1.3	-	-	4.0	2.0	1.4	-	1.1	-	1.3	1.7	
Hoài Tân	-	3.2	1.3	2.8	3.1	1.3	2.0	1.1	-	1.2	-	-	3.8	2.0	1.5	-	1.0	-	1.3	1.7	
Hoài Hải	-	3.4	2.0	1.6	3.3	1.3	1.8	1.1	-	1.6	1.0	-	4.0	2.0	1.4	-	1.0	-	1.3	1.9	
Hoài Xuân	-	2.8	2.0	5.3	2.9	1.1	2.2	1.1	-	1.0	-	-	4.0	2.0	1.4	-	1.0	-	1.2	1.6	
Hoài Mỹ	-	2.9	2.0	5.2	3.1	1.3	2.5	1.2	-	1.4	-	-	3.4	2.0	1.5	-	1.0	-	1.3	1.8	
Hoài Đức	-	3.2	2.0	4.5	3.2	1.2	1.6	1.0	-	2.0	1.0	-	3.8	2.0	1.1	-	1.1	-	1.2	1.6	
Huyện Hoài Nhơn	-	3.3	2.4	6.6	3.4	1.3	2.1	1.2	18.3	1.4	1.8	4.5	3.7	2.1	1.4	-	1.3	-	1.3	1.8	
Thị Trấn Tăng Bạt	-	4.3	1.8	11.7	5.2	1.4	1.9	2.1	15.5	1.6	2.0	-	4.4	1.6	1.2	-	1.8	1.0	1.6	2.3	
Ấn Hào Đông	-	2.0	1.0	1.0	1.9	1.3	1.8	1.4	-	-	-	-	4.5	2.0	1.6	-	1.0	-	1.4	1.4	
Ấn Sơn	-	-	-	42.0	42.0	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	3.8	
Ấn Mỹ	-	2.5	1.0	5.1	2.9	1.6	1.8	1.2	-	1.3	-	-	3.0	2.0	1.4	-	1.4	-	1.6	1.8	
Dak Man	-	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-	-	-	2.0	1.7	-	-	-	-	1.4	1.4	
Ấn Tín	-	1.4	-	1.6	1.4	1.3	1.9	1.2	-	2.0	-	-	4.3	2.0	1.4	-	1.3	-	1.3	1.3	
Ấn Thạnh	-	1.6	2.0	2.0	1.6	1.4	1.7	1.2	-	1.5	1.0	-	4.7	2.0	1.6	-	1.5	-	1.5	1.5	
Ấn Phong	-	1.7	-	2.0	1.8	1.2	1.6	1.2	-	-	-	-	2.5	2.0	1.4	-	-	-	1.3	1.4	
Ấn Đức	-	1.5	2.0	3.0	1.6	1.4	2.0	1.1	-	1.5	-	-	2.4	2.0	1.5	-	-	-	1.4	1.4	
Ấn Hữu	-	2.4	2.0	2.0	2.4	1.7	1.6	1.1	-	1.3	-	-	2.8	2.0	1.6	-	-	-	1.6	1.8	
Bok Tới	-	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	1.4	
Ấn Tường Tây	-	1.5	-	7.2	2.5	1.3	1.6	1.3	-	1.0	-	-	2.5	2.0	1.2	-	-	-	1.3	1.4	
Ấn Tường Đông	-	2.4	2.0	2.5	2.4	1.0	1.4	1.1	-	1.3	-	-	2.6	2.0	1.2	-	1.7	-	1.2	1.3	
Ấn Hải Tây	-	1.4	-	2.3	1.5	1.3	1.9	1.0	-	1.0	-	-	3.3	2.0	1.2	-	-	-	1.4	1.4	
Ấn Nghĩa	-	1.1	2.0	2.0	1.2	1.1	1.7	1.1	-	-	-	-	3.3	2.0	1.2	-	-	-	1.2	1.2	
Huyện Hoài Ân	-	2.4	1.8	6.8	2.8	1.4	1.7	1.4	15.5	1.5	1.9	2.0	3.2	1.9	1.3	-	1.5	1.0	1.4	1.6	
Thị Trấn Phù Mỹ	-	6.6	6.0	8.1	6.7	1.2	2.0	6.5	15.0	1.5	-	-	3.9	1.3	1.4	-	2.9	-	1.7	2.7	
Thị Trấn Bình Dương	-	6.1	1.6	10.7	6.3	1.6	1.3	1.1	11.0	2.1	-	-	3.6	2.6	1.7	-	2.1	-	1.6	2.7	
Xã Mỹ Đức	-	3.6	2.0	4.8	3.7	1.1	2.3	1.1	-	1.0	-	-	3.3	5.3	1.6	-	2.0	-	1.3	2.0	
Xã Mỹ Châu	-	2.6	2.0	4.4	2.8	1.5	2.4	1.2	3.0	2.3	-	-	4.0	2.0	1.8	-	3.9	-	1.6	1.8	
Xã Mỹ Thắng	-	4.3	2.0	1.0	4.1	1.2	1.6	1.0	4.0	1.3	-	-	2.8	2.0	1.1	-	1.7	-	1.2	1.8	
Xã Mỹ Lộc	-	2.0	2.0	1.6	1.9	1.3	1.7	1.1	7.0	1.0	-	-	3.5	2.0	1.3	-	1.7	-	1.3	1.5	

District / Commune	Secondary					Tertiary											Total			
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations		Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons	Subtotal
Xã Mỹ Lợi	-	2.0	1.0	1.2	1.9	1.4	1.6	1.0	4.0	1.0	-	-	2.7	2.0	1.2	-	1.4	-	1.4	1.5
Mỹ An	-	2.1	1.0	3.0	2.2	1.1	2.0	1.0	-	1.5	-	-	3.0	3.0	1.1	-	1.6	-	1.2	1.4
Mỹ Phong	-	1.8	-	1.5	1.8	1.2	1.5	1.3	4.0	1.0	-	-	3.5	1.0	1.3	-	1.5	-	1.3	1.4
Mỹ Trinh	-	2.4	1.5	3.5	2.5	1.1	1.5	1.1	-	1.5	-	-	3.8	2.0	1.8	-	1.4	-	1.2	1.5
Mỹ Thọ	-	2.1	1.0	2.2	2.0	1.3	1.7	1.3	7.0	1.0	-	-	2.5	2.0	1.0	4.0	1.7	-	1.4	1.5
Mỹ Hòa	-	2.3	1.5	4.5	2.7	1.2	1.8	1.1	-	1.3	-	-	3.4	2.0	1.3	-	1.4	-	1.3	1.7
Mỹ Thành	-	2.2	1.5	1.1	2.0	1.1	1.9	1.1	-	1.3	-	-	3.3	3.0	1.3	-	1.2	-	1.2	1.4
Mỹ Chánh	-	5.9	2.0	1.8	4.8	1.0	2.0	1.1	-	1.5	-	-	2.5	3.0	1.2	-	2.5	-	1.2	1.7
Mỹ Quang	-	4.3	1.5	1.8	4.0	1.3	1.5	1.1	-	1.3	-	-	3.4	2.0	1.4	-	2.1	-	1.4	1.9
Mỹ Hiệp	-	2.4	2.0	4.5	2.8	1.2	2.1	1.1	-	1.3	-	-	3.3	2.0	1.4	-	2.4	-	1.3	1.7
Mỹ Tài	-	3.8	2.0	6.3	4.0	1.0	1.5	1.1	-	1.3	-	-	2.8	2.0	1.4	-	1.2	-	1.1	1.8
Mỹ Cát	-	5.8	1.5	1.7	5.0	1.2	1.7	1.2	-	1.4	-	-	3.6	2.0	1.3	-	1.2	-	1.3	2.1
Mỹ Chánh Tây	-	2.1	2.0	3.3	2.2	1.5	1.6	1.1	-	1.0	-	-	4.0	3.0	1.5	-	1.9	-	1.5	1.7
Huyện Phú Mỹ	-	4.0	2.6	4.2	4.0	1.3	1.7	1.9	8.7	1.6	-	-	3.4	2.3	1.4	4.0	1.9	-	1.4	1.9
Vinh Thạnh	-	2.0	1.3	38.8	5.1	1.5	1.6	2.3	8.5	1.0	-	-	3.2	1.7	1.0	-	1.0	-	1.6	2.4
Vinh Sơn	-	2.0	-	2.0	2.0	1.0	2.5	1.0	-	-	-	-	3.0	2.0	1.0	-	-	-	1.1	1.2
Vinh Kim	-	2.0	-	2.0	2.0	1.2	-	1.0	-	-	-	-	3.0	1.0	-	-	-	-	1.2	1.3
Vinh Hiệp	-	1.3	-	2.5	1.5	1.1	1.5	1.0	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	-	-	1.1	1.2
Vinh Hào	-	3.8	1.0	10.2	5.6	1.2	1.7	1.0	-	-	-	-	4.0	1.0	1.0	-	7.0	-	1.3	2.2
Vinh Hoà	-	2.0	-	2.0	2.0	1.1	2.0	1.0	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	-	-	1.2	1.2
Vinh Thịnh	-	1.7	2.0	8.7	2.4	1.2	1.9	1.1	-	-	-	-	3.0	1.5	1.0	-	2.5	-	1.2	1.4
Vinh Thuận	-	2.0	-	2.0	2.0	1.1	-	1.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.1	1.2
Vinh Quang	-	3.0	2.0	2.0	2.8	1.1	1.7	1.1	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	12.0	-	1.2	1.4
Huyện Vĩnh Thạnh	-	2.1	1.5	12.6	3.6	1.2	1.8	1.5	8.5	1.0	-	-	3.1	1.4	1.0	-	3.3	-	1.3	1.7
Thị Trấn Phú Phong	-	7.3	3.1	7.5	7.1	1.5	2.5	1.3	14.2	1.8	2.3	4.0	5.1	2.2	1.3	-	1.3	1.3	1.7	2.9
Bình Tân	-	3.1	-	3.3	3.1	1.1	2.0	1.2	-	1.0	-	-	3.7	1.0	1.1	-	1.0	-	1.2	1.6
Tây Thuận	-	2.7	2.0	3.8	2.8	1.3	2.3	1.1	-	1.4	1.0	-	3.6	1.4	1.1	-	1.0	-	1.3	1.6
Bình Thuận	-	2.5	2.0	2.5	2.5	1.2	3.3	1.1	-	1.3	1.0	-	4.0	1.3	1.3	-	1.0	-	1.4	1.6
Tây Giang	-	2.7	-	3.8	2.8	1.2	2.4	1.0	-	1.5	-	-	3.4	1.0	1.3	-	-	-	1.3	1.6
Bình Thành	-	1.9	2.0	2.2	2.0	1.4	2.2	1.2	-	1.2	-	-	4.0	1.3	1.3	-	-	1.2	1.4	1.5
Tây An	-	2.3	2.0	2.0	2.3	1.6	1.8	1.0	-	1.0	-	-	4.3	1.3	1.2	-	-	1.0	1.6	1.8
Bình Hòa	-	2.4	2.0	5.0	2.5	1.3	1.8	1.1	-	1.0	-	-	3.3	1.4	1.0	-	1.3	1.0	1.4	1.6
Tây Bình	-	3.0	2.0	5.3	3.2	1.5	2.3	1.0	-	1.0	-	-	3.0	1.0	1.0	-	1.0	1.0	1.4	1.9
Bình Tường	-	3.1	1.7	3.0	3.1	1.4	2.1	1.1	-	1.2	-	-	3.7	1.3	1.2	-	1.0	1.0	1.4	1.8
Tây Vinh	-	2.8	2.0	3.5	2.9	1.4	2.3	1.0	-	1.0	-	-	3.6	1.5	1.1	-	2.3	1.0	1.4	1.8
Vinh An	-	1.0	-	6.0	3.5	1.3	-	1.0	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	-	-	1.3	1.6
Tây Xuân	-	2.6	-	4.9	3.1	1.4	1.9	1.0	-	1.0	-	-	2.6	1.0	1.0	-	1.7	1.0	1.4	1.7
Bình Nghi	-	2.1	2.0	14.7	3.2	1.2	2.1	1.0	-	1.0	1.0	-	2.8	1.0	1.0	-	1.0	1.0	1.2	1.6
Tây Phú	-	2.8	2.0	2.9	2.8	1.1	1.8	1.0	-	-	-	-	3.8	1.0	1.0	-	1.6	1.0	1.1	1.3
Huyện Tây Sơn	-	3.4	2.3	5.1	3.5	1.3	2.3	1.1	14.2	1.3	1.7	4.0	3.7	1.5	1.2	-	1.3	1.0	1.4	1.8
Thị Trấn Ngô Mây	-	7.1	6.0	75.8	8.7	1.3	2.2	5.9	-	2.0	1.0	-	4.7	2.8	1.2	-	2.8	-	1.8	3.4
Cát Sơn	-	4.2	2.0	7.0	4.4	2.7	2.1	1.1	-	1.3	-	-	3.7	2.0	1.4	-	1.0	-	2.3	2.8
Cát Minh	-	3.9	2.0	2.4	3.7	1.1	1.9	1.9	-	1.7	-	-	2.8	2.0	1.7	-	1.0	-	1.2	1.5
Cát Khánh	-	2.9	-	3.0	2.9	1.1	2.6	1.2	-	1.5	-	-	3.7	2.0	1.5	-	1.2	-	1.2	1.6
Cát Tài	-	3.3	2.0	3.0	3.3	1.2	2.0	1.0	-	1.6	-	-	4.4	2.0	1.4	-	1.1	-	1.3	1.7
Cát Lâm	-	2.8	2.0	3.8	2.9	1.4	2.3	1.1	-	1.2	1.0	-	3.3	2.0	1.5	-	1.4	-	1.5	1.8
Cát Hạnh	-	4.0	2.0	4.8	4.0	1.1	1.8	1.1	-	1.3	-	-	2.0	-	1.5	-	1.4	-	1.1	1.5
Cát Thành	-	4.6	2.0	2.5	4.5	1.4	2.4	1.1	-	1.0	-	-	3.6	2.0	1.4	-	1.0	-	1.5	2.1
Cát Trinh	-	4.4	2.0	2.3	4.2	1.4	2.6	1.1	-	1.0	-	1.0	2.8	1.5	1.0	-	1.3	-	1.4	1.9
Cát Hải	-	2.9	2.0	2.5	2.8	1.4	2.3	1.2	-	1.3	1.0	-	4.6	2.0	1.6	-	1.3	-	1.5	1.7
Cát Hiệp	-	3.0	2.0	2.0	3.0	1.3	2.3	1.0	-	1.5	-	-	4.0	2.0	1.5	-	1.3	-	1.3	1.6
Cát Nhơn	-	3.3	2.0	2.2	3.2	0.8	1.8	1.1	-	1.0	1.0	-	3.5	2.0	1.2	-	1.0	-	1.0	1.4
Cát Hưng	-	2.4	-	2.6	2.4	1.1	2.1	1.0	-	1.3	-	-	4.2	1.0	1.3	-	1.0	-	1.2	1.4
Cát Tường	-	2.2	2.0	2.7	2.2	1.6	2.4	1.1	-	1.0	-	-	3.8	2.0	1.3	-	1.0	-	1.6	1.7
Cát Tân	-	3.3	2.0	2.3	3.2	1.3	2.7	4.5	-	1.3	1.5	-	4.8	1.3	1.3	-	1.1	-	1.5	1.8
Cát Tiến	-	2.7	2.0	2.5	2.6	1.2	2.2	1.1	-	1.0	-	-	4.7	1.2	1.3	-	1.0	-	1.3	1.6
Cát Thắng	-	4.3	2.0	3.0	4.2	2.1	2.2	1.3	-	1.3	1.0	-	4.8	2.2	1.4	-	1.0	-	2.1	2.7
Cát Chánh	-	4.2	2.0	4.5	4.2	1.9	2.1	1.1	-	1.0	1.0	-	6.0	1.0	1.0	-	1.0	-	1.8	2.4
Huyện Phú Cát	-	4.2	3.1	8.5	4.4	1.3	2.2	2.3	-	1.4	1.1	1.0	4.2	1.8	1.3	-	1.5	-	1.5	2.0
Thị Trấn Bình Định	-	11.1	3.7	21.0	11.3	1.4	3.5	5.3	19.7	1.3	1.1	-	4.2	1.6	1.6	-	1.7	1.2	1.8	3.7
Thị Trấn Đập Đá	-	10.5	1.5	3.8	9.9	1.3	3.1	3.0	12.0	1.4	1.1	-	4.6	3.6	2.0	-	1.6	1.3	1.5	3.2
Xã Nhơn Mỹ	-	6.1	1.3	3.0	5.9	1.1	1.8	1.2	-	1.3	1.4	-	3.8	1.5	1.5	-	1.1	-	1.2	2.2
Xã Nhơn Thành	-	4.1	2.0	2.4	3.9	1.1	2.3	1.1	-	1.2	1.3	-	5.3	1.5	1.6	-	1.2	-	1.2	1.8
Xã Nhơn Hạnh	-	3.1	2.0	12.5	3.6	1.4	2.1	1.1	-	1.6	1.3	-	3.8	0.2	1.8	-	2.0	-	1.4	1.6
Xã Nhơn Hậu	-	3.9	2.0	18.4	4.4	1.1	2.1	1.1	-	1.6	1.5	-	4.0	2.0	2.0	-	1.4	-	1.2	1.8
Xã Nhơn Phong	-	3.4	1.0	37.3	4.9	1.4	2.0	1.1	-	1.1	1.4	-	4.3	2.0	1.4	-	1.0	-	1.4	2.5
Xã Nhơn An	-	7.7	2.0	5.5	7.4	1.4	2.2	1.0	-	1.4	1.0	-	4.5	1.7	1.9	-	1.5	-	1.4	2.2
Xã Nhơn Phúc	-	10.7	2.0	1.8	8.7	1.5	2.1	1.0	-	1.1	1.6	-	4.6	2.0	1.2	-	1.6	-	1.5	2.5
Xã Nhơn Hưng	-	4.7	1.7	6.3	4.7	1.2	1.9	1.1	-	1.2	1.4	-	5.0	2.0	1.4	-	1.6	-	1.3	2.1
Xã Nhơn Khánh	-	4.3	1.0	2.0	3.7	1.5	1.6	1.1	-	1.3	1.0	-	3.4	1.5	1.4	-	1.1	-	1.4	1.7
Xã Nhơn Lộc	-	3.6	1.5	2.3	3.4	1.5	2.4	1.1	-	1.2	1.3	-	5.0	2.0	1.2	-	1.3	-	1.5	2.0
Xã Nhơn Hoà	-	4.1	2.0	2.2	3.9	1.2	1.9	1.0	-	1.1	1.0	-	3.4	2.0	1.2	-	1.3	-	1.2	1.8
Xã Nhơn Tân	-	13.2	2.0	3.0	10.9	1.4	2.2	1.1	-	1.5	1.4	-	4.0	2.0	1.3	-	1.4	-	1.5	2.4
Xã Nhơn Thọ	-	4.7	2.0	2.1	4.0	1.3	2.2	1.1	-	1.3	1.1	-	3.8	2.0	1.4	-	1.3	-	1.3	1.6
Huyện An Nhơn	-	6.7	2.2	7.5	6.6	1.3	2.4	1.8	17.8	1.3	1.2	-	4.2	1.4	1.5	-	1.4	1.2	1.4	2.4
Thị Trấn Tuy Phước	-	7.7	3.5	6.3	7.4	1.5	2.2	2.8	15.8	1.4	1.2	3.5	5.7	1.5	1.1	-	3.1	1.0	1.8	3.3

District / Commune	Secondary					Tertiary													Total	
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons		Subtotal
Thị Trấn Diêu Trì	-	6.4	2.0	4.8	6.1	1.7	2.8	2.6	-	1.6	1.0	-	4.5	2.1	1.4	-	2.9	1.0	1.9	3.0
Phước Thắng	-	2.7	2.0	4.4	2.8	1.3	2.1	1.1	-	1.2	1.0	-	3.3	1.0	1.1	-	1.0	1.0	1.3	1.7
Phước Hưng	-	2.4	2.0	4.4	2.5	1.2	2.2	1.2	-	1.0	-	-	3.6	1.3	1.0	-	1.0	-	1.3	1.6
Phước Quang	-	3.5	2.0	5.4	3.6	1.3	2.4	1.1	-	1.1	1.0	-	3.2	1.7	1.1	-	1.0	-	1.3	1.8
Phước Hoà	-	2.1	2.0	4.4	2.3	1.2	1.4	1.1	-	1.3	1.0	-	3.0	1.5	1.1	-	1.6	-	1.2	1.5
Phước Sơn	-	3.8	2.0	2.8	3.7	1.2	2.1	1.1	-	1.5	-	-	3.6	1.3	1.0	-	2.3	-	1.3	1.9
Phước Hiệp	-	2.0	1.5	2.9	2.1	1.2	1.8	1.0	-	1.0	-	-	4.2	1.0	1.1	-	1.1	-	1.2	1.5
Phước Lộc	-	9.0	1.5	3.3	8.0	1.2	2.3	1.3	-	1.0	-	-	2.7	1.3	1.0	-	1.0	-	1.3	2.9
Phước Nghĩa	-	2.1	2.0	4.9	2.4	1.2	1.5	1.2	-	1.0	-	-	4.3	1.5	1.2	-	1.9	-	1.3	1.6
Phước Thuận	-	3.2	1.5	4.8	3.2	1.2	2.0	1.2	-	1.2	1.0	-	3.5	1.7	1.0	-	1.8	-	1.3	1.7
Phước An	-	2.3	2.0	8.3	2.8	1.2	1.9	1.1	-	1.0	-	-	3.6	1.3	1.1	-	1.0	-	1.3	1.6
Phước Thành	-	2.4	2.0	5.3	2.9	1.3	1.3	1.0	-	1.0	-	-	3.4	1.0	1.0	-	1.0	-	1.3	1.6
Huyện Tuy Phước	-	4.5	2.4	4.7	4.5	1.3	2.1	1.8	15.8	1.3	1.1	3.5	4.0	1.5	1.1	-	2.1	1.0	1.5	2.2
Vân Canh	-	5.6	2.0	2.7	5.0	1.5	1.9	12.9	9.0	1.0	-	-	3.5	1.5	1.0	-	6.0	-	2.1	2.4
Canh Liên	-	1.6	-	2.0	1.6	1.1	1.6	2.3	-	-	-	-	3.3	1.0	1.0	-	-	-	1.2	1.3
Canh Hiệp	-	3.5	-	3.0	3.4	9.4	1.0	1.0	-	-	-	-	-	1.0	1.0	-	-	-	4.2	4.0
Canh Vinh	-	1.4	-	4.5	2.3	1.3	1.4	4.7	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	1.0	-	1.6	1.8
Canh Hiến	-	1.3	-	2.8	1.6	1.3	1.0	3.8	-	-	-	-	3.0	1.0	1.0	-	1.0	-	1.4	1.4
Canh Thuận	-	2.3	-	2.0	2.3	1.4	1.5	1.2	-	-	-	-	3.5	1.0	1.0	-	-	-	1.4	1.6
Canh Hoà	-	2.0	-	3.3	2.8	1.4	-	5.7	-	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-	1.7	1.8
Huyện Vân Canh	-	2.7	2.0	4.5	2.9	1.3	1.5	3.9	9.0	1.0	-	-	3.4	1.2	1.0	-	1.4	-	1.5	1.8
Total	2.8	6.8	2.8	8.3	6.8	1.5	2.5	2.4	12.9	1.6	1.4	4.9	4.0	1.9	1.5	3.6	3.0	1.0	1.6	2.7

3. Infrastructure Services

Table 3.1
Infrastructure Services

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Nhơn Bình	100	100	100	100	100	100	100
Nhơn Phú	100	100	100	100	100	100	100
Đông Đa	100	100	100	100	100	100	100
Trần Quang Diệu	100	100	100	100	100	100	100
Hải Cảng	100	100	100	100	100	100	100
Quang Trung	100	100	100	100	100	100	100
Thị Nại	100	100	100	100	100	100	100
Lê Hồng Phong	100	100	100	100	100	100	100
Trần Hưng Đạo	100	100	100	100	100	100	100
Ngọc Mây	100	100	100	100	100	100	100
Lý Thường Kiệt	100	100	100	100	100	100	100
Lê Lợi	100	100	100	100	100	100	100
Trần Phú	100	100	100	100	100	100	100
Bùi Thị Xuân	100	100	100	100	100	98	100
Nguyễn Văn Cừ	100	100	100	100	100	100	100
Ghênh Ráng	100	100	100	100	100	100	100
Nhơn Lý	100	100	100	60	100	75	-
Nhơn Hội	100	100	100	55	100	80	-
Nhơn Hải	100	100	100	50	100	70	-
Nhơn Châu	100	100	95	-	85	30	-
Phước Mỹ	100	100	100	15	95	60	-
Thành phố Qui Nhơn	100	100	100	89	99	91	100
An Lão	100	100	94	-	100	30	-
An Hưng	100	100	80	-	100	3	-
An Trung	100	100	65	-	99	7	-
An Dũng	100	100	55	-	96	2	-
An Vinh	100	100	40	-	95	2	-
An Toàn	100	100	40	-	91	3	-
An Tân	100	100	90	-	99	7	-
An Hoà	100	100	95	-	99	10	-
An Quang	100	100	50	-	98	5	-
An Nghĩa	100	100	40	-	97	5	-
Huyện An Lão	100	100	65	-	97	7	-
Thị Trấn Tam Quan	100	100	100	75	100	75	-
Thị Trấn Bồng Sơn	100	100	100	80	100	80	60
Hoài Sơn	100	100	100	15	98	35	-
Hoài Châu Bắc	100	100	100	25	98	45	-
Hoài Châu	100	100	100	20	100	45	-
Hoài Phú	100	100	100	28	100	40	-
Tam Quan Bắc	100	100	100	60	100	55	30
Tam Quan Nam	100	100	100	50	100	45	20
Hoài Hào	100	100	99	22	99	35	-
Hoài Thanh Tây	100	100	100	40	100	42	-
Hoài Thanh	100	100	100	27	100	48	-
Hoài Hương	100	100	100	40	100	45	-
Hoài Tân	100	100	100	50	100	52	-
Hoài Hải	100	100	97	23	97	40	-
Hoài Xuân	100	100	100	55	100	62	25
Hoài Mỹ	100	100	99	25	100	45	-
Hoài Đức	100	100	100	30	100	55	-
Huyện Hoài Nhơn	100	100	100	39	100	50	34
Thị Trấn Tăng Bạt Hổ	100	100	100	70	100	90	70
Ấn Hào Đông	100	100	100	-	100	40	-
Ấn Sơn	100	100	90	-	83	15	-
Ấn Mỹ	100	100	100	-	98	45	-
Dak Man	100	100	87	-	85	10	-
Ấn Tín	100	100	100	-	100	60	-
Ấn Thanh	100	100	100	20	100	75	-
Ấn Phong	100	100	100	30	100	80	-
Ấn Đức	100	100	100	40	100	70	20
Ấn Hữu	100	100	100	-	100	65	-
Bok Tới	100	100	85	-	87	10	-
Ấn Tường Tây	100	100	100	-	100	35	-
Ấn Tường Đông	100	100	100	-	100	60	-
Ấn Hải Tây	100	100	100	-	97	35	-
Ấn Nghĩa	100	100	100	-	97	20	-
Huyện Hoài Ân	100	100	97	40	96	47	45
Thị Trấn Phù Mỹ	100	100	95	60	100	80	60
Thị Trấn Bình Dương	100	100	85	40	100	70	-
Xã Mỹ Đức	100	100	95	-	98	38	-
Xã Mỹ Châu	100	100	98	-	97	45	-
Xã Mỹ Thắng	100	100	98	-	96	45	-
Xã Mỹ Lộc	100	100	99	-	98	46	-
Xã Mỹ Lợi	100	100	98	-	98	50	-
Mỹ An	100	100	99	-	97	35	-
Mỹ Phong	100	100	99	-	100	50	-
Mỹ Trinh	100	100	100	-	100	60	-
Mỹ Thọ	100	100	99	-	97	35	-
Mỹ Hòa	100	100	100	20	100	65	-
Mỹ Thành	100	100	99	-	97	40	-
Mỹ Chánh	100	100	99	-	100	60	-
Mỹ Quang	100	100	100	40	100	85	-

District / Commune	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Mỹ Hiệp	100	100	100	10	100	65	-
Mỹ Tài	100	100	100	-	100	60	-
Mỹ Cát	100	100	100	-	97	50	-
Mỹ Chánh Tây	100	100	100	10	100	65	-
Huyện Phú Mỹ	100	100	98	30	99	55	60
Vĩnh Thạnh	100	100	95	-	99	25	-
Vĩnh Sơn	100	100	70	-	92	10	-
Vĩnh Kim	100	100	75	-	90	8	-
Vĩnh Hiệp	100	100	93	-	96	20	-
Vĩnh Hảo	100	100	90	-	97	35	-
Vĩnh Hoà	100	100	90	-	95	15	-
Vĩnh Thịnh	100	100	90	-	98	25	-
Vĩnh Thuận	100	100	80	-	95	7	-
Vĩnh Quang	100	100	99	-	98	30	-
Huyện Vĩnh Thạnh	100	100	87	-	95	19	-
Thị Trấn Phú Phong	100	100	100	25	100	80	-
Bình Tân	100	100	99	-	96	55	-
Tây Thuận	100	100	99	-	94	50	-
Bình Thuận	100	100	99	-	95	55	-
Tây Giang	99	100	100	-	97	55	-
Bình Thành	100	100	100	30	100	80	-
Tây An	99	100	98	-	96	45	-
Bình Hòa	100	100	100	15	100	60	-
Tây Bình	100	100	100	-	98	48	-
Bình Tường	100	100	100	30	100	65	-
Tây Vinh	100	100	100	-	97	65	-
Vĩnh An	100	100	99	-	92	25	-
Tây Xuân	100	100	100	25	98	75	-
Bình Nghi	100	100	100	15	97	71	-
Tây Phú	100	100	100	60	10	80	20
Huyện Tây Sơn	100	100	100	29	91	61	20
Thị Trấn Ngô Mỹ	100	100	100	60	100	60	-
Cát Sơn	100	100	98	-	97	45	-
Cát Minh	100	100	100	-	100	45	-
Cát Khánh	100	100	98	-	95	35	-
Cát Tài	100	100	99	-	100	55	-
Cát Lâm	100	100	99	-	100	40	-
Cát Hạnh	100	100	100	-	100	65	-
Cát Thành	100	100	97	-	97	25	-
Cát Trinh	100	100	100	-	100	75	-
Cát Hải	100	100	95	-	96	22	-
Cát Hiệp	100	100	99	-	100	45	-
Cát Nhơn	100	100	99	-	100	40	-
Cát Hưng	100	100	99	-	100	35	-
Cát Tường	100	100	100	-	100	52	-
Cát Tân	100	100	100	-	100	65	-
Cát Tiến	100	100	98	-	95	40	-
Cát Thắng	100	100	99	-	100	42	-
Cát Chánh	100	100	98	-	98	35	-
Huyện Phú Cát	100	100	99	60	99	46	-
Thị Trấn Bình Định	100	100	100	100	100	100	100
Thị Trấn Đập Đá	100	100	100	100	100	100	100
Xã Nhơn Mỹ	100	100	100	40	99	58	-
Xã Nhơn Thành	100	100	100	25	100	85	-
Xã Nhơn Hạnh	100	100	100	33	98	48	-
Xã Nhơn Hậu	100	100	100	30	100	75	-
Xã Nhơn Phong	100	100	100	30	100	60	-
Xã Nhơn An	100	100	100	30	100	70	-
Xã Nhơn Phúc	100	100	100	20	100	60	-
Xã Nhơn Hưng	100	100	100	50	100	78	-
Xã Nhơn Khánh	100	100	100	25	100	70	-
Xã Nhơn Lộc	100	100	100	-	100	40	-
Xã Nhơn Hoà	100	100	100	15	100	65	-
Xã Nhơn Tân	100	100	100	25	99	40	-
Xã Nhơn Thọ	100	100	100	50	100	62	-
Huyện An Nhơn	100	100	100	41	100	67	100
Thị Trấn Tuy Phước	100	100	100	65	100	61	-
Thị Trấn Diêu Trì	100	100	100	76	100	82	-
Phước Thắng	100	100	99	-	100	67	-
Phước Hưng	100	100	99	-	100	54	-
Phước Quang	95	100	100	-	100	52	-
Phước Hoà	90	100	100	-	100	67	-
Phước Sơn	95	100	100	-	100	61	-
Phước Hiệp	98	100	100	30	100	75	-
Phước Lộc	100	100	100	25	100	70	-
Phước Nghĩa	100	100	100	38	100	80	-
Phước Thuận	100	100	100	20	100	75	-
Phước An	98	100	100	-	100	65	-
Phước Thành	97	100	100	-	98	65	-
Huyện Tuy Phước	98	100	100	42	100	67	-
Vân Canh	100	100	97	-	95	35	-
Canh Liên	100	100	70	-	82	5	-
Canh Hiệp	100	100	73	-	74	10	-
Canh Vinh	100	100	82	-	98	7	-
Canh Hiến	100	100	85	10	98	10	-
Canh Thuận	100	100	95	-	85	17	-
Canh Hoà	100	100	75	-	82	7	-
Huyện Vân Canh	100	100	82	10	88	13	-
Total	100	100	96	51	97	53	81

1) Communes that answered "Bad" is indicated

2) Communes that answered "Yes" is indicated

Table 3.2
Road Conditions

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Nhon Binh	5	3		10	5	-	-	10
Nhon Phú	6	3		10	6	-	-	10
Đông Đa	3	3		5	3	-	-	5
Trần Quang Diệu	10	3		20	10	-	-	20
Hải Cảng	2	3		20	2	-	-	20
Quang Trung	5	3		10	5	-	-	10
Thị Nại	2	3		5	2	-	-	5
Lê Hồng Phong	1	3		10	1	-	-	10
Trần Hưng Đạo	1	3		10	1	-	-	10
Ngô Máy	3	3		5	3	-	-	5
Lý Thường Kiệt	1	3		10	1	-	-	10
Lê Lợi	0	3		-	0	-	-	-
Trần Phú	1	3		-	1	-	-	-
Bùi Thị Xuân	14	3		25	14	-	-	25
Nguyễn Văn Cừ	4	3		7	4	-	-	7
Ghềnh Ráng	5	3		10	5	-	-	10
Nhon Lý	21	3		30	21	-	-	30
Nhon Hội	11	3		20	11	-	-	20
Nhon Hải	20	3		30	20	-	-	30
Nhon Châu	27	-	X	150	27	-	X	150
Phước Mỹ	27	3		40	27	-	-	40
Thành phố Qui Nhon	8	0	5	22	8	0	5	22
An Lão	-	-		-	150	-	-	180
An Hưng	2	2	X	5	152	-	-	180
An Trung	5	2	X	10	155	-	-	180
An Dũng	13	2	X	25	163	-	-	190
An Vinh	23	2	X	35	173	-	-	200
An Toàn	40	2	X	60	190	-	-	230
An Tân	4	2	X	10	154	-	-	180
An Hoà	7	2	X	15	157	-	-	180
An Quang	11	2	X	20	161	-	-	190
An Nghĩa	32	2	X	50	182	-	-	210
Huyện An Lão	15	0	90	26	164	0	0	192
Thị Trấn Tam Quan	15	3		25	115	-	-	120
Thị Trấn Bồng Sơn	1	3	X	10	100	-	X	100
Hoài Sơn	30	3		50	130	-	-	130
Hoài Châu Bắc	20	3		30	120	-	-	120
Hoài Châu	18	3		30	118	-	-	120
Hoài Phú	18	3		30	118	-	-	120
Tam Quan Bắc	18	3	X	30	118	-	X	120
Tam Quan Nam	18	3	X	30	118	-	X	120
Hoài Hào	15	3		25	115	-	-	120
Hoài Thanh Tây	12	3		20	112	-	-	120
Hoài Thanh	13	3	X	25	113	-	X	120
Hoài Hương	15	3	X	25	115	-	X	120
Hoài Tân	4	3	X	10	104	-	X	100
Hoài Hải	20	3	X	30	120	-	X	130
Hoài Xuân	3	3	X	5	103	-	X	110
Hoài Mỹ	14	3	X	25	114	-	X	120
Hoài Đức	6	3	X	10	106	-	X	115
Huyện Hoài Nhon	14	0	59	24	114	0	59	118
Thị Trấn Tăng Bạc Hồ	0	-		-	100	-	-	120
Ấn Hào Đông	15	2	X	30	115	-	X	135
Ấn Sơn	8	2	X	15	108	-	X	130
Ấn Mỹ	12	3	X	20	112	-	X	130
Dak Man	22	2	X	35	122	-	X	150
Ấn Tín	8	3	X	10	108	-	X	120
Ấn Thanh	5	-	X	10	105	-	X	130
Ấn Phong	4	3	X	10	104	-	X	120
Ấn Đức	2	3	X	5	102	-	X	120
Ấn Hữu	10	2	X	20	110	-	X	130
Bok Tới	25	2	X	40	125	-	X	150
Ấn Tường Tây	8	2	X	20	108	-	X	125
Ấn Tường Đông	12	2	X	25	112	-	X	130
Ấn Hải Tây	14	2	X	30	114	-	X	135
Ấn Nghĩa	14	2	X	25	114	-	X	130
Huyện Hoài Ân	-	0	93	21	111	0	93	130
Thị Trấn Phù Mỹ	0	-	X	-	50	-	X	50
Thị Trấn Bình Dương	15	3	X	20	65	-	X	75
Xã Mỹ Đức	25	2	X	30	75	-	X	90
Xã Mỹ Châu	17	2	X	30	67	-	X	70
Xã Mỹ Thắng	32	3	X	40	82	-	X	90
Xã Mỹ Lộc	16	2	X	30	66	-	X	70
Xã Mỹ Lợi	18	2	X	30	68	-	X	85
Mỹ An	25	2	X	30	75	-	X	90
Mỹ Phong	10	2	X	15	60	-	X	70
Mỹ Trinh	7	2	X	15	57	-	X	60
Mỹ Thọ	20	2	X	30	70	-	X	70
Mỹ Hòa	3	2	X	10	53	-	X	60
Mỹ Thành	16	2	X	30	66	-	X	70
Mỹ Chánh	9	2	X	15	59	-	X	60
Mỹ Quang	2	2	X	5	52	-	X	60

District / Commune	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Mỹ Hiệp	5	2	X	10	55	-	X	60
Mỹ Tài	10	2	X	15	60	-	X	60
Mỹ Cát	15	2	X	20	65	-	X	70
Mỹ Chánh Tây	6	2	X	15	56	-	X	60
Huyện Phù Mỹ	11	0	100	22	63	0	100	69
Vinh Thạnh	0	-		-	80	-	-	90
Vinh Sơn	45	2		60	125	-	-	150
Vinh Kim	30	2		35	110	-	-	120
Vinh Hiệp	6	2	X	8	86	-	-	80
Vinh Hào	4	2	X	10	84	-	-	90
Vinh Hoà	13	2	X	20	93	-	-	110
Vinh Thịnh	4	2	X	10	84	-	-	90
Vinh Thuận	9	2	X	20	89	-	-	100
Vinh Quang	7	2	X	5	87	-	-	80
Huyện Vĩnh Thạnh	13	0	67	21	93	0	0	101
Thị Trấn Phú Phong	0	-		-	40	-	-	50
Bình Tân	12	2		20	52	-	-	60
Tây Thuận	16	2		30	56	-	-	65
Bình Thuận	14	2		30	54	-	-	65
Tây Giang	11	2		25	51	-	-	60
Bình Thành	3	2		6	43	-	-	55
Tây An	14	2		25	54	-	-	65
Bình Hòa	7	2	X	12	47	-	X	55
Tây Bình	12	3	X	25	52	-	X	65
Bình Tường	5	3		10	45	-	-	55
Tây Vinh	14	3	X	20	54	-	X	65
Vinh An	14	2	X	25	54	-	X	60
Tây Xuân	4	3		10	44	-	-	55
Bình Nghi	8	2		15	48	-	-	60
Tây Phú	2	3		5	42	-	-	50
Huyện Tây Sơn	9	0	27	18	49	0	27	59
Thị Trấn Ngô Mây	1	3		15	31	-	-	35
Cát Sơn	23	3		35	53	-	-	60
Cát Minh	20	3		30	50	-	-	60
Cát Khánh	28	3	X	45	58	-	X	70
Cát Tài	16	3		25	46	-	-	55
Cát Lâm	18	3		30	48	-	-	40
Cát Hạnh	5	-		10	35	-	-	45
Cát Thành	35	3	X	60	65	-	X	70
Cát Trinh	2	3		5	32	-	-	35
Cát Hải	40	3		60	70	-	-	80
Cát Hiệp	11	3		15	41	-	-	45
Cát Nhơn	12	3	X	20	42	-	X	50
Cát Hưng	16	3		30	46	-	-	60
Cát Tường	10	3		15	40	-	-	50
Cát Tân	3	3		10	33	-	-	40
Cát Tiến	22	3	X	30	52	-	X	60
Cát Thắng	17	3	X	25	47	-	X	60
Cát Chánh	22	3	X	35	52	-	X	60
Huyện Phù Cát	17	0	33	28	47	0	33	54
Thị Trấn Bình Định	-	-		-	15	-	-	25
Thị Trấn Đập Đá	4	3		10	19	-	-	30
Xã Nhơn Mỹ	15	3		30	30	-	-	50
Xã Nhơn Thành	8	3		15	23	-	-	30
Xã Nhơn Hạnh	18	3	X	30	33	-	-	50
Xã Nhơn Hậu	8	3		15	23	-	-	30
Xã Nhơn Phong	13	3	X	20	28	-	-	40
Xã Nhơn An	8	3		15	23	-	-	30
Xã Nhơn Phúc	12	3		25	27	-	-	40
Xã Nhơn Hưng	2	3		5	17	-	-	25
Xã Nhơn Khánh	6	3		15	21	-	-	30
Xã Nhơn Lộc	15	3	X	30	30	-	-	50
Xã Nhơn Hoà	10	-		25	25	-	-	35
Xã Nhơn Tân	20	3		35	35	-	-	60
Xã Nhơn Thọ	12	3		25	27	-	-	50
Huyện An Nhơn	11	0	20	21	25	0	0	38
Thị Trấn Tuy Phước	0	-		-	10	-	X	20
Thị Trấn Diêu Trì	4	3	X	10	14	-	X	15
Phước Thắng	15	3	X	25	25	-	X	30
Phước Hưng	17	3		30	27	-	-	30
Phước Quang	17	3		25	27	-	-	35
Phước Hoà	13	3		20	23	-	-	25
Phước Sơn	8	3		15	18	-	-	22
Phước Hiệp	8	3		15	18	-	-	20
Phước Lộc	5	3		8	15	-	-	20
Phước Nghĩa	2	3		5	12	-	-	15
Phước Thuận	4	3		7	14	-	-	20
Phước An	15	3		25	25	-	-	30
Phước Thành	15	3		25	25	-	-	30
Huyện Tuy Phước	9	0	15	18	19	0	23	24
Vân Canh	1	3		10	31	-	-	35
Canh Liên	28	2	X	60	58	-	-	100
Canh Hiệp	4	3		10	34	-	-	40
Canh Vinh	18	3		30	48	-	-	55
Canh Hiến	6	3		10	36	-	-	40
Canh Thuận	1	3		10	31	-	-	35
Canh Hoà	7	3		10	37	-	-	40
Huyện Vân Canh	9	0	14	20	39	0	0	49
Total	12	0	47	22	62	0	36	74

1) 1= Bad, 2 = Fair, 3 = Good, percentage of communes that answered "Bad" indicated for district data
2) Communes that answered "Yes" is indicated, percentage indicated for district data

Table 3.3

Priority Infrastructure for Required Development Identified by Commune

District / Commune		First Priority	Second Priority	Third Priority
Thành phố Qui Nhơn	Nhơn Bình	Land for housing	Vocational training services	Other
	Nhơn Phú	Land for housing	Vocational training services	Other
	Đống Đa	Land for housing	Pollution control	Land for housing
	Trần Quang Diệu	Drainage	Environmental protection	Land for housing
	Hải Cảng	Land for housing	Vocational training services	Other
	Quang Trung	Land for housing	Pollution control	Vocational training services
	Thị Nại	Land for housing	Land for enterprises	Water supply
	Lê Hồng Phong	Vocational training services	Land for housing	Drainage
	Trần Hưng Đạo	Land for housing	Land for enterprises	Vocational training services
	Ngô Mây	Land for housing	Vocational training services	Drainage
	Lý Thường Kiệt	Land for housing	Land for enterprises	Vocational training services
	Lê Lợi	Land for housing	Environmental protection	Drainage
	Trần Phú	Land for housing	Vocational training services	Provincial policy
	Bùi Thị Xuân	Land for housing	Vocational training services	Environmental protection
	Nguyễn Văn Cừ	Land for housing	Land for enterprises	Drainage
	Ghềnh Ráng	Land for housing	Land for enterprises	Vocational training services
	Nhơn Lý	Land for housing	Vocational training services	Water supply
	Nhơn Hội	Land for housing	Vocational training services	Water supply
	Nhơn Hải	Pollution control	Vocational training services	Water supply
	Nhơn Châu	Water supply	Vocational training services	Roads
Phước Mỹ	Water supply	Vocational training services	Roads	
Huyện An Lão	An Lão	Roads	Water supply	Vocational training services
	An Hưng	Roads	Water supply	Vocational training services
	An Trung	Roads	Water supply	Education services
	An Dũng	Roads	Water supply	Education services
	An Vinh	Roads	Power supply	Education services
	An Toàn	Roads	Water supply	Education services
	An Tân	Roads	Power supply	Vocational training services
	An Hoà	Roads	Water supply	Health services
	An Quang	Water supply	Roads	Education services
	An Nghĩa	Roads	Water supply	Education services
	Huyện Hoài Nhơn	Thị Trấn Tam Quan	Land for housing	Water supply
Thị Trấn Bồng Sơn		Water supply	Land for housing	Vocational training services
Hoài Sơn		Water supply	Roads	Vocational training services
Hoài Châu Bắc		Water supply	Vocational training services	Health services
Hoài Châu		Water supply	Vocational training services	Education services
Hoài Phú		Vocational training services	Water supply	Roads
Tam Quan Bắc		Land for housing	Water supply	Vocational training services
Tam Quan Nam		Vocational training services	Land for housing	Water supply
Hoài Hảo		Water supply	Vocational training services	Health services
Hoài Thanh Tây		Water supply	Vocational training services	Water supply
Hoài Thanh		Water supply	Vocational training services	Health services
Hoài Hương		Water supply	Vocational training services	Health services
Hoài Tân		Vocational training services	Water supply	Land for housing
Hoài Hải		Water supply	Vocational training services	Health services
Hoài Xuân		Water supply	Health services	Vocational training services
Hoài Mỹ		Water supply	Health services	Vocational training services
Hoài Đức		Vocational training services	Water supply	Water supply
Thị Trấn Tăng Bạt Hổ		Environmental protection	Water supply	Roads
Ân Hảo Đông		Water supply	Roads	Vocational training services
Ân Sơn		Roads	Water supply	Education services
Ân Mỹ		Vocational training services	Water supply	Roads
Dak Man	Water supply	Roads	Vocational training services	

District / Commune		First Priority	Second Priority	Third Priority
Huyện Hoài Nhơn	Ân Tín	Water supply	Vocational training services	Roads
	Ân Thạnh	Water supply	Vocational training services	Roads
	Ân Phong	Water supply	Vocational training services	Health services
	Ân Đức	Water supply	Roads	Education services
	Ân Hữu	Water supply	Provincial policy	Health services
	Bok Tới	Water supply	Roads	Vocational training services
	Ân Tường Tây	Water supply	Vocational training services	Roads
	Ân Tường Đông	Vocational training services	Water supply	Roads
	Ân Hải Tây	Water supply	Vocational training services	Roads
	Ân Nghĩa	Water supply	Roads	Vocational training services
Huyện Phù Mỹ	Thị Trấn Phù Mỹ	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Thị Trấn Bình Dương	Vocational training services	Land for housing	Water supply
	Xã Mỹ Đức	Vocational training services	Water supply	Education services
	Xã Mỹ Châu	Vocational training services	Water supply	Roads
	Xã Mỹ Thắng	Water supply	Vocational training services	Education services
	Xã Mỹ Lộc	Water supply	Vocational training services	Provincial policy
	Xã Mỹ Lợi	Water supply	Vocational training services	Provincial policy
	Mỹ An	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Mỹ Phong	Water supply	Vocational training services	Health services
	Mỹ Trinh	Water supply	Vocational training services	Water supply
	Mỹ Thọ	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Mỹ Hòa	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Mỹ Thành	Water supply	Land for housing	Vocational training services
	Mỹ Chánh	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Mỹ Quang	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Mỹ Hiệp	Water supply	Vocational training services	Provincial policy
	Mỹ Tài	Water supply	Vocational training services	Health services
	Mỹ Cát	Water supply	Vocational training services	Land for housing
Mỹ Chánh Tây	Water supply	Vocational training services	Land for housing	
Huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	Water supply	Vocational training services	Roads
	Vĩnh Sơn	Roads	Power supply	Health services
	Vĩnh Kim	Water supply	Roads	Health services
	Vĩnh Hiệp	Vocational training services	Water supply	Roads
	Vĩnh Hảo	Vocational training services	Water supply	Provincial policy
	Vĩnh Hoà	Water supply	Health services	Vocational training services
	Vĩnh Thịnh	Water supply	Vocational training services	National policy
	Vĩnh Thuận	Vocational training services	Water supply	Roads
	Vĩnh Quang	Water supply	Vocational training services	Health services
Huyện Tây Sơn	Thị Trấn Phú Phong	Water supply	Vocational training services	Roads
	Bình Tân	Roads	Water supply	Vocational training services
	Tây Thuận	Water supply	Vocational training services	Roads
	Bình Thuận	Water supply	Vocational training services	Roads
	Tây Giang	Water supply	Roads	Vocational training services
	Bình Thành	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Tây An	Roads	Water supply	Vocational training services
	Bình Hòa	Water supply	Vocational training services	Roads
	Tây Bình	Roads	Water supply	Vocational training services
	Bình Tường	Water supply	Roads	Vocational training services
	Tây Vinh	Roads	Water supply	Vocational training services
	Vĩnh An	Roads	Water supply	Vocational training services
	Tây Xuân	Water supply	Vocational training services	Roads
	Bình Nghi	Roads	Water supply	Vocational training services
Tây Phú	Vocational training services	Water supply	Provincial policy	

District / Commune		First Priority	Second Priority	Third Priority
Cát Chánh	Thị Trấn Ngô Mỹ	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Cát Sơn	Roads	Water supply	Vocational training services
	Cát Minh	Water supply	Vocational training services	Provincial policy
	Cát Khánh	Water supply	Vocational training services	Roads
	Cát Tài	Roads	Water supply	Vocational training services
	Cát Lâm	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Hạnh	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Thành	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Trinh	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Hải	Water supply	Health services	Vocational training services
	Cát Hiệp	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Nhơn	Vocational training services	Water supply	Education services
	Cát Hưng	Water supply	Health services	Roads
	Cát Tường	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Tân	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Tiến	Water supply	Vocational training services	Health services
	Cát Thắng	Water supply	Vocational training services	Health services
Cát Chánh	Water supply	Land for housing	Vocational training services	
Huyện An Nhơn	Thị Trấn Bình Định	Roads	Land for enterprises	Environmental protection
	Thị Trấn Đập Đá	Land for housing	Land for enterprises	Vocational training services
	Xã Nhơn Mỹ	Water supply	Vocational training services	Health services
	Xã Nhơn Thành	Roads	Other	Vocational training services
	Xã Nhơn Hạnh	Water supply	Vocational training services	Power supply
	Xã Nhơn Hậu	Water supply	Vocational training services	Health services
	Xã Nhơn Phong	Water supply	Health services	Vocational training services
	Xã Nhơn An	Water supply	Vocational training services	Education services
	Xã Nhơn Phúc	Water supply	Vocational training services	Education services
	Xã Nhơn Hưng	Water supply	Vocational training services	Land for housing
	Xã Nhơn Khánh	Water supply	Vocational training services	Education services
	Xã Nhơn Lộc	Water supply	Water supply	Vocational training services
	Xã Nhơn Hoà	Water supply	Vocational training services	Education services
	Xã Nhơn Tân	-	-	-
Xã Nhơn Thọ	Vocational training services	Education services	Water supply	
Huyện Tuy Phước	Thị Trấn Tuy Phước	National policy	Provincial policy	Vocational training services
	Thị Trấn Diêu Trì	Vocational training services	Provincial policy	Health services
	Phước Thắng	Water supply	Vocational training services	Health services
	Phước Hưng	Water supply	Roads	Vocational training services
	Phước Quang	Roads	Water supply	Vocational training services
	Phước Hoà	Water supply	Roads	Vocational training services
	Phước Sơn	Vocational training services	Water supply	Roads
	Phước Hiệp	Vocational training services	Water supply	National policy
	Phước Lộc	Water supply	Roads	Vocational training services
	Phước Nghĩa	Water supply	Roads	Vocational training services
	Phước Thuận	Water supply	Vocational training services	Roads
	Phước An	Roads	Vocational training services	Water supply
	Phước Thành	Roads	Water supply	Vocational training services
Huyện Vân Canh	Vân Canh	Water supply	Vocational training services	Health services
	Canh Liên	Roads	Water supply	Power supply
	Canh Hiệp	Water supply	Roads	Vocational training services
	Canh Vinh	Water supply	Health services	Vocational training services
	Canh Hiển	Water supply	Health services	Vocational training services
	Canh Thuận	Water supply	Vocational training services	Roads
	Canh Hoà	Water supply	Power supply	Vocational training services

4. Perceived Environmental Problems

Table 4.1

1 = No problem at all, 2 = Fair, 3 = Emerging problem, 4 = Significant problem, 5 = Very severe problem

Environmental Problems Identified by Commune

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Nhơn Bình	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2
Nhơn Phú	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	2	1
Đông Đa	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1
Trần Quang Diệu	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Hải Cảng	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2	1
Quang Trung	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Thị Nại	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1
Lê Hồng Phong	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	2	2
Trần Hưng Đạo	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	2	2
Ngô Mây	2	3	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2
Lý Thường Kiệt	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1
Lê Lợi	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Trần Phú	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1
Bùi Thị Xuân	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Nguyễn Văn Cừ	2	3	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2
Ghênh Ráng	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	2
Nhơn Lý	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2
Nhơn Hội	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Nhơn Hải	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2
Nhơn Châu	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Phước Mỹ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
Thành phố Qui Nhơn	2.0	2.3	2.0	2.0	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.8	1.2	1.5
An Lão	2	2	1	1	2	2	4	2	2	2	2	2	1
An Hưng	2	2	1	1	1	2	4	2	2	1	1	1	1
An Trung	2	2	1	1	1	2	4	4	2	1	2	4	2
An Dũng	1	2	1	1	1	1	4	4	4	1	2	4	1
An Vinh	1	2	1	1	1	1	3	2	2	1	2	4	1
An Toàn	2	2	1	1	1	1	4	2	4	1	2	4	1
An Tân	1	2	1	1	1	2	4	1	2	1	1	4	1
An Hoà	1	1	1	1	1	1	4	4	2	1	2	2	2
An Quang	2	2	1	1	1	2	4	2	4	1	2	4	1
An Nghĩa	2	2	1	1	1	2	4	2	2	1	4	2	1
Huyện An Lão	1.6	1.9	1.0	1.0	1.1	1.6	3.9	2.5	2.6	1.1	2.0	3.1	1.2
Thị Trấn Tam Quan	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1
Thị Trấn Bồng Sơn	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	1	1
Hoài Sơn	2	2	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	1
Hoài Châu Bắc	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Hoài Châu	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Hoài Phú	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1
Tam Quan Bắc	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	2	2
Tam Quan Nam	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Hoài Hảo	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
Hoài Thanh Tây	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Hoài Thanh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Hoài Hương	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Hoài Tân	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Hoài Hải	2	2	4	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Hoài Xuân	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Hoài Mỹ	2	2	4	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Hoài Đức	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1
Huyện Hoài Nhơn	2.0	2.0	1.6	1.7	1.9	1.9	1.2	1.2	1.1	1.0	2.8	1.1	1.4
Thị Trấn Tăng Bạt	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
An Hảo Đông	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	1	1
An Sơn	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	2
An Mỹ	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2
Dak Man	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	2
An Tín	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1
An Thạnh	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	2	2
An Phong	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1
An Đức	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1
An Hữu	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	1	1
Bok Tới	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	2
An Tường Tây	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	1
An Tường Đông	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	2	1
An Hải Tây	1	1	1	2	2	2	2	2	1	1	4	1	1
An Nghĩa	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	2	1
Huyện Hoài Ân	1.9	1.9	1.0	2.0	2.0	2.0	1.8	2.0	1.5	1.1	3.9	1.6	1.4
Thị Trấn Phù Mỹ	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Thị Trấn Bình	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Xã Mỹ Đức	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	4	1	2
Xã Mỹ Châu	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Xã Mỹ Thắng	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2
Xã Mỹ Lộc	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Xã Mỹ Lợi	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ An	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ Phong	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	2	2
Mỹ Trinh	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	5	1	1
Mỹ Thọ	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ Hòa	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Mỹ Thành	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ Chánh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ Quang	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1

District / Commune	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Mỹ Hiệp	2	2	1	2	2	1	1	1	1	1	5	1	1
Mỹ Tài	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1
Mỹ Cát	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Mỹ Chánh Tây	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	2
Huyện Phù Mỹ	2.0	2.0	1.4	1.9	2.0	1.9	1.1	1.1	1.0	1.0	4.2	1.1	1.6
Vĩnh Thạnh	2	2	1	1	1	1	2	2	2	1	4	2	1
Vĩnh Sơn	1	1	1	2	1	2	4	4	2	1	2	4	1
Vĩnh Kim	2	2	1	1	1	1	4	2	2	1	2	2	1
Vĩnh Hiệp	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
Vĩnh Hào	2	2	1	1	1	2	2	2	2	1	4	2	1
Vĩnh Hoà	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	2	2
Vĩnh Thịnh	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
Vĩnh Thuận	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2
Vĩnh Quang	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2
Huyện Vĩnh Thạnh	1.8	1.8	1.1	1.6	1.4	1.7	2.4	2.2	2.0	1.2	2.9	2.2	1.6
Thị Trấn Phú Phong	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2
Bình Tân	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Tây Thuận	2	2	2	2	2	2	4	3	2	2	2	3	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2	2	4	2	2	2	2	4	2
Tây Giang	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	3	2
Bình Thành	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2
Tây An	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	1
Bình Hòa	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	4	2	2
Tây Bình	2	2	1	2	1	2	3	2	2	1	3	2	2
Bình Tường	1	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	1
Tây Vinh	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Vĩnh An	2	2	1	1	1	1	4	2	2	2	2	2	2
Tây Xuân	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
Bình Nghi	2	3	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Tây Phú	2	2	1	2	1	2	2	2	1	1	2	2	2
Huyện Tây Sơn	1.9	2.1	1.6	1.9	1.7	1.9	2.5	2.1	1.9	1.6	2.4	2.2	1.9
Thị Trấn Ngô Mây	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
Cát Sơn	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Cát Minh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2
Cát Khánh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Cát Tài	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
Cát Lâm	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Hạnh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Thành	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Cát Trinh	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Hải	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Hiệp	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Nhơn	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1
Cát Hưng	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
Cát Tường	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Tân	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
Cát Tiến	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	4	1	1
Cát Thăng	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Cát Chánh	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2
Huyện Phù Cát	2.0	2.0	1.6	1.9	2.0	2.0	1.2	1.2	1.1	1.1	2.1	1.1	1.2
Thị Trấn Bình Định	2	3	1	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1
Thị Trấn Đập Đá	2	3	1	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Mỹ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1
Xã Nhơn Thành	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Hạnh	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Hậu	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	-	1
Xã Nhơn Phong	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn An	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Phúc	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Hưng	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Khánh	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Lộc	2	2	1	1	1	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Hoà	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Xã Nhơn Tân	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1
Xã Nhơn Thọ	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1
Huyện An Nhơn	2.0	2.1	1.1	1.7	2.0	1.9	1.1	1.1	1.1	1.1	1.9	1.1	1.0
Thị Trấn Tuy Phước	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
Thị Trấn Diêu Trì	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	2	1	1
Phước Thắng	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	1	1
Phước Hưng	1	2	1	1	2	2	3	3	2	2	2	2	2
Phước Quang	2	2	1	1	1	2	3	2	2	2	2	2	2
Phước Hoà	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước Sơn	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước Hiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước Lộc	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước Nghĩa	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước Thuận	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phước An	2	2	2	2	2	2	3	2	3	2	2	2	2
Phước Thành	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Huyện Tuy Phước	1.8	1.9	1.6	1.7	1.8	2.0	2.2	2.1	2.0	1.9	2.0	1.8	1.8
Vân Canh	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1
Canh Liên	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	2	1
Canh Hiệp	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	2	2	1
Canh Vinh	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	1	1	1
Canh Hiến	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	1	1
Canh Thuận	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	2	1	1
Canh Hoà	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	2	2	1
Huyện Vân Canh	1.4	1.4	1.0	1.1	1.1	1.4	2.0	1.9	1.7	1.1	1.9	1.4	1.0
Total	1.9	2.0	1.4	1.8	1.9	1.9	1.7	1.6	1.4	1.2	2.6	1.5	1.4

5. Development Constraints and Opportunities

Table 5.1

1 = No obstacle, 2 = Minor obstacle, 3 = Moderate obstacle, 4 = Major obstacle, 5 = Severe obstacle

Constraints to Development Identified by Commune

District / Commune	Infrastructure and Service Factors										Location and Environmental Factors										Required Inputs to Facilitate Development							
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution					Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs		
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste					Air Pollution	Gradual Inundation	Flash Flood								Storm Surges	Storm
Nhon Binh	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	3	4	2	3	3
Nhon Phú	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	2	5	4	4	3	4	2	3	2
Đồng Đa	2	2	2	3	2	2	1	2	3	2	2	3	3	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	4	3	2	3	3
Trần Quang Diệu	1	1	1	3	1	2	2	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	4	3	2	2	3
Hải Cảng	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	3	4	2	3	3
Quang Trung	1	1	1	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	4	4	3	2	3	3
Thị Nại	1	1	1	3	2	2	1	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	3	3	2	2	3
Lê Hồng Phong	1	1	1	3	1	1	1	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	3	4	2	3	2
Trần Hưng Đạo	1	1	1	3	1	1	1	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	2	2	5	4	4	4	4	2	3	2
Ngô Máy	1	1	1	3	2	2	2	2	3	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2	5	4	4	3	4	2	3	3
Lý Thường Kiệt	1	1	1	3	1	1	1	1	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	1	2	4	4	4	4	3	2	3	2
Lê Lợi	1	1	1	3	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	2	4	4	4	3	4	2	2	3
Trần Phú	1	1	1	3	1	1	1	1	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	1	2	5	4	4	4	4	2	3	3
Bùi Thị Xuân	2	2	2	3	2	2	2	2	3	1	2	3	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	4	3	3	3	2	3
Nguyễn Văn Cừ	1	1	2	3	2	2	1	2	3	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2	5	4	4	3	4	2	3	2
Ghềnh Ráng	1	1	1	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2	2	2	5	4	4	3	4	2	3	2
Nhon Lý	2	2	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2	5	4	4	4	4	3	3	2
Nhon Hội	2	2	4	2	3	3	2	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	4	4	2	3	3
Nhon Hải	3	2	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	4	4	3	3	3
Nhon Châu	3	3	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	4	4	3	3	3
Phước Mỹ	3	3	4	1	3	3	4	2	2	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	4	4	2	2	4	4	3	3
Thành phố Qui Nhơn	1.6	1.6	1.9	2.7	2.0	2.0	1.9	1.9	2.4	2.0	2.0	2.4	2.0	1.1	1.0	1.0	1.0	1.6	1.2	1.4	4.9	4.0	3.9	3.4	3.7	2.3	2.8	2.7
An Lão	3	2	4	3	3	3	4	2	2	1	1	2	2	4	3	2	1	4	3	1	4	3	2	2	4	4	3	3
An Hưng	3	3	4	3	3	3	4	2	2	1	1	1	1	4	2	2	3	3	3	1	3	3	2	2	5	5	4	3
An Trung	4	3	4	3	3	3	4	2	2	1	1	1	1	4	4	4	1	3	4	1	3	3	2	2	4	4	3	3
An Dũng	4	3	4	2	4	4	5	1	1	1	1	1	1	4	4	4	1	3	4	1	4	3	2	2	5	5	4	3
An Vinh	4	2	5	1	4	4	5	1	1	1	1	1	1	3	3	2	1	3	4	1	3	3	2	2	5	5	4	4
An Toàn	5	3	5	3	4	4	5	1	1	1	1	1	2	4	3	4	1	3	4	1	4	4	2	2	4	4	4	4
An Tân	4	3	4	3	3	3	5	1	1	1	1	1	2	4	4	2	1	3	4	1	4	3	2	2	5	5	4	4
An Hoà	4	2	4	2	3	3	5	1	1	1	1	1	1	4	4	3	1	3	2	1	3	3	2	2	5	5	4	3
An Quang	4	3	4	3	3	3	5	1	1	1	1	1	1	4	4	4	1	4	4	1	4	3	2	2	5	5	4	4
An Nghĩa	4	3	4	2	3	3	5	1	1	1	1	1	1	4	3	3	1	3	2	1	4	3	2	2	5	5	4	4
Huyện An Lão	3.9	2.7	4.2	2.5	3.3	3.3	4.7	1.3	1.3	1.0	1.0	1.1	1.3	3.9	3.4	3.0	1.2	3.2	3.4	1.0	3.6	3.1	2.0	2.0	4.7	4.7	3.8	3.5
Thị Trấn Tam Quan	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	3	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	4	3	4	3	2	3
Thị Trấn Bồng Sơn	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	1	4	1	1	5	4	3	2	3	3	2	3
Hoài Sơn	2	2	5	1	3	3	4	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	4	2	2	4	4	3	3
Hoài Châu Bắc	3	2	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3
Hoài Châu	3	2	5	2	3	3	3	2	2	1	1	2	2	2	2	1	1	1	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3
Hoài Phú	2	2	5	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3
Tam Quan Bắc	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	3	5	4	4	3	4	3	3	3
Tam Quan Nam	3	2	4	2	3	3	2	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	4	1	3	5	4	4	3	4	3	3	3
Hoài Hào	3	2	4	2	3	3	4	2	2	1	2	1	2	2	2	2	1	1	1	1	5	4	2	2	4	3	3	3
Hoài Thanh Tây	2	2	5	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3
Hoài Thanh	2	2	5	3	2	3	2	2	2	3	3	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	4	3	3	4	3	3	3
Hoài Hương	2	2	4	3	3	3	2	2	2	3	3	2	2	1	1	1	1	4	1	2	3	4	3	2	4	3	2	3
Hoài Tân	2	2	4	3	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	3	4	4	3	4	3	2	3
Hoài Hải	3	2	4	3	3	3	3	2	2	4	3	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	3	2	2	4	4	3	3
Hoài Xuân	2	2	4	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	3	3	3	3	3	2	2
Hoài Mỹ	3	2	4	2	3	3	2	2	2	4	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	3	4	4	3	4	3	2	3
Hoài Đức	2	3	5	2	2	3	3	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	4	1	2	5	4	4	3	4	3	2	3
Huyện Hoài Nhơn	2.4	2.1	4.4	2.3	2.7	2.8	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.9	2.0	1.4	1.2	1.2	1.0	2.8	1.0	1.6	4.6	3.9	3.2	2.5	3.9	3.1	2.6	2.9
Thị Trấn Tăng Bạt Hổ	2	2	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	2	4	3	2	2	4	4	3	3
Ấn Hào Đông	4	3	5	3	3	3	5	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	1	1	5	4	3	2	4	4	3	3
Ấn Sơn	4	3	4	2	3	3	4	2	2	1	2	2	2	3	3	3	1	4	2	1	4	4	2	2	4	5	3	3
Ấn Mỹ	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	2	2	1	4	2	2	4	3	2	2	4	4	4	3	3
Dak Man	4	3	5	2	3	3	5	2	2	1	2	2	2	3	3	3	1	4	3	1	4	4	2	2	5	5	3	3
Ấn Tín	3	3	5	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1	5	3	3	3	4	3	3	3
Ấn Thạnh	3	2	4	2	2	2	3	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1	5	3	3	3	4	3	3	3

District / Commune	Infrastructure and Service Factors							Location and Environmental Factors													Required Inputs to Facilitate Development								
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges									
Ấn Phong	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1	5	3	3	3	3	3	3	3	3
Ấn Đức	3	3	4	3	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	4	2	1	5	3	3	2	3	3	3	3	3
Ấn Hữu	4	3	4	2	3	3	4	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	1	5	3	3	2	4	3	3	3	3
Bok Tới	4	3	5	2	3	3	5	2	2	1	2	2	2	3	3	3	1	4	3	1	3	3	2	2	5	5	3	3	3
Ấn Tường Tây	3	3	5	2	3	3	4	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	2	1	4	3	3	3	4	3	3	3	3
Ấn Tường Đông	4	3	4	2	3	3	5	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	2	1	5	4	2	2	4	4	3	3	3
Ấn Hải Tây	4	3	5	2	3	3	5	1	1	1	2	2	2	1	2	1	1	4	1	1	5	3	3	3	4	4	3	3	3
Ấn Nghĩa	4	3	5	2	3	3	5	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	4	1	1	5	4	2	2	4	4	3	3	3
Huyện Hoài Ân	3.5	2.9	4.5	2.1	2.9	2.9	4.0	1.9	1.9	1.0	2.0	2.0	2.0	1.9	2.2	1.7	1.0	4.0	1.7	1.1	4.5	3.3	2.5	2.3	4.0	3.8	3.0	3.0	3.0
Thị Trấn Phù Mỹ	2	2	4	3	2	2	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	5	4	3	2	4	4	3	3	3
Thị Trấn Bình Dương	3	3	4	3	2	2	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	4	3	3	3	4	4	3	3	3
Xã Mỹ Đức	3	3	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	4	1	2	5	3	3	2	4	4	3	3	3
Xã Mỹ Châu	3	2	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	4	3	2	4	4	3	3	2	2
Xã Mỹ Thắng	3	2	4	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	3	1	2	5	4	3	2	4	4	3	3	3
Xã Mỹ Lộc	3	2	4	2	3	2	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3	3
Xã Mỹ Lợi	3	2	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	5	3	3	3	4	3	3	3	3
Mỹ An	3	2	5	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	4	3	2	4	4	3	3	3
Mỹ Phong	3	2	5	3	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1	5	4	2	2	4	3	3	3	3
Mỹ Trinh	3	2	5	2	2	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	2	2	5	4	3	3	4	3	3	3	3
Mỹ Thọ	3	2	5	2	2	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	4	3	3	4	3	3	3	3
Mỹ Hòa	3	2	5	3	2	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	3
Mỹ Thành	3	2	5	3	3	3	3	2	2	3	2	3	2	1	1	1	1	4	1	2	5	2	4	3	4	3	3	3	3
Mỹ Chánh	3	2	5	3	3	3	3	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	4	3	3	4	3	3	3	3
Mỹ Quang	3	2	4	3	2	2	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1	5	4	3	3	4	2	2	2	3
Mỹ Hiệp	3	2	5	3	2	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	5	3	3	2	4	3	3	3	3	3
Mỹ Tài	2	2	5	3	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1	5	4	3	3	4	3	2	2	3
Mỹ Cát	3	2	5	2	3	3	4	2	2	3	2	2	2	2	1	1	1	4	1	3	5	4	4	3	4	3	2	2	3
Mỹ Chánh Tây	3	2	5	3	2	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	5	1	1	5	4	3	3	4	3	2	2	3
Huyện Phù Mỹ	2.9	2.1	4.6	2.6	2.5	2.7	3.1	2.0	2.0	1.7	2.0	2.1	2.0	1.1	1.1	1.0	1.0	4.2	1.1	1.7	4.8	3.7	2.9	2.8	3.9	3.2	2.8	2.9	2.9
Vĩnh Thạnh	4	3	4	2	3	3	4	2	2	1	1	1	1	2	3	2	1	3	1	1	4	4	2	2	4	4	3	3	3
Vĩnh Sơn	5	3	4	2	4	4	5	1	1	1	1	1	1	4	4	2	1	3	4	1	3	3	2	2	5	5	4	3	3
Vĩnh Kim	4	3	5	2	4	4	5	1	1	1	1	1	1	4	2	2	1	3	4	1	4	3	2	2	5	5	4	4	4
Vĩnh Hiệp	4	3	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	4	2	1	4	3	2	2	5	5	4	4	4
Vĩnh Hòa	4	3	4	2	4	4	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	4	3	4	4	3	2	2	5	5	3	3	3
Vĩnh Hoà	4	3	4	2	4	4	4	1	1	1	1	1	1	3	2	2	1	3	3	4	4	3	2	2	4	5	4	4	4
Vĩnh Thịnh	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	3	2	2	2	2	2	1	4	2	2	4	3	2	2	4	3	3	3	3
Vĩnh Thuận	4	3	4	2	3	3	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	4	3	2	2	4	4	4	3	3
Vĩnh Quang	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	4	3	3	4	3	2	2	4	3	3	3	3
Huyện Vĩnh Thạnh	3.9	3.0	4.1	2.0	3.4	3.4	3.9	1.6	1.6	1.1	1.6	1.4	1.4	2.7	2.3	2.0	1.1	3.6	2.8	2.2	3.9	3.1	2.0	2.0	4.4	4.3	3.6	3.3	3.3
Thị Trấn Phú Phong	2	2	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	5	3	2	5	3	2	2	4	4	3	3	3
Bình Tân	4	3	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	2	5	3	2	2	4	4	4	3	3
Tây Thuận	4	3	4	2	3	3	4	2	2	2	2	2	2	4	4	3	2	4	3	2	5	3	3	2	4	4	4	3	3
Bình Thuận	3	2	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	4	3	3	2	4	3	2	4	3	3	2	4	4	4	3	3
Tây Giang	3	2	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	4	4	2	4	4	2	5	3	3	2	4	4	4	3	3
Bình Thành	2	2	4	2	2	2	2	1	2	1	1	1	2	2	1	1	1	4	2	2	5	3	3	2	4	4	4	3	3
Tây An	3	3	4	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	3	3	2	1	4	3	3	5	3	3	2	5	5	3	3	3
Bình Hòa	3	2	4	3	3	3	3	2	2	1	2	2	2	3	2	2	1	4	3	2	5	3	3	2	4	5	3	3	3
Tây Bình	3	3	4	3	3	3	4	2	2	1	1	1	2	3	2	2	1	4	2	1	5	3	3	3	4	4	4	4	4
Bình Tường	3	2	4	3	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	4	2	2	5	3	2	2	4	4	3	3	3
Tây Vinh	3	2	4	3	3	3	4	2	2	1	1	2	2	3	2	2	1	4	3	1	4	3	2	2	4	4	4	3	3
Vĩnh An	4	3	4	3	3	3	4	2	2	1	2	2	2	4	3	3	1	3	3	3	4	3	3	2	5	5	3	3	3
Tây Xuân	3	2	4	3	3	3	4	2	2	1	2	2	2	3	3	2	1	3	2	1	4	3	2	2	4	4	3	3	3
Bình Nghi	4	3	4	3	3	3	4	2	3	1	2	2	2	3	2	2	2	4	3	1	4	3	2	2	4	4	3	3	3
Tây Phú	3	2	4	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	1	4	3	2	2	4	4	3	3	3
Huyện Tây Sơn	3.1	2.4	4.0	2.6	2.9	2.9	3.3	1.9	2.1	1.5	1.8	1.9	2.0	2.9	2.5	2.3	1.5	3.9	2.8	1.8	4.6	3.0	2.5	2.1	4.1	4.2	3.5	3.1	3.1
Thị Trấn Ngô Mây	3	3	4	2	2	2	3	2	2	1	2	2	2	1	2	1	1	1	1	1	4	4	3	3	4	4	3	3	3
Cát Sơn	4	3	5	2	3	3	4	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	3	1	1	4	4	2	2	4	4	3	3	3
Cát Minh	3	3	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	3	1	1	1	5	4	3	3	4	4	3	3	3
Cát Khánh	3	3	4	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	4	1	2	5	4	3	3	4	4	3	3	3
Cát Tài	4	3	5	3	3	3	5	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	3	4	3	3	4	4	3	3	3
Cát Lâm	3	3	5	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	2	4	4	3	3	3
Cát Hạnh	3	3	5	3	3	3	3	2	3	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	3	4	4	3	3	3
Cát Thành	3	3	5	3	3	3	3	2	3	3	3	3																	

District / Commune	Infrastructure and Service Factors							Location and Environmental Factors													Required Inputs to Facilitate Development								
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Storm	Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor	Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs	
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges									
Cát Trinh	3	3	5	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	5	3	3	3	4	4	3	3
Cát Hải	3	3	5	2	3	3	3	2	2	3	3	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	3	4	4	3	3
Cát Hiệp	3	3	5	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	5	4	3	3	4	4	3	3
Cát Nhơn	3	3	5	3	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	4	1	1	5	4	3	3	4	4	3	3	
Cát Hưng	4	3	4	2	3	3	4	2	2	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	4	4	3	2	4	4	3	3
Cát Tường	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	4	4	2	2	4	4	3	3
Cát Tân	3	3	5	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	5	3	3	3	4	4	3	3	
Cát Tiến	3	3	4	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	5	1	2	5	4	3	3	4	4	3	3	
Cát Thắng	3	2	4	2	3	3	3	2	2	3	2	2	2	1	1	1	1	5	1	2	5	4	3	3	4	4	3	3	
Cát Chánh	3	3	4	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	5	1	2	5	4	3	3	4	4	3	3	
Huyện Phú Cát	3.2	2.9	4.6	2.4	2.9	2.9	3.2	2.1	2.1	1.8	2.1	2.1	2.1	1.2	1.0	1.2	2.3	1.0	1.2	4.7	3.9	2.9	2.8	4.0	4.0	3.0	3.0		
Thị Trấn Bình Định	1	1	1	2	2	2	1	2	3	2	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1	5	4	4	4	3	2	2	3	
Thị Trấn Đập Đá	2	2	2	3	2	3	2	2	3	1	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1	5	4	4	3	4	2	3	3	
Xã Nhơn Mỹ	3	3	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	
Xã Nhơn Thành	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	2	3	
Xã Nhơn Hạnh	2	3	5	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	2	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	
Xã Nhơn Hậu	3	2	4	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	2	3	3	
Xã Nhơn Phong	3	2	4	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	
Xã Nhơn An	2	1	4	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	2	3	3	
Xã Nhơn Phúc	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	2	3	3	
Xã Nhơn Hưng	2	2	4	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	2	4	2	3	3	
Xã Nhơn Khánh	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	4	3	4	3	3	3	
Xã Nhơn Lộc	3	2	4	3	3	3	3	2	2	1	1	1	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	2	4	3	3	3	
Xã Nhơn Hoà	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	2	3	3	
Xã Nhơn Tân	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	
Xã Nhơn Thọ	2	2	4	2	3	3	2	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	3	1	1	5	4	3	3	4	3	3	3	
Huyện An Nhơn	2.2	2.0	3.7	2.1	2.9	2.9	2.1	2.0	2.1	1.1	1.7	2.0	1.9	1.1	1.0	1.0	1.0	2.9	1.0	1.0	5.0	4.0	3.2	2.9	3.9	2.5	2.9	3.0	
Thị Trấn Tuy Phước	1	3	4	2	2	3	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	3	4	3	3	
Thị Trấn Diêu Trì	2	2	3	1	1	2	1	1	2	1	1	2	2	2	2	1	1	1	1	1	4	2	2	3	4	4	3	3	
Phước Thắng	2	2	4	2	2	3	2	1	2	1	2	2	2	2	3	2	1	2	2	1	4	2	2	3	4	4	3	3	
Phước Hưng	2	2	4	2	2	2	4	3	3	1	1	1	2	3	3	2	2	3	2	2	4	2	2	2	4	4	4	3	
Phước Quang	3	2	4	2	2	3	3	2	2	1	2	2	2	4	3	2	2	4	2	2	4	2	2	2	4	4	3	3	
Phước Hoà	4	2	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	4	2	2	2	4	4	4	3	
Phước Sơn	2	2	4	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	4	4	3	3	
Phước Hiệp	2	2	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2	4	2	2	2	4	4	3	3	
Phước Lộc	2	2	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2	4	3	2	2	3	3	3	3	
Phước Nghĩa	2	2	3	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	4	2	2	4	2	2	2	4	4	3	3	
Phước Thuận	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	4	2	2	4	3	2	2	3	4	3	3	
Phước An	3	3	5	2	3	3	4	2	2	2	2	2	2	4	3	3	2	3	3	2	4	3	2	2	4	4	4	3	
Phước Thành	3	2	4	2	3	3	4	2	2	2	2	2	2	3	2	3	2	4	3	2	5	3	2	2	4	4	4	3	
Huyện Tuy Phước	2.3	2.2	3.9	1.8	2.1	2.4	2.6	1.8	2.1	1.6	1.8	1.9	2.0	2.5	2.3	2.1	1.8	3.2	2.2	1.9	3.8	2.4	2.0	2.2	3.8	3.9	3.3	3.0	
Vân Canh	3	2	4	2	3	3	3	2	2	1	2	2	2	2	1	1	3	1	1	4	4	3	2	4	3	3	3		
Canh Liên	5	4	5	1	3	3	3	1	1	1	1	1	1	3	2	2	1	2	2	1	4	4	2	2	4	4	3	3	
Canh Hiệp	3	4	5	1	3	3	4	2	2	1	1	1	1	1	3	2	1	3	1	1	4	4	2	3	4	4	3	3	
Canh Vĩnh	3	3	5	2	3	3	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	3	2	1	4	4	2	2	4	2	3	3	
Canh Hiển	3	3	5	1	2	2	4	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1	2	2	1	4	4	2	3	4	2	3	3	
Canh Thuận	3	3	4	1	3	3	4	2	2	1	1	1	1	3	2	1	1	2	1	1	4	4	2	3	4	4	3	3	
Canh Hoà	3	3	5	1	3	3	4	1	1	1	1	1	1	3	2	2	1	2	2	1	4	4	2	3	4	4	3	4	
Huyện Vân Canh	3.3	3.1	4.7	1.3	2.9	2.9	3.7	1.4	1.4	1.0	1.1	1.1	1.1	2.6	2.0	1.7	1.0	2.4	1.6	1.0	4.0	4.0	2.1	2.6	4.0	3.3	3.0	3.1	
Total	2.8	2.4	4.0	2.3	2.7	2.8	3.0	1.9	2.0	1.5	1.8	1.9	1.9	1.8	1.7	1.5	1.2	3.1	1.6	1.5	4.5	3.5	2.8	2.6	4.0	3.5	3.0	3.0	

Table 5.2
Main Constraints to Development

District / Commune	First Constraint	Second Constraint	Third Constraint	
Thành phố Qui Nhơn	Nhon Binh	Education services	Health services	Other
	Nhon Phú	Education services	Environmental protection	Other
	Đống Đa	Education services	Pollution control	Vocational training services
	Trần Quang Diệu	Education services	Vocational training services	Pollution control
	Hải Cảng	Education services	Pollution control	Environmental protection
	Quang Trung	Education services	Environmental protection	Vocational training services
	Thị Nại	Education services	Vocational training services	Pollution control
	Lê Hồng Phong	Education services	Health services	Pollution control
	Trần Hưng Đạo	Education services	Health services	Pollution control
	Ngô Mây	Education services	Health services	National policy
	Lý Thường Kiệt	Education services	Provincial policy	Other
	Lê Lợi	Education services	Pollution control	Other
	Trần Phú	Education services	Provincial policy	Other
	Bùi Thị Xuân	Education services	Pollution control	Vocational training services
	Nguyễn Văn Cừ	-	-	-
	Ghềnh Ráng	Education services	Drainage	Health services
	Nhon Lý	Education services	Land for enterprises	Environmental protection
	Nhon Hội	Education services	Environmental protection	Land for enterprises
	Nhon Hải	Education services	Land for enterprises	Environmental protection
	Nhon Châu	Water supply	Land for enterprises	Education services
Phước Mỹ	Education services	Land for housing	Land for enterprises	
Huyện An Lão	An Lão	Land for housing	Roads	Water supply
	An Hưng	Water supply	Land for housing	Provincial policy
	An Trung	Land for housing	Roads	Land for enterprises
	An Dũng	Land for enterprises	Roads	Water supply
	An Vinh	Land for enterprises	Land for housing	Roads
	An Toàn	Land for enterprises	Roads	Water supply
	An Tân	Roads	Land for enterprises	Health services
	An Hoà	Land for enterprises	Land for housing	Roads
	An Quang	Land for enterprises	Land for housing	Environmental protection
	An Nghĩa	Land for enterprises	Roads	Water supply
Huyện Hoài Nhơn	Thị Trấn Tam Quan	Environmental protection	Education services	Land for housing
	Thị Trấn Bồng Sơn	Environmental protection	Water supply	Education services
	Hoài Sơn	Education services	Water supply	Land for housing
	Hoài Châu Bắc	Water supply	Education services	Environmental protection
	Hoài Châu	Land for housing	Health services	Water supply
	Hoài Phú	Education services	Land for enterprises	Environmental protection
	Tam Quan Bắc	Education services	Environmental protection	Water supply
	Tam Quan Nam	Environmental protection	Education services	Water supply
	Hoài Hào	Land for housing	Water supply	Education services
	Hoài Thanh Tây	Water supply	Education services	Environmental protection
	Hoài Thanh	Education services	Water supply	Environmental protection
	Hoài Hương	Education services	Water supply	Environmental protection
	Hoài Tân	Environmental protection	Education services	Water supply
	Hoài Hải	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Hoài Xuân	Environmental protection	Vocational training services	Water supply
	Hoài Mỹ	Education services	Environmental protection	Water supply
	Hoài Đức	Education services	Water supply	Environmental protection
	Thị Trấn Tăng Bạc Hồ	Land for housing	Water supply	Health services
	Ấn Hào Đông	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Ấn Sơn	Land for housing	Water supply	Land for enterprises
	Ấn Mỹ	Water supply	Environmental protection	Land for housing
	Dak Man	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Ấn Tín	Environmental protection	Water supply	Health services
	Ấn Thành	Health services	Water supply	Environmental protection
	Ấn Phong	Water supply	Land for housing	Health services
	Ấn Đức	Environmental protection	Water supply	Roads
	Ấn Hữu	Water supply	Land for enterprises	Roads
	Bok Tới	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Ấn Tường Tây	Land for enterprises	Environmental protection	Land for housing
	Ấn Tường Đông	Land for enterprises	Health services	Water supply
Ấn Hải Tây	Water supply	Land for enterprises	Environmental protection	
Ấn Nghĩa	Land for enterprises	Roads	Water supply	
Huyện Phù Mỹ	Thị Trấn Phù Mỹ	Water supply	Environmental protection	Health services
	Thị Trấn Bình Dương	Water supply	Health services	Environmental protection
	Xã Mỹ Đức	Water supply	Land for housing	Health services
	Xã Mỹ Châu	Land for housing	Water supply	Environmental protection
	Xã Mỹ Thắng	Water supply	Land for housing	Health services
	Xã Mỹ Lộc	Water supply	Health services	Land for housing
	Xã Mỹ Lợi	Water supply	Environmental protection	Land for housing
Mỹ An	Water supply	Drainage	Environmental protection	

District / Commune		First Constraint	Second Constraint	Third Constraint
Huyện Phù Mỹ	Mỹ Phong	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Mỹ Trinh	Water supply	Education services	Environmental protection
	Mỹ Thọ	Water supply	Environmental protection	Education services
	Mỹ Hòa	Water supply	Land for housing	Education services
	Mỹ Thành	Education services	Environmental protection	-
	Mỹ Chánh	Water supply	Environmental protection	Land for housing
	Mỹ Quang	Environmental protection	Water supply	Health services
	Mỹ Hiệp	Water supply	Environmental protection	Education services
	Mỹ Tài	Water supply	Education services	Environmental protection
	Mỹ Cát	Water supply	Environmental protection	Education services
Huyện Vĩnh Thạnh	Mỹ Chánh Tây	Environmental protection	Water supply	Education services
	Vĩnh Thạnh	Land for enterprises	Land for housing	Roads
	Vĩnh Sơn	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Vĩnh Kim	Land for enterprises	Land for housing	Roads
	Vĩnh Hiệp	Land for housing	Health services	Water supply
	Vĩnh Hào	Land for housing	Water supply	Health services
	Vĩnh Hoà	Land for housing	Land for enterprises	Water supply
	Vĩnh Thịnh	Water supply	Land for housing	Health services
	Vĩnh Thuận	Land for housing	Water supply	Land for enterprises
Huyện Tây Sơn	Vĩnh Quang	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Thị Trấn Phú Phong	Roads	Environmental protection	Land for housing
	Bình Tân	Land for housing	Roads	Environmental protection
	Tây Thuận	Land for housing	Roads	Environmental protection
	Bình Thuận	Land for housing	Roads	Environmental protection
	Tây Giang	Roads	Health services	Environmental protection
	Bình Thành	Land for housing	Water supply	Environmental protection
	Tây An	Roads	Land for housing	Water supply
	Bình Hòa	Roads	Environmental protection	Land for housing
	Tây Bình	Land for housing	Roads	Land for enterprises
	Bình Tường	Roads	Land for housing	Environmental protection
	Tây Vinh	Roads	Land for housing	Land for enterprises
	Vĩnh An	Roads	Land for housing	Health services
	Tây Xuân	Roads	Land for housing	Health services
Bình Nghi	Roads	Health services	Environmental protection	
Cát Chánh	Tây Phú	Water supply	Health services	Environmental protection
	Thị Trấn Ngô Mây	Water supply	Land for enterprises	Health services
	Cát Sơn	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Cát Minh	Water supply	Land for housing	Roads
	Cát Khánh	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Cát Tài	Land for enterprises	Land for housing	Water supply
	Cát Lâm	Land for housing	Water supply	Health services
	Cát Hạnh	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Cát Thành	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Cát Trinh	Water supply	Land for housing	Education services
	Cát Hải	Water supply	Land for housing	Health services
	Cát Hiệp	Water supply	Land for housing	Health services
	Cát Nhơn	Water supply	Land for housing	Environmental protection
	Cát Hưng	Water supply	Land for enterprises	Land for housing
	Cát Tường	Water supply	Land for housing	Health services
	Cát Tân	Water supply	Health services	Land for housing
	Cát Tiến	Water supply	Health services	Environmental protection
Cát Thắng	Water supply	Environmental protection	Land for housing	
Cát Chánh	Water supply	Land for housing	Environmental protection	
Huyện An Nhơn	Thị Trấn Bình Định	-	-	-
	Thị Trấn Đập Đá	Education services	Drainage	Vocational training services
	Xã Nhơn Mỹ	Water supply	Education services	Health services
	Xã Nhơn Thành	Water supply	Land for housing	Drainage
	Xã Nhơn Hạnh	Water supply	Education services	Environmental protection
	Xã Nhơn Hậu	Health services	Education services	Environmental protection
	Xã Nhơn Phong	Water supply	Education services	Other
	Xã Nhơn An	Water supply	Education services	Environmental protection
	Xã Nhơn Phúc	Education services	Water supply	Other
	Xã Nhơn Hưng	Health services	Education services	Water supply
	Xã Nhơn Khánh	Other	Water supply	Health services
	Xã Nhơn Lộc	Water supply	Other	Education services
	Xã Nhơn Hoà	Education services	Water supply	Other
	Xã Nhơn Tân	Water supply	Roads	Other
Xã Nhơn Thọ	Education services	Other	Water supply	

District / Commune	First Constraint	Second Constraint	Third Constraint	
Huyện Tuy Phước	Thị Trấn Tuy Phước	Education services	Land for housing	Provincial policy
	Thị Trấn Điều Trị	Land for housing	Health services	Environmental protection
	Phước Thắng	Land for housing	National policy	Health services
	Phước Hưng	Roads	Environmental protection	Land for enterprises
	Phước Quang	Vocational training services	Land for housing	Environmental protection
	Phước Hoà	Land for housing	Land for housing	Roads
	Phước Sơn	Water supply	Roads	Environmental protection
	Phước Hiệp	Land for housing	Land for housing	Environmental protection
	Phước Lộc	Health services	Land for housing	Environmental protection
	Phước Nghĩa	Land for housing	Health services	Environmental protection
	Phước Thuận	Land for housing	Environmental protection	Water supply
	Phước An	Land for housing	Water supply	Roads
Phước Thành	Land for housing	Water supply	Roads	
Huyện Vân Canh	Vân Canh	Water supply	Land for housing	Land for enterprises
	Canh Liên	Roads	Land for enterprises	Land for housing
	Canh Hiệp	Water supply	Land for enterprises	Land for housing
	Canh Vinh	Water supply	Land for enterprises	Roads
	Canh Hiển	Water supply	Land for enterprises	Health services
	Canh Thuận	Water supply	Power supply	Land for housing
	Canh Hoà	Water supply	Land for housing	Land for enterprises

Table 5.3

1 = No potential, 2 = Limited potential, 3 = Moderate potential, 4 = High potential, 5 = Very high potential

Development Potentials Identified by Commune

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Nhon Binh	2	2	4	1	4	1	2	4	4	3	4	4	4	3
Nhon Phú	2	2	4	1	4	1	2	4	4	3	4	4	4	3
Đồng Đa	2	2	2	1	3	1	2	4	4	2	4	4	4	3
Trần Quang Diệu	2	2	1	1	4	1	2	3	4	4	4	4	4	3
Hải Cảng	2	2	4	1	4	1	2	4	4	4	4	4	4	3
Quang Trung	2	2	4	1	4	1	2	4	4	2	4	4	4	2
Thị Nại	2	2	4	1	4	1	2	3	4	2	3	4	4	2
Lê Hồng Phong	2	2	2	1	2	1	2	3	3	2	4	4	4	2
Trần Hưng Đạo	2	2	1	1	4	1	2	3	4	3	4	4	4	2
Ngô Mây	2	3	2	1	4	1	2	4	4	3	4	4	4	3
Lý Thường Kiệt	2	2	1	1	2	1	2	4	3	2	4	4	4	2
Lê Lợi	2	2	1	1	2	1	2	4	3	1	4	4	4	2
Trần Phú	2	2	2	1	3	1	2	4	4	2	4	4	4	2
Bùi Thị Xuân	2	2	1	1	4	1	2	4	4	3	4	4	4	3
Nguyễn Văn Cừ	2	2	1	1	4	1	2	4	4	2	4	4	4	3
Ghềnh Ráng	2	2	2	1	4	1	2	3	4	3	4	4	4	3
Nhon Lý	2	2	5	1	4	1	2	5	4	4	3	4	4	3
Nhon Hội	2	2	5	1	4	1	2	5	4	3	4	4	4	2
Nhon Hải	2	2	5	1	4	1	2	5	4	3	3	4	4	2
Nhon Châu	2	2	5	1	4	1	3	4	3	3	4	4	4	3
Phước Mỹ	2	3	1	4	3	2	2	3	3	2	3	3	3	2
Thành phố Qui Nhon	2.0	2.1	2.7	1.1	3.6	1.0	2.0	3.9	3.8	2.7	3.8	4.0	4.0	2.5
An Lão	2	4	2	4	2	2	3	4	2	2	2	3	3	2
An Hưng	2	4	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
An Trung	3	4	1	4	2	2	3	4	2	2	2	2	2	2
An Dũng	3	4	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
An Vinh	3	5	1	5	2	3	3	4	2	2	2	2	2	2
An Toàn	3	5	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
An Tân	3	4	1	5	2	2	3	4	2	2	2	2	2	2
An Hoà	3	4	1	5	3	3	3	4	3	2	2	3	3	2
An Quang	3	4	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
An Nghĩa	3	5	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Huyện An Lão	2.8	4.3	1.1	4.8	2.1	2.2	2.5	3.9	2.1	2.0	2.0	2.2	2.2	2.0
Thị Trấn Tam Quan	2	3	3	2	3	2	2	3	3	3	3	4	4	3
Thị Trấn Bồng Sơn	2	3	2	4	3	3	2	4	3	3	2	4	4	3
Hoài Sơn	2	4	1	5	2	3	2	4	4	2	3	3	3	2
Hoài Châu Bắc	2	3	2	2	3	2	2	3	4	2	3	4	4	3
Hoài Châu	2	4	1	4	2	2	2	3	3	3	3	4	4	2
Hoài Phú	2	3	2	4	3	2	2	4	3	2	3	3	3	2
Tam Quan Bắc	2	3	3	1	3	1	2	3	3	2	3	3	3	2
Tam Quan Nam	2	2	3	2	3	1	2	3	3	3	3	3	3	2
Hoài Hào	2	4	2	4	2	2	2	4	4	2	3	3	3	2
Hoài Thanh Tây	2	3	2	2	3	2	2	3	3	2	3	3	3	2
Hoài Thanh	2	3	2	2	2	2	2	3	4	2	2	3	3	2
Hoài Hương	2	3	3	2	3	2	2	4	3	2	3	3	3	2
Hoài Tân	2	2	2	2	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Hoài Hải	3	3	4	1	3	1	2	3	3	2	2	3	3	2
Hoài Xuân	3	3	2	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Hoài Mỹ	2	2	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	3	2
Hoài Đức	2	2	1	4	2	2	2	3	3	2	3	3	3	2
Huyện Hoài Nhơn	2.1	2.9	2.2	2.6	2.6	1.9	2.0	3.3	3.2	2.2	2.7	3.2	3.2	2.2
Thị Trấn Tăng Bạt Hổ	3	4	2	3	2	2	2	4	2	2	2	3	3	2
Ấn Hào Đông	2	3	2	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Sơn	2	3	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Mỹ	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Dak Man	3	3	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Tín	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ấn Thạnh	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Phong	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ấn Đức	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ấn Hữu	2	3	2	5	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Bok Tới	3	3	1	5	1	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Tường Tây	2	3	2	5	2	2	2	4	2	2	2	3	3	2
Ấn Tường Đông	2	3	2	5	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2
Ấn Hải Tây	3	4	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Ấn Nghĩa	2	4	2	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Huyện Hoài Ân	2.6	3.2	1.7	4.2	1.9	2.0	2.0	3.1	2.0	2.0	2.0	2.5	2.5	2.0

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquaculture	Forestry				Mass	Eco					
Thị Trấn Phù Mỹ	2	3	1	2	3	2	2	3	3	3	2	4	4	2
Thị Trấn Bình Dương	2	3	1	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Xã Mỹ Đức	3	3	3	2	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Xã Mỹ Châu	3	3	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2	-
Xã Mỹ Thắng	2	3	3	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Xã Mỹ Lộc	2	3	3	2	3	2	2	2	3	2	2	3	3	2
Xã Mỹ Lợi	3	3	3	2	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Mỹ An	2	3	4	2	3	2	2	4	2	3	2	3	3	2
Mỹ Phong	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Mỹ Trinh	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Mỹ Thọ	2	3	4	2	3	2	2	4	3	2	2	3	3	2
Mỹ Hòa	2	3	3	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Mỹ Thành	2	2	4	2	4	2	2	4	3	2	2	3	3	2
Mỹ Chánh	2	2	4	2	4	2	2	4	3	2	3	3	3	2
Mỹ Quang	2	3	3	2	3	2	2	3	3	2	2	3	2	2
Mỹ Hiệp	3	2	2	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	2
Mỹ Tài	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	2
Mỹ Cát	2	2	4	1	3	1	2	4	2	2	3	3	3	2
Mỹ Chánh Tây	2	3	4	2	3	2	2	3	3	2	2	3	2	2
Huyện Phù Mỹ	2.2	2.6	2.9	2.2	2.7	1.9	2.1	3.2	2.8	2.1	2.3	3.1	2.8	2.0
Vĩnh Thạnh	2	3	1	4	2	2	2	4	3	2	2	3	3	2
Vĩnh Sơn	3	4	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Kim	3	4	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Hiệp	3	4	2	4	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Hào	3	4	2	5	1	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Hoà	3	4	1	5	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Thịnh	3	2	2	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Thuận	3	4	2	4	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Vĩnh Quang	3	3	2	4	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2
Huyện Vĩnh Thạnh	2.9	3.6	1.6	4.4	1.9	2.0	2.0	3.7	2.1	2.0	2.0	2.1	2.1	2.0
Thị Trấn Phú Phong	3	3	2	3	2	2	3	3	3	2	3	3	3	2
Bình Tân	3	3	2	3	2	2	3	3	3	2	2	3	3	2
Tây Thuận	3	3	2	4	2	2	4	4	3	2	3	3	3	2
Bình Thuận	3	3	2	4	2	2	3	3	3	2	3	3	3	3
Tây Giang	3	3	2	4	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2
Bình Thành	3	3	2	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	2
Tây An	3	4	2	4	2	2	3	3	3	2	3	3	3	2
Bình Hòa	3	4	2	3	2	2	3	3	3	2	2	3	3	2
Tây Bình	3	4	2	4	3	2	3	4	3	2	2	2	2	2
Bình Tường	3	4	3	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3
Tây Vinh	3	4	2	4	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2
Vĩnh An	3	4	2	4	2	2	3	4	2	2	2	2	2	2
Tây Xuân	3	4	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	2	2
Bình Nghi	4	4	2	4	2	2	3	4	3	2	3	3	3	2
Tây Phú	3	4	2	4	2	2	3	4	3	2	3	3	3	2
Huyện Tây Sơn	3.1	3.6	2.1	3.7	2.3	2.1	3.1	3.3	2.9	2.0	2.6	2.7	2.7	2.1
Thị Trấn Ngô Mỹ	2	3	2	4	1	2	2	3	2	2	2	4	4	2
Cát Sơn	2	3	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Cát Minh	2	3	4	3	3	2	2	4	3	2	2	3	3	2
Cát Khánh	2	2	4	2	3	2	2	4	3	3	2	3	3	2
Cát Tài	2	3	2	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Cát Lâm	2	3	4	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Hạnh	2	3	4	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Thành	2	3	4	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Trinh	3	3	2	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Hải	2	3	4	3	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Hiệp	2	3	2	3	2	2	2	3	3	3	2	3	3	2
Cát Nhơn	2	3	3	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Hưng	2	4	1	5	2	2	2	4	2	2	2	3	3	2
Cát Tường	2	3	2	3	2	3	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Tân	3	3	2	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Tiến	2	3	4	2	3	2	2	4	3	3	2	3	3	2
Cát Thắng	2	3	4	2	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Cát Chánh	2	3	3	2	3	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Huyện Phù Cát	2.1	3.0	2.9	3.2	2.4	2.1	2.0	3.2	2.8	2.2	2.0	2.9	2.9	2.0
Thị Trấn Bình Định	2	2	2	1	3	1	2	2	4	2	3	4	4	2
Thị Trấn Đập Đá	2	2	2	1	3	1	2	2	4	1	2	4	4	3
Xã Nhơn Mỹ	2	3	3	2	4	2	2	4	4	2	3	4	4	3
Xã Nhơn Thành	2	3	2	2	3	2	2	3	4	3	3	4	4	2
Xã Nhơn Hạnh	2	3	3	2	4	2	2	4	4	2	4	4	4	2

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquaculture	Forestry				Mass	Eco					
Xã Nhơn Hậu	2	3	2	2	4	1	2	3	4	2	4	4	4	2
Xã Nhơn Phong	2	3	3	1	4	1	2	4	4	2	4	4	4	3
Xã Nhơn An	2	3	3	1	4	2	2	3	4	3	3	4	4	2
Xã Nhơn Phúc	2	3	3	2	4	2	2	3	4	2	3	4	4	2
Xã Nhơn Hưng	2	3	3	2	3	1	1	3	4	2	3	4	4	2
Xã Nhơn Khánh	2	3	3	2	4	2	2	3	3	2	2	3	3	2
Xã Nhơn Lộc	2	3	3	2	3	1	2	3	4	2	3	4	4	2
Xã Nhơn Hoà	2	3	3	2	3	1	2	3	4	2	3	4	4	2
Xã Nhơn Tân	2	3	3	2	3	1	2	3	3	1	2	3	3	2
Xã Nhơn Thọ	2	3	3	1	3	1	2	3	3	1	2	3	3	2
Huyện An Nhơn	2.0	2.9	2.7	1.7	3.5	1.4	1.9	3.1	3.8	1.9	2.9	3.8	3.8	2.2
Thị Trấn Tuy Phước	2	2	1	2	3	2	1	1	3	2	2	3	3	3
Thị Trấn Diêu Trì	2	2	2	2	3	2	2	2	3	2	3	3	3	3
Phước Thắng	2	2	2	3	2	2	2	2	3	2	2	3	3	2
Phước Hưng	3	3	2	3	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2
Phước Quang	3	3	2	3	2	2	2	2	3	2	3	2	2	2
Phước Hoà	3	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2
Phước Sơn	3	3	2	3	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
Phước Hiệp	3	3	2	3	2	2	2	2	3	2	3	3	3	3
Phước Lộc	3	3	2	3	2	2	2	2	3	2	3	3	3	2
Phước Nghĩa	3	3	2	2	2	2	3	3	3	2	3	3	3	2
Phước Thuận	4	4	2	3	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2
Phước An	3	4	2	4	3	3	3	3	3	2	2	3	3	3
Phước Thành	3	3	2	3	2	2	3	3	3	2	3	3	3	2
Huyện Tuy Phước	2.8	2.9	1.9	2.8	2.2	2.1	2.2	2.2	2.7	2.0	2.6	2.8	2.8	2.4
Vân Canh	3	3	1	4	3	2	3	4	3	2	3	4	4	2
Canh Liên	2	3	1	5	2	2	2	3	2	1	2	2	2	1
Canh Hiệp	2	3	1	5	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Canh Vinh	2	3	1	5	2	1	2	3	2	1	2	2	2	1
Canh Hiến	2	2	1	5	2	2	2	3	2	1	2	2	2	2
Canh Thuận	2	3	1	5	2	2	2	3	2	1	2	2	2	2
Canh Hoà	2	3	1	5	2	2	2	3	2	1	1	2	2	1
Huyện Vân Canh	2.1	2.9	1.0	4.9	2.1	1.9	2.1	3.1	2.1	1.3	2.0	2.3	2.3	1.6
Total	2.4	3.0	2.2	2.9	2.6	1.8	2.2	3.3	2.9	2.1	2.5	3.0	3.0	2.1

6. District Summary

Table 6.1.1 Profile of District and Communes in Binh Dinh Province

District / Commune	Area (km ²)	Population			Growth (%/yr)		Average Household Income	Income Poverty (%)
		1999	2005	2008	99 - 05	05 - 08		
Thành phố Qui Nhon	286	245,676	263,482	268,054	1.17	0.58	2,864	6.0
Huyện An Lão	697	23,145	25,623	26,546	1.71	1.19	1,010	62.5
Huyện Hoài Nhơn	420	209,957	223,366	225,574	1.04	0.33	1,817	14.8
Huyện Hoài Ân	754	79,395	96,272	97,264	3.26	0.34	1,695	23.1
Huyện Phù Mỹ	557	178,944	189,325	191,147	0.94	0.32	1,740	13.3
Huyện Vĩnh Thạnh	698	25,773	27,860	29,101	1.31	1.46	1,179	52.3
Huyện Tây Sơn	720	130,113	137,272	138,295	0.90	0.25	1,811	18.8
Huyện Phù Cát	698	185,844	195,632	197,048	0.86	0.24	1,965	15.1
Huyện An Nhơn	244	180,710	189,265	191,851	0.77	0.45	1,788	7.0
Huyện Tuy Phước	207	177,158	185,524	188,171	0.77	0.47	1,339	10.1
Huyện Văn Canh	801	21,504	24,868	25,654	2.45	1.04	1,153	52.5
Total	6,082	1,458,219	1,558,489	1,578,705	1.11	0.43	1,842	20.0

Table 6.1.2 Migration to / from and within CFEZ (1999-2005)

To	(no)										(%)							
	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ	SFEZ			NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ				
Thành phố Qui Nhon	2,403	0	781	0	5	4,706	498	8,393	29	0	9	0	0	56	6	100		
Huyện An Lão	82	0	0	0	0	456	144	682	12	0	0	0	0	67	21	100		
Huyện Hoài Nhơn	1,325	54	603	0	414	6,074	1,033	9,503	14	1	6	0	4	64	11	100		
Huyện Hoài Ân	779	0	148	0	2,744	640	4,311	18	0	3	0	0	64	15	100			
Huyện Phù Mỹ	1,714	0	198	0	18	4,005	1,239	7,104	24	0	3	0	0	56	17	100		
Huyện Vĩnh Thạnh	232	0	43	0	0	336	0	611	38	0	7	0	0	55	0	100		
Huyện Tây Sơn	577	0	677	0	67	4,838	411	6,570	9	0	10	0	1	74	6	100		
Huyện Phù Cát	1,741	0	582	0	71	6,955	1,557	10,906	16	0	5	0	1	64	14	100		
Huyện An Nhơn	2,811	0	334	0	0	2,905	155	6,332	44	0	5	0	0	46	2	100		
Huyện Tuy Phước	599	0	815	49	464	3,616	610	6,153	10	0	13	1	8	59	10	100		
Huyện Văn Canh	65	0	0	0	0	226	0	291	22	0	0	0	0	78	0	100		
Total	12,328	54	4,181	49	1,039	36,861	6,287	60,856	20	0	7	0	2	61	10	100		

Table 6.1.3 Migration to / from and within CFEZ (2005-2008)

To	(no)										(%)							
	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total	Other FEZ		CFEZ					Elsewhere in Vietnam	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ	SFEZ			NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ				
Thành phố Qui Nhon	895	0	409	0	103	9,013	125	10,545	8	0	4	0	1	85	1	100		
Huyện An Lão	27	0	0	0	16	3,481	69	3,593	1	0	0	0	0	97	2	100		
Huyện Hoài Nhơn	1,738	0	504	0	520	2,510	296	5,568	31	0	9	0	9	45	5	100		
Huyện Hoài Ân	357	0	206	0	202	1,219	292	2,276	16	0	9	0	9	54	13	100		
Huyện Phù Mỹ	963	0	256	0	156	2,677	800	4,823	20	0	5	0	3	56	17	100		
Huyện Vĩnh Thạnh	118	0	48	0	25	6,294	0	6,485	2	0	1	0	0	97	0	100		
Huyện Tây Sơn	746	0	543	0	456	12,722	367	14,834	5	0	4	0	3	86	2	100		
Huyện Phù Cát	1,218	0	592	0	365	3,660	909	6,744	18	0	9	0	5	54	13	100		
Huyện An Nhơn	1,521	0	246	0	113	1,678	5	3,563	43	0	7	0	3	47	0	100		
Huyện Tuy Phước	709	0	551	6	675	2,443	592	4,976	14	0	11	0	14	49	12	100		
Huyện Văn Canh	43	0	0	0	0	116	0	159	27	0	0	0	0	73	0	100		
Total	8,335	0	3,355	6	2,631	45,813	3,455	63,566	13	0	5	0	4	72	5	100		

Table 6.1.4 Poverty Conditions

District / Commune	No. of Households	Average Household Income (VND000/mo)	Poverty Indicators (%)			Poverty by Household Type (%)		
			Income Poverty	Food Poverty Rate	Literacy Rate	Agriculture, Fishing, Forestry	Mixed	Non-Agriculture
Thành phố Qui Nhon	57,820	2,864	6.0	0.0	100.0	12.5	2.2	0.9
Huyện An Lão	6,301	1,010	62.5	0.0	100.0	70.4	19.9	32.5
Huyện Hoài Nhon	51,266	1,817	14.8	0.0	100.0	20.2	6.3	5.7
Huyện Hoài Ân	21,971	1,695	23.1	0.0	100.0	27.2	7.1	5.3
Huyện Phù Mỹ	40,806	1,740	13.3	0.0	100.0	15.1	3.6	7.4
Huyện Vĩnh Thạnh	7,056	1,179	52.3	0.0	100.0	64.2	12.8	9.1
Huyện Tây Sơn	31,702	1,811	18.8	0.0	100.0	22.1	8.0	9.9
Huyện Phù Cát	43,239	1,965	15.1	0.0	100.0	17.0	7.6	6.6
Huyện An Nhon	43,079	1,788	7.0	0.0	100.0	9.7	2.3	1.1
Huyện Tuy Phước	46,196	1,940	6.2	0.0	100.0	7.5	3.3	3.8
Huyện Văn Canh	6,145	1,153	52.5	0.0	100.0	60.0	19.0	10.5
Total	355,581	1,842	20.0	0.0	100.0	24.4	7.0	7.1

Table 6.2.1 No of Enterprises by Industrial Sector

District / Commune	Secondary				Tertiary													Total		
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons			
Thành phố Qui Nhon	110	2,398	128	587	3,223	11,239	480	1,043	23	203	45	18	102	118	310	22	472	6	14,081	17,304
Huyện An Lão	0	119	4	42	165	611	21	57	2	7	0	0	12	11	17	0	5	0	743	908
Huyện Hoài Nhon	0	2,558	42	84	2,684	7,803	254	618	4	125	26	2	85	50	218	0	153	0	9,338	12,022
Huyện Hoài Ân	0	438	13	54	505	2,252	118	159	2	30	7	1	46	17	85	0	25	3	2,745	3,250
Huyện Phù Mỹ	0	1,060	39	159	1,258	3,722	179	318	11	75	0	0	73	44	190	1	222	0	4,835	6,093
Huyện Vĩnh Thạnh	0	207	6	37	250	1,016	28	68	2	2	0	0	17	11	24	0	10	0	1,178	1,428
Huyện Tây Sơn	0	1,106	24	122	1,252	3,872	171	305	5	60	7	2	94	59	136	0	69	59	4,839	6,091
Huyện Phù Cát	0	1,136	28	81	1,245	4,293	183	351	0	91	11	1	88	51	195	0	126	0	5,390	6,635
Huyện An Nhon	0	1,954	53	149	2,156	7,241	237	675	4	198	148	0	77	72	237	0	141	10	9,040	11,196
Huyện Tuy Phước	0	1,561	38	170	1,769	4,373	194	374	4	81	14	2	98	70	140	0	104	55	5,509	7,278
Huyện Văn Canh	0	103	2	26	131	641	28	44	2	2	0	0	13	8	24	0	4	0	766	897
Total	110	12,640	377	1,511	14,638	47,063	1,893	4,012	59	874	258	26	705	511	1,576	23	1,331	133	58,464	73,102

Table 6.2.2 No of Employment by Industrial Sector

District / Commune	Secondary				Tertiary													Total		
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations	Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons			
Thành phố Qui Nhon	312	43,061	450	6,798	50,621	21,836	1,841	4,602	300	460	87	101	548	322	624	79	2,589	7	33,396	84,017
Huyện An Lão	0	361	6	353	720	765	36	73	23	12	0	0	36	18	20	0	5	0	988	1,708
Huyện Hoài Nhon	0	8,519	102	555	9,176	9,891	528	747	73	174	46	9	316	104	315	0	198	0	12,401	21,577
Huyện Hoài Ân	0	1,045	23	369	1,437	3,048	204	227	31	44	13	2	146	32	113	0	38	3	3,901	5,338
Huyện Phù Mỹ	0	4,234	103	675	5,012	4,694	310	589	96	117	0	0	247	103	259	4	430	0	6,849	11,861
Huyện Vĩnh Thạnh	0	436	9	465	910	1,240	49	103	17	2	0	0	53	15	24	0	33	0	1,536	2,446
Huyện Tây Sơn	0	3,753	55	619	4,427	5,131	386	346	71	80	12	8	345	88	160	0	90	61	6,778	11,205
Huyện Phù Cát	0	4,738	88	686	5,512	5,704	407	801	0	128	12	1	366	90	261	0	184	0	7,954	13,466
Huyện An Nhon	0	13,043	118	1,115	14,276	9,575	575	1,226	71	251	182	0	324	103	359	0	201	12	12,879	27,155
Huyện Tuy Phước	0	6,707	90	827	7,624	5,740	401	636	83	102	15	7	387	104	158	0	212	55	7,880	15,504
Huyện Văn Canh	0	321	4	79	404	907	42	282	18	2	0	0	42	9	24	0	9	0	1,335	1,739
Total	312	86,218	1,048	12,541	100,119	68,531	4,779	9,632	763	1,372	367	128	2,810	988	2,317	83	3,989	138	95,897	196,016

Table 6.2.3 Average No of Employment (Per Enterprise by Industrial Sector)

District / Commune	Secondary					Tertiary											Subtotal	Total		
	Mining and quarrying	Manufacturing	Electricity, gas, and water supply	Construction	Subtotal	Wholesale and retail trade	Hotels and restaurants	Transportation, storage, and communications	Financial intermediation	Scientific activities and technology	Real estate, rental, and business activities	Public administration and defense	Education and training	Health and social work	Recreational, cultural, and sporting activities	Activities of Party and member organizations			Community, social, and personal service activities	Private households with employed persons
Thành phố Quy Nhơn	2.8	18.0	3.5	11.6	15.7	1.9	3.8	4.4	13.0	2.3	1.9	5.6	5.4	2.7	2.0	3.6	5.5	1.2	2.4	4.9
Huyện An Lão	-	3.0	1.5	8.4	4.4	1.3	1.7	1.3	11.5	1.7	-	-	3.0	1.6	1.2	-	1.0	-	1.3	1.9
Huyện Hoài Nhơn	-	3.3	2.4	6.6	3.4	1.3	2.1	1.2	18.3	1.4	1.8	4.5	3.7	2.1	1.4	-	1.3	-	1.3	1.8
Huyện Hoài Ân	-	2.4	1.8	6.8	2.8	1.4	1.7	1.4	15.5	1.5	1.9	2.0	3.2	1.9	1.3	-	1.5	1.0	1.4	1.6
Huyện Phù Mỹ	-	4.0	2.6	4.2	4.0	1.3	1.7	1.9	8.7	1.6	-	-	3.4	2.3	1.4	4.0	1.9	-	1.4	1.9
Huyện Vĩnh Thạnh	-	2.1	1.5	12.6	3.6	1.2	1.8	1.5	8.5	1.0	-	-	3.1	1.4	1.0	-	3.3	-	1.3	1.7
Huyện Tây Sơn	-	3.4	2.3	5.1	3.5	1.3	2.3	1.1	14.2	1.3	1.7	4.0	3.7	1.5	1.2	-	1.3	1.0	1.4	1.8
Huyện Phù Cát	-	4.2	3.1	8.5	4.4	1.3	2.2	2.3	-	1.4	1.1	1.0	4.2	1.8	1.3	-	1.5	-	1.5	2.0
Huyện An Nhơn	-	6.7	2.2	7.5	6.6	1.3	2.4	1.8	17.8	1.3	1.2	-	4.2	1.4	1.5	-	1.4	1.2	1.4	2.4
Huyện Tuy Phước	-	4.5	2.4	4.7	4.5	1.3	2.1	1.8	15.8	1.3	1.1	3.5	4.0	1.5	1.1	-	2.1	1.0	1.5	2.2
Huyện Vân Canh	-	2.7	2.0	4.5	2.9	1.3	1.5	3.9	9.0	1.0	-	-	3.4	1.2	1.0	-	1.4	-	1.5	1.8
Total	2.8	6.8	2.8	8.3	6.8	1.5	2.5	2.4	12.9	1.6	1.4	4.9	4.0	1.9	1.5	3.6	3.0	1.0	1.6	2.7

Table 6.3.1 Infrastructure Services

	Basic Needs Coverage (%)						
	Primary Health Care	Education		Piped Drinking Water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Thành phố Quy Nhơn	100	100	100	89	99	91	100
Huyện An Lão	100	100	65	-	97	7	-
Huyện Hoài Nhơn	100	100	100	39	100	50	34
Huyện Hoài Ân	100	100	97	40	96	47	45
Huyện Phù Mỹ	100	100	98	30	99	55	60
Huyện Vĩnh Thạnh	100	100	87	-	95	19	-
Huyện Tây Sơn	100	100	100	29	91	61	20
Huyện Phù Cát	100	100	99	60	99	46	-
Huyện An Nhơn	100	100	100	41	100	67	100
Huyện Tuy Phước	98	100	100	42	100	67	-
Huyện Vân Canh	100	100	82	10	88	13	-
Total	100	100	96	51	97	53	81

Table 6.3.2 Road Conditions

	Road Conditions							
	From Commune Center to District Center				From Commune Center to Provincial Center			
	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)	Distance (km)	Road Conditions 1)	Seasonal Disruption 2)	Vehicle Travel Time (min)
Thành phố Quy Nhơn	8	0	5	22	8	0	5	22
Huyện An Lão	15	0	90	26	164	0	0	192
Huyện Hoài Nhơn	14	0	59	24	114	0	59	118
Huyện Hoài Ân	-	0	93	21	111	0	93	130
Huyện Phù Mỹ	11	0	100	22	63	0	100	69
Huyện Vĩnh Thạnh	13	0	67	21	93	0	0	101
Huyện Tây Sơn	9	0	27	18	49	0	27	59
Huyện Phù Cát	17	0	33	28	47	0	33	54
Huyện An Nhơn	11	0	20	21	25	0	0	38
Huyện Tuy Phước	9	0	15	18	19	0	23	24
Huyện Vân Canh	9	0	14	20	39	0	0	49
Total	12	0	47	22	62	0	36	74

1) Percentage of communes that answered "Bad"

2) Communes that answered "Yes"

Table 6.4.1 Environmental Problems Indicated by Commune

	Groundwater Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution	Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding		
											Gradual Inundation	Flash Floods	Storm Surges
Thành phố Quy Nhơn	2.0	2.3	2.0	2.0	2.3	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.8	1.2	1.5
Huyện An Lão	1.6	1.9	1.0	1.0	1.1	1.6	3.9	2.5	2.6	1.1	2.0	3.1	1.2
Huyện Hoài Nhơn	2.0	2.0	1.6	1.7	1.9	1.9	1.2	1.2	1.1	1.0	2.8	1.1	1.4
Huyện Hoài Ân	1.9	1.9	1.0	2.0	2.0	2.0	1.8	2.0	1.5	1.1	3.9	1.6	1.4
Huyện Phù Mỹ	2.0	2.0	1.4	1.9	2.0	1.9	1.1	1.1	1.0	1.0	4.2	1.1	1.6
Huyện Vĩnh Thạnh	1.8	1.8	1.1	1.6	1.4	1.7	2.4	2.2	2.0	1.2	2.9	2.2	1.6
Huyện Tây Sơn	1.9	2.1	1.6	1.9	1.7	1.9	2.5	2.1	1.9	1.6	2.4	2.2	1.9
Huyện Phù Cát	2.0	2.0	1.6	1.9	2.0	2.0	1.2	1.2	1.1	1.1	2.1	1.1	1.2
Huyện An Nhơn	2.0	2.1	1.1	1.7	2.0	1.9	1.1	1.1	1.1	1.1	1.9	1.1	1.0
Huyện Tuy Phước	1.8	1.9	1.6	1.7	1.8	2.0	2.2	2.1	2.0	1.9	2.0	1.8	1.8
Huyện Văn Canh	1.4	1.4	1.0	1.1	1.1	1.4	2.0	1.9	1.7	1.1	1.9	1.4	1.0
Total	1.9	2.0	1.4	1.8	1.9	1.9	1.7	1.6	1.4	1.2	2.6	1.5	1.4

1 = No problem at all, 2 = Fair, 3 = Emerging problem, 4 = Significant problem, 5 = Very severe problem

Table 6.5.1 Constraints to Development Identified by Commune

	Infrastructure and Service Factors						Location and Environmental Factors										Required Inputs to Facilitate Development											
	Road Access	Power Supply	Water Supply	Drainage	Education Services	Health Services	Remoteness of Commune	Pollution						Deforestation	Soil Erosion	Landslide	Desertification	Flooding			Land for Agricultural Production	Land for Housing	Land for Enterprises	Skilled Labor Knowledge and Capacity of People	Access to Credit	Price of Physical Inputs		
								Ground Water Pollution	Surface Water Pollution	Saline Intrusion	Soil Pollution	Solid Waste	Air Pollution					Gradual Inundation	Flash Flood	Storm Surges							Storm	
Thành phố Quy Nhơn	1.6	1.6	1.9	2.7	2.0	2.0	1.9	1.9	2.4	2.0	2.0	2.4	2.0	1.1	1.0	1.0	1.0	1.6	1.2	1.4	4.9	4.0	3.9	3.4	3.7	2.3	2.8	2.7
Huyện An Lão	3.9	2.7	4.2	2.5	3.3	3.3	4.7	1.3	1.3	1.0	1.0	1.1	1.3	3.9	3.4	3.0	1.2	3.2	3.4	1.0	3.6	3.1	2.0	2.0	4.7	4.7	3.8	3.5
Huyện Hoài Nhơn	2.4	2.1	4.4	2.3	2.7	2.8	2.5	2.0	2.0	2.0	2.0	1.9	2.0	1.4	1.2	1.2	1.0	2.8	1.0	1.6	4.6	3.9	3.2	2.5	3.9	3.1	2.6	2.9
Huyện Hoài Ân	3.5	2.9	4.5	2.1	2.9	2.9	4.0	1.9	1.9	1.0	2.0	2.0	2.0	1.9	2.2	1.7	1.0	4.0	1.7	1.1	4.5	3.3	2.5	2.3	4.0	3.8	3.0	3.0
Huyện Phù Mỹ	2.9	2.1	4.6	2.6	2.5	2.7	3.1	2.0	2.0	1.7	2.0	2.1	2.0	1.1	1.1	1.0	1.0	4.2	1.1	1.7	4.8	3.7	2.9	2.8	3.9	3.2	2.8	2.9
Huyện Vĩnh Thạnh	3.9	3.0	4.1	2.0	3.4	3.4	3.9	1.6	1.6	1.1	1.6	1.4	1.4	2.7	2.3	2.0	1.1	3.6	2.8	2.2	3.9	3.1	2.0	2.0	4.4	4.3	3.6	3.3
Huyện Tây Sơn	3.1	2.4	4.0	2.6	2.9	2.9	3.3	1.9	2.1	1.5	1.8	1.9	2.0	2.9	2.5	2.3	1.5	3.9	2.8	1.8	4.6	3.0	2.5	2.1	4.1	4.2	3.5	3.1
Huyện Phù Cát	3.2	2.9	4.6	2.4	2.9	2.9	3.2	2.1	2.1	1.8	2.1	2.1	2.1	1.2	1.2	1.0	1.2	2.3	1.0	1.2	4.7	3.9	2.9	2.8	4.0	4.0	3.0	3.0
Huyện An Nhơn	2.2	2.0	3.7	2.1	2.9	2.9	2.1	2.0	2.1	1.1	1.7	2.0	1.9	1.1	1.0	1.0	1.0	2.9	1.0	1.0	5.0	4.0	3.2	2.9	3.9	2.5	2.9	3.0
Huyện Tuy Phước	2.3	2.2	3.9	1.8	2.1	2.4	2.6	1.8	2.1	1.6	1.8	1.9	2.0	2.5	2.3	2.1	1.8	3.2	2.2	1.9	3.8	2.4	2.0	2.2	3.8	3.9	3.3	3.0
Huyện Văn Canh	3.3	3.1	4.7	1.3	2.9	2.9	3.7	1.4	1.4	1.0	1.1	1.1	1.1	2.6	2.0	1.7	1.0	2.4	1.6	1.0	4.0	4.0	2.1	2.6	4.0	3.3	3.0	3.1
Total	2.8	2.4	4.0	2.3	2.7	2.8	3.0	1.9	2.0	1.5	1.8	1.9	1.9	1.8	1.7	1.5	1.2	3.1	1.6	1.5	4.5	3.5	2.8	2.6	4.0	3.5	3.0	3.0

1 = No obstacle, 2 = Minor obstacle, 3 = Moderate obstacle, 4 = Major obstacle, 5 = Severe obstacle

Table 6.5.2 Development Potentials Identified by Commune

District / Commune	Agricultural Products				Processing Agricultural, Aquacultural, and Forestry Products	Mining and Other Extractive Industries	Household Craft Industries	Tourism		Manufacturing Industries	Construction	Shops and Commercial Sector	Other Service Sector	Other Industrial
	Crops	Livestock	Aquacultural	Forestry				Mass	Eco					
Thành phố Quy Nhơn	2.0	2.1	2.7	1.1	3.6	1.0	2.0	3.9	3.8	2.7	3.8	4.0	4.0	2.5
Huyện An Lão	2.8	4.3	1.1	4.8	2.1	2.2	2.5	3.9	2.1	2.0	2.0	2.2	2.2	2.0
Huyện Hoài Nhơn	2.1	2.9	2.2	2.6	2.6	1.9	2.0	3.3	3.2	2.2	2.7	3.2	3.2	2.2
Huyện Hoài Ân	2.6	3.2	1.7	4.2	1.9	2.0	2.0	3.1	2.0	2.0	2.0	2.5	2.5	2.0
Huyện Phù Mỹ	2.2	2.6	2.9	2.2	2.7	1.9	2.1	3.2	2.8	2.1	2.3	3.1	2.8	2.0
Huyện Vĩnh Thạnh	2.9	3.6	1.6	4.4	1.9	2.0	2.0	3.7	2.1	2.0	2.0	2.1	2.1	2.0
Huyện Tây Sơn	3.1	3.6	2.1	3.7	2.3	2.1	3.1	3.3	2.9	2.0	2.6	2.7	2.7	2.1
Huyện Phù Cát	2.1	3.0	2.9	3.2	2.4	2.1	2.0	3.2	2.8	2.2	2.0	2.9	2.9	2.0
Huyện An Nhơn	2.0	2.9	2.7	1.7	3.5	1.4	1.9	3.1	3.8	1.9	2.9	3.8	3.8	2.2
Huyện Tuy Phước	2.8	2.9	1.9	2.8	2.2	2.1	2.2	2.2	2.7	2.0	2.6	2.8	2.8	2.4
Huyện Văn Canh	2.1	2.9	1.0	4.9	2.1	1.9	2.1	3.1	2.1	1.3	2.0	2.3	2.3	1.6
Total	2.4	3.0	2.2	2.9	2.6	1.8	2.2	3.3	2.9	2.1	2.5	3.0	3.0	2.1

1 = No potential, 2 = Limited potential, 3 = Moderate potential, 4 = High potential, 5 = Very high potential

SURVEY FORM

COMMUNE / WARD PROFILE QUESTIONNAIRE

COMMUNE/WARD PROFILE QUESTIONNAIRE

FOR OFFICIAL USE ONLY

Q1 Name of person in charge of survey sheet

Supervisor		Q1a			
Coder		Q1b			
Encoder		Q1c			

Q2 Questionnaire control information

a. Commune Zone No.		Q3a			
b. District Zone No.		Q3b			
c. Province Zone number		Q3c			

NOTE: Please answer all questions.

I. Background

Q3 Name	
Q4 Position	
1. Chairman of commune PC 2. Other commune officer	
Q5 Telephone	
Q6 Fax	

II. Commune profile

Q7 Name of commune	
Q8 Designation of commune	
1. Rural commune 2. District town 3. Urban ward	

Q 9 Population

a. Population by residential status. (If not sure, please estimate.)

Year	KT1	KT2	KT3	KT4	Unregistered	Total
1999						
2005						
2008						

b. How many people have migrated from your commune and where have they gone?

Period	Other FEZ		CFEZ				Elsewhere in VN	Total
	SFEZ	NFEZ	Danang City	Hue City	Dung Quat	Elsewhere in CFEEZ		
1999–2005								
2005–2008								

c. Over the last 3 years, what proportion of out-migrants:

	Rural areas	Towns	Cities
1. Moved to	%	%	%
	Single	Extended families	Nuclear families
2. Household composition	%	%	%
	Men	Women	Ethnic minorities
3. Gender	%	%	%

d. Ethnic composition of commune

Ethnic groups (Enter the names of 3 major groups and their percentages)	1.	%
	2.	%
	3.	%
	Others	%

Q10. Household Profile

a. What is the poverty threshold defined by DoLISA for your commune?
(VND/person/month)

VND , ,000

b. What is the poverty rate in your commune?

<input type="text"/>	%
<input type="text"/>	%
<input type="text"/>	%

c. What is the food poverty rate in your commune?

d. What is the literacy rate in your commune?

e. What are the main sources of income in your commune?

Type of Household	No. of Households	Main Source of Income*	Average Household Income (VND000/month)	% Poor Households
Agriculture, fishing, forestry				
Mixed-Type				
Non-Agriculture				
Total				

* Multiple responses can be given; use the numbers corresponding to the answers given below.

1 Agriculture 2 Livestock 3 Fishery 4 Forestry
5 Craft 6 Production 7 Service/Business 8 Others

Q11. On access to basic services, please give the coverage and level for the following basic services:

Item	Primary health care	Education		Piped drinking water	Electricity	Telephone	Drainage
		Primary	Secondary				
Coverage of Households (%)							
Service Level	Very good						
	Good						
	Fair						
	Poor						
	Very Poor						

Q12. On road conditions, please provide information on distance of commune from provincial and district centers, road quality, and estimated average travel times.

Origin-Destination	Distance (km)	Pavement		Road conditions			Seasonal disruption		Average travel time by vehicle
				Good	Fair	Bad	Yes	No	
From Commune Center to District Center		Paved	%						min
		Gravel	%						
		Earth	%						
From Commune Center to Provincial Center		Paved	%						min
		Gravel	%						
		Earth	%						

Q13 On household energy use, please estimate the share of household energy sources in your commune. (Enter a zero [0] if not applicable.)

Energy source		% of total energy requirement	Purpose					
			Cooking	Water heating	Household heating	Household production	Other	
Electricity (from grid)								
Electricity(generated on site)	Diesel generator							
	Solar panels							
	Micro hydropower							
Natural gas								
Solar water heater								
Biogas								
Coal								
Charcoal								
Wood								
Other (please specify _____)								

Q14 For all enterprises in your commune, please give the:

- a. number of enterprises and
b. number of employees in these enterprises.**

Sector	State-owned (central)		State-owned (local)		Private		Collective		Household		Foreign-invested	
	a.	b.	a.	b.	a.	b.	a.	b.	a.	b.	a.	b.
Mining and quarrying												
Manufacturing												
Electricity, gas, and water supply												
Construction												
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles, personal and household goods												
Hotels and restaurants												
Transportation, storage, and communications												
Financial intermediation												
Scientific activities and technology												
Real estate, rental, and business activities												
Public administration and defense; compulsory social security												

Education and training												
Health and social work												
Recreational, cultural, and sporting activities												
Activities of Party and member organizations												
Community, social, and personal service activities												
Private households with employed persons												

Q15a Please state the extent of each environmental problem listed below in your commune. (Check one box only for each problem.)

Environmental problem	No problem at all	Fair	Emerging problem	Significant problem	Very severe problem
1. Groundwater pollution					
2. Surface water pollution					
3. Saline intrusion					
4. Soil pollution					
5. Solid waste					
6. Air pollution					
7. Deforestation					
8. Soil erosion					
9. Landslide					
10. Desertification					
11. Flooding, gradual inundation					
12. Flooding, flash floods					
13. Flooding, storm surges from the sea					
14. Other (specify: _____)					

Q15b If your commune has an emerging, a significant, or a very severe environmental problem, please give more details. (Please use the numbers at the bottom of each column to indicate the problems your commune has.)

Type of problem	Source – activity (multiple answers are allowed)	Source – sector (multiple answers are allowed)	Effects (multiple answers are allowed)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
1. Groundwater pollution 2. Surface water pollution 3. Saline intrusion 4. Soil pollution 5. Solid waste 6. Air pollution 7. Deforestation 8. Soil erosion 9. Landslide 10. Desertification 11. Flooding – gradual inundation 12. Flooding – flash flood 13. Flooding – storm surges from the sea 14. Storm 15. Other (specify:)	1. Swidden agriculture 2. Fixed agriculture 3. Aquaculture 4. Forestry 5. Manufacturing 6. Extractive industries (mining, quarrying etc.) – legal 7. Extractive industries (mining, quarrying etc.) – illegal 8. Construction 9. Service industries 10. Household waste 11. Natural environment (climate, topography etc) 12. Other (specify:) 13. Don't know	1. State enterprises (central) 2. State enterprise (local) 3. Private enterprises 4. Households 5. Collectives 6. Foreign-invested enterprises 7. Private individuals 8. Other (specify:) 9. Don't know 10. Not applicable	1. Loss of biodiversity 2. Landslides 3. Soil erosion 4. Declining land productivity 5. Loss of water supply 6. Damage to property/loss of assets 7. Human health problems 8. Loss of life 9. Livestock health problems 10. Loss of livestock 11. Declining fish stocks 12. Increased input costs 13. Declining income for households 14. Other (specify:) 15. Don't know

Q16 Please state the extent of barriers to development in your commune.

Barrier	No obstacle	Minor obstacle	Moderate obstacle	Major obstacle	Severe obstacle
Infrastructure and services					
1. Road access	1	2	3	4	5
2. Power supply	1	2	3	4	5
3. Water supply	1	2	3	4	5
4. Drainage	1	2	3	4	5
5. Education services	1	2	3	4	5
6. Health services	1	2	3	4	5
Location and environment					
7. Remoteness of commune	1	2	3	4	5
8. Groundwater pollution	1	2	3	4	5
9. Surface water pollution	1	2	3	4	5
10. Saline intrusion	1	2	3	4	5
11. Soil pollution	1	2	3	4	5
12. Solid waste	1	2	3	4	5
13. Air pollution	1	2	3	4	5
14. Deforestation	1	2	3	4	5
15. Soil erosion	1	2	3	4	5
16. Landslide	1	2	3	4	5
17. Desertification	1	2	3	4	5
18. Flooding – gradual inundation	1	2	3	4	5
19. Flooding – flash flood	1	2	3	4	5
20. Flooding – storm surges from the sea	1	2	3	4	5
21. Storm	1	2	3	4	5
Inputs					
22. Land for agricultural production	1	2	3	4	5
23. Land for housing	1	2	3	4	5
24. Land for enterprises	1	2	3	4	5
25. Skilled labor	1	2	3	4	5
26. Knowledge and capacity of people	1	2	3	4	5
27. Access to credit	1	2	3	4	5
28. Price of physical inputs	1	2	3	4	5

Q17 Please state the extent of potential for development in your commune of the following sectors.

Sector	No potential	Limited potential	Moderate potential	High potential	Very high potential
1. Agricultural production - crops	1	2	3	4	5
2. Agricultural production - intensive livestock production	1	2	3	4	5
3. Aquacultural production	1	2	3	4	5
4. Forestry production	1	2	3	4	5
5. Processing agricultural, aquacultural, and forestry products	1	2	3	4	5
6. Mining and other extractive industries	1	2	3	4	5
7. Tourism – mass tourism	1	2	3	4	5
8. Tourism – ecotourism	1	2	3	4	5
9. Household craft industries	1	2	3	4	5
10. Manufacturing industries	1	2	3	4	5
11. Construction	1	2	3	4	5
11. Shops and commercial sector	1	2	3	4	5
12. Other service sector	1	2	3	4	5
13. Other industrial	1	2	3	4	5
14. Other (specify:)	1	2	3	4	5

Q18 In terms of infrastructure and services, please choose from the list below in order of priority 3 areas for the commune's development.

1. _____ 2. _____ 3. _____

1. Roads	6. Health services	10. Environmental protection
2. Power supply	7. Land for enterprises	11. Vocational training services
3. Water supply	8. Land for housing	12. Provincial policy
4. Drainage	9. Pollution control	13. National policy
5. Education services		14. Other (specify _____)

Q19 What are the main constraints to development in your commune? (Please choose three in order of priority)

1. _____ 2. _____ 3. _____

1. Roads	6. Availability of capital/ credit	10. Natural disasters
2. Power supply	7. Remoteness	11. Health problems
3. Water supply	8. Education of population	12. Provincial policy
4. Availability of irrigated land	9. Family size	13. National policy
5. Availability of production land		14. Other (specify: _____)

Q20 Please state your opinion/request(s) to the Government for their consideration.

Thank you very much for your cooperation.

